

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ

12

NÂNG CAO



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)

NGUYỄN VIỆT THỊNH (Chủ biên)

NGUYỄN KIM CHUONG - PHẠM XUÂN HẬU

ĐẶNG DUY LỢI - PHẠM THỊ SEN - PHÍ CÔNG VIỆT

ĐỊA LÍ 12 NÂNG CAO

(Tái bản lần thứ nhất)

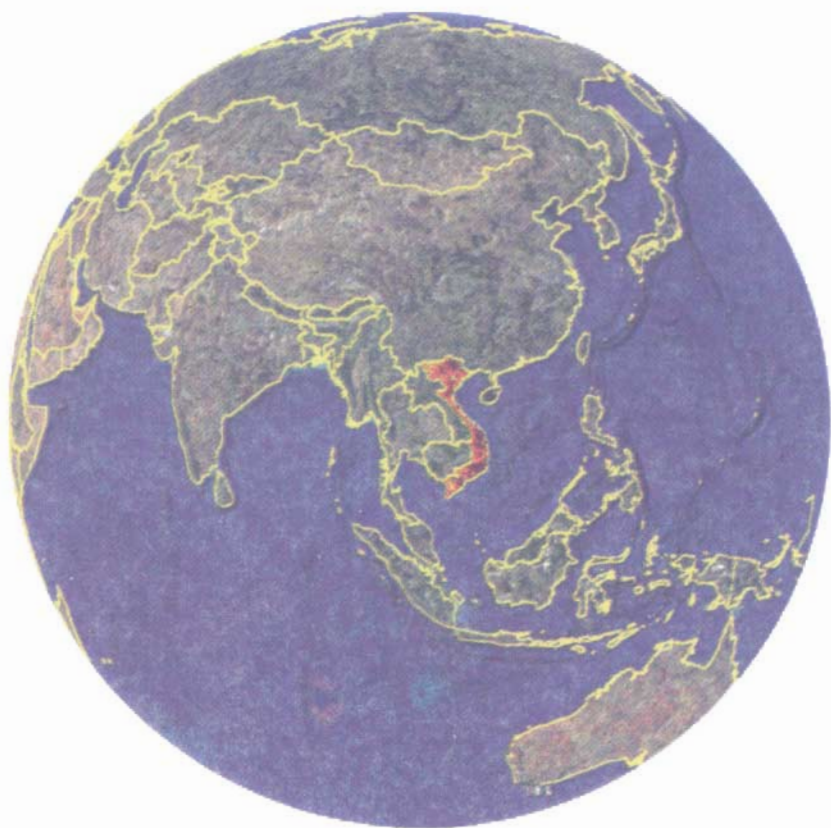
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo

01 - 2009/CXB/561 - 1718/GD

Mã số : NH216T9

ĐỊA LÝ VIỆT NAM





1. Công cuộc Đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế – xã hội

a) Bối cảnh

Ngày 30 – 4 – 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn các vết thương chiến tranh và xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Nước ta đi lên từ một nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, lại chịu hậu quả nặng nề do chiến tranh. Bối cảnh trong nước và quốc tế vào những năm cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80 của thế kỉ XX diễn biến hết sức phức tạp. Tất cả những điều này đã đưa nền kinh tế nước ta sau chiến tranh rơi vào tình trạng khủng hoảng kéo dài. Lạm phát có thời kì luôn ở mức 3 con số.

b) Diễn biến

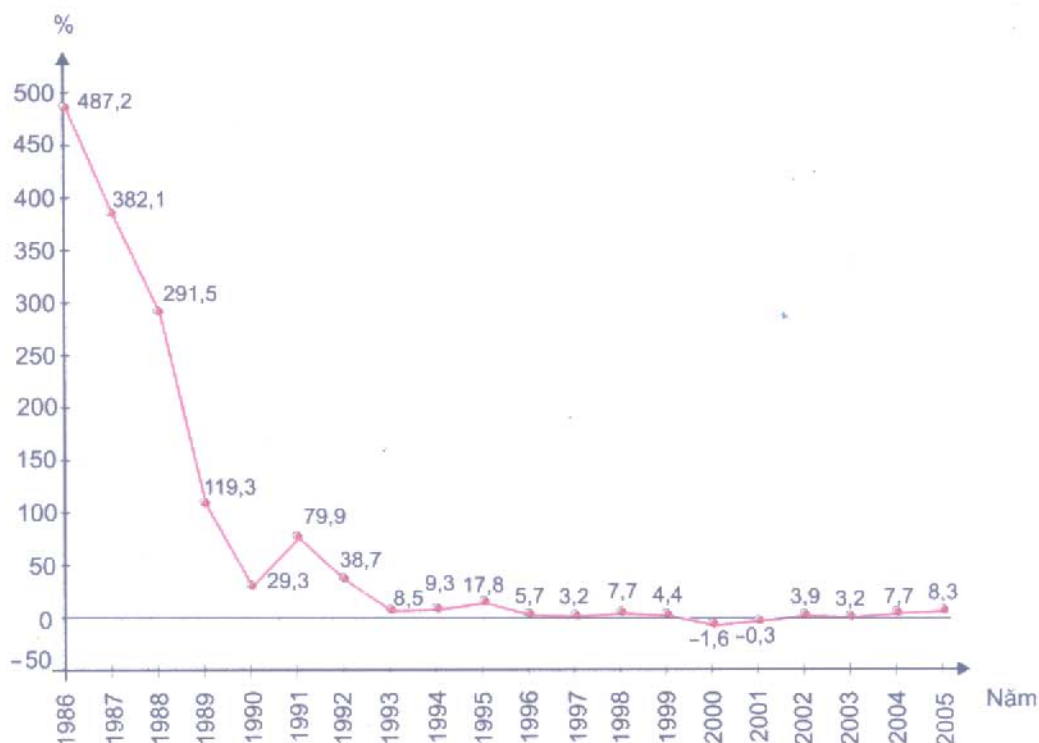
Công cuộc Đổi mới được manh nha từ năm 1979. Nhưng đổi mới đầu tiên là từ lĩnh vực nông nghiệp với "khoan 100" và "khoan 10", sau đó lan sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Đường lối Đổi mới được khẳng định từ Đại hội Đảng Công sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986), đưa nền kinh tế – xã hội của nước ta phát triển theo ba xu thế :

- Dân chủ hoá đời sống kinh tế – xã hội ;
- Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ;
- Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c) Công cuộc Đổi mới đã đạt được những thành tựu to lớn

Tính đến năm 2006, công cuộc Đổi mới của nước ta đã qua chặng đường 20 năm.

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.



Hình 1.1. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng các năm 1986 – 2005 (%)

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Tốc độ tăng GDP từ 0,2% vào giai đoạn 1975 – 1980 đã tăng lên 6,0 % vào năm 1988 và 9,5% năm 1995. Mặc dù chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực cuối năm 1997, tốc độ tăng trưởng GDP vẫn đạt mức 4,8% (năm 1999) và đã tăng lên 8,4% vào năm 2005. Trong 10 nước ASEAN, tính trung bình giai đoạn 1987 – 2004, tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta là 6,9%, chỉ đứng sau Xingapo (7.0%).
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cho tới đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, trong cơ cấu GDP, nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất, công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng nhỏ. Từng bước tỉ trọng của khu vực nông – lâm – ngư nghiệp giảm, đến năm 2005 chỉ còn 21%. Tỉ trọng của công nghiệp và xây dựng tăng nhanh nhất, đến năm 2005 đạt 41%, vượt cả tỉ trọng của khu vực dịch vụ (38%).

- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ nét. Một mặt hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn, các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn. Mặt khác, những vùng sâu, vùng xa, vùng núi và biên giới, hải đảo cũng được ưu tiên phát triển.
- Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn trong xoá đói giảm nghèo, đời sống vật chất và tinh thần của đông đảo nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Bảng 1. Tỷ lệ nghèo của cả nước qua các cuộc điều tra mức sống dân cư

(Đơn vị : %)

Tỷ lệ nghèo \ Năm	1993	1998	2002	2004
Tỷ lệ nghèo chung	58,1	37,4	28,9	19,5
Tỷ lệ nghèo lương thực	24,9	15,0	9,9	6,9

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

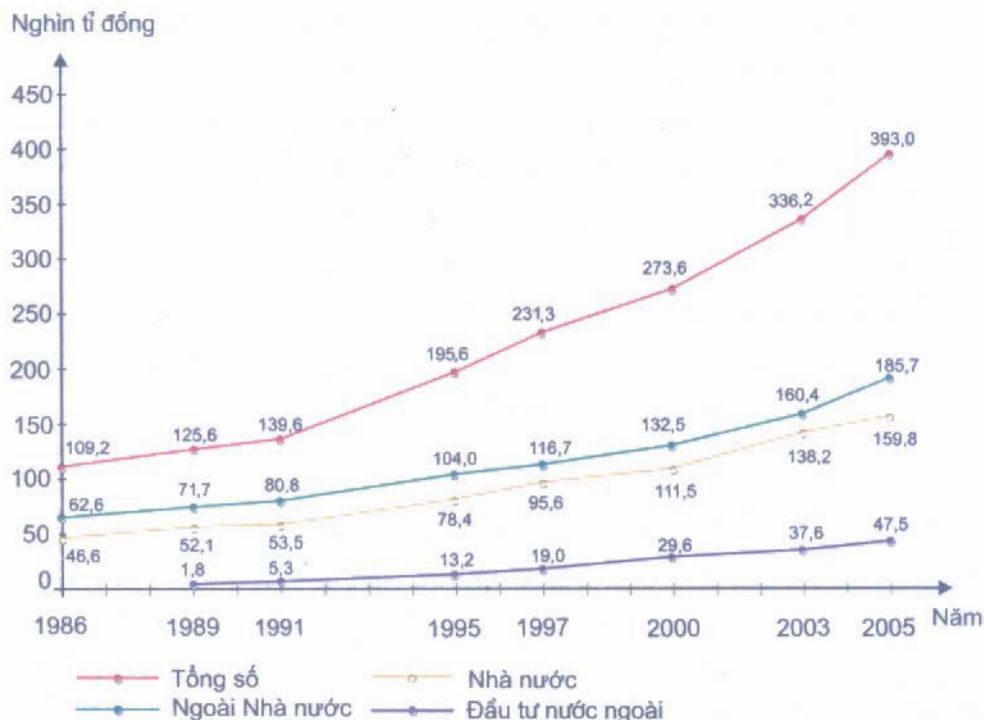
a) Bối cảnh

Toàn cầu hoá là một xu thế lớn, một mặt cho phép nước ta tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài (đặc biệt là vốn, công nghệ và thị trường), mặt khác đặt nền kinh tế nước ta vào thế bị cạnh tranh quyết liệt bởi các nền kinh tế phát triển hơn trong khu vực và trên thế giới.

Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hoá quan hệ từ đầu năm 1995 và nước ta là thành viên của ASEAN từ tháng 7 – 1995. ASEAN đã trở thành một liên kết kinh tế khu vực gồm 10 nước và là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự hợp tác ngày càng toàn diện giữa các nước trong khối, giữa các nước trong khối với các nước ngoài khu vực. Việt Nam đã đóng góp quan trọng vào sự củng cố khối ASEAN. Nước ta cũng trong lộ trình thực hiện các cam kết của AFTA (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN), tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), đẩy mạnh quan hệ song phương và đa phương. Sau 11 năm chuẩn bị và đàm phán, tháng 1 – 2007 Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

b) Công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực đã đạt được những thành tựu to lớn

- Nước ta đã thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài : vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI). Đầu tư gián tiếp của nước ngoài (FPI) cũng bắt đầu tăng lên cùng với việc mở rộng hoạt động của thị trường chứng khoán và cải thiện môi trường đầu tư. Các nguồn vốn này đã và đang có tác động tích cực đến việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, hiện đại hoá đất nước.



Hình 1.2. GDP theo giá so sánh 1994, phân theo thành phần kinh tế

- Hợp tác kinh tế – khoa học kĩ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực... được đẩy mạnh.
- Ngoại thương được phát triển ở tầm cao mới. Tổng trị giá xuất nhập khẩu đã tăng từ 3,0 tỉ USD (năm 1986) lên 69,2 tỉ USD (năm 2005), mức tăng trung bình cho cả giai đoạn 1986 – 2005 là 17,9%/năm. Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu khá lớn về một số mặt hàng (dệt may, thiết bị điện tử, tàu biển, gạo, cà phê, điều, hồ tiêu, thủy sản các loại,...).

3. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và hội nhập

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển nền kinh tế tri thức.
- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng tiềm lực kinh tế quốc gia.
- Có các giải pháp hữu hiệu để bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.
- Đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế, phát triển nền văn hoá mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường.

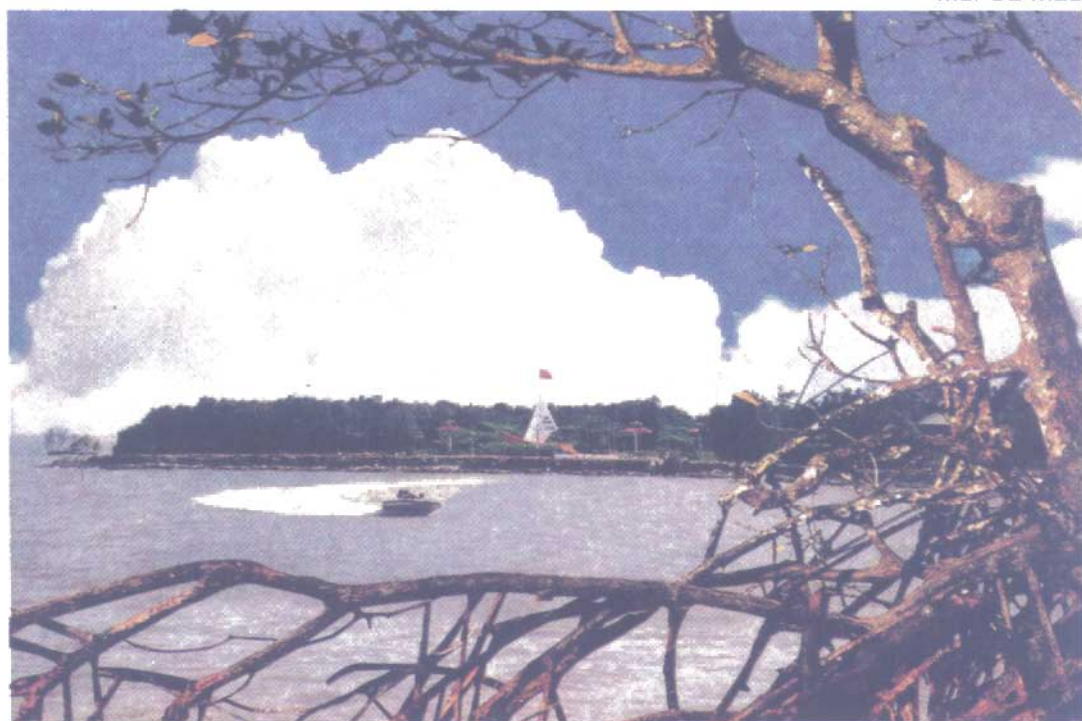
Câu hỏi và bài tập

1. Bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỉ XX có ảnh hưởng như thế nào đến công cuộc Đổi mới ở nước ta ?
2. Hãy tìm các dẫn chứng về thành tựu của công cuộc Đổi mới ở nước ta.

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Vị trí địa lí và lịch sử phát triển lãnh thổ ●

Mũi Cà Mau

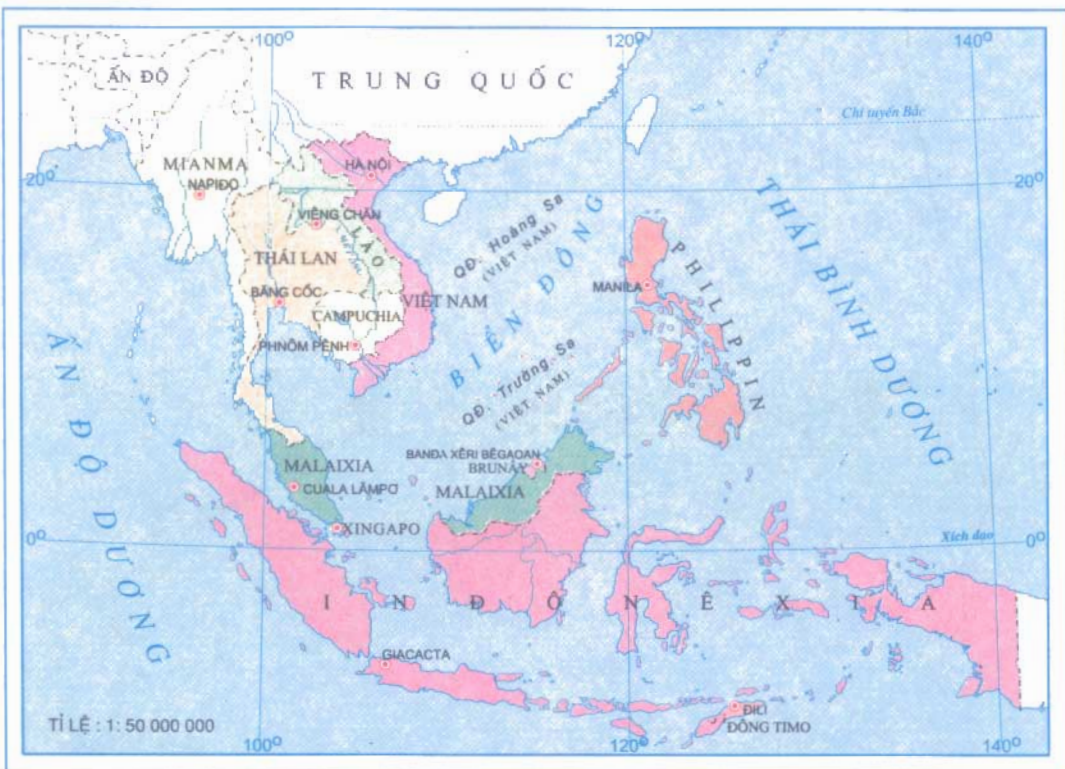


Bài 2 Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

1. Vị trí địa lí

Nước Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á.

Dựa vào bản đồ Các nước Đông Nam Á, hãy cho biết nước ta tiếp giáp với các nước nào trên đất liền và trên biển.



Hình 2. Các nước Đông Nam Á

Trên đất liền, điểm cực Bắc của Việt Nam ở vĩ độ $23^{\circ}23'N$ tại xã Lũng Cù, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang ; điểm cực Nam ở vĩ độ $8^{\circ}34'N$ tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau ; điểm cực Tây ở kinh độ $102^{\circ}09'E$ tại xã Sìn Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên và điểm cực Đông ở kinh độ $109^{\circ}24'E$ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà.

Ở ngoài khơi, các đảo của nước ta còn kéo dài tới tận khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'B$, và từ khoảng kinh độ $101^{\circ}Đ$ đến khoảng $117^{\circ}20'Đ$ trên Biển Đông.

Như vậy, Việt Nam vừa gắn liền với lục địa Á – Âu, vừa tiếp giáp với Biển Đông và thông ra Thái Bình Dương rộng lớn. Kinh tuyến $105^{\circ}Đ$ chạy qua nước ta nên đại bộ phận lãnh thổ Việt Nam nằm trong khu vực múi giờ thứ 7.

2. Phạm vi lãnh thổ

Hay cho biết phạm vi lãnh thổ của mỗi nước thường bao gồm những bộ phận nào.

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

a) Vùng đất

Vùng đất Việt Nam gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo, có tổng diện tích là $331\,212\text{ km}^2$ (Niên giám thống kê 2006).

Nước ta có hơn 4600 km đường biên giới trên đất liền, trong đó đường biên giới Việt Nam – Trung Quốc dài hơn 1400 km, đường biên giới Việt Nam – Lào dài gần 2100 km và đường biên giới Việt Nam – Campuchia dài hơn 1100 km.

Phần lớn biên giới nước ta nằm ở khu vực miền núi. Đường biên giới thường được xác định theo các địa hình đặc trưng : đỉnh núi, đường sông núi, các đường chia nước, khe, sông suối. Việc thống nhất qua lại giữa nước ta với các nước láng giềng được tiến hành qua các cửa khẩu.

Hay kể tên một số cửa khẩu quốc tế quan trọng trên đường biên giới của nước ta với các nước Trung Quốc, Lào và Campuchia.

Đường biên giới trên đất liền của nước ta với các nước láng giềng là đường biên giới được hình thành trong quá trình lịch sử, hiện nay đã được phân giới và đang tiến hành cắm mốc. Các vấn đề có liên quan nảy sinh sẽ được các nước hữu quan tiếp tục giải quyết thông qua đàm phán, thương lượng.

Nước ta có đường bờ biển dài 3260 km, cong như hình chữ S, chạy từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) ở phía bắc đến thị xã Hà Tiên (Kiên Giang) ở phía tây nam. Đường bờ biển chạy dài theo đất nước đã tạo điều kiện cho 28 trong số 64 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có điều kiện trực tiếp khai thác những tiềm năng to lớn của Biển Đông.

Nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và có hai quần đảo ở ngoài khơi xa trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hòa).

b) Vùng biển

Vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của các nước Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Indônêxia, Brunây và Philippin.

Vùng biển của nước ta bao gồm : nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa.

- Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở. Ngày 12 – 11 – 1982, Chính phủ nước ta đã ra tuyên bố quy định đường cơ sở ven đường bờ biển để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Như vậy vùng nội thủy cũng được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền.
- Lãnh hải là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển. Lãnh hải Việt Nam có chiều rộng 12 hải lý (1 hải lý = 1852 m). Ranh giới của lãnh hải (được xác định bởi các đường song song cách đều đường cơ sở về phía biển và đường phân định trên các vịnh với các nước hữu quan) chính là đường biên giới quốc gia trên biển.
- Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của nước ven biển. Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước ta cũng được quy định rộng 12 hải lý. Trong vùng này, Nhà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư...
- Vùng đặc quyền về kinh tế là vùng biển tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Ở vùng này, Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do hoạt động về hàng hải, hàng không theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.
- Thềm lục địa là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200 m hoặc hơn nữa. Nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở không đến 200 hải lý thì thềm lục địa ở nơi ấy được tính đến 200 hải lý. Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

Như vậy, theo quan niệm mới về chủ quyền quốc gia thì vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km² ở Biển Đông.

c) Vùng trời

Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta ; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí Việt Nam

a) Ý nghĩa tự nhiên

- Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nên có nền nhiệt độ cao, chan hoà ánh nắng ; lại nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong) và gió mùa châu Á, khu vực gió mùa điển hình nhất trên thế giới, nên khi hậu có hai mùa rõ rệt.

Tác động của các khối khí di chuyển qua biển kết hợp với vai trò của Biển Đông – nguồn dự trữ dôi dào về nhiệt và ẩm, đã làm cho thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. Vì thế thảm thực vật ở nước ta bốn mùa xanh tươi, rất giàu sức sống, khác hẳn với thiên nhiên ở một số nước có cùng vĩ độ ở Tây Nam Á và Bắc Phi.

Vì sao nước ta không có khí hậu nhiệt đới khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ ?

- Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương, liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải, trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú.
- Vị trí và hình thể nước ta đã tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên giữa miền Bắc với miền Nam, giữa miền núi với đồng bằng, ven biển, hải đảo, hình thành các vùng tự nhiên khác nhau.
- Nước ta cũng nằm trong vùng có nhiều thiên tai (nhất là bão, lũ lụt, hạn hán) nên cần có các biện pháp phòng chống tích cực và chủ động.

b) Ý nghĩa kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng

Việt Nam có mối quan hệ qua lại thuận lợi với các nước láng giềng, các nước trong khu vực và với các nước khác trên thế giới nhờ có vị trí địa lý khá đặc biệt.

- Về kinh tế, Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế với nhiều cảng biển như : Cái Lân, Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn... và các sân bay quốc tế : Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất... cùng với các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á, đường hàng hải, hàng không tạo điều kiện cho Việt Nam giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên thế giới. Hơn nữa, nước ta còn là cửa ngõ mở lối ra biển thuận tiện cho nước Lào, cho khu vực Đông Bắc Thái Lan và Campuchia, Tây Nam Trung Quốc.

Vị trí địa lý thuận lợi của nước ta có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

- Về văn hoá – xã hội, vị trí liên kề cùng với nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và mối giao lưu lâu đời đã tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.
- Về an ninh, quốc phòng, nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Nam Á, một khu vực kinh tế rất năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới. Đặc biệt, Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy xác định vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của nước ta trên bản đồ Các nước Đông Nam Á.
2. Nêu ý nghĩa về tự nhiên của vị trí địa lý Việt Nam.
3. Nêu ý nghĩa về kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng của vị trí địa lý Việt Nam.

Bài 3 Thực hành : Vẽ lược đồ Việt Nam

1. Nội dung

- Vẽ lược đồ Việt Nam với đường biên giới, đường bờ biển, một số sông lớn và một số đảo, quần đảo.
- Điền vào lược đồ một số địa danh quan trọng.

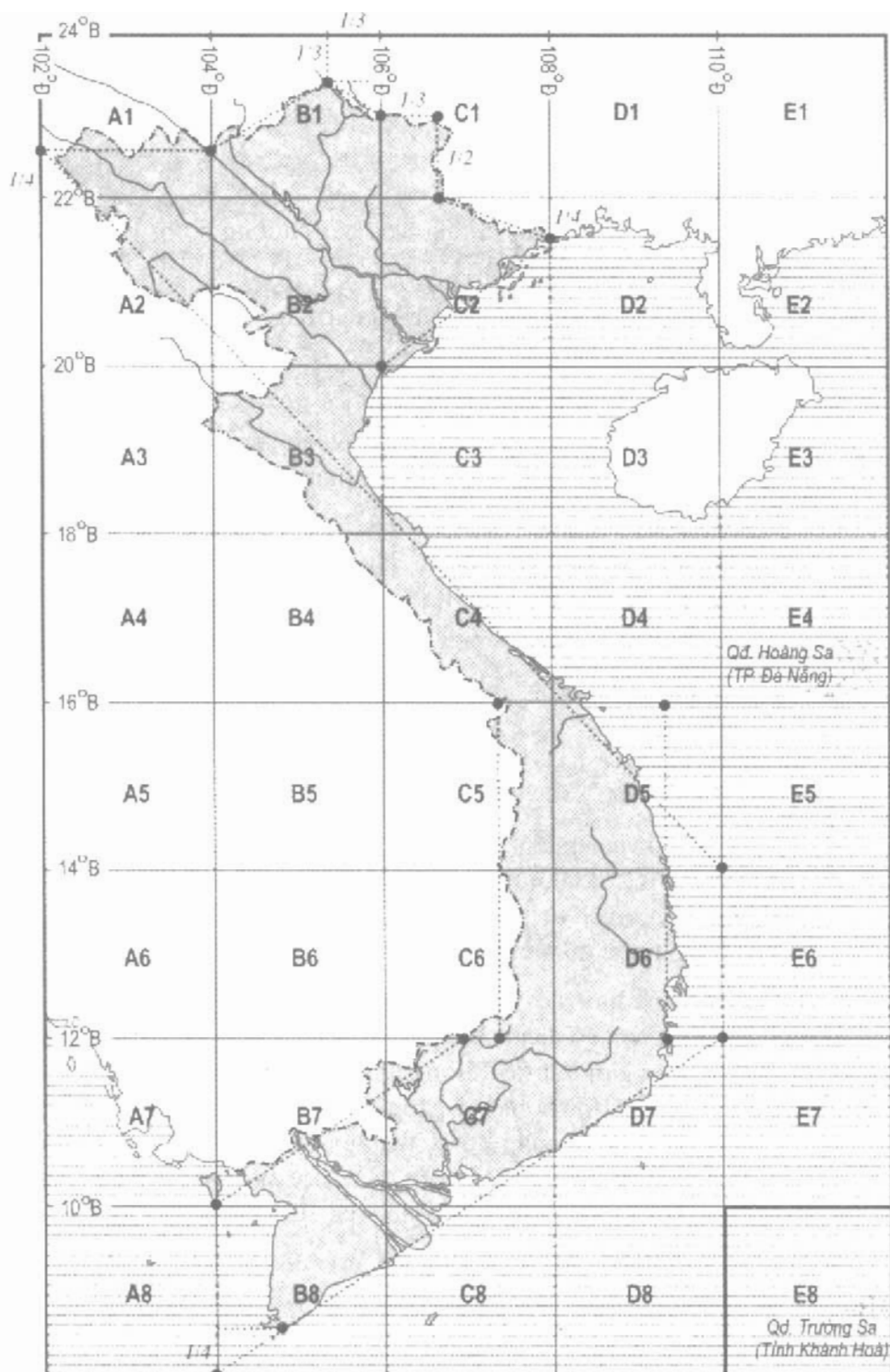
2. Yêu cầu

- Vẽ được lược đồ Việt Nam tương đối chính xác. Tùy theo khổ giấy có thể vẽ lược đồ Việt Nam với các kích thước khác nhau dựa trên lưới ô vuông đã xác định.
- Điền lên lược đồ đã vẽ một số địa danh quan trọng như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, đảo Phú Quốc, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

3. Hướng dẫn cách vẽ

Có nhiều cách vẽ lược đồ Việt Nam. Dưới đây giới thiệu một trong những cách vẽ đó.

- Vẽ một lưới ô vuông gồm 40 ô (5×8) như trong hình 3. Mỗi chiều của ô vuông ứng với 2° kinh tuyến và 2° vĩ tuyến. Lưới ô vuông này thể hiện lưới kinh – vĩ tuyến từ 102°Đ đến 112°Đ và từ 8°B đến 24°B mà phần lớn lãnh thổ nước ta nằm trong đó.
- Trên cơ sở một lược đồ Việt Nam ứng với lưới ô vuông như hình 3, học sinh lựa chọn một số điểm chuẩn để sáng tạo các cách vẽ đường bờ biển và đường biên giới đất liền tương đối chính xác. Ví dụ Móng Cái nằm trên kinh tuyến 108°Đ , đèo Ngang có vĩ độ khoảng 18°B , thành phố Đà Nẵng có vĩ độ khoảng 16°B , thành phố Lào Cai và đảo Phú Quốc nằm trên kinh tuyến 104°Đ ... Tiếp theo, học sinh sẽ tự vẽ các sông lớn, đảo lớn, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
- Điền một số địa danh quan trọng lên lược đồ như Thủ đô Hà Nội (nằm ở hai bên bờ sông Hồng và khoảng vĩ độ 21°B), thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, đảo Phú Quốc, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.



Hình 3. Lưới ô vuông để vẽ lược đồ Việt Nam

Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển Trái Đất. Đó là một quá trình rất lâu dài và phức tạp. Có thể chia làm 3 giai đoạn chính :

- Giai đoạn Tiền Cambri.
- Giai đoạn Cổ kiến tạo.
- Giai đoạn Tân kiến tạo.

Mỗi giai đoạn đều đánh dấu bước phát triển mới của lãnh thổ nước ta.

1. Giai đoạn Tiền Cambri

Căn cứ vào bảng Niên biểu địa chất, hãy cho biết trước đại Cổ sinh là các đại nào. Chúng kéo dài và cách đây khoảng bao nhiêu năm ?

Các nghiên cứu mới nhất đã xác định Trái Đất được hình thành từ cách đây khoảng 4,6 tỉ năm. Phần lớn thời gian của lịch sử Trái Đất thuộc hai đại : Thái cổ (Aekêôzôi) kết thúc cách đây khoảng 2,5 tỉ năm và tiếp theo là Nguyên sinh (Prôtêrôzôi) kết thúc cách đây 542 triệu năm. Ở giai đoạn này, lớp vỏ Trái Đất chưa được định hình rõ ràng và có rất nhiều biến động. Những dấu vết của nó hiện nay lộ ra trên mặt đất không có nhiều mà phần lớn chìm ngập dưới các lớp đất đá nên còn ít được nghiên cứu. Giai đoạn sơ khai này của lịch sử Trái Đất được gọi là giai đoạn Tiền Cambri.

Ở Việt Nam, giai đoạn Tiền Cambri được xem là giai đoạn hình thành nền móng ban đầu của lãnh thổ, với những đặc điểm sau :

a) Là giai đoạn cổ nhất và kéo dài nhất trong lịch sử phát triển lãnh thổ Việt Nam

Các đá biến chất cổ nhất ở nước ta được phát hiện ở Kon Tum, Hoàng Liên Sơn có tuổi cách đây khoảng 2,5 tỉ năm ; như vậy, giai đoạn Tiền Cambri diễn ra ở nước ta trong suốt thời gian khoảng 2 tỉ năm và kết thúc cách đây 542 triệu năm.

b) Diễn ra trong một phạm vi hẹp trên phần lãnh thổ nước ta hiện nay

Giai đoạn Tiền Cambri diễn ra chủ yếu ở một số nơi, tập trung ở khu vực núi cao Hoàng Liên Sơn và Trung Trung Bộ.

c) Các điều kiện cổ địa lí còn rất sơ khai và đơn điệu

Cùng với sự xuất hiện thạch quyển, lớp khí quyển ban đầu còn rất mỏng gồm chủ yếu là các chất khí amoniac, đioxit cacbon, nitơ, hiđrô và vế sau là ôxi. Khi nhiệt độ không khí hạ thấp dần, thủy quyển mới xuất hiện với sự tích tụ của lớp nước trên bề mặt Trái Đất. Từ đó sự sống xuất hiện. Tuy vậy, các sinh vật còn ở các dạng sơ khai, nguyên thủy như tảo, động vật thân mềm.

Bài đọc thêm **Bảng Niên biểu địa chất**

Khi nghiên cứu địa chất hoặc lịch sử phát triển lãnh thổ tự nhiên của mỗi quốc gia, mỗi khu vực trên thế giới, rất cần thiết phải có sự thống nhất về quan niệm và thước đo thời gian.

Bảng Niên biểu địa chất là bảng xác định các đơn vị thời gian và đơn vị địa tầng trong lịch sử phát triển của Trái Đất, đã được các nhà địa chất trên thế giới thừa nhận và thống nhất sử dụng rộng rãi.

Bảng Niên biểu địa chất gồm các cột dọc trình bày các đơn vị thời gian (Đại, Kì, Thế), các đơn vị địa tầng (Giới, Hệ, Thống), thời gian các đơn vị ấy xảy ra cách đây và số thời gian thực tế đã diễn ra. Các hàng ngang trình bày thời gian của các Đại ứng với các Giới, các Kì ứng với các Hệ, các Thế ứng với các Thống với các tên gọi và kí hiệu cụ thể.

Đa số các Kì (Hệ) mang tên địa phương, nơi mà lần đầu tiên trầm tích được phát hiện và mô tả. Tên các Kì (Hệ) thuộc đại Tân sinh phản ánh sự tiến hoá của thế giới hữu cơ, trong đó có thống Hôloxen với sự xuất hiện của loài người.

Riêng trong đại Tân sinh, hai kì Palêôgen và Nêôgen còn có tên chung là kì Đệ tam.

Sử dụng bảng Niên biểu địa chất sẽ giúp cho việc tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta được cụ thể và thuận lợi hơn.

Bảng Niên biểu địa chất

Đại (Giới)	Kì (Hệ)	Thế (Thống)	Kí hiệu	Thời gian cách đây (triệu năm)	Thời gian đã diễn ra (triệu năm)
Tân sinh (Kainôzôi) KZ	Đệ tứ (Q)	– Hôlôxen	Q ₄	1,8	
		– Plêixtôxen muộn (trên)	Q ₃		
		– Plêixtôxen giữa	Q ₂		
		– Plêixtôxen sớm (dưới)	Q ₁		
	Nêôgen (N)	– Pliôxen	N ₂	23	21,2
		– Miôxen	N ₁		
	Palêôgen (Pg)	– Ôligôxen	Pg ₃	65	42
		– Êôxen	Pg ₂		
		– Palêôxen	Pg ₁		
	Krêta (K)	– Krêta muộn (trên)	K ₂	145	80
		– Krêta sớm (dưới)	K ₁		
Trung sinh (Mêzôzôi) MZ	Jura (J)	– Jura muộn (trên)	J ₃	200	55
		– Jura giữa	J ₂		
		– Jura sớm (dưới)	J ₁		
	Triat (T)	– Triat muộn (trên)	T ₃	250	50
		– Triat giữa	T ₂		
		– Triat sớm (dưới)	T ₁		
Cổ sinh (Palêôzôi) PZ	Pecmi (P)	– Pecmi muộn (trên)	P ₂	300	50
		– Pecmi sớm (dưới)	P ₁		
	Cacbon (C)	– Cacbon muộn (trên)	C ₃	360	60
		– Cacbon giữa	C ₂		
		– Cacbon sớm (dưới)	C ₁		
	Đêvon (D)	– Đêvon muộn (trên)	D ₃	416	56
		– Đêvon giữa	D ₂		
		– Đêvon sớm (dưới)	D ₁		
	Silua (S)	– Silua muộn (trên)	S ₂	444	28
		– Silua sớm (dưới)	S ₁		

	Ocdôvic (O)	– Ocdôvic muộn (trên)	O ₃		
		– Ocdôvic giữa	O ₂		
		– Ocdôvic sớm (dưới)	O ₁	488	44
	Cambri (E)	– Cambri muộn (trên)	E ₃		
		– Cambri giữa	E ₂		
		– Cambri sớm (dưới)	E ₁	542	54
Nguyên sinh (Prôtêrôzôit) PR				Khoảng 2500	Khoảng 2000
Thái cổ (Aekêôzôit) AR				Khoảng 3500	Khoảng 1500

Câu hỏi và bài tập

1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trái Đất đã trải qua bao nhiêu giai đoạn ? Đó là những giai đoạn nào ?
2. Vì sao nói giai đoạn Tiền Cambri là giai đoạn hình thành nền móng ban đầu của lãnh thổ Việt Nam ?
3. Giai đoạn Tiền Cambri ở nước ta có những đặc điểm gì ?

2. Giai đoạn Cổ kiến tạo

Tiếp nối giai đoạn Tiền Cambri là giai đoạn Cổ kiến tạo. Đây là giai đoạn có tính chất quyết định đến lịch sử phát triển của tự nhiên nước ta với những đặc điểm sau :

a) Diễn ra trong thời gian khá dài, tới 477 triệu năm

Giai đoạn Cổ kiến tạo bắt đầu từ kỉ Cambri, cách đây 542 triệu năm, trải qua cả hai đại Cổ sinh và Trung sinh, chấm dứt vào kỉ Krêta, cách đây 65 triệu năm.

b) Là giai đoạn có nhiều biến động mạnh mẽ nhất trong lịch sử phát triển tự nhiên nước ta

Trong giai đoạn này, tại lãnh thổ nước ta có nhiều khu vực chìm ngập dưới biển trong các pha trầm tích và được nâng lên trong các pha uốn nếp của các kì vận động tạo núi Calédoni và Hercyni (thuộc đại Cổ sinh), các kì vận động tạo núi Indôxini và Kimêri (thuộc đại Trung sinh).

Đất đá của giai đoạn này rất cổ, bao gồm các loại trầm tích (trầm tích biển và trầm tích lục địa), macma và biến chất.

Hãy cho biết sự khác biệt giữa trầm tích biển và trầm tích lục địa.

Các đá trầm tích biển phân bố rộng khắp trên lãnh thổ, đặc biệt là đá vôi tuổi Đévon và Cacbon - Pecmi có nhiều ở miền Bắc. Tại một số vùng trũng sụt lún trên đất liền được bồi lấp bởi các trầm tích lục địa vào đại Trung sinh đã hình thành nên các mỏ than ở Quảng Ninh, Quảng Nam ; các đá cát kết, cuội kết màu đỏ sẫm ở khu vực Đông Bắc.

Các hoạt động uốn nếp và nâng lên diễn ra ở nhiều nơi. Trong đại Cổ sinh là các địa khối Thượng nguồn sông Chảy, khối nâng Việt Bắc, địa khối Kon Tum ; trong đại Trung sinh là các dãy núi có hướng tây bắc – đông nam ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, các dãy núi có hướng vòng cung ở Đông Bắc và các khối núi cao ở Nam Trung Bộ.

Kèm theo các hoạt động uốn nếp tạo núi, sụt vòng là các đứt gãy, đồng đất với các loại đá macma xâm nhập và macma phun trào như granit, riolit, andêzit cùng các khoáng sản quý như : đồng, sắt, thiếc, vàng, bạc, đá quý.

c) Là giai đoạn lớp vỏ cảnh quan địa lí nhiệt đới ở nước ta đã rất phát triển

Các điều kiện cổ địa lí của vùng nhiệt đới ẩm ở nước ta vào giai đoạn này đã được hình thành và phát triển mà dấu vết để lại là các hoá đá san hô tuổi Cổ sinh, các hoá đá than tuổi Trung sinh cùng nhiều hoá đá cổ khác.

Có thể nói, về cơ bản đại bộ phận lãnh thổ nước ta hiện nay đã được định hình từ khi kết thúc giai đoạn Cổ kiến tạo.

3. Giai đoạn Tân kiến tạo

Giai đoạn Tân kiến tạo là giai đoạn cuối cùng trong lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên nước ta, còn được kéo dài đến ngày nay.

Giai đoạn Tân kiến tạo ở nước ta có những đặc điểm sau :

a) Là giai đoạn diễn ra ngắn nhất trong lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên nước ta

Giai đoạn này chỉ mới bắt đầu từ cách đây 65 triệu năm và đang tiếp diễn đến ngày nay.

b) Chịu sự tác động mạnh mẽ của kì vận động tạo núi Anpơ – Himalaya và những biến đổi khí hậu có quy mô toàn cầu

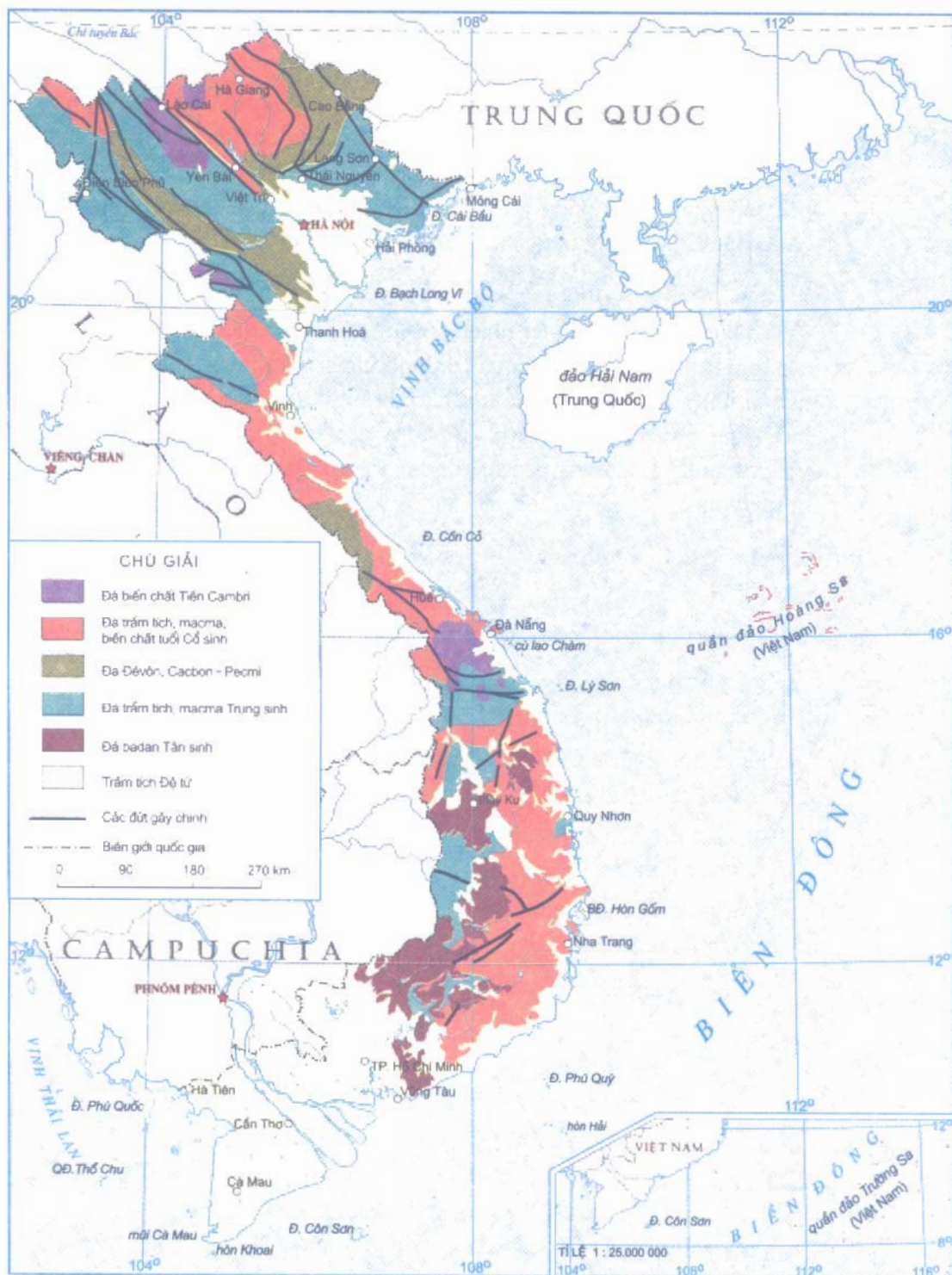
Sau khi kết thúc giai đoạn Cổ kiến tạo, lãnh thổ nước ta trải qua một thời kì tương đối ổn định và tiếp tục được hoàn thiện dưới chế độ lục địa, chủ yếu chịu sự tác động của các quá trình ngoại lực.

Hãy cho biết kết quả tác động của các quá trình ngoại lực lên địa hình.

Vận động tạo núi Anpơ – Himalaya tác động đến lãnh thổ nước ta bắt đầu từ kỉ Neôgen, cách đây khoảng 23 triệu năm, cho đến ngày nay.

Do chịu tác động của vận động tạo núi Anpơ – Himalaya, trên lãnh thổ nước ta đã xảy ra các hoạt động như : nâng cao và hạ thấp địa hình, bồi lấp các bồn trũng lục địa kèm theo các đứt gãy và phun trào macma.

Cũng vào giai đoạn này, đặc biệt trong kỉ Đệ tứ, khí hậu Trái Đất có những biến đổi lớn với những thời kì băng hà, gây nên tình trạng dao động lớn của mực nước biển. Đã có nhiều lần biển tiến và biển lùi trên phần lãnh thổ nước ta mà dấu vết để lại là các thềm biển, cồn cát, các ngân nước trên vách đá ở vùng ven biển và các đảo ven bờ...



c) Là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện các điều kiện tự nhiên làm cho đất nước ta có diện mạo và đặc điểm tự nhiên như hiện nay

Ảnh hưởng của hoạt động Tân kiến tạo ở nước ta đã làm cho một số vùng núi (điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn) được nâng lên, địa hình trẻ lại ; các hoạt động xâm thực, bồi tụ được đẩy mạnh ; hệ thống sông suối bồi đắp nên những đồng bằng châu thổ rộng lớn mà điển hình là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ ; các khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh được hình thành như dầu mỏ, khí tự nhiên, than nâu, bôxít,...

Các điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm đã được thể hiện rõ nét trong các quá trình tự nhiên như quá trình phong hoá và hình thành đất, trong nguồn nhiệt ẩm dồi dào của khí hậu, lượng nước phong phú của mạng lưới sông ngòi và nước ngầm, sự phong phú và đa dạng của thổ nhưỡng và giới sinh vật đã tạo nên diện mạo và sắc thái của thiên nhiên nước ta ngày nay.

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu đặc điểm của giai đoạn Cổ kiến tạo trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta.
2. Vì sao nói giai đoạn Cổ kiến tạo là giai đoạn có tính chất quyết định đến lịch sử phát triển lãnh thổ nước ta ?
3. Nêu đặc điểm của giai đoạn Tân kiến tạo trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta.
4. Tìm các dẫn chứng để khẳng định giai đoạn Tân kiến tạo vẫn còn đang tiếp diễn đến ngày nay.

Bài 6

Thực hành : Các giai đoạn trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ

Nội dung 1

Dựa vào hình 5 SGK và bản đồ Địa chất – Khoáng sản (Atlas Địa lí Việt Nam), hãy xác định các giai đoạn hình thành và phát triển của lãnh thổ tự nhiên nước ta.

a) Giai đoạn Tiền Cambri

Vị trí và phạm vi của các bộ phận nền móng ban đầu của lãnh thổ nước ta (các đá biến chất tuổi Tiền Cambri).

b) Giai đoạn Cổ kiến tạo

- Sự phân bố của các loại đá chính.
- Các tài nguyên thiên nhiên chính : các mỏ kim loại, than, đá vôi.

c) Giai đoạn Tân kiến tạo

- Các khu vực có hoạt động nâng cao và hạ thấp địa hình.
- Các vùng trầm tích.
- Các mỏ ngoại sinh : sắt (Thái Nguyên), thiếc (Cao Bằng), than nâu (Lạng Sơn, Tuyên Quang, Đồng bằng sông Hồng), than bùn (Đồng bằng sông Cửu Long), bôxít (Tây Nguyên), dầu mỏ và khí đốt (thềm lục địa Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng).

Nội dung 2

Đối chiếu bản đồ Địa chất – Khoáng sản và bản đồ Các miền địa lí tự nhiên Việt Nam (bản đồ treo tường hoặc Atlas Địa lí Việt Nam), hãy :

- Trình bày sự phong phú của các loại tài nguyên khoáng sản ở nước ta (cả nguồn gốc nội sinh và ngoại sinh).
- Nhận xét về sự phân bố và điều kiện khai thác các nguồn tài nguyên đó.

Đặc điểm chung của tự nhiên

Đất nước nhiều đồi núi

Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

Thiên nhiên phân hoá đa dạng

Vịnh Ha Long – Di sản thiên nhiên thế giới



Bài 7 Đất nước nhiều đồi núi

1. Đặc điểm chung của địa hình

Dựa vào hình 7 và kiến thức đã học ở lớp 8, hãy nhận xét về đặc điểm địa hình Việt Nam.

a) Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

Địa hình đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích đất đai, làm cho thiên nhiên Việt Nam có đặc điểm chung là thiên nhiên của đất nước nhiều đồi núi.

Đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích nước ta. Nếu kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1000m chiếm 85% diện tích, địa hình cao trên 2000m chỉ chiếm khoảng 1% diện tích của cả nước.

b) Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng

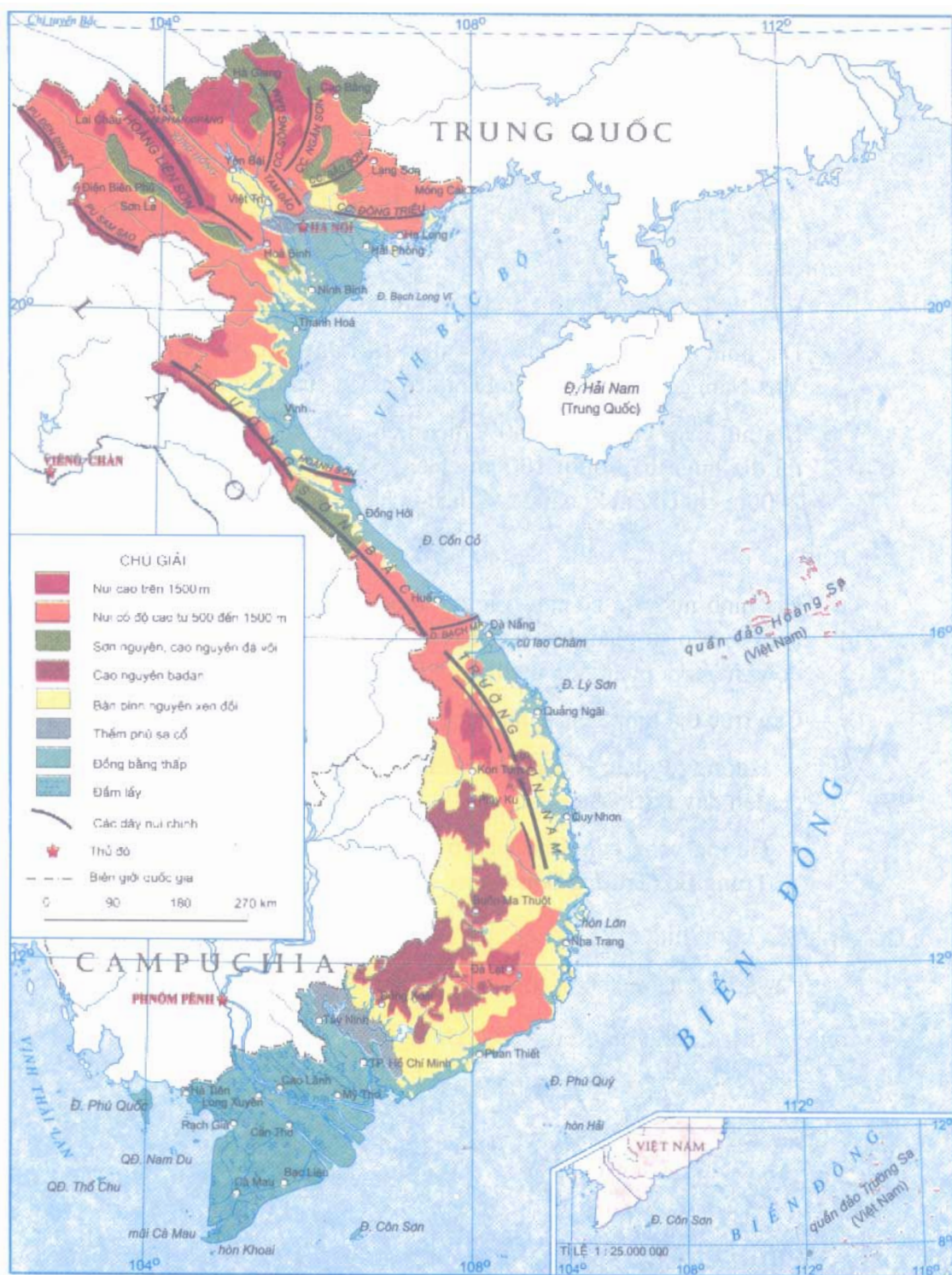
- Địa hình nước ta có cấu trúc cổ được vận động Tân kiến tạo làm trẻ lại, tạo nên sự phân bậc rõ rệt theo độ cao, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam và phân hoá đa dạng.
- Cấu trúc địa hình gồm 2 hướng chính :
 - + Hướng tây bắc – đông nam thể hiện rõ rệt từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.
 - + Hướng vòng cung thể hiện ở vùng núi Đông Bắc và khu vực Nam Trung Bộ (Trường Sơn Nam).

c) Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

Hãy nêu những biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa.

d) Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

Hãy lấy ví dụ để chứng minh tác động của con người tới địa hình nước ta.



2. CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH

a) Khu vực đồi núi

- Địa hình núi chia thành 4 vùng là : Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

- + Vùng núi Đông Bắc nằm ở phía đông thung lũng sông Hồng với 4 cánh cung núi lớn, chụm lại ở Tam Đảo, mở ra về phía bắc và phía đông. Đó là các cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích của vùng. Theo hướng các dãy núi là hướng vòng cung của thung lũng sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam,...

Quan sát hình 7, nhận biết các cánh cung núi và nêu nhận xét về độ cao địa hình vùng núi Đông Bắc.

Địa hình Đông Bắc cũng thấp dần từ phía tây bắc về đông nam. Những đỉnh cao trên 2000m nằm trên vùng Thượng nguồn sông Chảy. Giáp biên giới Việt – Trung là các khối núi đá vôi đồ sộ ở Hà Giang, Cao Bằng cao trên 1000m. Còn ở trung tâm là vùng đồi núi thấp có độ cao trung bình 500 – 600m.

- + Vùng núi Tây Bắc nằm giữa sông Hồng và sông Cà, cao nhất nước ta với 3 dải địa hình cùng hướng tây bắc – đông nam.

Hãy xác định trên hình 7 các dãy núi lớn của vùng núi Tây Bắc.

Phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn cao và đồ sộ, có đỉnh Phanxipăng (3143m) ; phía tây là địa hình núi trung bình của các dãy núi chạy dọc biên giới Việt – Lào ; ở giữa thấp hơn là các dãy núi, sơn nguyên và cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu, tiếp nối là những đồi núi đá vôi ở Ninh Bình – Thanh Hoá. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông cùng hướng : sông Đà, sông Mã, sông Chu.

- + Vùng núi Trường Sơn Bắc (thuộc Bắc Trung Bộ) giới hạn từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã, gồm các dãy núi song song và so le nhau theo hướng tây bắc – đông nam. Trường Sơn Bắc thấp và hẹp ngang, được nâng cao ở hai đầu (phía bắc là vùng núi Tây Nghệ An và phía nam là vùng núi Tây Thừa Thiên – Huế) và thấp trũng ở giữa (vùng đá vôi Quảng Bình và vùng đồi núi thấp Quảng Trị).

Cuối cùng là dãy Bạch Mã đâm ngang ra biển, đây cũng là ranh giới với vùng núi Trường Sơn Nam.

Dựa vào hình 7, nhận xét sự khác nhau về độ cao và hướng các dãy núi của vùng Trường Sơn Bắc và vùng Trường Sơn Nam.

- + Vùng núi Trường Sơn Nam gồm các khối núi và cao nguyên. Khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao, đồ sộ. Địa hình núi với những đỉnh cao trên 2000m nghiêng dần về phía đông, sườn dốc chênh vênh bên dải đồng bằng hẹp ven biển. Tương phản với địa hình núi ở phía đông là các bề mặt cao nguyên badan Plây Ku, Đắc Lắc, Mơ Nong, Di Linh tương đối bằng phẳng, có các bậc độ cao khoảng 500 – 800 – 1000m và các bán bình nguyên xen đối ở phía tây, tạo nên sự bất đối xứng rõ rệt giữa hai sườn Đông – Tây của vùng Trường Sơn Nam.
- Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du

Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng là các bề mặt bán bình nguyên hoặc các đồi trung du. Bán bình nguyên thể hiện rõ ở Đông Nam Bộ với bậc thềm phù sa cổ ở độ cao khoảng 100m và bề mặt phù badan ở độ cao chừng 200m. Địa hình đồi trung du phần nhiều là các thềm phù sa cổ bị chia cắt do tác động của dòng chảy. Dải đồi trung du rộng nhất nằm ở rìa đồng bằng sông Hồng và thu hẹp ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung.

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu các đặc điểm chung của địa hình Việt Nam.
2. Hãy nêu những điểm khác nhau về địa hình giữa hai vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc.
3. Địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam khác nhau như thế nào ?

Bài 8 Đất nước nhiều đồi núi (tiếp theo)

b) Khu vực đồng bằng

Đồng bằng nước ta chiếm khoảng 1/4 diện tích lãnh thổ, được chia thành 2 loại : đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng ven biển.

- Đồng bằng châu thổ sông : gồm đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Hai đồng bằng này đều được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thêm lục địa mở rộng.

Dựa vào kiến thức đã học và hình 7, nêu nhận xét về địa hình của hai đồng bằng này.

+ Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi tụ phù sa của hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình, đã được con người khai phá từ lâu đời và biến đổi mạnh mẽ. Đồng bằng rộng khoảng 15 nghìn km^2 , địa hình cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển. Bề mặt đồng bằng bị chia cắt thành nhiều ô. Do có đê ven sông ngăn lũ nên vùng trong đê không còn được bồi tụ phù sa, gồm các khu ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước ; vùng ngoài đê hằng năm được bồi phù sa.

+ Đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ) là đồng bằng châu thổ được bồi tụ phù sa hằng năm của hệ thống sông Mê Công. Khác với đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long rộng hơn, diện tích khoảng 40 nghìn km^2 , địa hình thấp và bằng phẳng hơn. Trên bề mặt đồng bằng không có đê nhưng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ; về mùa lũ, nước ngập trên diện rộng , còn về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm cho gần 2/3 diện tích đồng bằng là đất mặn, đất phèn. Đồng bằng có các vùng trũng lớn như Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên,... là những nơi chưa được bồi lấp xong.

- Đồng bằng ven biển :

Dựa vào hình 7, nêu nhận xét về đặc điểm địa hình đồng bằng ven biển miền Trung.

Dải đồng bằng ven biển miền Trung có tổng diện tích khoảng 15 nghìn km^2 . Biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành dải đồng bằng này, nên đất ở đây thường nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông. Đồng bằng phân nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ :

Thanh – Nghệ – Tĩnh, Bình – Trị – Thiên, Nam – Ngãi – Định và các đồng bằng ven biển cực Nam Trung Bộ (Phủ Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận).

Chỉ một số đồng bằng được mở rộng ở cửa sông lớn như đồng bằng Thanh Hoá của hệ thống sông Mã – Chu, đồng bằng Nghệ An (sông Cà), đồng bằng Quảng Nam (sông Thu Bồn) và đồng bằng Tuy Hoà (sông Đà Rằng). Ở nhiều đồng bằng thường có sự phân chia làm ba dải : giáp biển là cồn cát, đầm phá ; giữa là vùng thấp trũng ; dải trong cùng đã được bồi tụ thành đồng bằng.

3. Thế mạnh và hạn chế của thiên nhiên các khu vực đồi núi và đồng bằng đối với phát triển kinh tế – xã hội

a) Khu vực đồi núi

– Các thế mạnh :

Hãy nêu các thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên của khu vực đồi núi.

- + Khoáng sản : Khu vực đồi núi tập trung nhiều loại khoáng sản có nguồn gốc nội sinh như đồng, chì, thiếc, sắt, pyrit, niken, crôm, vàng, vonfram, antimoan,... và các khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh như bôxít, apatit, đá vôi, than đá,... Đó là nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp.
- + Rừng và đất trồng : Tạo cơ sở cho phát triển lâm – nông nghiệp nhiệt đới. Rừng giàu có về thành phần loài động, thực vật ; trong đó nhiều loài quý hiếm tiêu biểu cho sinh vật rừng nhiệt đới.

Miền núi nước ta còn có các cao nguyên và các thung lũng, tạo thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi đại gia súc. Ngoài các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới, ở vùng cao có thể nuôi trồng được các loài động, thực vật cận nhiệt và ôn đới. Đất đai vùng bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp để trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả và cả cây lương thực.

- + Nguồn thủy năng : Sông ngòi có tiềm năng thủy điện lớn.
- + Tiềm năng du lịch : Miền núi có nhiều điều kiện để phát triển các loại hình du lịch như tham quan, nghỉ dưỡng,... nhất là du lịch sinh thái.

- Các mặt hạn chế :

Địa hình đồi núi gây nhiều trở ngại cho dân sinh và phát triển kinh tế – xã hội. Ở nhiều vùng núi, địa hình bị chia cắt mạnh, lắm sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, cho việc khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các vùng. Do mưa nhiều, độ dốc lớn, miền núi còn là nơi dễ xảy ra các thiên tai như lũ nguồn, lũ quét, xói mòn, trượt lở đất. Tại các đứt gãy sâu có nguy cơ phát sinh động đất. Các thiên tai khác như lốc, mưa đá, sương muối, rét hại... thường gây tác hại lớn cho sản xuất và đời sống dân cư.

Việc khai thác, sử dụng đất và rừng không hợp lý ở miền đồi núi đã gây nên những hậu quả gì cho môi trường sinh thái nước ta ?

b) Khu vực đồng bằng

- Các thế mạnh :

- + Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản.
- + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như thủy sản, khoáng sản và lâm sản.
- + Là điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp, các trung tâm thương mại.
- + Phát triển giao thông vận tải đường bộ, đường sông.

- Hạn chế :

Thiên tai (bão, lụt, hạn hán...) thường xảy ra, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

Câu hỏi và bài tập

1. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có những điểm gì giống nhau và khác nhau về điều kiện hình thành, đặc điểm địa hình và đất?
2. Nêu đặc điểm của dải đồng bằng ven biển miền Trung.
3. Nêu các thế mạnh và các mặt hạn chế của thiên nhiên khu vực đồi núi và khu vực đồng bằng đối với phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

1. Khái quát về Biển Đông

- Biển Đông là một biển rộng, có diện tích 3,447 triệu km² (lớn thứ hai trong các biển của Thái Bình Dương).
- Là biển tương đối kín, phía đông và đông nam được bao bọc bởi các vòng cung đảo.
- Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính chất khép kín của Biển Đông được thể hiện qua các yếu tố hải văn (nhiệt độ, độ muối của nước biển, sóng, thủy triều, hải lưu) và sinh vật biển.

Các đặc điểm trên của Biển Đông ảnh hưởng mạnh mẽ đến thiên nhiên đất liền và làm cho thiên nhiên nước ta có sự thống nhất giữa phần đất liền và vùng biển.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

Hay nêu ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên nước ta.

a) Khí hậu

Biển Đông rộng, nhiệt độ nước biển cao và biến động theo mùa đã làm tăng độ ẩm của các khối khí qua biển, mang lại cho nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn, đồng thời làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông và làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hè. Nhờ có Biển Đông, khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hoà hơn.

b) Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển

- Các dạng địa hình ven biển nước ta rất đa dạng. Đó là các vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu có bãi triều rộng, các bãi cát phẳng, các đầm phá, cồn cát, các vùng vịnh nước sâu, các đảo ven bờ và những rạn san hô...

Xác định trên bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam vị trí các vịnh biển: Hạ Long, Đà Nẵng, Xuân Đài, Vân Phong, Cam Ranh. Các vịnh biển này thuộc các tỉnh, thành phố nào?



Hình 9. Vùng biển Việt Nam trong Biển Đông

- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn ở nước ta vốn có diện tích tới 450 nghìn ha, riêng Nam Bộ là 300 nghìn ha, lớn thứ hai trên thế giới sau rừng ngập mặn Amadôn ở Nam Mỹ. Tuy vậy, hiện nay rừng ngập mặn đã bị thu hẹp rất nhiều do chuyển đổi thành diện tích nuôi tôm, cá và do cháy rừng... Hệ sinh thái rừng ngập mặn cho năng suất sinh học cao, đặc biệt là sinh vật nước lợ. Các hệ sinh thái trên đất phèn và hệ sinh thái rừng trên đảo cũng rất đa dạng và phong phú.

c) Tài nguyên thiên nhiên vùng biển

Vùng biển Việt Nam giàu tài nguyên khoáng sản và hải sản.

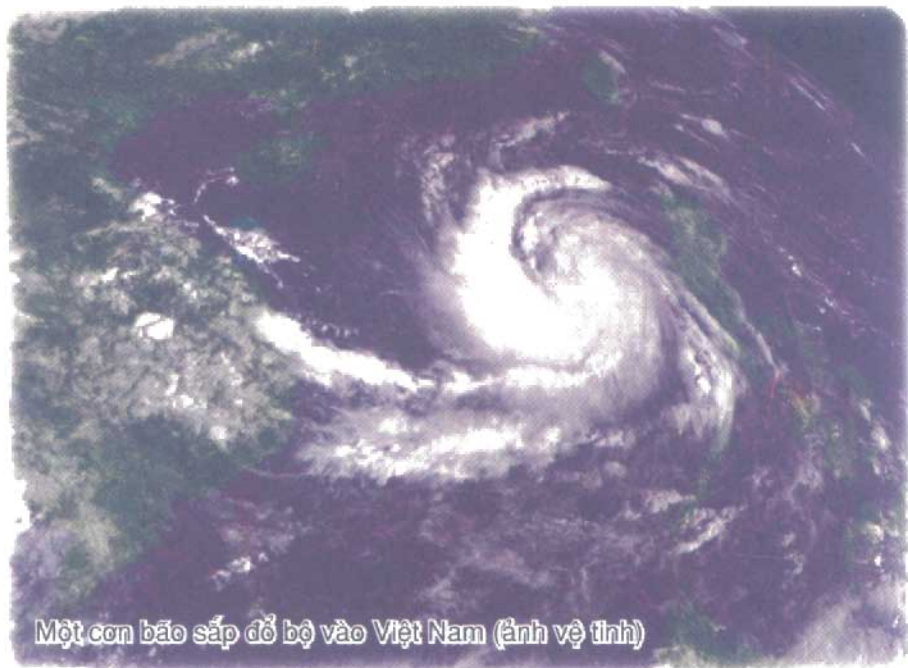
- Tài nguyên khoáng sản : Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất là dầu, khí. Hai bể dầu lớn nhất hiện đang được khai thác là Nam Côn Sơn và Cửu Long. Các bể dầu khí Thổ Chu – Mã Lai và Sông Hồng tuy diện tích nhỏ hơn nhưng cũng có trữ lượng đáng kể. Ngoài ra còn nhiều vùng có thể chứa dầu, khí đang được thăm dò. Các bãi cát ven biển có trữ lượng lớn ti tan là nguồn nguyên liệu quý cho công nghiệp. Vùng ven biển nước ta còn thuận lợi cho nghề làm muối, nhất là ven biển Nam Trung Bộ, nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng, lại chỉ có một số sông nhỏ đổ ra biển.
- Tài nguyên hải sản : Sinh vật Biển Đông tiêu biểu cho hệ sinh vật vùng biển nhiệt đới giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao, nhất là ở ven bờ. Trong Biển Đông có trên 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm, khoảng vài chục loài mực, hàng nghìn loài sinh vật phù du và sinh vật đáy. Ven các đảo, nhất là hai quần đảo lớn Hoàng Sa và Trường Sa còn có nguồn tài nguyên quý giá là các rạn san hô cùng đồng đảo các loài sinh vật khác.

Với nguồn tài nguyên thiên nhiên và những điều kiện tự nhiên thuận lợi, Biển Đông thật sự đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của nước ta.

d) Thiên tai

- Bão : Mỗi năm trung bình có 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có 3 – 4 cơn bão trực tiếp đổ vào nước ta.

Bão kèm theo mưa lớn, sóng lừng, nước dâng gây nên lũ lụt là loại thiên tai bất thường, khó phòng tránh, vẫn thường xảy ra hằng năm làm thiệt hại nặng nề về người và tài sản, nhất là với dân cư sống ở vùng ven biển nước ta.



- Sạt lở bờ biển : Hiện tượng sạt lở bờ biển đã và đang đe dọa nhiều đoạn bờ biển nước ta, nhất là dải bờ biển Trung Bộ.
- Ở vùng ven biển miền Trung còn chịu tác hại của hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc và làm hoang mạc hoá đất đai.

Sử dụng hợp lý nguồn lợi thiên nhiên biển, phòng chống ô nhiễm môi trường biển, thực hiện những biện pháp phòng tránh thiên tai là những vấn đề hệ trọng trong chiến lược khai thác tổng hợp, phát triển kinh tế biển của nước ta.

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu khái quát về Biển Đông.
2. Hãy nêu ảnh hưởng của Biển Đông tới khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta.
3. Hãy nêu các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thiên tai ở vùng biển nước ta.

Bài 10 Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Dựa vào kiến thức đã học, hãy cho biết vì sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

a) Tính chất nhiệt đới

Tính chất nhiệt đới của khí hậu được quy định bởi vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến. Hàng năm, lãnh thổ nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn do góc nhập xạ lớn và ở mọi nơi trong năm đều có hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh.

Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm khiến cho nhiệt độ trung bình năm cao, vượt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 20°C (trừ vùng núi cao), nhiều nắng, tổng số giờ nắng tùy nơi từ 1400 đến 3000 giờ/năm.

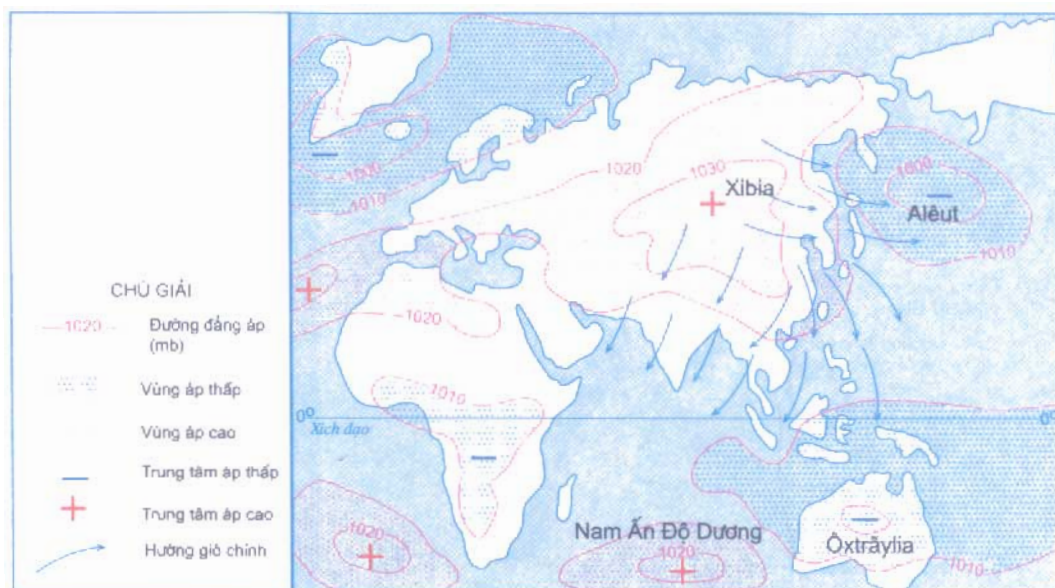
b) Lượng mưa, độ ẩm lớn

Các khối khí di chuyển qua biển (trong đó có Biển Đông) đã mang lại cho nước ta lượng mưa lớn, trung bình năm từ 1500 đến 2000 mm ; ở những sườn núi đón gió biển và các khối núi cao, lượng mưa trung bình năm có thể lên đến 3500 – 4000 mm. Độ ẩm không khí cao, trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương.

c) Gió mùa

Do nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, nên có Tín phong bán cầu Bắc hoạt động quanh năm. Mặt khác, khí hậu Việt Nam còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với hai mùa gió chính : gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. Gió mùa đã làm biến đổi Tín phong ; vì vậy, Tín phong thổi xen kẽ gió mùa và chỉ có tác động rõ rệt vào các thời kì chuyển tiếp giữa hai mùa gió.

- Gió mùa mùa đông : Từ tháng XI đến tháng IV năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của khối khí lạnh phương Bắc di chuyển theo hướng đông bắc, nên thường gọi là gió mùa Đông Bắc.



Hình 10.1. Gió mùa mùa đông ở khu vực Đông Nam Á

Dựa vào hình 10.1, hãy cho biết trung tâm áp cao chính tạo ra gió mùa Đông Bắc và tính chất của gió này ở Việt Nam.

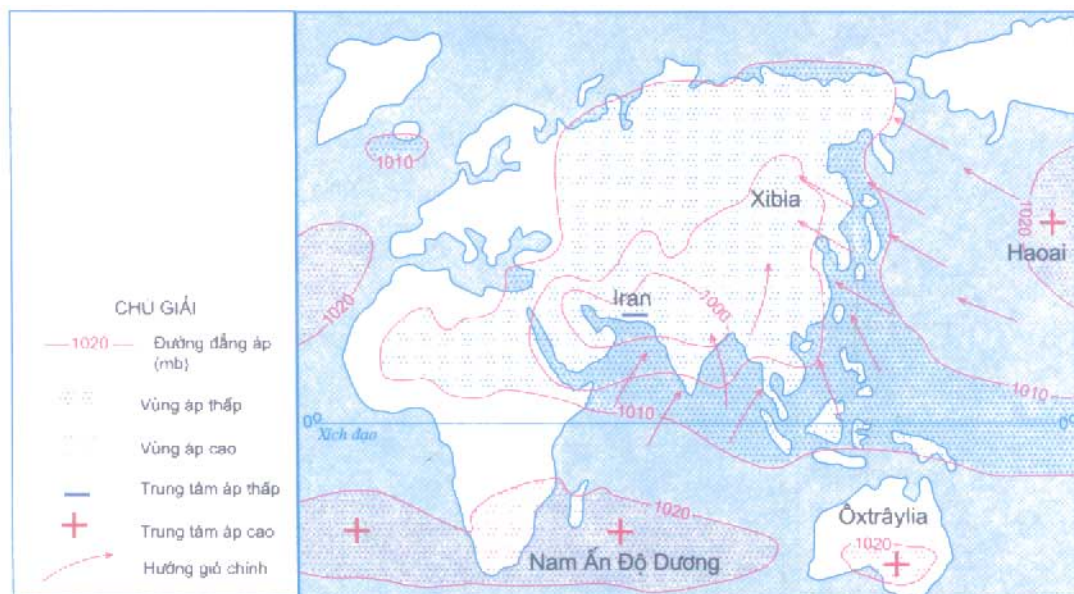
Gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc. Nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh khô, còn nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc suy yếu dần, bớt lạnh hơn và hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã. Từ Đà Nẵng trở vào, Tín phong bán cầu Bắc cũng thổi theo hướng đông bắc chiếm ưu thế, gặp địa hình núi chắn gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ và là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

- Gió mùa mùa hạ : Vào mùa hạ (từ tháng V đến tháng X) có hai luồng gió cùng hướng tây nam thổi vào Việt Nam.

Dựa vào hình 10.2, hãy cho biết các trung tâm áp cao hình thành gió mùa mùa hạ ở Việt Nam, hướng di chuyển và tính chất của gió này.

Vào đầu mùa hạ, khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng tây nam xâm nhập trực tiếp và gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi chạy dọc biên giới Việt – Lào, tràn xuống vùng đồng bằng



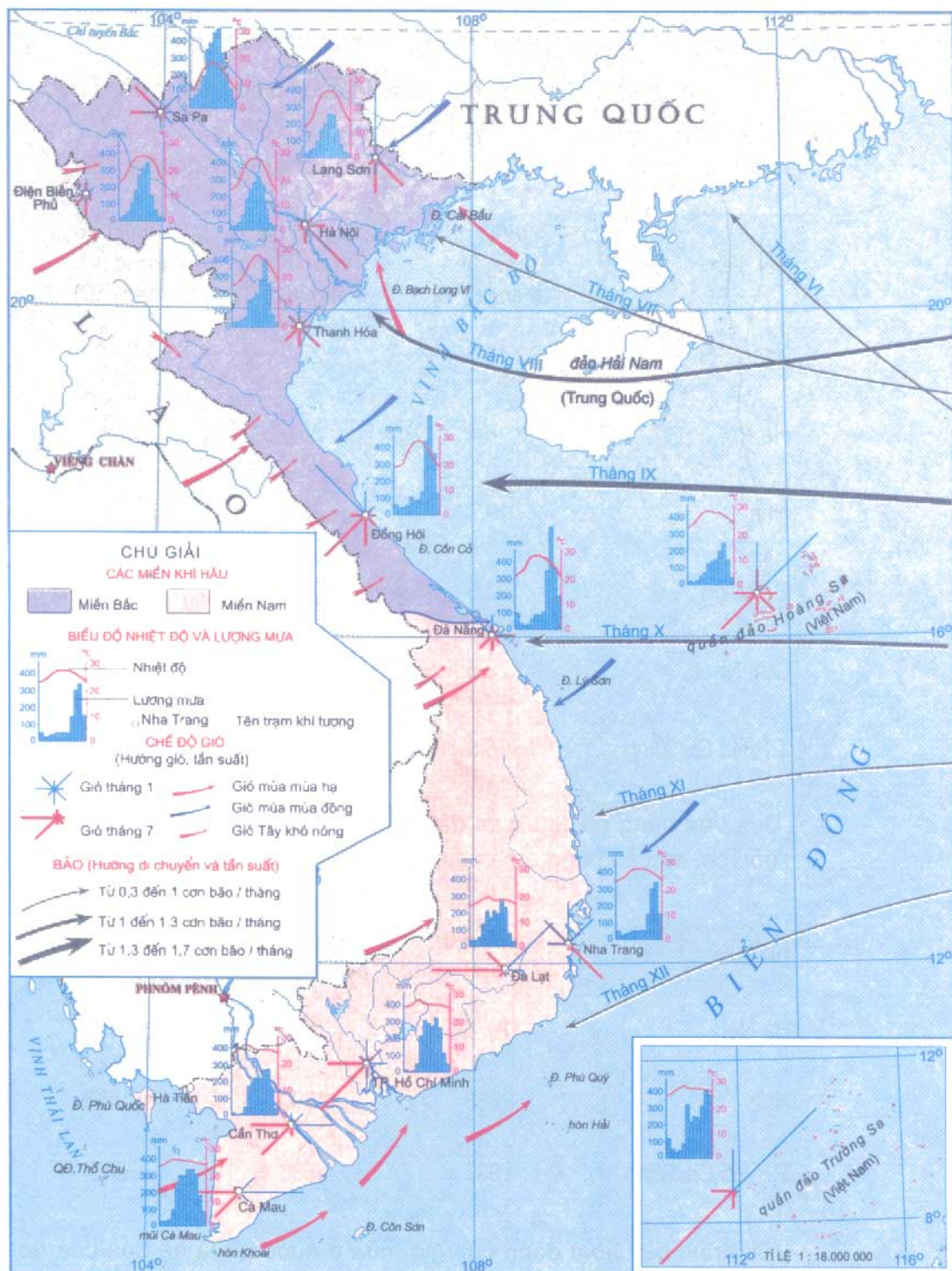
Hình 10.2. Gió mùa hạ ở khu vực Đông Nam Á

ven biển Trung Bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc, khối khí này trở nên khô nóng (gió Tây hay gió Lào).

Vào giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam (Tin phong bán cầu Nam) hoạt động mạnh lên. Khi vượt qua vùng biển xích đạo, khối khí này trở nên nóng ẩm hơn, thường gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên. Hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ. Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này di chuyển theo hướng đông nam vào Bắc Bộ tạo nên "gió mùa Đông Nam" vào mùa hạ ở miền Bắc nước ta.

Hoạt động gió mùa đã dẫn tới sự phân chia mùa khí hậu khác nhau giữa các khu vực như thế nào ?

Trong chế độ khí hậu, ở miền Bắc có sự phân chia thành mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều. Ở miền Nam có hai mùa : mùa khô và mùa mưa rõ rệt. Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.



Hình 10.3. Khí hậu

1. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được biểu hiện như thế nào ?
2. Qua bảng số liệu dưới đây, hãy nêu nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam và giải thích vì sao có sự thay đổi đó.

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng VII (°C)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
Đà Nẵng	21,3	29,1	25,7
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
T.P Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

3. Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy so sánh về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm, giải thích.

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)	Cân bằng ẩm (mm)
Hà Nội	1676	989	+ 687
Huế	2868	1000	+ 1868
T.P Hồ Chí Minh	1931	1686	+ 245

4. Hãy trình bày hoạt động của gió mùa ở nước ta và hệ quả của nó đối với sự phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực.

2. Các thành phần tự nhiên khác

a) Địa hình

- Xâm thực mạnh ở miền đồi núi

Trên các sườn dốc mất lớp phủ thực vật, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị xói mòn, rửa trôi, nhiều nơi trơ sỏi đá ; khi mưa lớn còn xảy ra hiện tượng đất trượt, đá lở. Ở vùng núi đá vôi hình thành địa hình cacxtơ với các hang động, suối cạn, thung khô. Tại các vùng thềm phù sa cổ, địa hình bị chia cắt thành các đồi thấp xen thung lũng rộng.

Vi sao vùng đồi núi nước ta lại phát triển địa hình xâm thực ?

- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông

Hệ quả của quá trình xâm thực, bào mòn mạnh bề mặt địa hình ở miền đồi núi là sự bồi tụ, mở mang nhanh chóng đồng bằng hạ lưu sông. Rìa phía đông nam đồng bằng châu thổ sông Hồng và phía tây nam đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần trăm mét.

Có thể nói, quá trình xâm thực – bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại.

Hãy nêu ảnh hưởng của địa hình xâm thực, bồi tụ mạnh đến việc sử dụng đất ở nước ta.

b) Sông ngòi

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc

Vi sao nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc ?

Chỉ tính những con sông có chiều dài trên 10 km thì trên toàn lãnh thổ đã có 2360 sông. Dọc bờ biển, trung bình cứ 20 km lại gặp một cửa sông.

Sông ngòi nước ta nhiều, nhưng phần lớn là sông nhỏ.

- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa

Sông ngòi nước ta có lượng nước lớn, tổng lượng nước là 839 tỉ m³/năm (trong đó 60% lượng nước là từ phần lưu vực ở bên ngoài lãnh thổ).

Tổng lượng phù sa hàng năm của sông ngòi trên lãnh thổ nước ta khoảng 200 triệu tấn.

– Chế độ nước theo mùa

Nhịp điệu dòng chảy của sông ngòi nước ta theo sát nhịp điệu mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô. Chế độ mưa diễn biến thất thường làm cho chế độ dòng chảy sông ngòi cũng thất thường.

Vì sao sông ngòi nước ta có các đặc điểm nêu trên ?

c) Đất

Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm. Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh, tạo nên một lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất bazo dễ tan (Ca^{2+} , Mg^{2+} , K^{+}) làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxit sắt (Fe_2O_3) và ôxit nhôm (Al_2O_3) tạo ra màu đỏ vàng. Vì thế, loại đất này được gọi là đất feralit (Fe - Al) đỏ vàng.

Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ axit ; vì thế đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.

Cho biết đất feralit có đặc tính gì và ảnh hưởng như thế nào đến trồng trọt.

d) Sinh vật

Ở Việt Nam, hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng của khí hậu nóng ẩm là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. Hiện nay, rừng nguyên sinh còn lại rất ít, mà phổ biến là rừng thứ sinh với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau, từ rừng gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá tới xavan, bụi gai hạn nhiệt đới.

Trong giới sinh vật, thành phần các loài nhiệt đới chiếm ưu thế. Thực vật phổ biến là các loài thuộc các họ cây nhiệt đới như họ Đậu, Vang, Dâu tằm, Dâu. Động vật trong rừng là các loài chim, thú nhiệt đới, nhiều nhất là công, trĩ, gà lôi, khỉ, vượn, nai, hoẵng... Ngoài ra, các loài bò sát, ếch nhái, côn trùng cũng rất phong phú.

Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng đến nhiều mặt hoạt động sản xuất và đời sống, trực tiếp nhất và rõ rệt nhất là hoạt động sản xuất nông nghiệp.

a) Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp

- Nén nhiệt ẩm cao, khí hậu phân mùa tạo điều kiện cho chúng ta phát triển nền nông nghiệp lúa nước, trồng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi. Cán cân dung mật thuận lợi này để không ngừng nâng cao năng suất cây trồng và nhanh chóng phục hồi lớp phủ thực vật trên đất trống bằng mô hình nông – lâm kết hợp.
- Tuy nhiên, tính thất thường của các yếu tố thời tiết và khí hậu gây khó khăn cho hoạt động canh tác, cơ cấu cây trồng, kế hoạch thời vụ, phòng chống thiên tai, phòng trừ dịch bệnh... trong sản xuất nông nghiệp.

b) Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo thuận lợi cho nước ta phát triển các ngành kinh tế như lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch và các hoạt động khai thác, xây dựng... nhất là vào mùa khô.
- Tuy nhiên, các khó khăn, trở ngại cũng nhiều :
 - + Các hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu và mùa nước của sông ngòi.
 - + Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.
 - + Các thiên tai như mưa bão, lũ lụt, hạn hán hàng năm gây tổn thất rất lớn cho mọi ngành sản xuất, gây thiệt hại về người và tài sản của dân cư.
 - + Các hiện tượng thời tiết bất thường như dông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... cũng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.
 - + Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nêu biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần địa hình và sông ngòi ở nước ta.
2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua các thành phần đất, sinh vật và cảnh quan thiên nhiên ở nước ta như thế nào ?
3. Hãy nêu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.

Bài 12**Thực hành : Về biểu đồ khí hậu thể hiện tương quan nhiệt ẩm. Nhận xét sự phân hoá khí hậu****1. Dựa vào bảng số liệu sau :****Nhiệt độ và lượng mưa trung bình tháng của một số địa điểm**

Tháng	Hà Nội 21°01' B, 105° 48'Đ, 5m		Huế 16°24' B, 107°41' Đ, 17m		TP Hồ Chí Minh 10°47' B, 106°47' Đ, 9m	
	Nhiệt độ TB (°C)	Lượng mưa (mm)	Nhiệt độ TB (°C)	Lượng mưa (mm)	Nhiệt độ TB (°C)	Lượng mưa (mm)
I	16,4	18,6	19,7	161,3	25,8	13,8
II	17,0	26,2	20,9	62,6	26,7	4,1
III	20,2	43,8	23,2	47,1	27,9	10,5
IV	23,7	90,1	26,0	51,6	28,9	50,4
V	27,3	188,5	28,0	82,1	28,3	218,4
VI	28,8	230,9	29,2	116,7	27,5	311,7
VII	28,9	288,2	29,4	95,3	27,1	293,7
VIII	28,2	318,0	28,8	104,0	27,1	269,8
IX	27,2	265,4	27,0	473,4	26,8	327,1
X	24,6	130,7	25,1	795,6	26,7	266,7
XI	21,4	43,4	23,2	580,6	26,4	116,5
XII	18,2	23,4	20,8	297,4	25,7	48,3
Trung bình năm	23,5	1667	25,1	2868	27,1	1931

Ghi chú : 21°01' B, 105°48'Đ là tọa độ địa lí (vĩ độ, kinh độ), 5m là độ cao so với mực nước biển của địa điểm Hà Nội...

a) Vẽ biểu đồ khí hậu thể hiện tương quan nhiệt ẩm của 3 địa điểm : Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Nhận xét về chế độ nhiệt, chế độ mưa và sự phân hoá mùa của các địa điểm trên theo các tiêu chí sau :

Nhiệt độ trung bình tháng (t) < 18°C : tháng lạnh.

(t) > 25°C : tháng nóng.

Lượng mưa trung bình tháng (p) > 100mm : tháng mưa.

Lượng mưa trung bình tháng $p < 2t$: tháng khô. Ví dụ, theo bảng số liệu trên, nhiệt độ tháng I ở Hà Nội là 16,4°C, lượng mưa là 18,6 mm, đó là tháng khô.

Lượng mưa trung bình tháng $p < t$: tháng hạn. Theo bảng, nhiệt độ trung bình tháng I ở Thành phố Hồ Chí Minh là 25,8°C, lượng mưa là 13,8 mm, đó là tháng hạn.

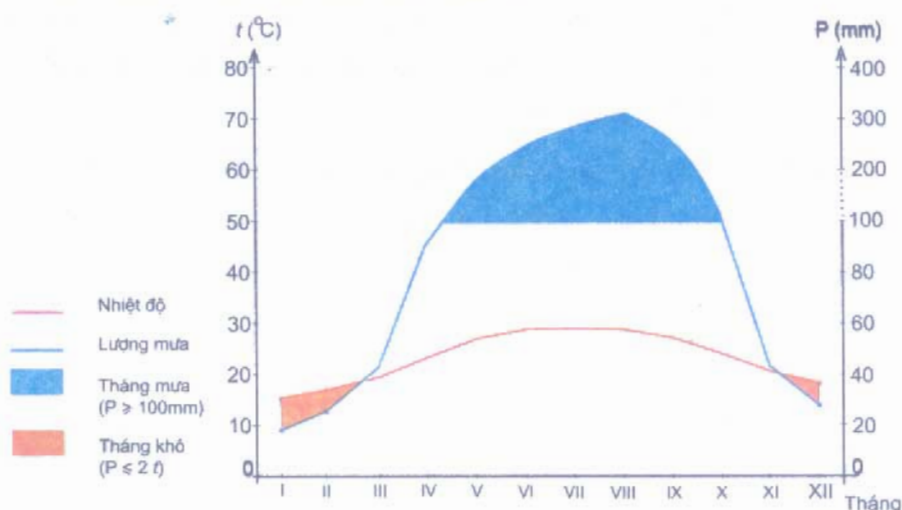


Tuyết rơi trên đỉnh Mẫu Sơn (Lạng Sơn)

2. Cách tiến hành

a) Vẽ hai đường đồ thị biểu diễn nhiệt độ và lượng mưa của mỗi trạm trên cùng một hệ trục tọa độ.

- Một đường biểu diễn nhiệt độ.
- Một đường biểu diễn lượng mưa.
- Trục ngang chỉ 12 tháng.
- Trục đứng chia theo tỉ lệ với $p = 2t$ (p là lượng mưa, t là nhiệt độ).
- Tham khảo cách vẽ theo mẫu dưới đây :



Hình 12. Biểu đồ thể hiện tương quan nhiệt ẩm của khí hậu Hà Nội

b) Căn cứ vào bảng số liệu và đồ thị, điền vào bảng theo mẫu sau và nhận xét sự khác nhau về khí hậu giữa 3 địa điểm :

Địa điểm	Số tháng lạnh	Số tháng nóng	Mùa mưa (từ tháng... đến tháng ...)	Mùa khô (từ tháng... đến tháng ...)	Số tháng khô, số tháng hạn	Nhận xét về sự phân mùa
----------	---------------	---------------	-------------------------------------	-------------------------------------	----------------------------	-------------------------

Hà Nội

Huế

TP. Hồ Chí Minh

Bài 13 Thiên nhiên phân hoá đa dạng

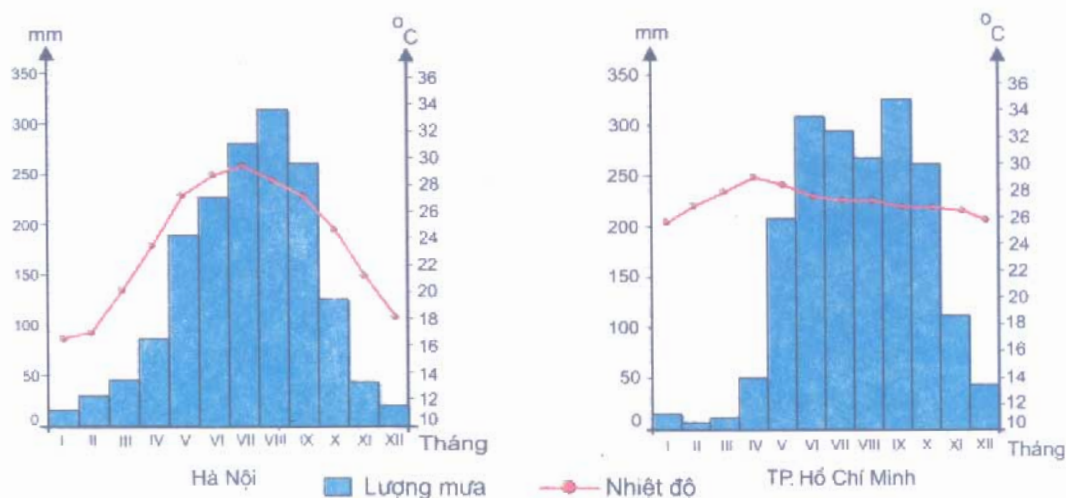
1. Thiên nhiên phân hoá theo Bắc – Nam

Nguyên nhân chủ yếu nào tạo nên sự phân hoá thiên nhiên theo chiều Bắc – Nam ?

a) Thiên nhiên phân hoá theo Bắc – Nam chủ yếu do sự thay đổi của khí hậu

Ở nước ta, từ Bắc vào Nam, sự gia tăng nhiệt độ theo vĩ độ không chỉ do góc nhập xạ tăng mà còn do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc làm hạ thấp đáng kể nhiệt độ miền Bắc vào mùa đông.

Sự khác nhau về nền nhiệt độ và biên độ nhiệt độ làm cho khí hậu và thiên nhiên nước ta có sự phân hoá giữa miền Bắc và miền Nam mà ranh giới là dãy núi Bạch Mã.



Hình 13. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

- Từ hình 13, nhận xét về chế độ nhiệt và chế độ mưa ở hai địa điểm trên.
- Từ nhận xét, hãy nêu đặc điểm khí hậu phân lạnh thổ phía Bắc và tác động của nó đến thiên nhiên.

b) Phân lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra)

Thiên nhiên ở đây đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- Nền khí hậu nhiệt đới thể hiện ở nhiệt độ trung bình năm trên 20°C . Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên khí hậu trong năm có mùa đông lạnh với 2 – 3 tháng nhiệt độ trung bình $< 18^{\circ}\text{C}$, thể hiện rõ ở trung du, miền núi Bắc Bộ và đồng bằng Bắc Bộ. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.
- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa. Sự phân mùa nóng lạnh làm thay đổi cảnh sắc thiên nhiên : mùa đông bầu trời nhiều mây, tiết trời lạnh, mưa ít, nhiều loài cây bị rụng lá ; mùa hạ trời nắng nóng, mưa nhiều, cây cối xanh tốt. Trong rừng, thành phần loài thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cây cận nhiệt đới như dẻ, re và các loài cây ôn đới như sa mu, pơ mu cùng các loài thú có lông dày như gấu, chồn... Ở vùng đồng bằng, vào mùa đông trồng được nhiều loại rau, quả cận nhiệt và ôn đới.

c) Phân lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào)

Tư nhận xét về chế độ nhiệt và lượng mưa TP. Hồ Chí Minh, hãy nêu đặc điểm khí hậu phân lãnh thổ phía Nam và tác động của nó đến thiên nhiên.

Thiên nhiên khu vực này mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa.

- Nền nhiệt độ thiên về khí hậu xích đạo, quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C và không có tháng nào dưới 20°C . Biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ. Khí hậu gió mùa thể hiện ở sự phân chia thành hai mùa mưa và khô, đặc biệt rõ từ vĩ độ 14°B trở vào.
- Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa với thành phần thực vật, động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới từ phương Nam (nguồn gốc Mã Lai – Indônêxia) di lên hoặc từ phía tây (Ấn Độ – Mianma) di cư sang. Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô như các loài cây thuộc họ Dấu. Có nơi hình thành loại rừng thưa nhiệt đới khô, nhiều nhất ở Tây Nguyên. Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo như voi, hổ, báo, bò rừng,... Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu,...

1. Qua bảng số liệu sau, hãy nhận xét nhiệt độ và biên độ nhiệt độ của 3 địa điểm Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh và nêu sự biến đổi nhiệt độ theo vĩ độ.

Địa điểm	t ^o TB năm (°C)	t ^o TB tháng lạnh nhất (°C)	t ^o TB tháng nóng nhất (°C)	Biên độ t ^o TB năm (°C)	t ^o tối thấp tuyệt đối (°C)	t ^o tối cao tuyệt đối (°C)	Biên độ t ^o tuyệt đối (°C)
Hà Nội Vĩ độ 21°01'B	23,5	16,4 (tháng I)	28,9 (tháng VII)	12,5	2,7	42,8	40,1
Huế Vĩ độ 16°24'B	25,1	19,7 (tháng I)	29,4 (tháng VII)	9,7	8,8	41,3	32,5
TP Hồ Chí Minh Vĩ độ 10°47'B	27,1	25,7 (tháng XII)	28,9 (tháng IV)	3,2	13,8	40,0	26,2

2. Lập bảng so sánh đặc điểm khí hậu và cảnh quan thiên nhiên của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta.

2. Thiên nhiên phân hoá theo Đông – Tây

Quan sát trên bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam), nêu nhận xét về sự phân hoá thiên nhiên từ Đông sang Tây.

Từ Đông sang Tây, thiên nhiên nước ta có sự phân hoá thành 3 dải rõ rệt :

a) Vùng biển và thềm lục địa

Vùng biển nước ta lớn gấp 3 lần diện tích đất liền. Độ nông – sâu, rộng – hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kề bên và thay đổi theo từng đoạn bờ biển.

Dựa vào bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam, nêu dẫn chứng về mối quan hệ đó.

Thiên nhiên vùng biển nước ta đa dạng và giàu có, tiêu biểu cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.

b) Vùng đồng bằng ven biển

Thiên nhiên vùng đồng bằng nước ta thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi phía tây và vùng biển phía đông.

Đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng, nông ; phong cảnh thiên nhiên trù phú, xanh tươi, thay đổi theo mùa.

Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang và bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp vùng biển sâu ; các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ nhau, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến ; thiên nhiên có phần khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ nhưng giàu tiềm năng du lịch và thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.

c) Vùng đồi núi

Sự phân hoá thiên nhiên theo Đông – Tây ở vùng đồi núi rất phức tạp, chủ yếu do tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.

Hãy nêu ảnh hưởng của gió mùa và hướng các dãy núi đến sự khác biệt về thiên nhiên giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc, giữa Đông Trường Sơn với Tây Nguyên.

Trong khi thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa thì ở vùng núi thấp phía nam Tây Bắc lại có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới gió mùa và ở vùng núi cao Tây Bắc, cảnh quan thiên nhiên giống như vùng ôn đới.

Khi sườn Đông Trường Sơn đón nhận các luồng gió từ biển thổi vào tạo nên một mùa mưa vào thu đông, thì ở vùng Tây Nguyên lại là mùa khô, nhiều nơi khô hạn gay gắt, xuất hiện cảnh quan rừng thưa. Còn khi Tây Nguyên vào mùa mưa thì bên sườn Đông Trường Sơn nhiều nơi lại chịu tác động của gió Tây khô nóng.

3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao

Nguyên nhân nào tạo nên sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao ? Sự phân hoá theo độ cao biểu hiện rõ ở các thành phần tự nhiên nào ?

Thiên nhiên nước ta có 3 đai cao :

a) Đai nhiệt đới gió mùa

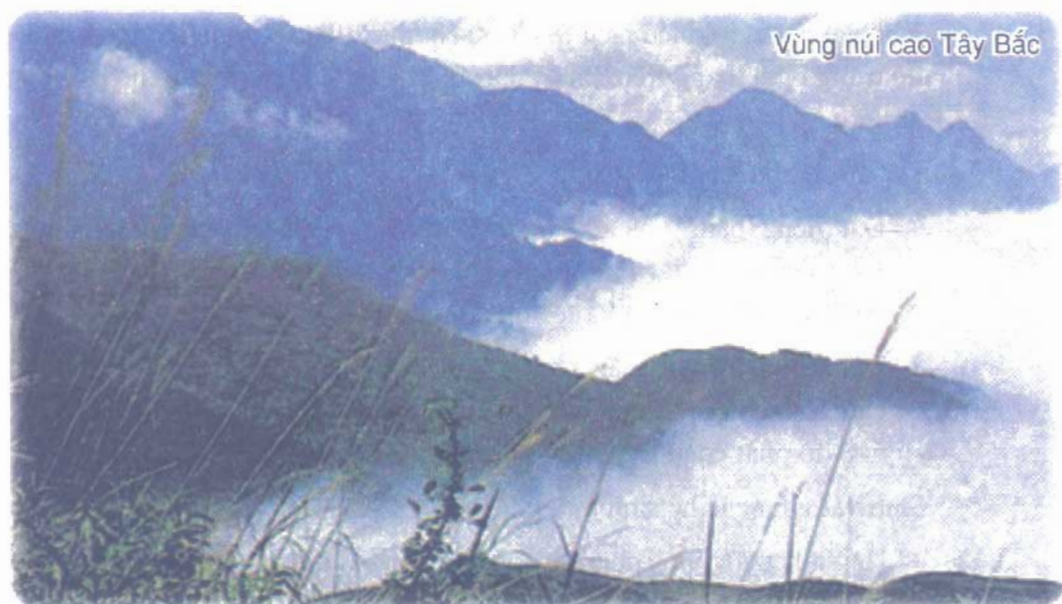
- Ở miền Bắc, đai nhiệt đới gió mùa có độ cao trung bình dưới 600 – 700m, ở miền Nam lên đến độ cao 900 – 1000m.
- Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt ở nền nhiệt độ cao, mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng trên 25°C). Độ ẩm thay đổi tùy nơi : từ khô hạn đến ẩm ướt.
- Đất trong đai này bao gồm :
 - + Đất đồng bằng chiếm gần 24% diện tích đất tự nhiên cả nước, với các nhóm : đất phù sa, đất phèn, đất mặn, đất cát,... Trong đó, có diện tích lớn nhất và tốt nhất là đất phù sa.
 - + Đất vùng đồi núi thấp chiếm hơn 60% diện tích đất tự nhiên của cả nước, chủ yếu là nhóm đất feralit. Trong đó, tốt nhất là đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá mẹ badan và đá vôi.
- Sinh vật gồm các hệ sinh thái nhiệt đới :
 - + Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh hình thành ở những vùng núi thấp mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô không rõ. Rừng có cấu trúc nhiều tầng với 3 tầng cây gỗ, có cây cao tới

30 – 40m, phần lớn là các loài cây nhiệt đới xanh quanh năm. Giới động vật nhiệt đới trong rừng đa dạng và phong phú.

- + Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa : rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, rừng thưa nhiệt đới khô. Trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt có các hệ sinh thái rừng thường xanh trên đá vôi ; rừng ngập mặn trên đất mặn ven biển ; rừng tràm trên đất phèn ; xa van, cây bụi gai nhiệt đới khô trên đất cát, đất xám vùng khô hạn.

b) Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi

- Ở miền Bắc, đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi có độ cao từ 600 – 700m đến 2600 m, ở miền Nam từ 900 – 1000 m đến 2600 m.
- Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C , mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.
- + Ở độ cao từ 600 – 700 m đến 1600 – 1700 m, khí hậu mát mẻ và độ ẩm tăng đã tạo điều kiện hình thành các hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim. Nhiệt độ giảm làm hạn chế quá trình phân giải chất hữu cơ, mùn được tích lũy, hình thành đất feralit có mùn với đặc tính chua. Đồng thời quá trình phong hoá yếu đi, nên tầng đất mỏng hơn.



Trong rừng xuất hiện các loài chim, thú cận nhiệt đới phương Bắc. Các loài thú có lông dày như gấu, sóc, cáy, cáo.

- + Ở độ cao trên 1600 – 1700 m, nhiệt độ thấp, quá trình feralit ngừng trẻ, hình thành đất mùn. Rừng sinh trưởng kém, thực vật thấp nhỏ, đơn giản về thành phần loài; rêu, địa y phủ kín thân, cành cây. Trong rừng có mặt các loài chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.

c) Đai ôn đới gió mùa trên núi

- Đai ôn đới gió mùa trên núi có độ cao từ 2600 m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).
- Khí hậu có nét giống khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông xuống dưới 5°C; có các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam. Đất ở đây chủ yếu là đất mùn thô.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nêu khái quát sự phân hoá thiên nhiên theo Đông – Tây ở nước ta. Giải thích sự khác nhau về thiên nhiên giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc, giữa Đông Trường Sơn với Tây Nguyên.
2. Điền nội dung thích hợp vào bảng theo mẫu sau :

Tên đai cao	Độ cao phân bố	Đặc điểm khí hậu	Các loại đất chính	Các hệ sinh thái chính
-------------	----------------	------------------	--------------------	------------------------

Thiên nhiên phân hoá đa dạng (tiếp theo)



Dựa vào hình 15 và kiến thức đã học, hãy xác định phạm vi 3 miền địa lí tự nhiên và nêu đặc trưng cơ bản về địa hình và khí hậu của mỗi miền.

4. Các miền địa lí tự nhiên

a) Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

Ranh giới phía tây – tây nam của miền nằm dọc theo hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng Bắc Bộ.

Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có hai đặc điểm cơ bản là : quan hệ mật thiết với Hoa Nam (Trung Quốc) về cấu trúc địa chất – kiến tạo và chịu tác động mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc. Các đặc điểm này được thể hiện qua các thành phần tự nhiên của miền.

Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp với độ cao trung bình 600 m. Hướng vòng cung của các dãy núi và các thung lũng sông là nét nổi bật trong cấu trúc sơn văn của miền. Địa hình cacxtơ khá phổ biến. Hướng nghiêng chung là tây bắc – đông nam với các bề mặt địa hình thấp dần ra biển và sự hợp lưu của các dòng sông lớn khiến cho đồng bằng mở rộng.

Địa hình bờ biển đa dạng : nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo, quần đảo. Vùng biển đáy nông, tuy nhiên vẫn có vịnh nước sâu thuận lợi cho phát triển kinh tế biển về nhiều mặt.

Tài nguyên khoáng sản : giàu than, sắt, thiếc, vonfram, chì, bạc, kẽm, vật liệu xây dựng,... Vùng thềm vịnh Bắc Bộ có bể dầu khí Sông Hồng.

Sự xâm nhập mạnh của gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh. Đặc điểm này được thể hiện ở sự hạ thấp đại cao cân nhiệt đới (với nhiều loài cây phương Bắc) và sự thay đổi cảnh quan thiên nhiên theo mùa.

Sự bất thường của nhịp điệu mùa khí hậu, của dòng chảy sông ngòi và tính bất ổn định cao của thời tiết là những trở ngại lớn trong quá trình sử dụng tự nhiên của miền.

Hãy nêu các thế mạnh và hạn chế trong khai thác, sử dụng tự nhiên của miền.

b) Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nằm từ hữu ngạn sông Hồng tới dãy núi Bạch Mã.

Hai đặc điểm chung cơ bản của miền là : có mối quan hệ với Vân Nam (Trung Quốc) về cấu trúc địa chất – kiến tạo và sự suy yếu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

Mối quan hệ với Vân Nam (Trung Quốc) về cấu trúc địa chất – kiến tạo thể hiện ở đặc điểm địa hình của miền như thế nào ?

Đặc điểm này được thể hiện ở hướng tây bắc – đông nam của các hệ thống núi và thung lũng sông ; ở địa hình núi cao, núi trung bình chiếm ưu thế và ở tính chất nhiệt đới tăng dần (so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ), với sự có mặt của thành phần thực vật phương Nam.

Đây là miền duy nhất có địa hình núi cao ở Việt Nam với đầy đủ ba đai cao. Địa hình núi ưu thế, trong vùng núi có nhiều bệ mặt sơn nguyên, cao nguyên, nhiều lòng chảo,... thuận lợi cho chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, phát triển nông – lâm kết hợp.

Các dãy núi thuộc Trường Sơn Bắc ăn lan ra biển đã thu hẹp dần diện tích đồng bằng ven biển.

Đoạn từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân, ven biển có nhiều cồn cát, nhiều bãi tắm đẹp ; nhiều đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

Vai trò bức chắn của dãy Trường Sơn với hai mùa gió nghịch hướng đông bắc và tây nam đã làm cho mùa mưa chậm dần sang thu đông và hình thành thời tiết gió Tây khô nóng ở đồng bằng Bắc Trung Bộ vào mùa hạ.

Rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh (chỉ sau Tây Nguyên).

Khoáng sản có sắt, đồng, apatit, crôm, thiếc, titan, vật liệu xây dựng.

Bào lử, trượt lở đất, hạn hán là những thiên tai thường xảy ra trong miền.

c) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Dựa vào hình 15 và kiến thức đã học, hãy nêu điểm khác nhau cơ bản về tự nhiên giữa miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ với hai miền trên.

Phạm vi miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.

Miền này có cấu trúc địa chất – địa hình khá phức tạp, gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn, các cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ sông lớn ở Nam Bộ và các đồng bằng nhỏ, hẹp ven biển Nam Trung Bộ. Sự tương phản về địa hình, khí hậu, thủy văn giữa hai sườn Đông – Tây của Trường Sơn Nam biểu hiện rõ rệt.

Bờ biển Nam Trung Bộ khúc khuỷu, nhiều vịnh biển sâu được che chắn bởi các đảo ven bờ.

Đặc điểm chung cơ bản của miền là có khí hậu cận xích đạo gió mùa. Điều này được thể hiện ở nền nhiệt cao, biên độ nhiệt độ năm nhỏ và khí hậu có hai mùa mưa, khô rõ rệt. Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển rừng gió mùa cận xích đạo với cây họ Dầu và nhiều loài thú lớn như voi, hổ, bò rừng, trâu rừng ; trước đây có cả tê giác và bò tót ở Tây Nguyên. Ven biển, rừng ngập mặn phát triển ; trong rừng có các loài trăn, rắn, cá sấu đầm lầy và các loài chim tiêu biểu của vùng ven biển nhiệt đới, xích đạo ẩm. Dưới nước nhiều cá, tôm.

Vùng thềm lục địa tập trung các mỏ dầu khí có trữ lượng lớn ; ở Tây Nguyên có nhiều bôxít.

Xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi, ngập lụt trên diện rộng ở đồng bằng Nam Bộ và ở hạ lưu các sông lớn trong mùa mưa, thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô là những khó khăn lớn nhất trong sử dụng tự nhiên của miền.

Lập bảng để thể hiện các thế mạnh về tài nguyên và các hạn chế đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi miền.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
2. Từ đặc điểm tự nhiên, hãy rút ra những thuận lợi và khó khăn của mỗi miền trong sự phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Bài 16

Thực hành : Đọc bản đồ địa hình, điền vào lược đồ trống một số dãy núi và đỉnh núi

I – Bài tập

I. Bài tập 1

Xác định vị trí của các dãy núi và cao nguyên, các đỉnh núi và các dòng sông trên bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam).

a) Các dãy núi và cao nguyên

- Các dãy núi : Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Hoành Sơn, Bạch Mã ; các cánh cung núi : Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.
- Các cao nguyên đá vôi : Tây Phin, Sơn Chải, Sơn La, Mộc Châu.
- Các cao nguyên badan : Plây Kư, Đắk Lắk, Mơ Nông, Di Linh.

b) Các đỉnh núi

Phanxipăng : 3143 m ; Khoan La San : 1853 m ; Pu Hoạt : 2452 m ; Tây Côn Lĩnh : 2419 m ; Ngọc Linh : 2598 m ; Pu xai lai leng : 2711 m ; Rào Cò : 2235 m ; Hoành Sơn : 1046 m ; Bạch Mã : 1444 m ; Chư Yang Sin : 2405 m ; Lang Biang : 2167 m.

c) Các dòng sông

Sông Hồng, sông Chảy, sông Lô, sông Đà, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Hương, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Đà Rằng, sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu.

2. Bài tập 2

Điền vào lược đồ trống :

- Các cánh cung núi : Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.
- Các dãy núi : Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Hoành Sơn, Bạch Mã.
- Các đỉnh núi : Tây Côn Lĩnh, Phanxipăng, Ngọc Linh, Chư Yang Sin.

II – Gợi ý cách làm

Bài tập 1 :

Xác định vị trí và đọc tên các dãy núi, đỉnh núi, các dòng sông (theo yêu cầu của bài) dựa trên bản đồ Địa lí tự nhiên (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam).

Bài tập 2 :

- Học sinh tự vẽ lược đồ trống Việt Nam.
- Điền các nội dung theo yêu cầu vào lược đồ.

Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên

Ruộng bậc thang ở vùng núi phía Bắc



Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường bao gồm việc sử dụng tài nguyên hợp lý, lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho con người.

I. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

a) Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

– Tài nguyên rừng :

+ Suy giảm tài nguyên rừng và hiện trạng rừng

Bảng 17.1. Sự biến động diện tích rừng qua một số năm

Năm	Tổng diện tích rừng (triệu ha)	Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Độ che phủ (%)
1943	14,3	14,3	0	43,0
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2005	12,7	10,2	2,5	38,0

Dựa vào bảng 17.1, nêu nhận xét về biến động diện tích rừng qua hai giai đoạn 1943 – 1983 và 1983 – 2005. Vì sao có sự biến động đó ?

Mặc dù tổng diện tích rừng đang tăng dần lên, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

Năm 1943, loại rừng giàu của cả nước có gần 10 triệu ha (chiếm 70% diện tích rừng). Đến nay, tuy đã có gần 40% diện tích đất có rừng che phủ, nhưng phần lớn là rừng non mới phục hồi và rừng trồng chưa khai thác được. Vì thế, 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

+ Các biện pháp bảo vệ

Ngoài giá trị kinh tế, rừng còn giữ vai trò cân bằng sinh thái môi trường. Để đảm bảo vai trò của rừng đối với việc bảo vệ môi trường, theo quy hoạch phải nâng độ che phủ rừng của cả nước hiện tại từ 38% lên 45 – 50%, vùng núi dốc phải đạt 70 – 80%.

Trong Luật Bảo vệ và phát triển rừng, sự quản lý của Nhà nước được thể hiện qua những quy định về nguyên tắc quản lý, sử dụng và phát triển đối với 3 loại rừng : rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

- Đối với rừng phòng hộ : có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.
- Đối với rừng đặc dụng : bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh vật của các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
- Đối với rừng sản xuất : đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng, duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

Triển khai Luật bảo vệ và phát triển rừng, Nhà nước đã tiến hành giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.

Nhiệm vụ trước mắt là quy hoạch và thực hiện chiến lược trồng 5 triệu ha rừng đến năm 2010 nhằm đáp ứng yêu cầu nâng độ che phủ rừng lên 43% và phục hồi lại sự cân bằng môi trường sinh thái ở Việt Nam.

– Đa dạng sinh học :

+ Suy giảm đa dạng sinh học

Sinh vật tự nhiên ở nước ta có tính đa dạng cao, thể hiện ở số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm.

Tuy nhiên, tác động của con người đã làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên, đồng thời cũng làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.

Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt nguồn hải sản của nước ta cũng bị giảm sút rõ rệt. Ngay ở vùng biển Tây Nam, nơi giàu có về nguồn hải sản thì sản lượng đánh bắt cá, tôm cũng giảm sút đáng kể. Nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng như cá moi, cá chầy..., nhiều loài đang giảm mức độ tập trung như cá chim, cá gù, cá hồng... Đó là hậu quả của sự khai thác tài nguyên quá mức và tình trạng ô nhiễm môi trường nước, nhất là vùng cửa sông, ven biển.

Bảng 17.2. Sự đa dạng thành phần loài và sự suy giảm số lượng loài thực vật, động vật

	Thực vật	Thú	Chim	Bò sát lưỡng cư	Cá	
					Nước ngọt	Nước mặn
Số lượng loài đã biết	14 500	300	830	400	550	2000
Số lượng loài bị mất dần	500	96	57	62	90	
Trong đó, số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng	100	62	29	—	—	

+ Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

Nhà nước đã thực hiện những biện pháp gì để bảo vệ đa dạng sinh học ?

- Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên. Năm 1986 cả nước mới có 87 khu với 7 vườn quốc gia. Đến năm 2007, đã có 30 vườn quốc gia, 65 khu dự trữ thiên nhiên và bảo tồn loài – sinh cảnh, trong đó 6 khu được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển của thế giới.
- Ban hành "Sách đỏ Việt Nam" : Để bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng, đã có 360 loài thực vật và 350 loài động vật thuộc loại quý hiếm được đưa vào "Sách đỏ Việt Nam".
- Quy định khai thác : Để đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn lợi sinh vật của đất nước, Nhà nước đã ban hành các quy định trong khai thác như cấm : khai thác gỗ quý, khai thác gỗ trong rừng cấm, rừng non, gây cháy rừng ; cấm săn bắt động vật trái phép ; cấm dùng chất nổ đánh bắt cá và các dụng cụ đánh bắt cá con, cá bột ; cấm gây độc hại cho môi trường nước.

g) và bảo vệ tài nguyên đất

Hãy nêu các biểu hiện suy thoái tài nguyên đất ở nước ta

– Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất :

Theo số liệu thống kê năm 2005, nước ta có khoảng 12,7 triệu ha đất có rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28,4 %

tổng diện tích đất tự nhiên), trung bình hơn 0,1 ha trên đầu người. Trong số 5,35 triệu ha đất chưa sử dụng, đất bằng chỉ có khoảng 350 nghìn ha, còn lại 5 triệu ha là đất đồi núi đã bị thoái hoá. Do vậy, khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều, việc khai hoang đất đồi núi làm nông nghiệp cần phải hết sức thận trọng.

Những năm gần đây, do chủ trương toàn dân đẩy mạnh bao vệ rừng và trồng rừng, diện tích đất hoang, đồi núi trọc giảm mạnh.

Tuy diện tích đất hoang, đồi núi trọc giảm, nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn. Hiện cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa hoang mạc hoá (chiếm 28 % diện tích đất đai).

– Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất :

Đối với vùng đồi núi, đề hạn chế xói mòn trên đất dốc phải áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác như : làm ruộng bậc thang, đào hố vẩy ca, trồng cây theo băng. Cải tạo đất hoang, đồi trọc bằng các biện pháp nông – lâm kết hợp. Bảo vệ đất gắn với bao vệ rừng, giữ nguồn nước. Do vậy, cần thực hiện nghiêm ngặt các quy định về quản lý bao vệ rừng, tổ chức định canh, định cư cho dân cư miền núi.

Đất nông nghiệp vốn đã ít, nên chúng ta cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích. Cùng với thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần canh tác hợp lý : chống bạc màu, gầy, nhiễm mặn, nhiễm phèn ; bón phân cải tạo đất thích hợp ; chống ô nhiễm đất do chất độc hoá học, thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp chứa chất độc hại, chất bán chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh hại cây trồng.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nêu tình hình suy giảm tài nguyên rừng và các biện pháp bảo vệ rừng.
2. Nêu biểu hiện của sự suy giảm đa dạng sinh học và các biện pháp đã được thực hiện để bảo vệ đa dạng sinh học của nước ta.
3. Trình bày hiện trạng sử dụng tài nguyên đất ở nước ta. Nêu các biện pháp bảo vệ đất ở vùng đồi núi và các việc cần làm để tránh thoái hoá đất ở đồng bằng.

c) Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác**– Tài nguyên nước :****+ Tình hình sử dụng**

Mặc dù, nước ta có tài nguyên nước phong phú nhưng việc sử dụng còn nhiều bất hợp lý.

- Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng thấp.
- Nhiều nơi khai thác nguồn nước ngầm quá mức làm giảm lượng nước cung cấp, hạ thấp mực nước và lún đất đai.
- Ô nhiễm nước, nhất là ở các khu đô thị, khu công nghiệp, vùng cửa sông, ven biển.
- Lượng nước cung cấp cho đầu người chưa đủ, chưa đảm bảo vệ sinh, nhất là ở những vùng khô hạn, vùng thiếu nước ngọt.

+ Các biện pháp bảo vệ

- Ngoài các biện pháp công trình như xây đập làm hồ chứa, xây công thoát lũ, cấp nước, cân trùng cây tăng độ che phủ, canh tác đúng kĩ thuật trên đất dốc để giữ nước vào mùa mưa, tăng lượng nước thấm vào mùa khô.
- Quy hoạch và có kế hoạch phân bổ sử dụng nguồn nước một cách hiệu quả.
- Xử lí hành chính đối với các cơ sở sản xuất, dịch vụ, dân cư không thực hiện đúng quy định về nước thải, nhằm ngăn chặn nguồn gây ô nhiễm nước.
- Tuyên truyền, giáo dục người dân không xả nước bẩn, rác thải vào sông hồ.

– Tài nguyên khoáng sản :**+ Tình hình sử dụng**

Nước ta có 3500 mỏ khoáng sản, nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lí khai thác. Hiện nay, nhiều nơi khai thác khoáng sản bừa bãi, không phép, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

- + Các biện pháp bảo vệ
 - Quản lý chặt chẽ việc khai thác. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.
 - Xử lý những trường hợp vi phạm luật như khai thác trái phép, gây ô nhiễm môi trường.
 - Tài nguyên du lịch :
 - + Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.
 - + Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.
 - Các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác như tài nguyên khí hậu (năng, gió, không khí...), tài nguyên biển,... cũng cần được khai thác, sử dụng hợp lý và bảo vệ để phát triển bền vững.
- Cho biết giá trị sử dụng và yêu cầu bảo vệ đối với các loại tài nguyên này

2. Bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đạt hiệu quả kinh tế cao, ổn định xã hội là 3 nội dung trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

Có 2 vấn đề quan trọng nhất cần quan tâm trong bảo vệ môi trường ở nước ta là tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường và ô nhiễm môi trường.

– Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường :

Biểu hiện của tình trạng này là sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất (tuần hoàn sinh vật, tuần hoàn nước, tuần hoàn khí quyển) gây nên sự gia tăng bão, lũ lụt, hạn hán và các hiện tượng biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu...

– Tình trạng ô nhiễm môi trường :

+ Ở nước ta hiện nay, hầu hết nước thải công nghiệp và sinh hoạt đổ thẳng ra sông hồ, chưa qua xử lý. Các khu công nghiệp ở Biên Hoà. Thành phố Hồ Chí Minh có lượng nước thải hằng ngày là 750 nghìn m^3 ; còn ở Hà Nội, mỗi ngày cũng có gần 500 nghìn m^3 nước thải đổ vào sông, hồ.

- + Ô nhiễm không khí : Tình trạng ô nhiễm không khí ở một số khu công nghiệp, điểm dân cư đã trở nên nghiêm trọng, nồng độ các chất khí CO_2 , SO_2 , NO_2 ... vượt qua tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.

Nêu các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí.

- + Ô nhiễm đất : Nước thải, rác thải sau phân huỷ đều ngấm xuống đất làm ô nhiễm môi trường đất.

Với hoạt động nông nghiệp, lượng thuốc trừ sâu, phân bón hữu cơ và hoá chất dư thừa cũng là nguồn gây ô nhiễm nhiều vùng đất ở nông thôn.

Trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở Việt Nam, còn hàng loạt vấn đề khác, mà nay đã trở nên cấp thiết như vấn đề quản lý chặt chẽ việc xây dựng các đô thị, các khu công nghiệp, vấn đề sử dụng hợp lý các vùng cửa sông, ven biển để tránh làm nghèo các hệ sinh thái và làm hỏng vẻ đẹp của cảnh quan thiên nhiên có ý nghĩa du lịch tại các vùng này.

3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường ở Việt Nam dựa trên những nguyên tắc chung của Chiến lược bảo vệ toàn cầu (WSC) do Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN) đề xuất. Chiến lược nhằm đảm bảo cho sự bảo vệ đi đôi với phát triển bền vững.

Các nhiệm vụ mà chiến lược đề ra là :

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen các loài nuôi trồng cùng như các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của cá nhân loại.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể hồi phục được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
- Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.

Đề thực hiện được các nhiệm vụ chiến lược quốc gia trên, ngày 10 tháng 1 năm 1994, Nhà nước đã ban hành Luật bảo vệ môi trường.

Luật bảo vệ môi trường nêu mục tiêu phòng chống, khắc phục sự suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cô môi trường để đảm bảo một môi trường trong lành, phục vụ sự nghiệp phát triển lâu bền của đất nước, góp phần bảo vệ môi trường của khu vực và của toàn cầu.

Vì thế, để mỗi người dân hiểu và thi hành luật, trong luật đã giải thích nội dung, nhiệm vụ của việc bảo vệ môi trường và quy định bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn dân.

Luật cũng đã quy định rõ sự thống nhất quản lý của Nhà nước về bảo vệ môi trường, trách nhiệm thi hành pháp luật bảo vệ môi trường của mỗi tổ chức, cá nhân, quy định khen thưởng và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân trong việc thi hành luật.

Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (mới được Nhà nước ban hành và có hiệu lực từ 1/7/2006) bổ sung nhiệm vụ bảo vệ môi trường bao gồm : ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải thiện môi trường.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nêu tình hình sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch ở nước ta.
2. Nêu nhiệm vụ của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường, mục tiêu của Luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam.
3. Vấn đề chủ yếu về bảo vệ môi trường ở nước ta là gì ? Vì sao ?

Bài 19**Thực hành :
Tìm hiểu biến động rừng ở nước ta,
nguyên nhân suy giảm và hậu quả**

Cho bảng số liệu :

Tổng diện tích rừng, rừng tự nhiên, rừng trồng ở nước ta qua các năm

(Đơn vị : triệu ha)

Năm	1943	1976	1983	1995	1999	2003	2005
Tổng diện tích rừng	14,3	11,1	7,2	9,3	10,9	12,1	12,7
Rừng tự nhiên	14,3	11,0	6,8	8,3	9,4	10,0	10,2
Rừng trồng	0	0,1	0,4	1,0	1,5	2,1	2,5

1. Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ thể hiện sự biến động tổng diện tích rừng, diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng ở nước ta.
2. Nêu nhận xét và giải thích về sự biến động diện tích các loại rừng.
3. Cho biết hậu quả của sự suy giảm tài nguyên rừng.



Trồng rừng phủ xanh đồi trọc

1. Bão

a) Hoạt động của bão ở Việt Nam

Trên toàn quốc, mùa bão bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng XI, đôi khi có bão sớm vào tháng V và muộn sang tháng XII, nhưng cường độ yếu. Ở nước ta, mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam. Bão tập trung nhiều nhất vào tháng IX, sau đó đến các tháng X và tháng VIII. Tổng số cơn bão của ba tháng này chiếm tới 70% số cơn bão trong toàn mùa. Dải đồng bằng ven biển miền Trung là vùng chịu tác động mạnh của bão.

Dựa vào hình 10.3, cho biết vùng bờ biển nào chịu ảnh hưởng mạnh của bão. Vì sao ?

Trung bình mỗi năm có 3 – 4 cơn bão đổ bộ vào vùng bờ biển nước ta, có năm lên tới 8 – 10 cơn. Nếu tính số cơn bão có ảnh hưởng đến thời tiết nước ta thì còn nhiều hơn nữa, tính trung bình trong 45 năm gần đây, mỗi năm có gần 8,8 cơn bão.

b) Hậu quả của bão ở Việt Nam và biện pháp phòng chống

Bão thường có gió mạnh và mưa lớn. Lượng mưa do một trận bão gây ra thường là 300 – 400 mm, có khi đến trên 500 – 600 mm. Trên biển, bão gây sóng to dâng cao 9 – 10 m, có thể lật úp tàu thuyền. Gió bão làm mực nước biển dâng cao thường tới 1,5 – 2 m, gây ngập mặn vùng đồng bằng ven biển. Nước dâng tràn đê kết hợp nước lũ do mưa lớn trên nguồn dồn về làm ngập trên diện rộng. Bão lớn, gió giật mạnh đôi khi tàn phá cả những công trình vững chắc như nhà cửa, công sở, cầu cống, cột điện cao thế... Bão là một thiên tai gây tác hại rất lớn cho sản xuất và đời sống nhân dân, nhất là ở vùng ven biển.

Ngày nay, nhờ vào các thiết bị về tinh khí tượng, chúng ta đã dự báo được khá chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão.

Việc phòng chống bão là hết sức quan trọng. Để tránh thiệt hại do bão gây ra, khi đi trên biển, các tàu thuyền phải gấp rút tìm nơi trú ẩn hoặc trở về đất liền. Vùng ven biển cần củng cố công trình đê biển. Nếu có

bão mạnh cần khẩn trương sơ tán dân. Chống bão phải luôn kết hợp với chống lụt, ứng ở đồng bằng và chống lũ, chống xói mòn ở miền núi.

2. Ngập lụt, lũ quét và hạn hán

a) Ngập lụt

Vùng đồng bằng nào ở nước ta chịu ngập lụt mạnh. Vì sao ?

Hiện nay, vùng chịu ngập lụt nghiêm trọng nhất là đồng bằng sông Hồng ; do diện mưa bão rộng, lũ tập trung trong các hệ thống sông lớn, mặt đất thấp, xung quanh có đê sông, đê biển bao bọc. Mức độ đô thị hoá cao cũng làm cho ngập lụt nghiêm trọng hơn. Ngập lụt ở đồng bằng sông Cửu Long không chỉ do mưa lũ gây ra mà còn do triều cường. Vì vậy, khi tiến hành tiêu nước chống ngập lụt ở đồng bằng sông Cửu Long cần tính đến làm các công trình thoát lũ và ngăn thủy triều. Ở Trung Bộ, nhiều vùng trũng ở Bắc Trung Bộ và đồng bằng hạ lưu các sông lớn Nam Trung Bộ cũng bị ngập lụt mạnh vào các tháng IX – X do mưa bão, nước biển dâng và lũ nguồn về.

b) Lũ quét

Lũ quét là thiên tai bất thường và gây hậu quả rất nghiêm trọng. Lũ quét xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi, nơi có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mặt lớp phủ thực vật, bề mặt đất dễ bị bóc mòn khi có mưa lớn. Mưa gây ra lũ quét có cường độ rất lớn, lượng mưa tới 100 – 200 mm trong vài giờ. Kết quả nghiên cứu của Viện Khí tượng – Thủy văn cho thấy, từ năm 1950 trở lại đây, ở nước ta năm nào cũng có lũ quét mà xu hướng ngày càng tăng.

Hãy cho biết lũ quét tập trung ở những vùng nào và vào thời gian nào trong năm.

Ở miền Bắc nước ta, lũ quét thường xảy ra vào các tháng VI – X, tập trung ở vùng núi phía Bắc. Ở miền Trung, vào các tháng X – XII lũ quét cũng đã xảy ra tại nhiều nơi.

Để giảm thiệt hại do lũ quét gây ra cần quy hoạch các điểm dân cư tránh các vùng có thể xảy ra lũ quét nguy hiểm ; sử dụng đất đai hợp lý, đồng thời thực hiện các biện pháp kĩ thuật thủy lợi, trồng rừng, kĩ thuật nông nghiệp trên đất dốc nhằm hạn chế dòng chảy mặt và chống xói mòn đất.

c) Hạn hán

Khô hạn kéo dài và tình trạng hạn hán trong mùa khô diễn ra ở nhiều nơi. Ở miền Bắc, tại các thung lũng khuất gió như Yên Châu, Sông Mã (Sơn La), Lục Ngạn (Bắc Giang) mùa khô kéo dài 3 – 4 tháng. Còn ở miền Nam, mùa khô khắc nghiệt hơn. Thời kì khô hạn kéo dài đến 4 – 5 tháng ở đồng bằng Nam Bộ, vùng thấp Tây Nguyên, 6 – 7 tháng ở vùng ven biển cực Nam Trung Bộ.

Vì sao lượng nước thiếu hụt vào mùa khô ở miền Bắc không nhiều như ở miền Nam ?

Hàng năm, hạn hán gây thiệt hại cho hàng vạn ha cây trồng và thiếu hụt hàng nghìn ha rừng ở nước ta. Nếu tổ chức phòng chống tốt, có thể hạn chế bớt thiệt hại do hạn hán gây ra. Phòng chống khô hạn lâu dài phải giải quyết bằng xây dựng những công trình thủy lợi hợp lí.

3. Các thiên tai khác

Động đất diễn ra mạnh tại các đứt gãy sâu. Tây Bắc Việt Nam là khu vực có hoạt động động đất mạnh nhất, rồi đến khu vực Đông Bắc. Khu vực miền Trung ít động đất hơn, còn ở Nam Bộ động đất biểu hiện rất yếu. Tại vùng biển, động đất tập trung ở ven biển Nam Trung Bộ.

Việc dư bao trước thời gian xảy ra động đất rất khó. Vì vậy, động đất vẫn là thiên tai bất thường, khó phòng tránh.

Các loại thiên tai khác như lốc, mưa đá, sương muối tuy mang tính cục bộ địa phương nhưng xảy ra thường xuyên ở nước ta và cũng gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy cho biết thời gian hoạt động, hậu quả và các biện pháp phòng chống bão ở Việt Nam.
2. Nêu các vùng hay xảy ra ngập lụt, lũ quét và hạn hán ở nước ta. Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại của các loại thiên tai này?
3. Liên hệ với địa phương em về các thiên tai thường xảy ra và biện pháp phòng chống.

● ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Một khu đô thị mới ở Thành phố Hồ Chí Minh



1. Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc

Theo số liệu thống kê, số dân nước ta là 84 156 nghìn người (năm 2006). Với số dân này, nước ta đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau Indônêxia và Philippin) và đứng thứ 13 trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước. Với số dân đông, nước ta có nguồn lao động dồi dào, đồng thời cũng là thị trường tiêu thụ rộng lớn. Song trong điều kiện của nước ta hiện nay, số dân đông là một trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Nước ta có 54 dân tộc sống ở khắp các vùng lãnh thổ của đất nước, nhiều nhất là dân tộc Việt (Kinh), chiếm 86,2% dân số, các dân tộc khác chỉ chiếm 13,8% dân số cả nước.

Trong lịch sử, các dân tộc luôn đoàn kết bên nhau, phát huy truyền thống sản xuất, văn hoá, phong tục tập quán tạo nên sức mạnh phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. Tuy nhiên, hiện nay sự phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng còn có sự chênh lệch đáng kể, mức sống của một bộ phận dân tộc ít người còn thấp. Vì vậy, phải chú trọng đầu tư hơn nữa đối với việc phát triển kinh tế – xã hội ở các vùng này.

Ngoài ra, còn có khoảng 3,2 triệu người Việt đang sinh sống ở nước ngoài, tập trung nhiều nhất ở Hoa Kỳ, Ôxtrâyli-a, một số nước châu Âu... Tuyệt đại bộ phận người Việt ở nước ngoài đều hướng về Tổ quốc và đang đóng góp công sức cho xây dựng, phát triển kinh tế – xã hội ở quê hương.

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

Dân số nước ta tăng nhanh, đặc biệt là vào nửa cuối thế kỉ XX, đã dẫn đến hiện tượng bùng nổ dân số. Tuy nhiên, sự bùng nổ dân số diễn ra giữa các giai đoạn, các vùng lãnh thổ, các thành phần dân tộc với tốc độ và quy mô khác nhau.



Hình 21.1. Biểu đồ tỷ lệ gia tăng dân số trung bình năm qua các giai đoạn

Từ hình 21.1. hãy nhận xét tỷ lệ gia tăng dân số qua các giai đoạn.

Do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình nên mức gia tăng dân số có giảm nhưng còn chậm, mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm trung bình hơn 1 triệu người.

Gia tăng dân số nhanh đã tạo nên sức ép rất lớn đối với phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và việc nâng cao chất lượng cuộc sống của từng thành viên trong xã hội.

Dân số nước ta thuộc loại trẻ, nhưng đang có sự biến đổi nhanh chóng về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của cả nước.



Trẻ em vùng cao

Bảng 21.1. Sự biến đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, năm 1999 và năm 2005

(Đơn vị : %)

Độ tuổi	Năm 1999	Năm 2005
Từ 0 đến 14 tuổi	33,5	27,0
Từ 15 đến 59 tuổi	58,4	64,0
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0

3. Phân bố dân cư chưa hợp lí

Mật độ dân số trung bình ở nước ta là 254 người/km² (năm 2006), nhưng phân bố chưa hợp lí giữa các vùng.

a) Giữa đồng bằng với trung du, miền núi

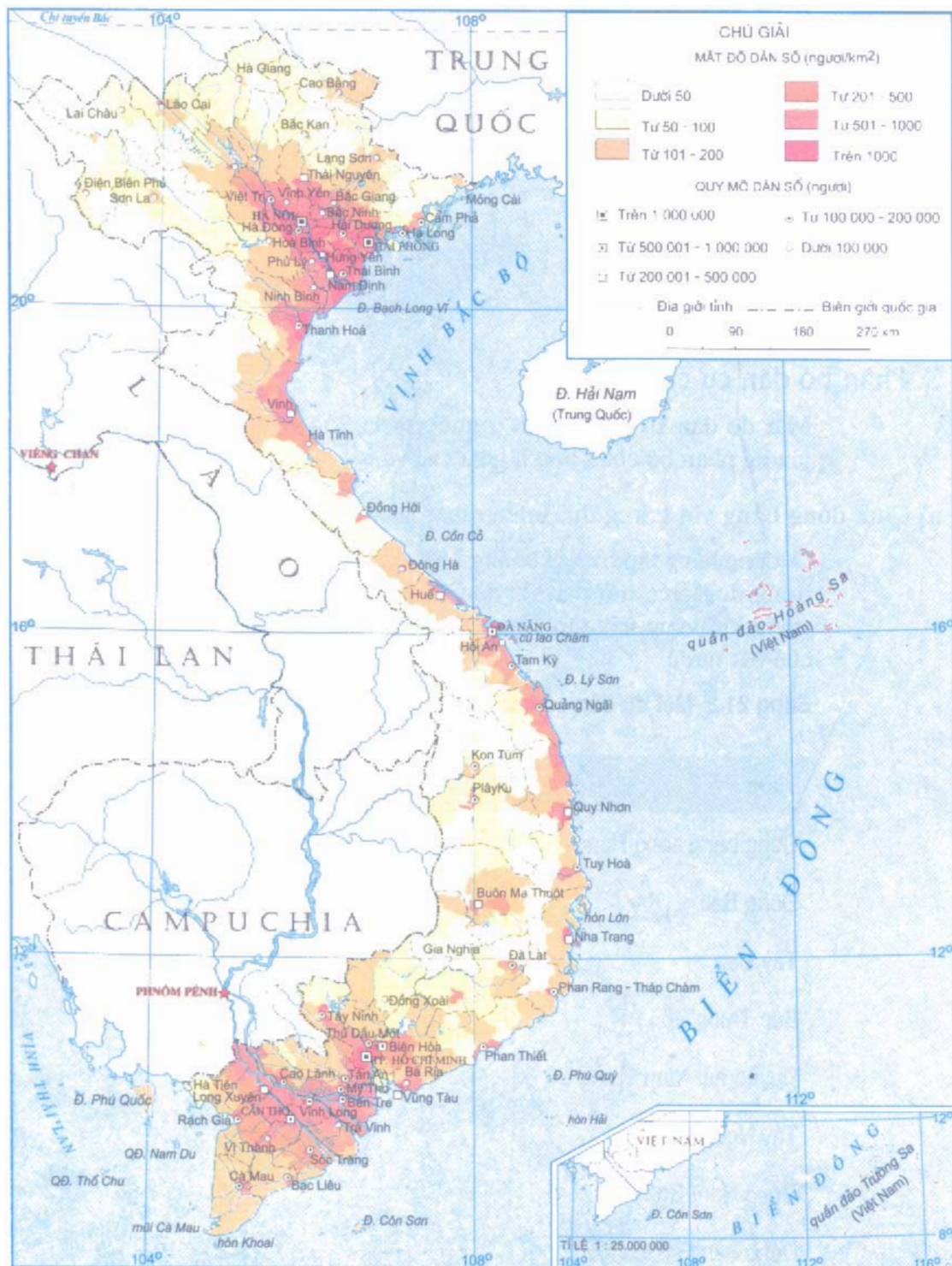
Ở đồng bằng tập trung khoảng 75% dân số, mật độ dân số cao. Ở vùng trung du, miền núi mật độ dân số thấp hơn nhiều so với đồng bằng, trong khi vùng này tập trung nhiều tài nguyên thiên nhiên quan trọng của đất nước.

Bảng 21.2. Mật độ dân số các vùng của nước ta, năm 2006

(Đơn vị : người/km²)

Vùng	Mật độ dân số
Đồng bằng sông Hồng	1225
Đồng Bắc	148
Tây Bắc	69
Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	200
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	511
Đồng bằng sông Cửu Long	429

Từ bảng 21.2. hãy so sánh và nhận xét về mật độ dân số giữa các vùng



Hình 21.2. Phân bố dân cư

b) Giữa thành thị với nông thôn

Bảng 21.3. Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn

(Đơn vị: %)

Năm	Thành thị	Nông thôn
1990	19,5	80,5
1995	20,8	79,2
2000	24,2	75,8
2003	25,8	74,2
2005	26,9	73,1

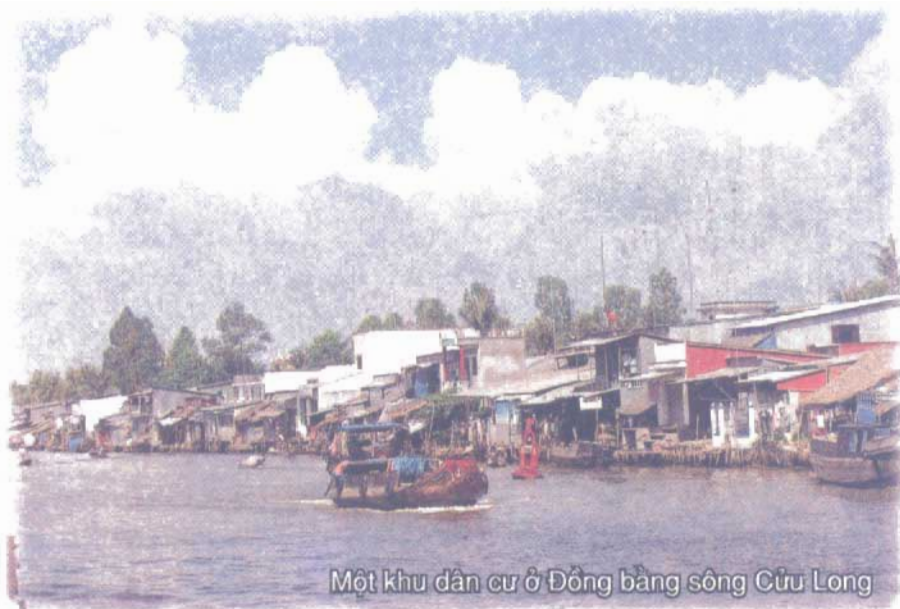
Từ bảng 21.3, hãy so sánh và cho nhận xét về sự thay đổi tỉ trọng dân số thành thị, nông thôn.

Sự phân bố dân cư chưa hợp lý làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên. Vì vậy, việc phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

Hãy nêu hậu quả của phân bố dân cư chưa hợp lý

4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiểm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.
- Xây dựng quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.



Một khu dân cư ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn, có giải pháp mạnh và chính sách cụ thể mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Đòi hỏi mạnh mẽ phương thức đào tạo người lao động xuất khẩu có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.
- Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi. Phát triển công nghiệp ở nông thôn để khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích tác động của đặc điểm dân số nước ta đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.
2. Tại sao ở nước ta hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng ? Nêu ví dụ minh họa.
3. Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý ? Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian vừa qua.

I. Nguồn lao động

Năm 2005, số dân hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người, chiếm 51,2% tổng số dân. Với mức tăng nguồn lao động như hiện nay, mỗi năm nước ta có thêm hơn 1 triệu lao động.

Người lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú gắn với truyền thống của dân tộc (đặc biệt là trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...) được tích lũy qua nhiều thế hệ.

Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên nhờ những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục và y tế. Tuy nhiên, so với yêu cầu hiện nay, lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề còn thiếu nhiều.

Bảng 22.1. Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 1996 và năm 2005

(Đơn vị : %)

Trình độ \ Năm	1996	2005
Đã qua đào tạo :	12,3	25,0
Trong đó :		
Có chứng chỉ nghề sơ cấp	6,2	15,5
Trung học chuyên nghiệp	3,8	4,2
Cao đẳng, đại học và trên đại học	2,3	5,3
Chưa qua đào tạo	87,7	75,0

Từ bảng 22.1, hãy so sánh và rút ra nhận xét về sự thay đổi cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ở nước ta.

2. Cơ cấu lao động

a) Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật và quá trình đổi mới đang làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng lao động xã hội ở nước ta, nhưng sự phân công lao động xã hội theo ngành còn chậm chuyển biến.

Bảng 22.2. Cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2000 – 2005

(Đơn vị : %)

Khu vực kinh tế \ Năm	2000	2002	2003	2004	2005
Tổng số	100	100	100	100	100
Nông – lâm – ngư nghiệp	65,1	61,9	60,3	58,8	57,3
Công nghiệp – xây dựng	13,1	15,4	16,5	17,3	18,2
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	23,9	24,5

Từ bảng 22.2. hãy so sánh và nhận xét sự thay đổi cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2000 – 2005

b) Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

Bảng 22.3. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2000 – 2005

(Đơn vị : %)

Thành phần kinh tế \ Năm	2000	2002	2003	2004	2005
Nhà nước	9,3	9,5	9,9	9,9	9,5
Ngoài Nhà nước	90,1	89,4	88,8	88,6	88,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	1,1	1,3	1,5	1,6

Từ bảng 22.3. hãy so sánh và nhận xét sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2000 – 2005.

c) Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn

Bảng 22.4. Cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị, nông thôn năm 1996 và năm 2005

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng	Nông thôn	Thành thị
1996	100	79,9	20,1
2005	100	75,0	25,0

Từ bảng 22.4, nhận xét sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo nông thôn và thành thị nước ta.

Nhìn chung, năng suất lao động xã hội ngày càng tăng, song vẫn còn thấp so với thế giới. Phần lớn lao động có thu nhập thấp, làm cho quá trình phân công lao động xã hội chậm chuyển biến. Mặt khác, quỹ thời gian lao động trong nông nghiệp nông thôn và nhiều xí nghiệp quốc doanh chưa được sử dụng triệt để.

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm

Việc làm là một vấn đề kinh tế – xã hội lớn ở nước ta hiện nay. Sự đa dạng hóa các thành phần kinh tế, các ngành sản xuất, dịch vụ đã tạo ra mỗi năm gần 1 triệu việc làm mới. Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn gay gắt. Năm 2005, tính trung bình cả nước, tỉ lệ thất nghiệp là 2,1%, tỉ lệ thiếu việc làm là 8,1%. Ở khu vực thành thị tỉ lệ thất nghiệp là 5,3%, ở nông thôn là 1,1%; tỉ lệ thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%, ở nông thôn là 9,3%.

Nhưng năm qua, nước ta đã tập trung giải quyết việc làm cho người lao động theo các hướng:

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất (nghề truyền thống, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...), chú ý thích đáng đến hoạt động của các ngành dịch vụ.

- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động để họ có thể tự tạo những công việc hoặc tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng, thuận lợi hơn.
- Dẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích những thế mạnh và mặt hạn chế của nguồn lao động nước ta.
2. Hãy nêu một số chuyển biến về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân ở nước ta hiện nay.

Trình bày các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động ở nước ta nói chung và ở địa phương em nói riêng.



Bài 23 Đô thị hoá

I. Đặc điểm

Dựa vào kiến thức đã học, hãy nêu khái niệm đô thị hoá.

a) Qua trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm, trình độ đô thị hoá thấp

Từ thế kỉ III trước Công nguyên, thành Cổ Loa, kinh đô của nhà nước Âu Lạc, được coi là đô thị đầu tiên ở nước ta. Trong thời kì phong kiến, một số đô thị Việt Nam được hình thành ở những nơi có vị trí địa lí thuận lợi, với các chức năng chính là hành chính, thương mại, quân sự. Thế kỉ XI xuất hiện thành Thăng Long, rồi sau đó là các đô thị : Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến ở thế kỉ XVI – XVIII.

Thời Pháp thuộc, công nghiệp chưa phát triển, hệ thống đô thị không có cơ sở để mở rộng : các tỉnh, huyện thường được chia với quy mô nhỏ, chức năng chủ yếu là hành chính, quân sự. Đến những năm 30 của thế kỉ XX mới có một số đô thị lớn được hình thành như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định...

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954, qua trình đô thị hoá diễn ra chậm, các đô thị không có sự thay đổi nhiều.

Từ năm 1954 đến năm 1975 đô thị phát triển theo hai xu hướng khác nhau : Ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn đã dùng "đô thị hoá" như một biện pháp để dồn dân phục vụ chiến tranh. Ở miền Bắc, đô thị hoá gắn liền với quá trình công nghiệp hoá trên cơ sở mạng lưới đô thị đa cấp. Từ năm 1965 đến năm 1972, các đô thị bị chiến tranh phá hoại, quá trình đô thị hoá chững lại.

Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hoá có chuyển biến khá tích cực. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội) vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

b) Tỷ lệ dân thành thị tăng

Bảng 23.1. Số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị trong dân số cả nước, giai đoạn 1990 – 2005

Năm	Số dân thành thị (triệu người)	Tỷ lệ dân thành thị trong dân số cả nước (%)
1990	12,9	19,5
1995	14,9	20,8
2000	18,8	24,2
2003	20,9	25,8
2005	22,3	26,9

Dựa vào bảng 23.1, nhận xét về sự thay đổi số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị trong dân số cả nước, giai đoạn 1990 – 2005.

Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực. Năm 2005, số dân thành thị mới chiếm 26,9% số dân cả nước.

c) Phân bố đô thị không đều giữa các vùng

Bảng 23.2. Đô thị và số dân đô thị phân theo vùng, năm 2006

Các vùng	Số lượng đô thị	Trong đó			Số dân (nghìn người)
		Thành phố	Thị xã	Thị trấn	
Cả nước	689	38	54	597	22824
Trung du và miền núi Bắc Bộ	167	9	13	145	2151
Đồng bằng sông Hồng	118	7	8	103	4547

Các vùng	Số lượng đô thị	Trong đó			Số dân (nghìn người)
		Thành phố	Thị xã	Thị trấn	
Bắc Trung Bộ	98	4	7	87	1463
Duyên hải Nam Trung Bộ	69	7	4	58	2769
Tây Nguyên	54	3	4	47	1368
Đông Nam Bộ	50	3	5	42	6928
Đồng bằng sông Cửu Long	133	5	13	115	3598

Dựa vào bảng 23.2, nêu nhận xét về sự phân bố đô thị và số dân đô thị giữa các vùng trong nước.

2. Mạng lưới đô thị

Dựa vào các tiêu chí chủ yếu như : số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân phi nông nghiệp..., mạng lưới đô thị ở nước ta được phân thành 6 loại (loại đặc biệt, loại 1,2,3,4,5). Hai đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu căn cứ vào cấp quản lý, nước ta có các đô thị trực thuộc Trung ương và các đô thị trực thuộc tỉnh. Năm đô thị trực thuộc Trung ương của nước ta gồm có Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội

Đô thị hóa có tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta.

- Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương, các vùng trong nước. Năm 2005, khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp – xây dựng, 87% GDP dịch vụ và 80% ngân sách Nhà nước.

- Các thành phố, thị xã là các thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật ; có cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hoá cũng gây những hậu quả như : vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội... cần phải có kế hoạch khắc phục.

Nếu ví dụ minh hoạ điển hình về những hậu quả của quá trình đô thị hoá đối với phát triển kinh tế -- xã hội, môi trường ở nước ta hiện nay.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày đặc điểm đô thị hoá ở nước ta.
2. Phân tích những ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá ở nước ta đối với phát triển kinh tế – xã hội.
3. Vẽ biểu đồ (kết hợp cột và đường) thể hiện quá trình đô thị hoá ở nước ta theo số liệu ở bảng 23.1.

Bài 24. Chất lượng cuộc sống

I. Việt Nam trong xếp hạng HDI trên thế giới

Để so sánh trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia, hàng năm Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đưa ra bản báo cáo với một hệ thống chỉ số, trong đó có Chỉ số phát triển con người (HDI). Chỉ số phát triển con người được tổng hợp từ ba yếu tố chính :

- GDP bình quân theo đầu người ;
- Chỉ số giáo dục (được tổng hợp từ chỉ số về tỉ lệ người lớn biết chữ và tổng tỉ lệ nhập học) ;
- Tuổi thọ bình quân.

Theo Báo cáo phát triển con người năm 1999, Việt Nam đứng thứ 110 về HDI trong tổng số 174 nước, mặc dù chỉ đứng thứ 133 về GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương. Sở dĩ xếp hạng HDI cao hơn xếp hạng GDP tới 23 bậc là do những thành tựu nổi trội trong phát triển giáo dục và y tế. Năm 2005, Việt Nam đứng thứ 109 về HDI trong tổng số 173 nước và xếp thứ 118 về GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương ; khoảng cách giữa hai bậc xếp hạng là 9. Sự phát triển kinh tế đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.

2. Một số đặc điểm về chất lượng cuộc sống

a) Về thu nhập bình quân đầu người và xoá đói giảm nghèo

- Mức thu nhập bình quân đầu người có sự phân hoá giữa các nhóm thu nhập và theo các vùng lãnh thổ.

Trong các cuộc điều tra về mức sống, các hộ gia đình được phân chia theo 5 nhóm có số lượng bằng nhau :

- Nhóm các hộ có thu nhập thấp nhất 20% (nhóm 1)
- Nhóm có thu nhập dưới trung bình 20% (nhóm 2)
- Nhóm có thu nhập trung bình 20% (nhóm 3)
- Nhóm có thu nhập khá 20% (nhóm 4)
- Nhóm có thu nhập cao nhất 20%. (nhóm 5)

Bảng 24.1. Thu nhập bình quân đầu người/tháng của các nhóm phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng, năm 2004

(Đơn vị : nghìn đồng)

	Trung bình chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
Cả nước	484,4	141,8	240,7	347,0	514,2	1182,3
1. Theo thành thị và nông thôn						
Thành thị	815,4	236,9	437,3	616,1	876,7	1914,1
Nông thôn	378,1	131,2	215,1	297,6	416,2	835,0
2. Theo vùng						
Đồng bằng sông Hồng	488,2	163,6	260,1	360,4	518,9	1139,5
Đồng Bắc	379,9	124,1	202,2	283,0	418,7	872,2
Tây Bắc	265,7	95,0	148,5	194,0	281,9	611,5
Bắc Trung Bộ	317,1	114,5	183,0	250,4	353,4	684,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	414,9	141,2	233,9	326,5	458,7	917,7
Tây Nguyên	390,2	118,6	199,7	292,2	442,1	903,9
Đồng Nam Bộ	833,0	233,1	421,6	598,6	881,5	2032,5
Đồng bằng sông Cửu Long	471,1	158,8	262,8	361,0	506,9	1071,0

Từ bảng 24.1, so sánh thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các nhóm thu nhập phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng. Rút ra nhận xét chung.

– Xóa đói giảm nghèo

Tình trạng nghèo khổ thương gắn liền với mù chữ, bệnh tật và là biểu hiện của chất lượng cuộc sống thấp. Ở nước ta, xóa đói giảm nghèo là vấn đề cấp thiết, gắn liền với việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội. Công tác xóa đói giảm nghèo của nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, tỉ lệ nghèo đói không ngừng giảm, dòng thời ngưỡng nghèo cũng không ngừng nâng lên, do mức sống chung của dân cư đã tăng rõ rệt. Vấn đề xóa đói giảm nghèo được quan tâm trong các chương trình mục tiêu của Nhà nước, đặc biệt chương trình xóa đói giảm nghèo toàn diện tại các xã điểm, góp phần giảm nhanh tình trạng nghèo từ 13,33% năm 1999 xuống 9,96% năm 2002 và 6,9% năm 2004.

b) Về giáo dục, văn hoá

Nước ta có tỉ lệ biết chữ của người lớn (từ 15 tuổi trở lên) là 90,3%, vào loại tương đối cao so với các nước thuộc nhóm có chỉ số HDI trung bình. Năm học 2006 – 2007 có khoảng 16,2 triệu trẻ em đến trường phổ thông các cấp, nếu kể cả số học sinh mẫu giáo thì gần 19 triệu.

Mạng lưới các trường phát triển rộng khắp. Các trường Tiểu học có ở khắp các xã, thôn, bản. Các trường Trung học cơ sở có tới các xã, còn mỗi huyện có trung bình từ 1 – 2 trường Trung học phổ thông.

Bảng 24.2. Số lượng trường và số học sinh các cấp ở nước ta các năm 2000 – 2001, 2003 – 2004 và 2006 – 2007

Năm	Mẫu giáo		Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông	
	Số trường	Số học sinh (nghìn người)	Số trường	Số học sinh (nghìn người)	Số trường	Số học sinh (nghìn người)	Số trường	Số học sinh (nghìn người)
2000–2001	8933	2212,0	13859	9741,1	7741	5863,6	1258	2171,4
2003–2004	9975	2172,9	14346	8346,0	8745	6569,8	1664	2589,6
2006–2007	11582	2524,3	14834	7029,4	9635	6152,0	2044	3075,2

Dựa vào bảng 24.2, phân tích sự thay đổi về số trường học, số học sinh các cấp và nêu nhận xét.

Các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp tăng nhanh. Năm 2000 có 178 trường Đại học, Cao đẳng với 899 500 sinh viên và 253 trường Trung học chuyên nghiệp với 255 000 học sinh. Năm 2005 tăng tương ứng là 255 trường và 284 trường với 1 387 000 sinh viên, 500 500 học sinh.

Hiện nay việc học tập được cải thiện đáng kể : tỉ lệ trẻ dưới 3 tuổi đi nhà trẻ đạt 9,8%, trẻ từ 3 – 5 tuổi đi mẫu giáo đạt 48,4%, trẻ ở độ tuổi Tiểu học đến trường đạt 96,8%, người ở độ tuổi Trung học cơ sở đến trường đạt 78,1%, người ở độ tuổi Trung học phổ thông đến trường đạt 37,9%.

Hệ thống thư viện công cộng phát triển với mạng lưới rộng khắp, 93% số quận, huyện, thị xã có thư viện với tổng số hơn 20 triệu bản sách.

Việc trao đổi văn hoá, nghệ thuật giữa các dân tộc trong nước, các địa phương và với các nước trên thế giới phát triển mạnh.

c) Về y tế và chăm sóc sức khoẻ

Ngành y tế có sự phát triển nhanh cả về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất kĩ thuật. Năm 2007, 99% số xã, phường trong cả nước có trạm y tế. Số trạm y tế có bác sĩ là 68%.

Số bác sĩ, y sĩ, dược sĩ tăng nhanh. Năm 2006 so với năm 2002, số bác sĩ tăng 11,9%, dược sĩ (có bằng đại học) tăng 2,1% ; dược sĩ trung cấp tăng 6,5%. Năm 2001, bình quân có 5,2 bác sĩ /1 vạn dân, đến năm 2005 là 6,3 bác sĩ/1 vạn dân.

Ngành y tế còn thường xuyên thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia như : phòng chống sốt rét, sốt xuất huyết, chống suy dinh dưỡng trẻ em, chăm sóc phụ nữ có thai, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống HIV/AIDS, viêm não Nhật Bản, bệnh phong...

Bảng 24.3. Một số tiêu chí về y tế, giai đoạn 2001 – 2005

Các tiêu chí \ Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	67,4	68,2	68,6	69,0	71,3
Tỉ lệ tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi (‰)	35	26	21	18	16
Tỉ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	32	30	28	27	25
Tỉ lệ xã, phường có trạm y tế (%)	97,0	97,3	99,0	99,0	99,0
Số giường bệnh /1 vạn dân	24,5	24,5	24,2	23,8	23,9
Tỉ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch (%)	48,0	52,0	54,0	58,0	62,0

Phân tích những nội dung trong bảng 24.3 và nêu nhận xét

3. Phương hướng nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư

Đề nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống của dân cư, cùng với việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, cần chú ý :

- Xoá đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội ;
- Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ;
- Nâng cao dân trí và năng lực phát triển ;
- Bảo vệ môi trường.

Câu hỏi và bài tập

1. Phân tích những hậu quả của sự chênh lệch về thu nhập đối với đời sống xã hội.
2. Căn cứ vào các bảng số liệu đã cho trong bài, hãy viết một báo cáo ngắn so sánh chất lượng cuộc sống của dân cư Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
3. Cho biết những biện pháp thực hiện xoá đói giảm nghèo ở địa phương trong những năm vừa qua.

Thực hành : Vẽ biểu đồ và phân tích sự phân hoá về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng

Cho bảng số liệu sau :

Bảng 25. Thu nhập bình quân đầu người / tháng theo các vùng

(Đơn vị : nghìn đồng)

Vùng \ Năm		1999	2002	2004
Cả nước		295,0	356,1	484,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đông Bắc		268,8	379,9
	Tây Bắc	210,0	197,0	265,7
Đồng bằng sông Hồng		280,3	353,1	488,2
Bắc Trung Bộ		212,4	235,4	317,1
Duyên hải Nam Trung Bộ		252,8	305,8	414,9
Tây Nguyên		344,7	244,0	390,2
Đông Nam Bộ		527,8	619,7	833,0
Đồng bằng sông Cửu Long		342,1	371,3	471,1

- Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng năm 2004.
- Dựa vào bảng số liệu : So sánh và nhận xét mức thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng qua các năm.

ĐỊA LÍ KINH TẾ

Nhà máy xi măng Hải Phòng



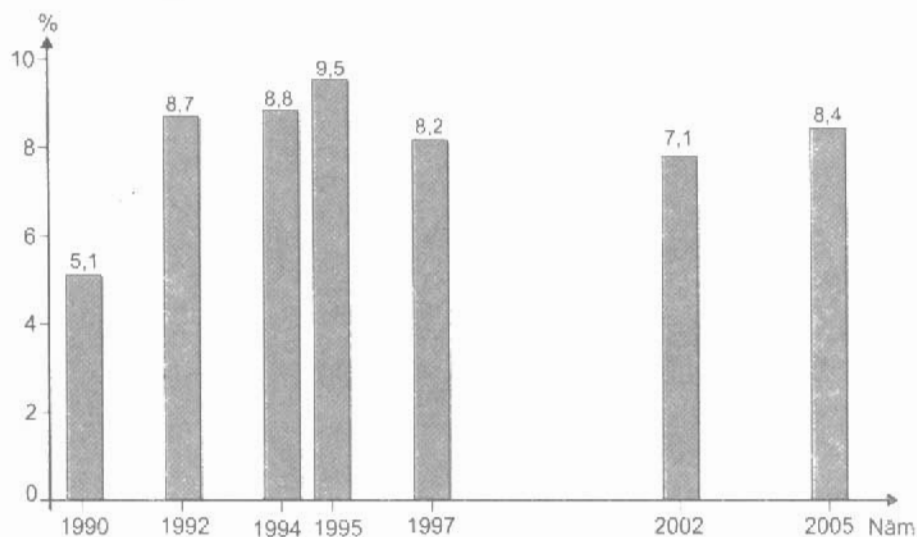
1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

a) Ý nghĩa của tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) có tầm quan trọng hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta. Quy mô nền kinh tế nước ta còn nhỏ, năm 2005, GDP đạt 531 14,6 triệu USD, đứng thứ 6 ở khu vực Đông Nam Á, thứ 21 ở châu Á và thứ 58 trên thế giới. Tuy nhiên, với GDP/người/năm là 639,1 USD, Việt Nam chỉ đứng thứ 7 ở Đông Nam Á, thứ 39 ở châu Á và thứ 146 trên thế giới. Vì vậy tăng trưởng GDP với tốc độ cao và bền vững là con đường đúng đắn để chống lại hậu quả xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Sau đó, tăng trưởng GDP sẽ tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo...

b) Tình hình tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

Từ năm 1990 đến năm 2005, GDP của nước ta tăng liên tục qua các năm với tốc độ tăng bình quân hơn 7,2%/năm. Việt Nam đứng vào hàng các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao của khu vực và châu Á. Năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam là 8,4% đứng đầu khu vực Đông Nam Á.



Quan sát hình 26, nêu nhận xét về tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2005.

Đặc biệt, những năm cuối thế kỉ XX, trong bối cảnh nhiều nước trong khu vực xảy ra khủng hoảng tài chính trầm trọng và tốc độ tăng trưởng GDP bị giảm sút nhanh thì kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối cao.

Bảng 26.1. Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước trong khu vực Đông Nam Á
(Đơn vị : %)

Nước \ Năm	1995	1998	2000	2002	2004	2005
Indônêxia	8,2	-13,1	4,9	4,4	5,1	5,6
Malaixia	9,4	-7,4	8,9	4,4	7,1	5,3
Philippin	7,4	-0,6	6,0	4,5	6,0	5,1
Xingapo	8,0	0,1	9,4	4,0	8,7	6,4
Thái Lan	9,3	-10,8	4,8	5,3	6,2	4,5
Việt Nam	9,5	5,8	6,8	7,1	7,8	8,4

Dựa vào bảng 26.1, so sánh tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta với các nước trong khu vực.

Một trong những thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua là phát triển nông nghiệp. Sau nhiều năm kiên trì giải quyết vấn đề lương thực, đến nay an toàn lương thực đã được khẳng định. Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới. Chăn nuôi gia súc và gia cầm cũng phát triển với tốc độ nhanh.

Sản xuất công nghiệp đi dần vào thế phát triển ổn định với tốc độ tăng trưởng cao. Từ năm 1991 đến năm 2005, tốc độ tăng trưởng công nghiệp đạt bình quân trên 14%/năm. Nhưng sản phẩm công nghiệp quan trọng phục vụ sản xuất và tiêu dùng của dân cư nhìn chung đều tăng cả về số lượng cũng như chất lượng. Sức cạnh tranh của sản phẩm được nâng lên.

Bảng 26.2. Tốc độ tăng trưởng GDP theo giá so sánh 1994, phân theo khu vực kinh tế

(Đơn vị : %)

Năm	Nông – lâm – ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
1990	1,0	2,3	10,2
1995	4,8	13,6	9,8
2000	4,6	10,1	5,3
2005	4,0	10,7	8,5

c) Nhưng nan đề

Chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế đã được cải thiện hơn trước. Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta chủ yếu vẫn tăng trưởng theo chiều rộng, tăng về số lượng nhưng chậm chuyển biến về chất lượng, chưa đảm bảo sự phát triển bền vững. Hiệu quả kinh tế còn thấp, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu.

Hãy tìm những ví dụ cụ thể để minh họa cho nhận định trên.

Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao có thể nói tốc độ tăng trưởng GDP có ý nghĩa hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta ?
2. Trong những năm thực hiện Đổi mới, nền kinh tế nước ta tăng trưởng nhanh như thế nào ? Giải thích nguyên nhân.
3. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP phân theo khu vực kinh tế qua các năm ở nước ta theo bảng 26.2 và rút ra nhận xét.

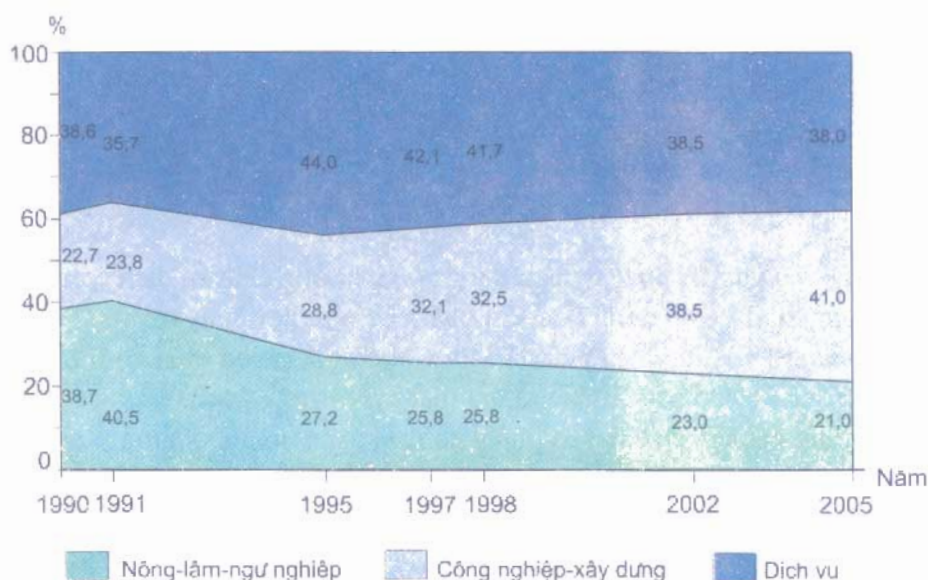
2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững không chỉ đòi hỏi nhịp độ phát triển cao mà quan trọng hơn là phải có cơ cấu hợp lý giữa các ngành, các thành phần kinh tế và các vùng lãnh thổ.

Xác định cơ cấu kinh tế hợp lý và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

a) Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng : tăng tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp và xây dựng), giảm tỉ trọng của khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp). Khu vực III (dịch vụ) có tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định.



Hình 27. Biểu đồ chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 1990 – 2005

Quan sát hình 27, phân tích sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta trong giai đoạn 1990 – 2005.

Xu hướng chuyển dịch như trên nhìn chung là tích cực, đúng hướng, phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện nước ta hiện nay. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Trong nội bộ từng ngành, sự chuyển dịch cũng thể hiện khá rõ. Ở khu vực I, xu hướng là giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản. Năm 1990, tỉ trọng nông nghiệp là 83,4%, đến năm 2005 chỉ còn 71,5%. Cùng những năm đó, tỉ trọng ngành thủy sản tăng từ 8,7% lên 24,8%. Trong nông nghiệp, tỉ trọng của ngành trồng trọt giảm, còn tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng.

Bảng 27.1. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp

(Đơn vị : %)

Ngành	Năm	1990	1995	2000	2005
Trồng trọt		79,3	78,1	78,2	73,5
Chăn nuôi		17,9	18,9	19,3	24,7
Dịch vụ nông nghiệp		2,8	3,0	2,5	1,8

Ở khu vực II, công nghiệp đang có xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường và tăng hiệu quả đầu tư. Công nghiệp chế biến có tỉ trọng tăng, trong khi đó công nghiệp khai thác có tỉ trọng giảm. Trong từng ngành công nghiệp, cơ cấu sản phẩm cũng chuyển đổi theo hướng tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả, giảm các loại sản phẩm chất lượng thấp và trung bình không phù hợp với yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Khu vực III đã có những bước tăng trưởng ở một số mặt, nhất là trong lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như : viễn thông, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư,... đã góp phần không nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế đất nước.

b) Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

Bảng 27.2. Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế (giá thực tế)

(Đơn vị : %)

Thành phần \ Năm	1995	2000	2005
Kinh tế Nhà nước	40,2	38,5	38,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	53,5	48,2	45,6
Trong đó :			
Kinh tế tập thể	10,1	8,6	6,8
Kinh tế tư nhân	7,4	7,3	8,9
Kinh tế cá thể	36,0	32,3	29,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	16,0

Phân tích bảng 27.2 để thấy sự chuyển dịch cơ cấu GDP giữa các thành phần kinh tế. Sự chuyển dịch đó có ý nghĩa gì ?

Cơ cấu thành phần kinh tế cũng có những chuyển biến tích cực, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ Đổi mới.

Thành phần kinh tế Nhà nước tuy có giảm về tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt vẫn do Nhà nước quản lý.

Tỉ trọng của kinh tế tư nhân có xu hướng tăng. Đặc biệt, từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của thành phần kinh tế này trong giai đoạn mới của đất nước.

c) Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

Ở nước ta đã hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất cỡ quy mô lớn.

Việc phát huy thế mạnh của từng vùng nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế và tăng cường hội nhập quốc tế đã dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hoá sản xuất giữa các vùng trong nước. Ví dụ : Đồng Nam Bộ là

vùng phát triển công nghiệp mạnh nhất, với giá trị sản xuất công nghiệp chiếm tới 55,6% cả nước (năm 2005). Trong khi đó, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 40,7% cả nước.

Trên phạm vi cả nước đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Câu hỏi và bài tập

1. Điền các nội dung thích hợp vào bảng theo mẫu sau:

Cơ cấu	Xu hướng chuyển dịch
Ngành kinh tế	
Thành phần kinh tế	
Lãnh thổ kinh tế	

2. Dựa vào bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta (giá thực tế)

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2000	2005
Nông nghiệp	129140,5	183342,4
Lâm nghiệp	7673,9	9496,2
Thủy sản	26498,9	63549,2
Tổng	163313,3	256387,8

- a) Tính tỉ trọng của từng ngành trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản qua các năm.
- b) Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Địa lí các ngành kinh tế

Một số vấn đề phát triển
và phân bố nông nghiệp

Cảnh đồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long



1. Vốn đất đai

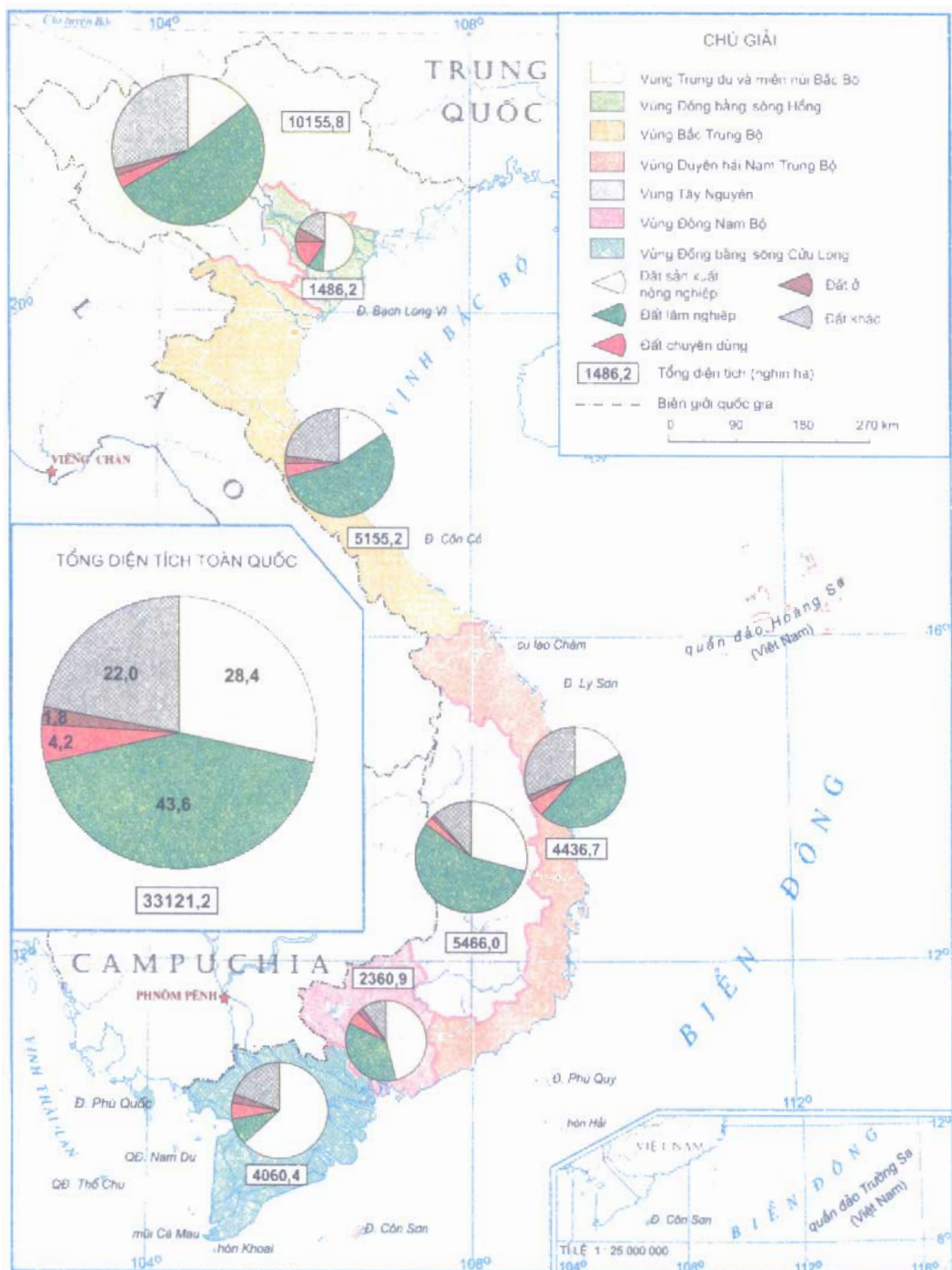
Đất trồng (thổ nhưỡng) là tài nguyên thiên nhiên tái tạo được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống.

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất chủ yếu không thay thế được của nông nghiệp, lâm nghiệp, là địa bàn để phân bố các khu dân cư, các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội và các công trình an ninh quốc phòng. Sử dụng hợp lý đất đai có ý nghĩa to lớn trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên, phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường. Điều này càng rõ nét trong hoàn cảnh của nước ta, một nước có 3/4 diện tích là đồi núi, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, tài nguyên đất rất dễ bị suy thoái. Trên thực tế, tài nguyên đất của nước ta đã bị thoái hóa một phần do sức ép của dân số và do sử dụng đất không hợp lý kéo dài.

Bảng 28. Hiện trạng sử dụng đất của cả nước, năm 2005

Loại đất sử dụng	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
Tổng số	33121,2	100,0
Đất sản xuất nông nghiệp	9412,2	28,4
Đất lâm nghiệp	14437,3	43,6
Đất chuyên dùng	1401,0	4,2
Đất ở	602,7	1,8
Đất khác (chủ yếu là đất chưa sử dụng)	7268,0	22,0

Hãy nhận xét về hiện trạng đất chưa sử dụng ở nước ta từ bảng số liệu trên.



Dựa vào hình 28 và các kiến thức đã học, hãy phân tích đặc điểm cơ cấu sử dụng đất ở các vùng kinh tế của nước ta.

Nước ta có bình quân đất tư nhiên trên đầu người vào loại thấp, chỉ khoảng 0,4 ha/người, gần bằng 1/6 mức trung bình của thế giới.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 9,4 triệu ha (năm 2005) tăng khá trong vòng mấy chục năm trở lại đây. Tuy nhiên, khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp không nhiều, nếu mở rộng không thận trọng, sẽ làm mất rừng và gây hậu quả xấu về môi trường ở vùng núi, cao nguyên.

Diện tích đất lâm nghiệp tuy đã tăng, độ che phủ rừng đã trên 40%, nhưng con số này vẫn là quá ít trong điều kiện của một nước chủ yếu là đồi núi, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

Diện tích đất chuyên dùng và đất ở tăng lên do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và do nhu cầu về đất ở của dân cư ngày càng tăng. Đất chuyên dùng và đất ở được mở rộng do chuyển đất nông nghiệp sang là chủ yếu. Điều này có ảnh hưởng xấu đến việc sử dụng đất nông nghiệp, nhất là ở các vùng kinh tế phát triển như Đồng bằng sông Hồng và Đồng Nam Bộ, cũng như một số nơi ở dải đồng bằng Duyên hải miền Trung.

Các loại đất khác (chủ yếu là đất chưa sử dụng) chiếm 22% diện tích ca nước. Trong những năm gần đây, do khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp và trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên nên diện tích đất chưa sử dụng đang thu hẹp lại, cả ở miền đồi núi và đồng bằng.

Vốn đất đai ở các vùng của nước ta rất khác nhau về quy mô, cơ cấu và bình quân trên đầu người. Vì vậy, mỗi vùng phải có các chính sách sử dụng đất thích hợp trên cơ sở Luật Đất đai.

2. Vấn đề sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp ở nước ta hiện nay được chia thành 5 loại chính là : đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

a) Ở đồng bằng

Đất ở các đồng bằng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây hàng năm. Diện tích lúa và cây thực phẩm chiếm khoảng 3/4 diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, đây còn là những vùng có tiềm năng lớn về nuôi trồng thủy sản.

Đồng bằng sông Hồng là nơi điển hình về sức ép dân số lên việc sử dụng đất. Đất sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 51,2% diện tích đất tự nhiên của vùng. Bình quân đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người chỉ còn 0,04 ha, là mức thấp nhất cả nước, chưa bằng 1/3 mức bình quân của Đồng bằng sông Cửu Long. Khả năng mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp rất hạn chế. Trong khoảng 52 nghìn ha đất chưa sử dụng, chỉ một phần diện tích là có khả năng sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng đã được thâm canh ở mức cao; hiện nay, ở đây đang thực hiện chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh phát triển vụ đông thành vụ chính sản xuất các loại cây thực phẩm hàng hoá. Ở nhiều địa phương đang mở rộng diện tích cây ăn quả. Việc đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản (nước ngọt và nước lợ) cũng là một hướng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp.

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn gấp 3,4 lần Đồng bằng sông Hồng (năm 2005). Bình quân đầu người 0,15 ha. Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu được cải tạo tốt, thâm canh 2 – 3 vụ lúa hoặc trồng cây ăn quả quy mô lớn. Trước đây, phần lớn diện tích đất trồng lúa nằm ngoài dải này chỉ gieo trồng một vụ (vụ mùa), còn bỏ hoá về vụ đông xuân do đất bị bốc phèn hoặc mặn. Các công trình thủy lợi lớn, cải tạo đất được tiến hành ở vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau đã mở rộng thêm hàng trăm nghìn ha đất canh tác, biến ruộng một vụ thành ruộng 2 – 3 vụ. Thêm vào đó, hàng trăm nghìn ha đất mới bồi ở cửa sông ven biển được cải tạo để nuôi trồng thủy sản, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long gắn liền với việc quy hoạch thủy lợi, cải tạo đất, thay đổi cơ cấu mùa vụ (mở rộng diện tích lúa đông xuân và lúa hè thu, thu hẹp diện tích lúa mùa), đa dạng hoá cây trồng (mở rộng diện tích cây ăn quả), phát triển nuôi trồng thủy sản.

Các đồng bằng nhỏ hẹp ở Duyên hải miền Trung lại có những vấn đề riêng trong sử dụng đất nông nghiệp. Ở đây thường xảy ra hạn hán (nhất là ở Nam Trung Bộ) về mùa khô, nếu giải quyết tốt khâu thủy lợi thì có thể nâng cao hệ số sử dụng đất, mở rộng diện tích đất nông nghiệp và thay đổi cơ cấu cây trồng. Ở Bắc Trung Bộ cần chống lại nạn cát bay, ngăn chặn sự di chuyển của các cồn cát do gió. Việc sử dụng đất cát biển để nuôi thủy sản theo quy mô công nghiệp đang là vấn đề lớn trong sử dụng đất nông nghiệp ở nhiều tỉnh Duyên hải miền Trung.

b) Ở trung du và miền núi

Nhìn chung đất ở trung du và miền núi dùng để trồng rừng, trồng cây lâu năm thì thích hợp hơn, do đất dốc, dễ bị xói mòn, việc làm đất và làm thủy lợi gặp khó khăn. Cách đây vài thập kỉ, để đảm bảo lương thực tại chỗ, diện tích nương rẫy không ngừng mở rộng, nhất là ở vùng núi Bắc Trung Bộ : Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Hiện nay, nhờ đẩy mạnh thâm canh ở những nơi có khả năng tưới tiêu (các ruộng bậc thang chẳng hạn) nên đã đảm bảo tốt hơn an ninh lương thực tại chỗ. Việc phát triển giao thông miền núi đã cho phép từng bước đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hoá, nhờ thế đã có thể chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả, cây công nghiệp và hạn chế nạn du canh du cư, phá rừng bừa bãi. Các mô hình sản xuất nông – lâm kết hợp đang được phổ biến là mô hình phát triển nông nghiệp bền vững ở miền núi và trung du nước ta.

Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn, với sự hỗ trợ tích cực của công nghiệp chế biến sẽ cho phép trung du, miền núi khai thác tốt hơn các thế mạnh về tự nhiên và các điều kiện kinh tế – xã hội. Bằng cách này, vừa có thể phát triển sản xuất với hiệu quả kinh tế cao, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, vừa bảo vệ và khai thác hợp lí tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất và tài nguyên rừng. Tuy nhiên, cần lưu ý là việc mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp phải cân đối với việc bảo vệ và phát triển rừng, nhất là ở Tây Nguyên.

Câu hỏi và bài tập

- 1 Tại sao việc sử dụng hợp lí đất đai là vấn đề rất quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, cũng như của từng vùng ?
2. Dựa vào bảng số liệu sau, hãy :
 - a) Vẽ hai biểu đồ tròn (chọn từng cặp vùng) để thể hiện cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp theo 5 loại chính ở từng vùng.
 - b) So sánh cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp ở cặp vùng đã chọn, dựa vào bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ.

Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của một số vùng, năm 2005 (%)

Loại đất	Đồng bằng sông Hồng	Tây Nguyên	Đồng Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Đất nông nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Đất sản xuất nông nghiệp	79,37	34,11	64,24	74,89
a) Đất trồng cây hàng năm	71,94	15,97	21,34	59,37
b) Đất trồng cây lâu năm	7,43	18,14	42,90	15,52
2. Đất lâm nghiệp	12,81	65,77	34,18	10,31
3. Đất nuôi trồng thủy sản	7,58	0,11	1,35	14,56
4. Đất làm muối	0,14	0,00	0,14	0,12
5. Đất nông nghiệp khác	0,10	0,01	0,09	0,12

3. Hãy nêu các nét đặc trưng trong sử dụng đất nông nghiệp ở đồng bằng, trung du và miền núi.

Bài 29 Đặc điểm nền nông nghiệp nước ta

I. Nền nông nghiệp nhiệt đới

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới

Khi hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa rất rõ rệt theo chiều Bắc – Nam và theo chiều cao của địa hình, nên có ảnh hưởng rất căn bản đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp. Chế độ nhiệt ẩm dồi dào cho phép trồng trọt quanh năm, áp dụng các công thức luân canh, xen canh, tăng vụ. Sự phân hóa mùa của khí hậu là cơ sở để có lịch thời vụ khác nhau giữa các vùng, nhờ thế mà có sự chuyển dịch mùa vụ từ Nam ra Bắc, từ đồng bằng lên trung du, miền núi.

Hãy lấy các ví dụ để chứng minh sự phân hóa mùa vụ là do điều kiện khí hậu của nước ta.

Mùa đông lạnh còn cho phép phát triển tập đoàn cây trồng vụ đông đặc sắc ở Đồng bằng sông Hồng và các cây trồng, vật nuôi cận nhiệt và ôn đới trên các vùng núi.

Sự phân hóa của các điều kiện địa hình, đất trồng cho phép và đồng thời đòi hỏi phải áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng. Ở trung du và miền núi, thế mạnh là các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn. Ở đồng bằng, thế mạnh là các cây trồng ngắn ngày, thâm canh, tăng vụ và nuôi trồng thủy sản.

Việc sử dụng đất trong điều kiện nông nghiệp nhiệt đới cần chú ý những điểm gì?

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên nước ta làm tăng thêm tính bất bình vốn có của nông nghiệp. Việc phòng chống thiên tai, sâu bệnh hại cây trồng, dịch bệnh đối với vật nuôi luôn là nhiệm vụ quan trọng.

b) Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới

- Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng, với các giống cây ngắn ngày, chống chịu sâu bệnh và có thể thu hoạch trước mùa bão, lụt hay hạn hán.

- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản. Việc trao đổi nông sản giữa các vùng, nhất là giữa các tỉnh phía bắc và các tỉnh phía nam nhờ thế mà ngày càng mở rộng và có hiệu quả.

Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu (gạo, cà phê, cao su, hoa quả, thủy sản...) là một phương hướng quan trọng để phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hoá góp nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới

Một đặc điểm khá rõ của nền nông nghiệp nước ta hiện nay là sự tồn tại song song nền nông nghiệp tự cấp tự túc, sản xuất theo lối cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hoá, áp dụng tiến bộ kĩ thuật hiện đại, đồng thời là chuyển nền nông nghiệp tự cấp tự túc sang nền nông nghiệp hàng hoá.

a) Nền nông nghiệp cổ truyền

Nền nông nghiệp cổ truyền được đặc trưng bởi sản xuất nhỏ, công cụ thủ công, sử dụng nhiều sức người, năng suất lao động thấp. Trong nền nông nghiệp cổ truyền, mỗi cơ sở sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm và phần lớn sản phẩm là để tiêu dùng tại chỗ. Đó là nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp, tự túc.

Nông nghiệp cổ truyền còn phổ biến ở nhiều vùng lãnh thổ của nước ta, đặc biệt là ở các vùng mà điều kiện sản xuất nông nghiệp còn khó khăn, vùng xa các đường giao thông, xa các thị trường tiêu thụ nông sản (các thành phố, các khu dân cư lớn...). Phần lớn nông dân còn nghèo, thiếu vốn, ít có điều kiện tiếp thu công nghệ tiên tiến.

b) Nền nông nghiệp hàng hoá

Nền nông nghiệp hàng hoá có đặc trưng là : người nông dân quan tâm nhiều hơn đến thị trường tiêu thụ sản phẩm do họ sản xuất ra. Mục đích sản xuất không chỉ là tạo ra nhiều nông sản, mà quan trọng hơn là tạo ra nhiều lợi nhuận từ một đơn vị diện tích đất nông nghiệp, từ đồng vốn bỏ ra, từ một ngày công lao động. Sản xuất theo hướng nông nghiệp hàng hoá tất yếu sẽ xóa bỏ kiểu sản xuất nhỏ, manh mún ; đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hoá, sử dụng ngày càng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp, công nghệ mới (trước thu hoạch và sau thu hoạch), nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.

Nếu những cơ sở diện hình về sản xuất nông sản hàng hóa ở địa phương

Nông nghiệp hàng hóa đang ngày càng phát triển, cả trong sản xuất lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Nông nghiệp hàng hóa có điều kiện thuận lợi để phát triển ở những vùng có truyền thống sản xuất hàng hóa, các vùng gần các trục giao thông, các thành phố lớn.

Chính sự phát triển của nông nghiệp hàng hóa làm cho cơ cấu nông nghiệp trở nên đa dạng hơn, thích ứng tốt hơn với các điều kiện của thị trường và sử dụng hợp lý hơn các nguồn lực.

3. Kinh tế nông thôn nước ta đang chuyển dịch rõ nét

a) Hoạt động nông nghiệp là bộ phận chủ yếu của kinh tế nông thôn

Khu vực kinh tế nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Kinh tế nông thôn chủ yếu dựa vào nông – lâm – thủy sản nhưng các hoạt động phi nông nghiệp (công nghiệp – xây dựng, dịch vụ) ngày càng chiếm tỉ trọng lớn hơn.

Bảng 29. Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính

(Đơn vị : %)

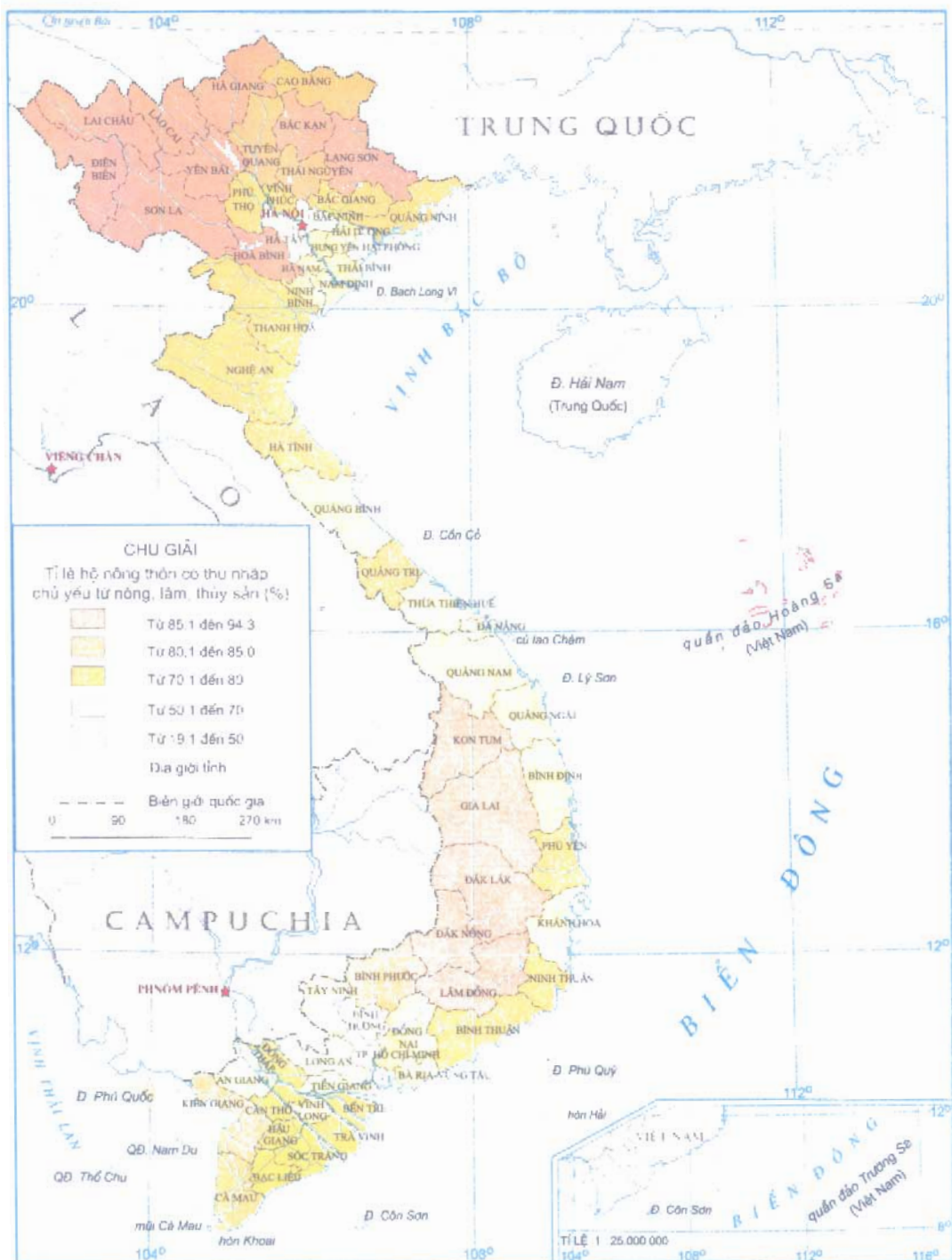
Năm	Nông – lâm – thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ	Hộ khác
2001	80,9	5,8	10,6	2,7
2006	71,0	10,0	14,8	4,2

Qua bảng số liệu trên, nếu nhận xét về xu hướng đa dạng hóa hoạt động kinh tế nông thôn.

b) Kinh tế nông thôn bao gồm nhiều thành phần kinh tế

Cơ cấu kinh tế nông thôn ngày càng đa dạng, hiện nay gồm :

- Các doanh nghiệp nông – lâm nghiệp và thủy sản (bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân, các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).



Hình 29. Tỷ lệ hộ nông thôn có thu nhập chủ yếu từ nông, lâm và thủy sản năm 2006

Đọc hình 29 để nhận xét về sự phân hoá không gian của cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Các hợp tác xã nông – lâm nghiệp và thủy sản, chủ yếu làm dịch vụ (làm đất, giống cây trồng, thủy nông, bảo vệ thực vật, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng vật tư...) cho kinh tế hộ gia đình.
- Kinh tế hộ gia đình phát triển là điều kiện quan trọng đưa nông nghiệp phát triển ổn định và từng bước chuyển sang sản xuất hàng hoá.
- Kinh tế trang trại là mô hình quan trọng của sản xuất hàng hoá.

c) Cơ cấu kinh tế nông thôn đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá

Sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp thể hiện rõ nét ở sự đẩy mạnh chuyên môn hoá nông nghiệp, hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá, kết hợp nông nghiệp với công nghiệp chế biến, hướng mạnh ra xuất khẩu.

Việc đa dạng hoá kinh tế nông thôn cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tốt hơn nguồn lao động (đặc biệt là khắc phục tính mùa vụ trong sử dụng lao động) và đáp ứng tốt hơn với những điều kiện thị trường.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn không chỉ thể hiện ở sự thay đổi tỉ trọng của các thành phần tạo nên cơ cấu, mà còn thể hiện rõ rệt ở các sản phẩm chính trong nông – lâm – thủy sản và các sản phẩm phi nông nghiệp khác.

Câu hỏi và bài tập

1. Nền nông nghiệp nhiệt đới có những thuận lợi và khó khăn gì ? Hãy cho ví dụ chứng minh rằng nước ta đang phát triển ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới.
2. Hãy phân biệt một số nét khác nhau cơ bản giữa nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hoá.
3. Cho bảng số liệu sau :

Số lượng các loại trang trại của cả nước, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2006

Các loại trang trại	Cả nước	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	113730	14054	54425
Trang trại trồng cây hàng năm	32611	1509	24425
Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm	18206	8188	175
Trang trại chăn nuôi	16708	3003	1937
Trang trại nuôi trồng thủy sản	34202	747	25147
Trang trại thuộc các loại khác	12003	607	2741

Ghi chú . Trang trại thuộc các loại khác bao gồm : trang trại trồng cây ăn quả, trang trại lâm nghiệp và trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp.

Hãy phân tích bảng số liệu để thấy rõ đặc điểm cơ cấu trang trại của cả nước và hai vùng kể trên. Nhận xét và giải thích về sự phát triển của một số loại trang trại tiêu biểu ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2006.

Bài 30 Vấn đề phát triển nông nghiệp

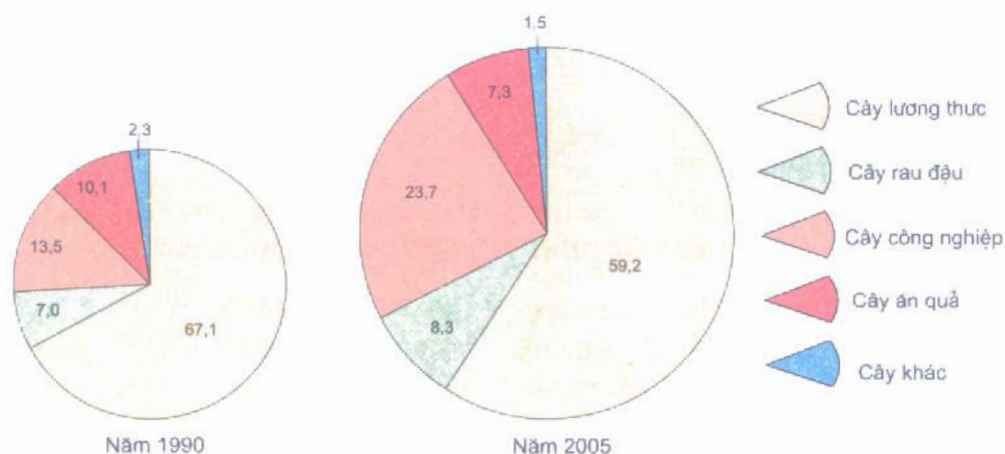
I. Ngành trồng trọt

Ngành trồng trọt hiện nay vẫn chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

Dựa vào hình 30, hãy nhận xét về cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt và xu hướng chuyển dịch cơ cấu của ngành này.

a) Sản xuất lương thực

Ở nước ta, việc đẩy mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt, nhằm bảo đảm lương thực cho một nước có trên 80 triệu dân, cung cấp thức ăn cho chăn nuôi và nguồn hàng cho xuất khẩu. Việc bảo đảm an ninh lương thực còn là cơ sở để đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp.



Hình 30. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt (%)

Điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất, nước, khí hậu của nước ta cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp. Tuy nhiên, thiên tai (bão lụt, hạn hán...) và sâu bệnh vẫn thường xuyên đe dọa sản xuất lương thực; cơ cấu thiên tai diễn ra trên diện rộng.

- Hãy xác định trên bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Atlas Địa lí Việt Nam) hai đồng bằng lớn của nước ta và các đồng bằng nhỏ hẹp ở Duyên hải miền Trung.
- Dựa vào kiến thức đã học, hãy kể tên một số cánh đồng trồng lúa nổi tiếng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

Tình hình sản xuất lương thực ở nước ta trong những năm qua là :

- Diện tích gieo trồng lúa đã tăng mạnh, từ 5,6 triệu ha (năm 1980) lên 6,04 triệu ha (năm 1990), 7,5 triệu ha (năm 2002), sau đó giảm nhẹ, còn hơn 7,3 triệu ha (năm 2005).
- Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi phù hợp với điều kiện canh tác của từng địa phương.
- Năng suất lúa tăng mạnh. Hiện nay năng suất lúa đạt khoảng 49 tạ/ha/năm (năm 1980 mới đạt 21 tạ/ha/năm, năm 1990 là 31,8 tạ/ha/năm).
- Sản lượng lúa cũng tăng mạnh, từ 11,6 triệu tấn năm 1980, lên 19,2 triệu tấn năm 1990 và hiện nay đạt trên dưới 36 triệu tấn.
- Từ chỗ sản xuất không đảm bảo đủ nhu cầu trong nước, Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới. Hiện nay bình quân lương thực có hạt trên đầu người là hơn 470kg/năm. Lương gạo xuất khẩu ở mức 3 – 4 triệu tấn/năm.
- Các loại màu lương thực đã trở thành các cây hàng hoá.
- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất, chiếm trên 50% diện tích và trên 50% sản lượng lúa cả nước, bình quân sản lượng lương thực trên đầu người nhiều năm nay là trên 1000 kg/năm. Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai và là vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.

b) Sản xuất cây thực phẩm

Rau đậu được trồng ở khắp các địa phương, tập trung hơn cả là ở những vùng ven các thành phố lớn : Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng... Diện tích trồng rau của cả nước là trên 500 nghìn ha, nhiều nhất là ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích đậu các loại là trên 200 nghìn ha, nhiều nhất là ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

c) Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả

Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp : khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, lại có nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp, có thể phát triển các vùng cây công nghiệp tập trung ; nguồn lao động dồi dào ; đã có mạng lưới các cơ sở chế

biến nguyên liệu cây công nghiệp. Tuy nhiên, khó khăn là thị trường thế giới có nhiều biến động, sản phẩm cây công nghiệp của nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.

Cây công nghiệp ở nước ta chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt. Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2005 là khoảng 2,5 triệu ha, trong đó diện tích cây công nghiệp lâu năm là hơn 1,6 triệu ha (chiếm hơn 65%).

Tại sao các cây công nghiệp lâu năm lại đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp ở nước ta ?

Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè. Sự phát triển mạnh sản xuất các cây công nghiệp chủ lực đã đưa Việt Nam lên vị trí quốc gia hàng đầu trên thế giới về xuất khẩu cà phê, điều và hồ tiêu. Cà phê được trồng chủ yếu trên đất ba dạn ở Tây Nguyên, ngoài ra còn trồng ở Đông Nam Bộ và rải rác ở Bắc Trung Bộ. Cà phê chè mới được trồng nhiều ở Tây Bắc. Cao su được trồng chủ yếu trên đất ba dạn và đất xám bạc màu trên phù sa cổ ở Đông Nam Bộ, ngoài ra còn được trồng ở Tây Nguyên, một số tỉnh Duyên hải miền Trung. Hồ tiêu được trồng chủ yếu trên đất ba dạn ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung. Điều được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ. Dừa được trồng nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long. Chè được trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, ở Tây Nguyên (nhiều nhất là tỉnh Lâm Đồng).

Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là mía, lạc, đậu tương, bông, đay, coi, dâu tằm, thuốc lá. Các vùng chuyên canh mía đường được phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung. Lạc được trồng nhiều trên các đồng bằng Thanh – Nghệ – Tĩnh, trên đất xám bạc màu ở Đông Nam Bộ và ở Đắk Lắk. Đậu tương được trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, những năm gần đây được phát triển mạnh ở Đắk Lắk, Đồng Tháp. Vùng trồng đay truyền thống là ở Đồng bằng sông Hồng, còn vùng trồng coi lớn nhất là ven biển Ninh Bình, Thanh Hoá.

Cây ăn quả được phát triển khá mạnh trong một số năm gần đây. Vùng cây ăn quả lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Ở trung du Bắc Bộ thì đáng kể nhất là tỉnh Bắc Giang. Những cây ăn quả được trồng tập trung nhất là chuối, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm và dứa.

2. Ngành chăn nuôi

Tỉ trọng của ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc. Xu hướng nổi bật là ngành chăn nuôi đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá, chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp. Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi.

Những điều kiện thúc đẩy chăn nuôi phát triển là : cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt hơn nhiều, từ hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm của ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp ; các dịch vụ về giống, thú y đã có nhiều tiên bộ và phát triển rộng khắp.

Hãy phân tích các nguồn thức ăn cho chăn nuôi ở nước ta.

Tuy nhiên, giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao vẫn còn ít, chất lượng chưa cao (nhất là cho yêu cầu xuất khẩu). Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn đe dọa lan tràn trên diện rộng. Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và chưa ổn định.

a) *Lợn và gia cầm là hai nguồn cung cấp thịt chủ yếu.* Đàn lợn hơn 27 triệu con (năm 2005), cung cấp trên 3/4 sản lượng thịt các loại. Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh, với tổng đàn trên 250 triệu con (năm 2003), nhưng do dịch bệnh nên năm 2005 tổng đàn gia cầm còn khoảng 220 triệu con. Chăn nuôi gà công nghiệp đã phát triển mạnh ở các tỉnh giáp các thành phố lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) và ở các địa phương có các cơ sở công nghiệp chế biến thịt. Hiện nay, chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

b) *Chăn nuôi gia súc ăn cỏ chủ yếu còn dựa vào các đồng cỏ tự nhiên.* Đàn trâu ổn định ở mức 2,9 triệu con, trong khi đàn bò tự chủ chỉ bằng 2/3 đàn trâu (đầu thập kỉ 80 của thế kỉ XX) đến năm 2005 đã là 5,5 triệu con và có xu hướng tăng mạnh. Trâu được nuôi nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (hơn 1/2 đàn trâu cả nước) và Bắc Trung Bộ. Bò được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa đang phát triển khá mạnh ở ven Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội... với tổng đàn khoảng 50 nghìn con. Chăn nuôi dê, cừu cũng tăng mạnh trong những năm gần đây (540 nghìn con, năm 2000 ; tăng lên 1314 nghìn con, năm 2005).

1. Tại sao nói việc đảm bảo an toàn lương thực là cơ sở để đa dạng hoá nông nghiệp ?
2. Chứng minh rằng việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả góp phần phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta.
3. Cho bảng số liệu sau :

Sản lượng cà phê (nhân) và khối lượng cà phê xuất khẩu qua một số năm

(Đơn vị : nghìn tấn)

Năm	1980	1985	1990	1995	2000	2005
Sản lượng cà phê (nhân)	8,4	12,3	92	218	802,5	752,1
Khối lượng cà phê xuất khẩu	4,0	9,2	89,6	248,1	733,9	912,7

Hãy phân tích sự biến động của sản lượng cà phê (nhân) và khối lượng cà phê xuất khẩu ở nước ta, giai đoạn 1980 đến 2005.

4. Dựa vào bảng số liệu dưới đây :

Sản lượng thịt các loại

(Đơn vị : nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Thịt trâu	Thịt bò	Thịt lợn	Thịt gia cầm
1996	1412,3	49,3	70,1	1080,0	212,9
2000	1853,2	48,4	93,8	1418,1	292,9
2005	2812,2	59,8	142,2	2288,3	321,9

Hãy phân tích sự phát triển của ngành chăn nuôi và sự thay đổi trong cơ cấu sản lượng thịt các loại qua các năm 1996, 2000 và 2005.

Thực hành : Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt

I. Bài tập I.

Cho bảng số liệu :

Bảng 31.1. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh năm 1994)

(Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	49604,0	33289,6	3477,0	6692,3	5028,5	1116,6
1995	66183,4	42110,4	4983,6	12149,4	5577,6	1362,4
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9	1474,8
2005	107897,6	63852,5	8928,2	25585,7	7942,7	1588,5

- Hãy tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng (lấy năm 1990 = 100%).
- Dựa trên số liệu vừa tính, hãy vẽ trên cùng hệ trục tọa độ các đường biểu diễn tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các nhóm cây trồng.
- Nhận xét về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Sự thay đổi trên phản ánh điều gì trong sản xuất lương thực, thực phẩm và trong việc phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới ?

2. Bài tập 2.

Cho bảng số liệu :

Bảng 31.2. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm

(Đơn vị : nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2005	861,5	1633,6

- Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm trong khoảng thời gian từ năm 1975 đến năm 2005.
- Sự thay đổi trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp có liên quan như thế nào đến sự thay đổi trong phân bố sản xuất cây công nghiệp ?



Vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp

I. Ngành thủy sản

a) Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản

Nước ta có bờ biển dài 3260 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn. Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản khá phong phú. Tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hằng năm khoảng 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; 1647 loài giáp xác, có hơn 100 loài tôm, trong đó có nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao; nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển hơn 600 loài. Ngoài ra còn nhiều loại đặc sản khác.

Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó 4 ngư trường trọng điểm đã được xác định là: ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan), ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ) và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Dọc bờ biển nước ta có những bãi triều, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn. Đó là những khu vực thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ. Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều hải sản có giá trị kinh tế... Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện hình thành các bãi cho cá đẻ.

Nước ta có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, các ô trũng ở vùng đồng bằng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. Cả nước đã sử dụng hơn 850 nghìn ha diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản, trong đó 45% thuộc các tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu.

Nhân dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn. Hoạt động khai thác và nuôi trồng được thuận lợi hơn nhờ phát triển các dịch vụ thủy sản và mở rộng chế biến thủy sản.

Cùng với sự gia tăng dân số thế giới và trong nước, nhu cầu về các mặt hàng thủy sản tăng nhiều trong những năm gần đây. Các mặt hàng thủy sản của nước ta cũng đã thâm nhập được vào thị trường châu Âu, Nhật Bản, Hoa Kỳ,...

Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển ngành thủy sản : nghề cá ngày càng được chú trọng ; khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền vùng biển, hải đảo.

Tuy nhiên, việc phát triển ngành thủy sản ở nước ta gặp không ít khó khăn.

Hàng năm có tới 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30 – 35 đợt gió mùa Đông Bắc, nhiều khi gây thiệt hại về người và tài sản của ngư dân, hạn chế số ngày ra khơi.

Tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới, do vậy năng suất lao động còn thấp. Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế. Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản suy giảm.

b) Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

Trong những năm gần đây, ngành thủy sản đã có bước phát triển đột phá. Sản lượng thủy sản năm 2005 là hơn 3,4 triệu tấn, lớn hơn sản lượng thịt công lai từ chăn nuôi gia súc, gia cầm. Sản lượng thủy sản bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 42 kg/năm. Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản.



Chế biến thủy sản xuất khẩu

Bảng 32.1. Sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản qua một số năm

Sản lượng và giá trị thủy sản \ Năm	1990	1995	2000	2005
Sản lượng (nghìn tấn)	890,6	1584,4	2250,5	3465,9
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1987,9
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1478,0
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	8135	13524	21777	38726,9
Khai thác	5559	9214	13901	15822,0
Nuôi trồng	2576	4310	7876	22904,9

– Khai thác thủy sản

Sản lượng khai thác hải sản năm 2005 đạt 1791 nghìn tấn, gấp 2,7 lần năm 1990, trong đó riêng cá biển là 1367 nghìn tấn. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa ở mức khoảng 200 nghìn tấn. Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ có vai trò lớn hơn. Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận và Cà Mau. Riêng 5 tỉnh này chiếm 50% sản lượng thủy sản khai thác của cả nước (năm 2005).

– Nuôi trồng thủy sản

Hiện nay, cả nước đã sử dụng gần 1 triệu ha diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản, trong đó hơn 70% thuộc về Đồng bằng sông Cửu Long.

Nhiều loại thủy sản đã trở thành đối tượng nuôi trồng, nhưng quan trọng hơn cả là tôm. Nghề nuôi tôm phát triển mạnh. Kỹ thuật nuôi tôm đi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi tôm lớn nhất, nổi bật là các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh và Kiên Giang.

Bảng 32.2. Sản lượng tôm nuôi, cá nuôi năm 1995 và 2005, phân theo vùng

(Đơn vị : tấn)

Vùng	Sản lượng tôm nuôi		Sản lượng cá nuôi	
	1995	2005	1995	2005
Cả nước	55316	327194	209142	971179
Trung du và miền núi Bắc Bộ	548	5350	12011	41728
Đồng bằng sông Hồng	1331	8283	48240	167517
Bắc Trung Bộ	888	12505	11720	44885
Duyên hải Nam Trung Bộ	4778	20806	2758	7446
Tây Nguyên	—	63	4413	11093
Đồng Nam Bộ	650	14426	10525	46248
Đồng bằng sông Cửu Long	47121	265761	119475	652262

Đồng bằng sông Cửu Long có các điều kiện thuận lợi nào đã trở thành vùng nuôi cá và nuôi tôm lớn nhất nước ta?

Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt là ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. Tỉnh An Giang nổi tiếng về nuôi cá tra, cá basa trong lồng bè trên sông Tiền, sông Hậu, với sản lượng cá nuôi là 179 nghìn tấn (năm 2005).

2. Lâm nghiệp

a) Lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái

Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển. Do vậy, lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

Hãy tìm các ví dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa kinh tế, sinh thái to lớn của rừng và vai trò của lâm nghiệp.

b) Tài nguyên rừng của nước ta vốn giàu có, nhưng đã bị suy giảm nhiều

- Dựa vào Bài 17, hãy nêu ra các con số chứng minh : tài nguyên rừng nước ta đã bị suy giảm nhiều và đang được phục hồi.
- Những nguyên nhân nào dẫn đến sự suy giảm tài nguyên rừng của nước ta ?

Rừng được chia thành ba loại : rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ (gần 7 triệu ha), có ý nghĩa rất quan trọng đối với môi sinh. Dọc theo các lưu vực sông lớn là các khu rừng đầu nguồn, có tác dụng rất lớn đối với việc điều hoà nước sông, chống lũ, chống xói mòn. Dọc theo dải ven biển miền Trung rất dài là các cánh rừng chắn cát bay, còn ven biển Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có các dải rừng chắn sóng.

Nước ta còn có một hệ thống rừng đặc dụng. Đó là các vườn quốc gia như Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, Bạch Mã, Nam Cát Tiên..., các khu bảo tồn tự nhiên, các khu bảo tồn văn hoá – lịch sử – môi trường.

Cả nước có khoảng 5,4 triệu ha rừng sản xuất, đại bộ phận trong số đó (4,5 triệu ha) đã được giao và cho thuê.

c) Sự phát triển và phân bố của lâm nghiệp

Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm : lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng), khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

Về trồng rừng : Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mố, rừng thông nhựa..., rừng phòng hộ. Hằng năm cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung. Tuy nhiên, mỗi năm vẫn có hàng nghìn ha rừng bị chặt phá và bị cháy, đặc biệt là ở Tây Nguyên.

Về khai thác, chế biến gỗ và lâm sản : Mỗi năm, nước ta khai thác khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa. Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là : gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lang và gỗ dán. Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công. Công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển, lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ) và Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

Rừng còn được khai thác để cung cấp nguồn gỗ củi và than củi.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy lập bảng tóm tắt những điều kiện thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển của hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta theo các đề mục chính sau đây : a) Nguồn lợi và điều kiện đánh bắt ; b) Dân cư và lao động ; c) Cơ sở vật chất kĩ thuật ; d) Đường lối chính sách ; e) Thị trường. Tương tự như trên, tóm tắt hoạt động nuôi trồng thủy sản.
2. Dựa vào bảng số liệu 32.2 và các tài liệu tham khảo khác, hãy so sánh nghề nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ, nghề nuôi cá ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.
3. Hãy nêu hiện trạng phát triển trồng rừng và các vấn đề để phát triển vốn rừng ở nước ta hiện nay.

Bài 33 Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

1. Các nhân tố tác động tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta

Sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp chịu tác động của nhiều nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội, kĩ thuật, lịch sử... Chính sự tác động tổng hợp, đồng thời của các nhân tố này lên các hoạt động nông nghiệp trên các vùng lãnh thổ khác nhau của nước ta đã là cơ sở cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

Sự phân hoá các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo nền chung cho sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp, chẳng hạn như ở trung du, miền núi có điều kiện thuận lợi để phát triển các mô hình nông – lâm nghiệp, trồng các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn. Còn vùng đồng bằng có thể mạnh trồng các cây lương thực, thực phẩm, nói chung là các cây ngắn ngày, chăn nuôi gia cầm, gia súc nhỏ (lợn), nuôi trồng thủy sản. Trên nền chung ấy mà các nhân tố kinh tế – xã hội, kĩ thuật, lịch sử... có tác động khác nhau. Trong điều kiện của nền kinh tế tự cấp tự túc, sản xuất nhỏ thì sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp bị chi phối chủ yếu bởi các điều kiện tự nhiên. Nhưng khi đã trở thành nền nông nghiệp hàng hoá, thì các nhân tố kinh tế – xã hội tác động rất mạnh, làm cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp chuyển biến.

2. Các vùng nông nghiệp ở nước ta

Ở nước ta hiện nay, tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được xác định theo 7 vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến. Chúng ta có thể so sánh ở những nét khái quát các vùng này về điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế – xã hội, trình độ thâm canh, sự chuyên môn hoá sản xuất.

Dựa vào bảng tóm tắt dưới đây, đối chiếu với bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam, bản đồ Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam), hãy trình bày các đặc điểm chủ yếu của một vùng nông nghiệp (ví dụ, vùng Đồng bằng sông Hồng).

Bảng 33.1. Tóm tắt một số đặc điểm nổi bật của 7 vùng nông nghiệp

Vùng	Điều kiện sinh thái nông nghiệp	Điều kiện kinh tế – xã hội	Trình độ thâm canh	Chuyên môn hoá sản xuất
Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Núi, cao nguyên, đồi thấp. – Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu. – Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.	– Mật độ dân số tương đối thấp. Dân có kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp. – Ở vùng trung du có các cơ sở công nghiệp chế biến. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi. – Ở vùng núi còn nhiều khó khăn.	– Nhìn chung trình độ thâm canh thấp; sản xuất theo kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư nông nghiệp. Ở vùng trung du trình độ thâm canh đang được nâng cao.	– Cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (chè, trà, sô, hồi...). – Đậu tương, lạc, thuốc lá. – Cây ăn quả, cây dược liệu. – Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn (trung du).
Đồng bằng sông Hồng	– Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng. – Đất phù sa sông Hồng và sông Thái Bình. – Có mùa đông lạnh.	– Mật độ dân số cao nhất cả nước. – Dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước. – Mạng lưới đô thị dày đặc; các thành phố lớn tập trung công nghiệp chế biến. – Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá đang được đẩy mạnh.	– Trình độ thâm canh khá cao, đầu tư nhiều lao động. – Áp dụng các giống mới, cao sản, công nghệ tiến bộ.	– Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao. – Cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp. Cây ăn quả. – Đay, cói. – Lợn, bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt (ở các ô trũng), thủy sản nước mặn, nước lợ.
Bắc Trung Bộ	– Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi. – Đất phù sa, đất feralit (có cả đất badan). – Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay, gió Lào.	– Dân có kinh nghiệm trong đấu tranh chinh phục tự nhiên. – Có một số đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở dải ven biển. Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.	– Trình độ thâm canh tương đối thấp. Nông nghiệp sử dụng nhiều lao động.	– Cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...). – Cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su). – Trâu, bò lấy thịt; nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ.

Vùng	Điều kiện sinh thái nông nghiệp	Điều kiện kinh tế – xã hội	Trình độ thâm canh	Chuyên môn hoá sản xuất
Duyên hải Nam Trung Bộ	– Đồng bằng hẹp, khá màu mỡ. – Có nhiều vịnh biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. – Dễ bị hạn hán về mùa khô.	– Có nhiều thành phố, thị xã dọc dài ven biển. – Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi.	– Trình độ thâm canh khá cao. Sử dụng nhiều lao động và vật tư nông nghiệp.	– Cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá). – Cây công nghiệp lâu năm (dừa). – Lúa. – Bò thịt, lợn. – Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
Tây Nguyên	– Các cao nguyên badan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau. – Khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt. Thiếu nước về mùa khô.	– Có nhiều dân tộc ít người, còn tiến hành nông nghiệp kiểu cổ truyền. – Có các nông trường. – Công nghiệp chế biến còn yếu. – Điều kiện giao thông khá thuận lợi.	– Ở khu vực nông nghiệp cổ truyền, quảng canh là chính. Ở các nông trường, các nông hộ, trình độ thâm canh đang được nâng lên.	– Cà phê, cao su, chè, đậu nành, hồ tiêu. – Bò thịt và bò sữa.
Đồng Nam Bộ	– Các vùng đất badan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng. – Các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản. – Thiếu nước về mùa khô.	– Có các thành phố lớn, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. – Tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến. – Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi.	– Trình độ thâm canh cao. Sản xuất hàng hoá, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.	– Các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều). – Cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương, mía). – Nuôi trồng thủy sản. – Bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm.
Đồng bằng sông Cửu Long	– Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn. – Vịnh biển nông, ngư trường rộng. – Các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng để nuôi trồng thủy sản.	– Có thị trường rộng lớn là vùng Đồng Nam Bộ. – Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi. – Có mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, có các cơ sở công nghiệp chế biến.	– Trình độ thâm canh cao. Sản xuất hàng hoá, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.	– Lúa, lúa có chất lượng cao. – Cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đậu, cói). – Cây ăn quả nhiệt đới. – Thủy sản (đặc biệt là tôm). – Gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

3. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta

a) Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu. Điều này xảy ra đặc biệt mạnh ở Tây Nguyên, Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có nhiều tiềm năng để sản xuất nông nghiệp hàng hoá. Như vậy là các điều kiện kinh tế – xã hội thuận lợi đang cho phép khai thác có hiệu quả hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của các vùng.
- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn. Việc đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp cho phép khai thác hợp lý hơn sự đa dạng, phong phú của điều kiện tự nhiên, sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm việc làm và nông sản hàng hoá, mặt khác cũng giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi. Cùng chính quá trình này đã tăng cường thêm sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp.

Bảng 33.2. Xu hướng thay đổi trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo vùng

Các sản phẩm nông nghiệp chính	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đồng Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Lúa gạo	+	++	+	+	–	–	+++ ↑
Trâu, bò	+++	+	++	++	+	+	–
Lợn	++ ↗	+++ ↗	++	+	–	+	++ ↗
Gia cầm		+++ ↑					+++ ↑
Thủy sản nước ngọt	+ ↗	++ ↗	– ↗			+ ↗	+++ ↗

Chè búp	+++	+	+		++ ↗		
Cà phê			+		+++ ↑	++ ↑	
Cao su			+	-	++ ↗	+++ ↗	
Dừa			-	++ ↗		+ ↗	+++ ↗
Đay		+++ ↘					++ ↗
Cói		+++ ↗	++ ↗				++ ↗
Đậu tương	+++	++ ↑			++ ↑	+++ ↘	+
Mía	-	-	+	++	-	+	+++
Điêu					+	+++	

Chú thích : Mực độ tập trung sản xuất theo vùng lãnh thổ :

rất cao +++

cao ++

trung bình +

không đáng kể -

Xu hướng biến động :

tăng ↗

giảm ↘

tăng mạnh ↑

giảm mạnh ↓

Đọc bảng 33.2 theo hàng ngang, hãy phát biểu về đặc điểm phân bố sản xuất lúa gạo và thủy sản nước ngọt.

Đọc bảng 33.2 theo cột, hãy trình bày các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hoá của Đồng bằng sông Hồng và xu hướng biến đổi trong sản xuất các sản phẩm này.

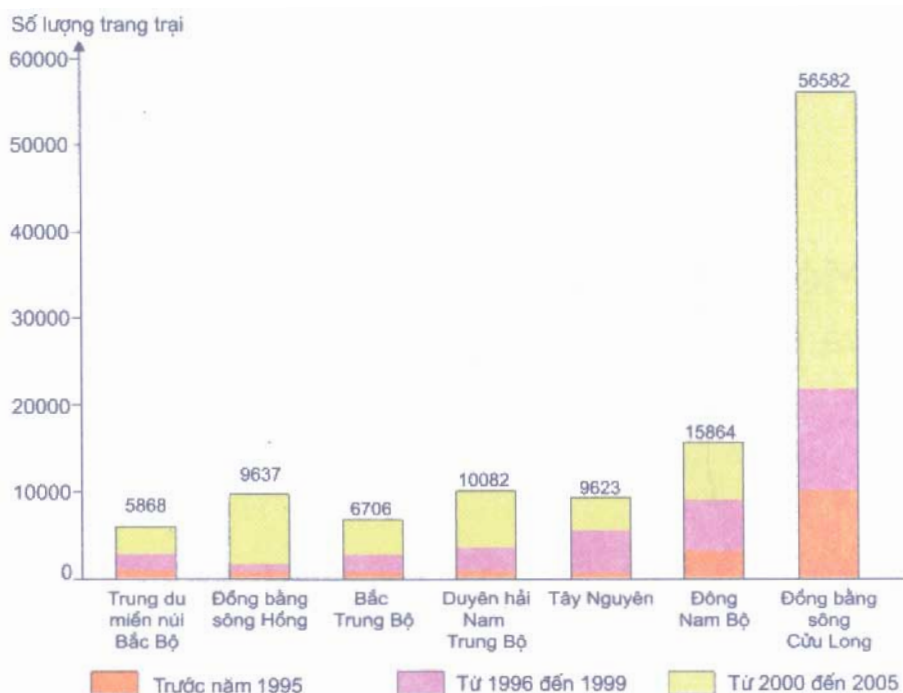
b) Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông – lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá

Kinh tế trang trại ở nước ta phát triển từ kinh tế hộ gia đình, nhưng từng bước đã đưa nông nghiệp thoát khỏi tình trạng tự cấp, tự túc lên sản xuất hàng hoá. Số lượng trang trại cả nước phân theo loại hình sản xuất như sau :

Bảng 33.3. Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo loại hình sản xuất

Loại hình sản xuất	Năm 2001		Năm 2006	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)
Tổng số	61017	100,0	113730	100,0
Trồng cây hàng năm	21754	35,7	32611	28,7
Trồng cây lâu năm	16578	27,2	22918	20,1
Chăn nuôi	1761	2,9	16708	14,7
Lâm nghiệp	1668	2,7	2661	2,3
Nuôi trồng thủy sản	17016	27,8	34202	30,1
Sản xuất kinh doanh tổng hợp	2240	3,7	4630	4,1

Trang trại phát triển sớm và tập trung nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Thời kì đầu tập trung phát triển các trang trại trồng cây lâu năm (ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ), nhưng trong mấy năm gần đây, trang trại chăn nuôi có tốc độ phát triển nhanh nhất (chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long), rồi đến các trang trại nuôi trồng thủy sản và sản xuất kinh doanh tổng hợp.



Hình 33. Số lượng trang trại phân theo năm thành lập ở các vùng

Quan sát hình 33 và dựa vào kiến thức địa học, hãy giải thích tại sao kinh tế trang trại lại rất phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu hỏi và bài tập

- Lấy ví dụ chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên tạo nền chung cho sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp, còn các nhân tố kinh tế – xã hội làm phong phú thêm và làm biến đổi sự phân hoá đó.
- Tìm sự khác nhau trong chuyên môn hoá nông nghiệp giữa :
 - Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.
 - Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long.
 Giải thích nguyên nhân của sự khác nhau đó.
- Tại sao việc phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp kết hợp công nghiệp chế biến lại có ý nghĩa rất quan trọng đối với tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và phát triển kinh tế – xã hội nông thôn ?

Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp

Hạ thủy tàu 5,3 vạn tấn tại nhà máy đóng tàu Hạ Long (Quảng Ninh)



Bài 34 Cơ cấu ngành công nghiệp

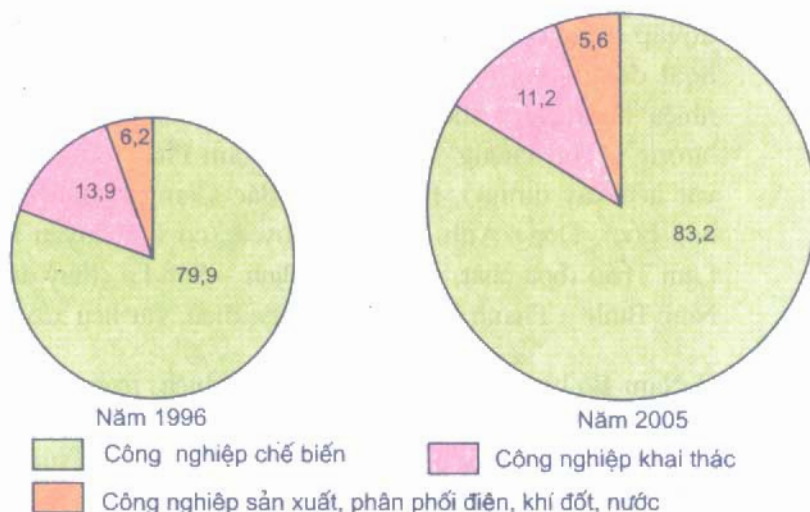
1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp. Nó được hình thành phù hợp với các điều kiện cụ thể ở trong và ngoài nước trong mỗi giai đoạn nhất định.

Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta tương đối đa dạng :

Theo cách phân loại hiện hành, nước ta có 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp. Đó là nhóm công nghiệp khai thác (4 ngành), nhóm công nghiệp chế biến (23 ngành) và nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành).

Trong cơ cấu ngành công nghiệp, hiện nay đang nổi lên một số ngành trọng điểm, là các ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác, như : công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm, công nghiệp dệt – may, công nghiệp hoá chất – phân bón – cao su, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí – điện tử...



Hình 34.1. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo 3 nhóm ngành (%)

Quan sát biểu đồ, hãy nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta.

Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta đang có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới để có thể hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.

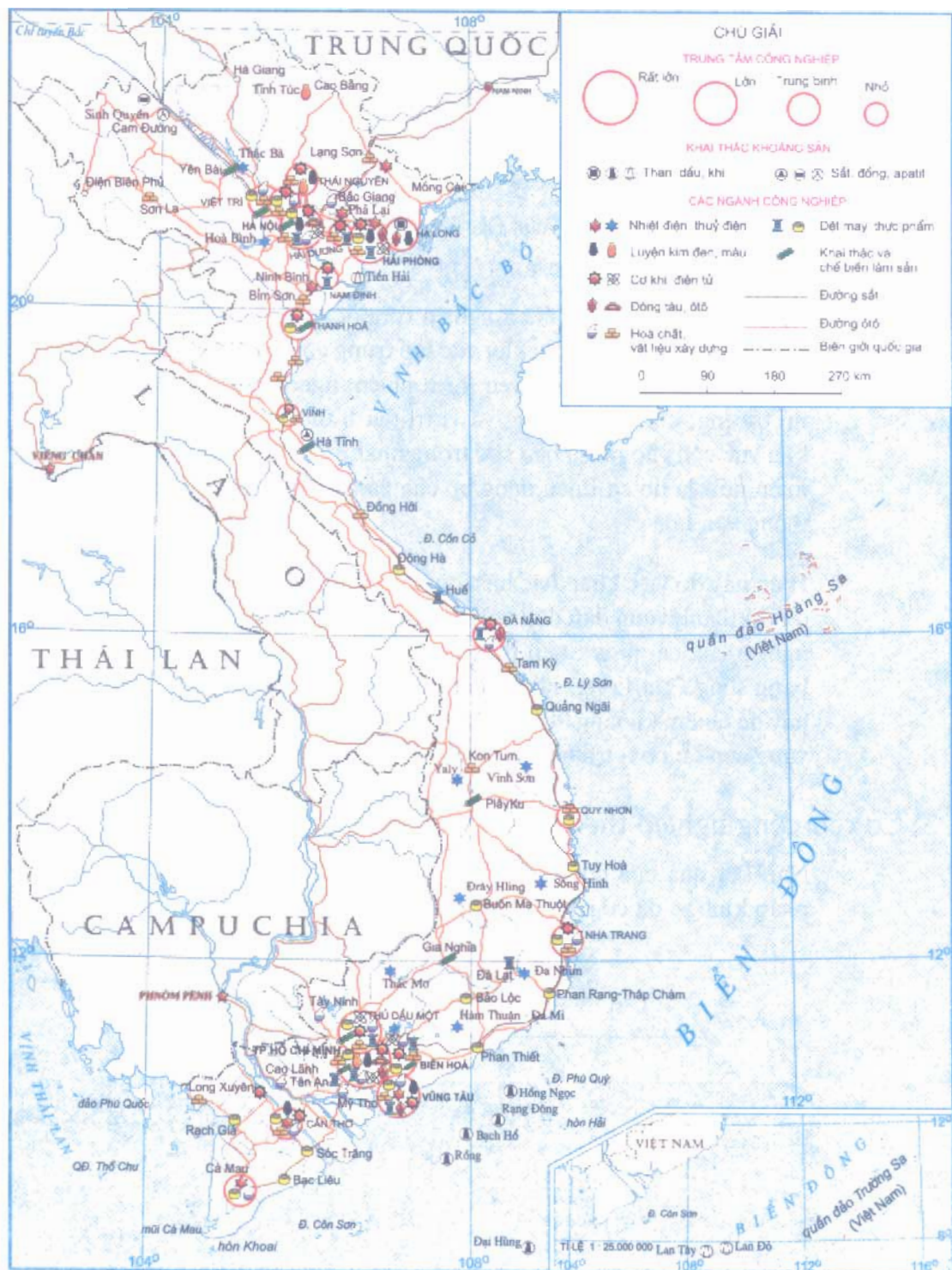
- Để ngành công nghiệp nước ta đáp ứng được những nhu cầu mới của đất nước, vấn đề đặt ra là tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành theo các hướng chủ yếu sau đây :
 - + Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt, thích nghi với cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình phát triển thực tế của đất nước cũng như xu thế chung của khu vực và thế giới.
 - + Đẩy mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ; tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí ; đưa công nghiệp điện lực đi trước một bước. Các ngành khác có thể điều chỉnh theo nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.
 - + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực.

Ở Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất trong cả nước. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp với chuyên môn hoá khác nhau lan toả theo nhiều hướng dọc theo các tuyến giao thông huyết mạch. Đó là các hướng : Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả (cơ khí, khai thác than, vật liệu xây dựng), Đáp Cầu – Bắc Giang (vật liệu xây dựng, phân hoá học), Đông Anh – Thái Nguyên (cơ khí, luyện kim), Việt Trì – Lâm Thao (hoá chất, giấy), Hoà Bình – Sơn La (thủy điện), Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hoá (dệt – may, điện, vật liệu xây dựng).

Ở Nam Bộ hình thành một dải công nghiệp, trong đó nổi lên các trung tâm công nghiệp hàng đầu của nước ta như Thành phố Hồ Chí Minh (lớn nhất cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp), Biên Hoà, Vũng Tàu và Thủ Dầu Một. Hướng chuyên môn hoá ở đây rất đa dạng, trong đó có một vài ngành công nghiệp tương đối non trẻ nhưng lại phát triển mạnh như khai thác dầu khí, sản xuất điện, phân đạm từ khí.



Đọc theo Duyên hải miền Trung, ngoài Đà Nẵng là trung tâm công nghiệp quan trọng nhất còn có một số trung tâm khác (Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang...).

Ở những khu vực còn lại, nhất là vùng núi, công nghiệp phát triển chậm, phân bố phân tán, rời rạc.

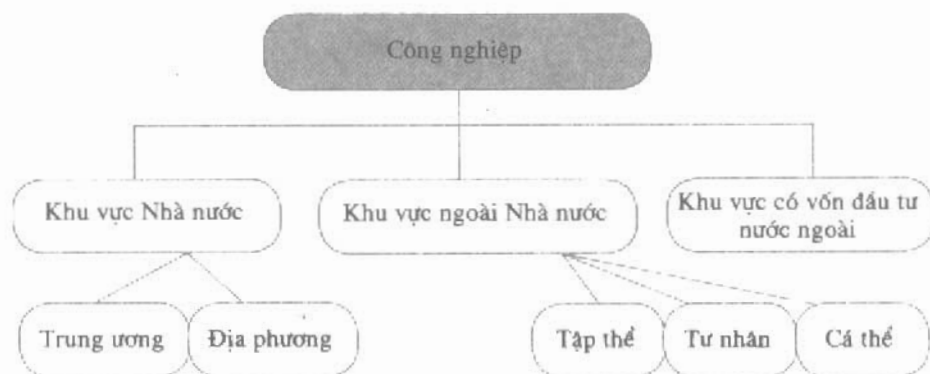
Dựa vào hình 34.2 hoặc Atlas Địa lí Việt Nam, hãy trình bày sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp của nước ta.

- Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở nước ta là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố. Những khu vực tập trung công nghiệp thường gắn liền với sự có mặt của tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động có tay nghề, thị trường, kết cấu hạ tầng và vị trí địa lí thuận lợi. Ngược lại, những khu vực còn gặp nhiều hạn chế trong phát triển công nghiệp (trung du và miền núi) là do sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thông vận tải.

Hiện nay do việc khai thác hiệu quả các thế mạnh vốn có, Đông Nam Bộ đã trở thành vùng dẫn đầu với tỉ trọng hơn 1/2 tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước; tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng tỉ trọng thấp hơn nhiều. Chỉ riêng 3 vùng này đã chiếm khoảng 80% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Các vùng còn lại có tỉ trọng hầu như không đáng kể.

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

Nhờ kết quả của công cuộc Đổi mới, cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc.



Hình 34.3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

Trong những năm gần đây, số thành phần kinh tế tham gia hoạt động công nghiệp đã được mở rộng nhằm phát huy mọi tiềm năng cho việc phát triển sản xuất. Xu hướng chung là giảm mạnh tỉ trọng của khu vực Nhà nước, tăng tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2005, tỉ trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp của các khu vực tương ứng ở nước ta là 25,1%, 31,2% và 43,7%.



Nhà máy khí hoá lỏng Dinh Cố
(Bà Rịa - Vũng Tàu)

Câu hỏi và bài tập

1. Chứng minh rằng cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta tương đối đa dạng.
2. Tại sao nước ta có sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành ?
3. Chứng minh rằng cơ cấu công nghiệp của nước ta có sự phân hoá về mặt lãnh thổ. Tại sao lại có sự phân hoá đó ?
4. Hãy nêu nhận xét về cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta.

I. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu

a) Công nghiệp khai thác than

- Than của nước ta có nhiều loại với trữ lượng dẫn đầu trong khu vực Đông Nam Á và tập trung chủ yếu ở bể than Đông Bắc. Khu vực Quảng Ninh là nơi chiếm hơn 90% trữ lượng than của cả nước và có chất lượng than tốt nhất. Ngoài khu vực Quảng Ninh còn có than mỡ ở Lang Cầm (Thái Nguyên) và một số mỏ nhỏ khác.

Than nâu phân bố ở Đồng bằng sông Hồng với độ sâu 300 – 1000m ; mặc dù có trữ lượng hàng chục tỉ tấn, nhưng điều kiện khai thác rất khó khăn.

Than bùn có ở nhiều nơi, song tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là khu vực U Minh.

Dựa vào bản đồ Địa chất – khoáng sản Việt Nam (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam), hãy nhận xét về sự phân bố than của nước ta.

- Than ở nước ta được khai thác từ lâu dưới hai hình thức : khai thác lộ thiên và khai thác hầm lò. Sau khi đất nước thống nhất, hằng năm trung bình khai thác được 5 – 6 triệu tấn than. Trong vài năm gần đây, do mở rộng thị trường tiêu thụ và đầu tư trang thiết bị hiện đại nên sản lượng trung bình năm đã tăng nhanh. Năm 2005 sản lượng than đạt hơn 34 triệu tấn.

b) Công nghiệp khai thác dầu, khí

- Dầu, khí của nước ta tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa.

Bể trầm tích sông Hồng đang trong giai đoạn thăm dò, tìm kiếm ; đã phát hiện và đang khai thác mỏ khí quy mô nhỏ ở Tiền Hải (Thái Bình).

Các bể trầm tích Trung Bộ nằm ở phía đông Huế, Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hoà với diện tích nhỏ, tiềm năng hạn chế.

Bể trầm tích Cửu Long có trữ lượng khá lớn với một số mỏ đã và đang được khai thác (Bạch Hó, Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc).

Bể trầm tích Nam Côn Sơn có trữ lượng vào loại lớn nhất và có ưu thế về khí ; ngoài mỏ Đại Hùng đang được khai thác còn có một số mỏ đã được phát hiện.

Bể trầm tích Thổ Chu – Ma Lai có diện tích nhỏ, trữ lượng không lớn.

Trong số các bể trầm tích, hai bể Cửu Long và Nam Côn Sơn được coi là có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác. Về trữ lượng, nước ta có khoảng vài tỉ tấn dầu mỏ và hàng trăm tỉ m³ khí.

- Khai thác dầu, khí là ngành công nghiệp mới hình thành từ năm 1986, khi những tấn dầu thô đầu tiên được khai thác từ mỏ Bạch Hổ. Từ 4 vạn tấn năm 1986, sản lượng dầu mỏ tăng liên tục và đạt hơn 18,5 triệu tấn năm 2005.

Ngoài dầu mỏ, việc đưa khí đồng hành vào sử dụng đã làm tăng thêm vai trò của công nghiệp dầu khí. Từ năm 1995 khí đồng hành được chuyển từ mỏ Bạch Hổ về Bà Rịa phục vụ cho nhà máy điện. Dự án khí đốt Nam Côn Sơn đã đưa khí tự nhiên từ mỏ Lan Đỏ, Lan Tây cho các tuốc bin khí của nhà máy điện Phú Mỹ, Cà Mau. Khí tự nhiên còn là nguyên liệu để sản xuất phân đạm (Phù Mỹ, Cà Mau).

Công nghiệp dầu khí non trẻ của nước ta không chỉ tập trung vào việc khai thác, mà còn chuẩn bị cho ra đời một ngành công nghiệp mới : công nghiệp lọc – hoá dầu với nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) công suất thiết kế 6,5 triệu tấn/năm.

Tại sao công nghiệp khai thác dầu khí tuy mới hình thành, nhưng lại nhanh chóng trở thành ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta ?

2. Công nghiệp điện lực

a) Tình hình phát triển và cơ cấu

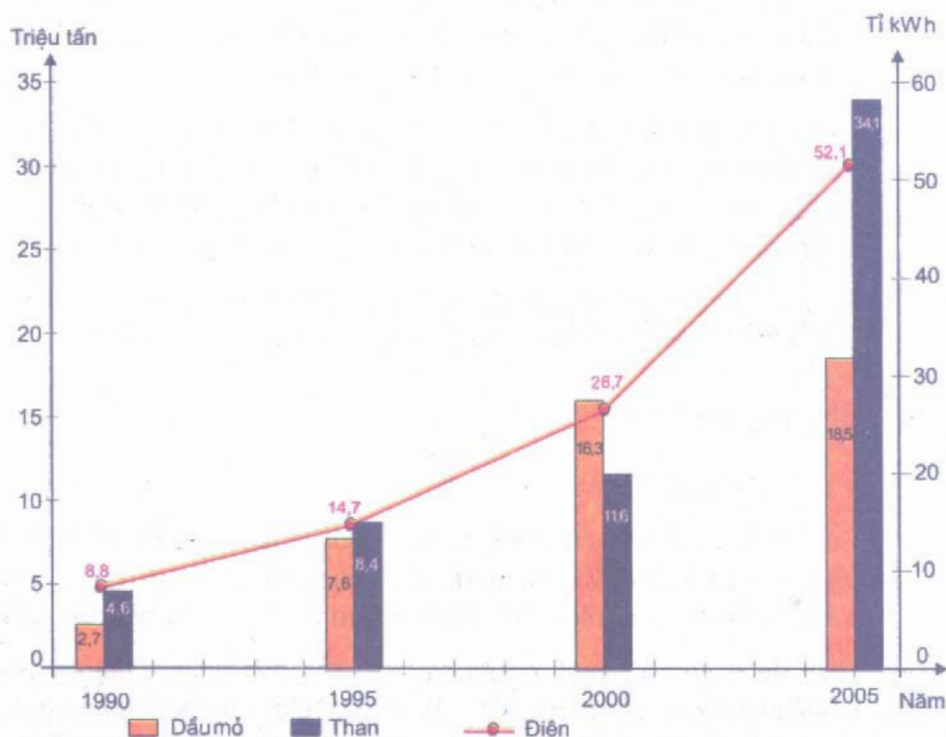
- Công nghiệp điện lực của nước ta đã có lịch sử hơn một thế kỉ. Năm 1892, nhà máy nhiệt điện đầu tiên được xây dựng ở Hải Phòng, rồi hai năm sau ở Hà Nội (nhà máy điện Yên Phụ) và sau đó ở các địa phương khác.

Điện được coi là ngành cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng và phải đi trước một bước. Hơn nữa, nhu cầu về điện cho sản xuất, sinh hoạt ngày càng tăng nhanh. Vì thế, nhiều nhà máy điện cũ đã được nâng cấp, hàng loạt nhà máy điện mới đã được xây dựng và đi vào hoạt động. Sản lượng điện tăng nhanh, từ 2,5 tỉ kWh năm 1975 lên 5,2 tỉ kWh năm 1985 và đạt 52,1 tỉ kWh năm 2005.

Đề khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng giữa các vùng lãnh thổ, đường dây tải điện siêu cao áp 500 kV đầu tiên ở nước ta từ Hòa Bình đi Phú Lâm (Thành phố Hồ Chí Minh) dài 1 488 km đã đi vào hoạt động từ cuối năm 1994.

- Việc sản xuất điện của nước ta hiện nay chủ yếu dựa vào than, dầu (nhập), khí tự nhiên và nguồn thủy năng dồi dào. Các nguồn năng lượng khác (sức gió, năng lượng mặt trời) mới bắt đầu được khai thác trên quy mô nhỏ. Điện nguyên tử còn đang là dự án xây dựng trong tương lai.

Cơ cấu sản lượng điện của nước ta có sự thay đổi. Việc hàng loạt nhà máy thủy điện lớn hòa sản phẩm của mình vào mạng lưới điện quốc gia đã làm cho cán cân nghiêng hẳn về phía thủy điện với hơn 70% sản lượng điện toàn quốc trong giai đoạn 1991 – 1996. Đến năm 2005, sản xuất điện từ than, điêzen – khí lại chiếm khoảng 70%, trong đó tỉ trọng cao nhất thuộc về điêzen – khí (45,6%).



Hình 35.1. Sản lượng than, dầu mỏ và điện của nước ta

Dựa vào hình 35.1, hãy nhận xét sản lượng than, dầu mỏ và điện.

b) Thủy điện

- Tiềm năng thủy điện của nước ta rất lớn. Về lý thuyết, công suất có thể đạt khoảng 30 nghìn MW với sản lượng 260 – 270 tỉ kWh. Tiềm năng này tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%). Tuy nhiên, việc khai thác còn gặp khó khăn do sự phân mùa của khí hậu.
- Các nhà máy thủy điện xuất hiện ngày càng nhiều dựa trên nguồn thủy năng rất phong phú của một số hệ thống sông.

Ở miền Bắc, lớn nhất hiện nay có hai nhà máy thủy điện : Hoà Bình trên sông Đà, công suất 1 920 MW với hồ chứa nước dài hơn 200 km và Thác Bà trên sông Chảy, công suất 110 MW.

Ở miền Trung và Tây Nguyên có nhiều nhà máy thủy điện, trong đó đáng kể nhất là Yaly trên hệ thống sông Xê Xan (720 MW), Hàm Thuận – Đa Mi trên sông La Ngà (Hàm Thuận 300 MW; Đa Mi 175 MW), Đa Nhim trên sông Đa Nhim (160 MW).

Ở miền Nam có nhà máy thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai (400 MW).

Hiện nay, Nhà nước đang tiến hành xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà với công suất 2 400 MW, lớn nhất Đông Nam Á và nhiều nhà máy thủy điện khác như Tuyên Quang trên sông Gâm (342 MW),...

c) Nhiệt điện

- Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là than, chủ yếu từ các mỏ tại Quảng Ninh, còn ở miền Trung và miền Nam trước đây lại dựa vào nguồn dầu nhập khẩu. Từ sau năm 1995 có thêm khí tự nhiên phục vụ cho các nhà máy điện chạy bằng tuốc bin khí ở Bà Rịa, Phú Mỹ và Cà Mau.
- Các nhà máy nhiệt điện lớn của nước ta : ở miền Bắc có Phả Lại 1 và 2 (chạy bằng than, công suất tương ứng là 440 MW và 600 MW), Uông Bí và Uông Bí mở rộng (than, 150 MW và 300 MW), Ninh Bình (than, 100 MW) ; ở miền Nam có Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (khí, 4164 MW), Bà Rịa (khí, 411 MW) thuộc Bà Rịa – Vũng Tàu, Hiệp Phước (dầu, 375 MW), Thủ Đức (dầu, 165 MW) thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau 1 và 2 (khí, 1500 MW) ...

Dựa vào hình 35.2, hãy kể tên một số nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng ở nước ta.



Câu hỏi và bài tập

1. Hãy lập sơ đồ cơ cấu ngành của công nghiệp năng lượng và phân tích vai trò của ngành này đối với việc phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.
2. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và lược đồ trong bài, hãy nhận xét về phân bố của ngành công nghiệp năng lượng.
3. Hãy thu thập tài liệu (qua sách vở, báo chí...) và giới thiệu về một trong số các nhà máy thủy điện hoặc nhiệt điện lớn ở nước ta.



I. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm**a) Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt**

- Công nghiệp xay xát phát triển mạnh, tốc độ tăng nhanh do cơ nhu cầu lớn trong nước và xuất khẩu. Sản lượng gạo, ngô xay xát được tăng từ 8 triệu tấn năm 1990 lên 15,6 triệu tấn năm 1995 và đạt 39,4 triệu tấn năm 2005.

Về phân bố, cả nước hiện có vài chục nhà máy xay quy mô lớn, tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long. Ở miền Bắc, lớn hơn cả là các nhà máy xay ở Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình... Ở miền Nam, các nhà máy xay phân bố rộng khắp, nhưng các nhà máy hiện đại thì tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Tháp...

- Công nghiệp đường mía là ngành được hình thành từ lâu ở nước ta, dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu dồi dào. Các vùng nguyên liệu lớn tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung. Trong vài năm gần đây, diện tích trồng mía trung bình hằng năm của nước ta dao động trong khoảng 28 – 30 vạn ha, và đạt sản lượng khoảng 15 triệu tấn mía cây.

Sản lượng đường kinh từ khoảng gần 2,7 vạn tấn năm 1990 tăng lên 79 vạn tấn năm 2000 và đạt 1,1 triệu tấn năm 2005.

Bên cạnh các lò đường thủ công, các nhà máy lớn được phân bố ở vùng nguyên liệu : Lam Sơn (tây Thanh Hoá), Quảng Ngãi (vùng mía Quảng Ngãi), Bình Dương, La Ngà, Tây Ninh (Đông Nam Bộ), Hiệp Hoà, Long An (Đồng bằng sông Cửu Long)... Vấn đề đặt ra hiện nay là đảm bảo sự cân đối giữa vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến gắn với cơ chế thị trường.

- Công nghiệp chế biến chè, cà phê, thuốc lá cũng phát triển mạnh. Ngành chế biến chè dựa vào nguồn nguyên liệu sẵn có, chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên (tập trung trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Lâm Đồng). Cả nước hiện nay có khoảng 12 vạn ha chè và đạt sản lượng hơn 12,7 vạn tấn chè đã chế biến.



Hình 36. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

Đối với ngành chế biến cà phê, các vùng nguyên liệu lớn tập trung ở Tây Nguyên (Đắk Lắk), một phần ở Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ. Diện tích cà phê tăng quá nhanh và đạt mức cao nhất vào năm 2001 (gần 57 vạn ha) với sản lượng 84 vạn tấn cà phê nhân. Do cung vượt quá cầu, cùng với sự bất bình về giá cả trên thị trường thế giới nên cả diện tích lẫn sản lượng cà phê đang có chiều hướng giảm xuống.

Ngành chế biến thuốc lá phát triển với nhịp độ nhanh chóng. Sản lượng thuốc lá hàng năm hiện nay lên đến trên 4 tỉ bao, trong đó chủ yếu là ở Đông Nam Bộ (các nhà máy thuốc lá Sài Gòn, Vinh Hội).

- Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát được phát triển nhanh nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng ở trong nước. Hàng năm nước ta sản xuất khoảng 160 – 220 triệu lít rượu (các loại) và 1,3 – 1,4 tỉ lít bia. Ngành công nghiệp này có mặt ở hầu khắp các tỉnh, song tập trung nhất ở các đô thị lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng...).
- Ngoài ra còn phải kể đến một số ngành khác như chế biến các loại dầu thực vật, sản phẩm đồ hộp rau quả...

Bảng 36. Tốc độ tăng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. (Lấy năm 1995 là 100%).

Sản phẩm \ Năm	1995	2000	2005
Gạo, ngô xay xát	100	143	253
Bia	100	168	314
Chè chế biến	100	289	525
Sữa hộp	100	131	210
Đường mật	100	234	227

Dựa vào bảng 36, hãy nhận xét tốc độ tăng trưởng sản lượng của một số sản phẩm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

b) Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi

Hiện nay, công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lấy thịt, sữa, trứng nói riêng còn ở địa vị thứ yếu so với ngành trồng trọt ; do đó, cơ sở nguyên liệu cho ngành công nghiệp này bị hạn chế. Hơn nữa, đây chưa phải là ngành truyền thống và mới được phát triển trong những năm gần đây.

Các cơ sở lớn chuyên chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (bơ, pho mát...) tập trung ở một số đô thị lớn (như Thành phố Hồ Chí Minh) và các địa phương chăn nuôi bò như Đức Trọng (Lâm Đồng), Mộc Châu (Sơn La), Ba Vì (Hà Nội). Sản lượng sữa đặc trung bình năm đạt khoảng 300 – 350 triệu hộp.

Các cơ sở sản xuất thịt hộp và các sản phẩm từ thịt (lạp xường, dăm bông, bit tết...) phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Công nghiệp chế biến thủy, hải sản

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy phân tích cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thủy, hải sản ở nước ta.

Dựa trên cơ sở nguyên liệu phong phú, ngành công nghiệp chế biến thủy, hải sản có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

Nghề làm nước mắm (và mắm các loại) ra đời rất sớm và có mặt ở nhiều nơi. Có 3 địa danh nổi tiếng trên thị trường trong nước và quốc tế là Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận) và Phú Quốc (Kiên Giang). Sản lượng nước mắm hằng năm trung bình đạt 190 – 200 triệu lít, trong đó một phần dành cho xuất khẩu.

Ngành chế biến tôm đông lạnh và một số sản phẩm khác (bào ngư, sò huyết, cá ba sa, cá tra...) mới phát triển, nhưng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhờ khai thác được thị trường trong và ngoài nước. Ngành chế biến và đóng hộp thủy, hải sản (chủ yếu là cá biển) phát triển chậm với 2 cơ sở chính ở Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, ở hầu hết các tỉnh ven biển đều có nghề làm muối. Trên quy mô công nghiệp, đáng chú ý có Cà Ná (Ninh Thuận) và Văn Lý (Nam Định). Sản lượng muối dao động và gần đây đạt khoảng 90 vạn tấn/năm.

2. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản khác

Ngành công nghiệp này bao gồm nhiều phân ngành như cửa xẻ, chế biến gỗ, bột giấy, đồ gỗ, mây tre đan...

Trong thời gian qua, tài nguyên rừng bị suy giảm nghiêm trọng đã ảnh hưởng nhiều đến công nghiệp chế biến và gia công gỗ. Sản lượng gỗ xẻ của nước ta dao động mạnh và bình quân hàng năm hiện nay đạt khoảng 3 triệu m³. Vấn đề chủ yếu hiện nay là tăng tỉ lệ hữu ích trong việc sử dụng gỗ khi gia công và chế biến.

Về phân bố, các xí nghiệp chế biến gỗ và lâm sản tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên (Plây Ku, Buôn Ma Thuột, Gia Nghĩa) và Bắc Trung Bộ (thành phố Thanh Hoá, thành phố Hà Tĩnh).

Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay ?
2. Chứng minh rằng nước ta có nhiều thế mạnh để phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
3. Hãy vẽ sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Nêu một ví dụ thể hiện rõ mối quan hệ giữa vùng nguyên liệu với các cơ sở công nghiệp chế biến.

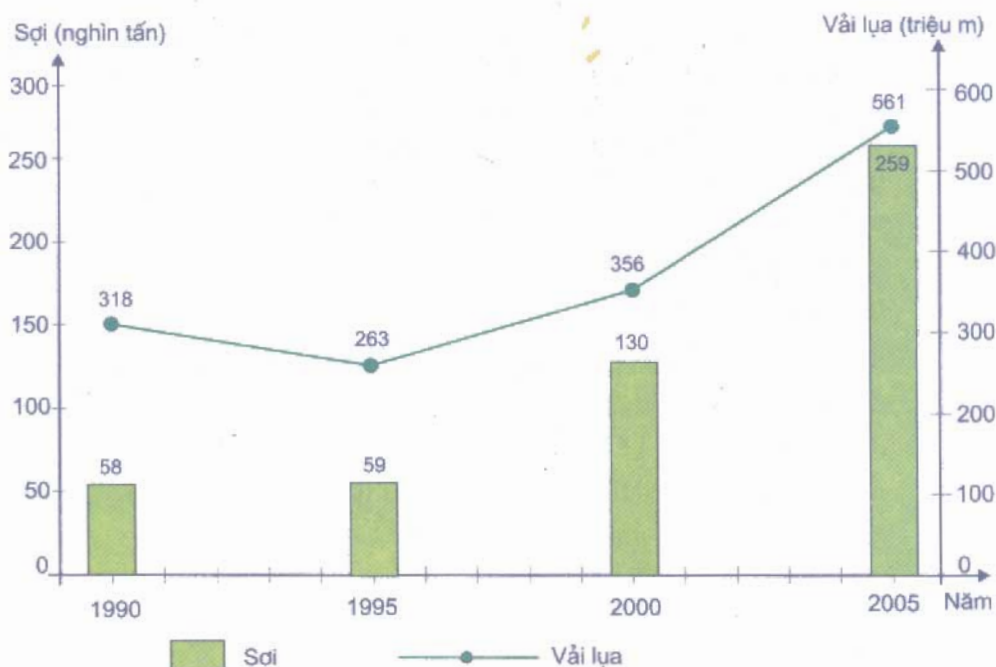
1. Công nghiệp dệt, may

a) Công nghiệp dệt

- Dệt là một nghề truyền thống có từ lâu đời ở nước ta. Tuy nhiên, việc hình thành ngành công nghiệp dệt có thể được coi là từ khi nhà máy dệt Nam Định ra đời.

Ngành dệt của nước ta được phát triển dựa trên cơ sở các thế mạnh về nguồn lao động và thị trường tiêu thụ. Nguồn nguyên liệu có thể khai thác từ nông nghiệp (bông, đay, lanh, tơ tằm...) hoặc từ công nghiệp hoá học (sợi hoá học).

Hãy nêu các vùng trồng bông lớn của nước ta và vai trò của chúng đối với việc phát triển công nghiệp dệt.



Hình 37.1. Tình hình sản xuất sợi và vải lụa

Hãy nhận xét về tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm của công nghiệp dệt qua biểu đồ trên.

- Công nghiệp dệt ở nước ta đã trải qua nhiều thăng trầm. Trong những năm gần đây, những khó khăn về thị trường và đổi mới trang thiết bị, nguyên liệu đã ảnh hưởng nhiều đến việc phát triển của ngành công nghiệp này.

Đứng trước những thách thức to lớn, ngành dệt đã cố gắng mở rộng thị trường, nhập nguyên liệu, đầu tư đổi mới công nghệ, hợp tác liên doanh với nước ngoài để thoả mãn phần lớn nhu cầu trong nước. Ngoài hai sản phẩm chính là sợi và vải lụa, còn có một số sản phẩm khác như vải bat, vải màu, thảm (len, day), các sản phẩm dệt kim...

- Về phân bố, hầu hết các cơ sở dệt quan trọng đều tập trung ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Nam Định, Đà Nẵng, Hải Phòng...

Tại sao công nghiệp dệt tập trung ở các thành phố lớn của nước ta ?

b) Công nghiệp may

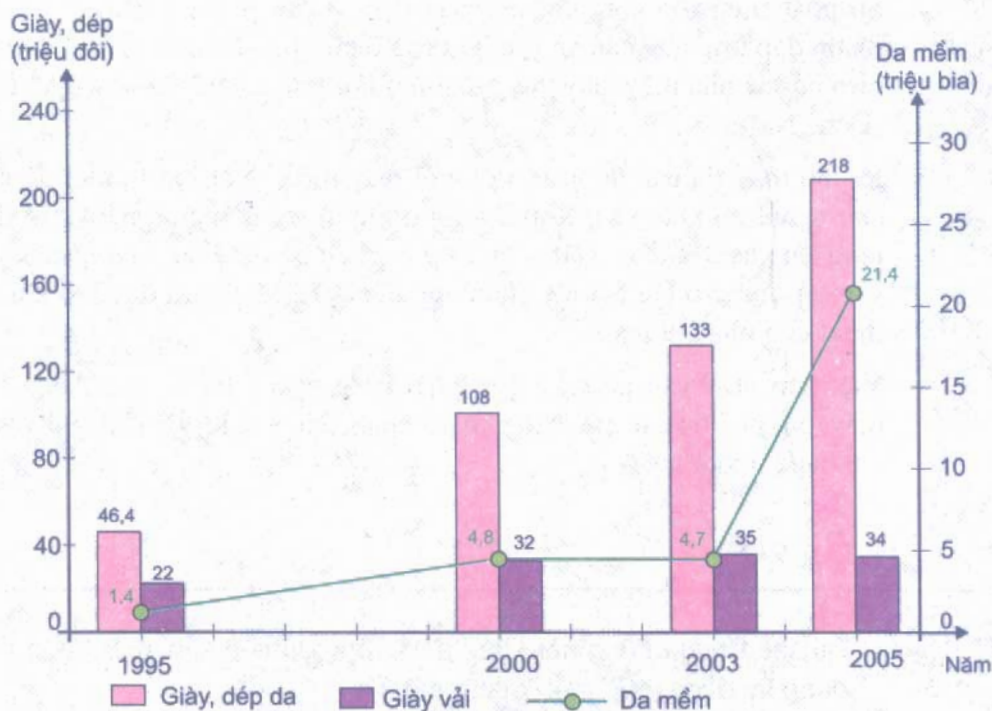
- Công nghiệp may phát triển không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước, mà sản phẩm của ngành đã và đang trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta.

So với ngành dệt, công nghiệp may phát triển mạnh hơn và đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đó là nhờ việc đổi mới trang thiết bị, thay đổi mẫu mã sản phẩm cho phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và quốc tế... Vì vậy, các mặt hàng may mặc của nước ta đã có chỗ đứng trên thị trường thế giới.

Sản phẩm chính của ngành là quần áo may sẵn. Số lượng sản phẩm tăng nhanh : từ 172 triệu chiếc năm 1995 lên hơn 1 tỉ chiếc năm 2005, trong đó một phần đáng kể là sản phẩm may gia công cho nước ngoài. Trong những năm tới, việc tự sản xuất với chất lượng và giá cả phù hợp để xuất khẩu là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành.

- Các cơ sở công nghiệp may phân bố nhiều nhất ở Đồng Nam Bộ (Thành phố Hồ Chí Minh và các khu công nghiệp thuộc tỉnh Đồng Nai, Bình Dương), tiếp theo là ở vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định), rồi đến Đà Nẵng, Cần Thơ, Long An...

2. Công nghiệp da – giày



Hình 37.2. Sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp da – giày

Dựa vào biểu đồ, hãy nhận xét tình hình phát triển của công nghiệp da – giày.

- Nghề thuộc da thủ công và công nghệ da đã có ở nước ta từ lâu. Trong những năm gần đây, công nghiệp da – giày có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Do mức sống của nhân dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu về giày dép ở trong nước tăng lên nhanh chóng. Việc liên doanh với nước ngoài cũng góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu. Dựa vào nguồn nguyên liệu trong nước cùng với lực lượng lao động dồi dào, có tay nghề, ngành công nghiệp da – giày đã phát triển mạnh.

Các sản phẩm chính của công nghiệp da – giày là da cứng, da mềm, giày dép da và giày vải.

- Về phân bố, các cơ sở sản xuất giày dép tập trung ở các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng...

3. Công nghiệp giấy – in – văn phòng phẩm

- Sự phát triển của công nghiệp giấy – in – văn phòng phẩm trước hết nhằm đáp ứng nhu cầu về văn hoá của mọi tầng lớp nhân dân. Cả nước hiện có các nhà máy giấy quy mô lớn ở Bái Bằng (Phủ Thọ) và Tân Mai (Đồng Nai).

Sự mở rộng thị trường in và đổi mới máy móc, thiết bị kĩ thuật đã làm cho ngành in khởi sắc. Khối lượng trang in trong những năm gần đây tăng lên nhanh chóng. Các xí nghiệp in phân bố rộng rãi, nhưng chủ yếu vẫn tập trung ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với quy mô lớn, kĩ thuật cao nhất cả nước.

- Việc sản xuất văn phòng phẩm phát triển chậm. Ngoài mặt hàng bút máy, bút bi... thì các mặt hàng khác còn nghèo nàn, khó cạnh tranh được với hàng ngoại nhập.

Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao trong những năm gần đây, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng lại được phát triển mạnh mẽ ?
2. So sánh các nguồn lực để phát triển công nghiệp dệt, may, da – giày và giấy – in – văn phòng phẩm.
3. Dựa vào bảng số liệu dưới đây :

Một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

Sản phẩm \ Năm	1995	2000	2001	2005
Vải lụa (triệu mét)	263,0	356,4	410,1	560,8
Quần áo may sẵn (triệu cái)	171,9	337,0	375,6	1011,0
Giày, dép da (triệu đôi)	46,4	107,9	102,3	218,0
Giấy, bìa (nghìn tấn)	216,0	408,4	445,3	901,2
Trang in (tỉ trang)	96,7	184,7	206,8	450,3

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ gia tăng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở nước ta.

Bài 38 Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp

1. Khái niệm

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình đổi mới kinh tế – xã hội của nước ta. Đây là một trong những công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp



Hình 38. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Dựa vào hình 38, hãy phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

3. Các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) Điểm công nghiệp

Dựa vào kiến thức đã học ở lớp 10, hãy nêu những đặc điểm chính của điểm công nghiệp.

Ở nước ta có nhiều điểm công nghiệp. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi của Tây Bắc, Tây Nguyên.

Hãy xác định một số điểm công nghiệp trên bản đồ Công nghiệp chung (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam).

b) Khu công nghiệp

- Khu công nghiệp (được hiểu là khu công nghiệp tập trung) là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới được hình thành ở nước ta từ những năm 90 của thế kỉ XX cho đến nay. Đây là khu công nghiệp do Chính phủ (hoặc cơ quan chức năng được Chính phủ uỷ nhiệm) quyết định thành lập, có ranh giới địa lí xác định, chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống.

Ở nước ta, ngoài khu công nghiệp tập trung còn có khu chế xuất (chế biến để xuất khẩu) và khu công nghệ cao.

- Tính đến tháng 8 – 2007 cả nước đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao (với tổng diện tích đất tự nhiên là hơn 32,3 nghìn ha). Trong số này có 90 khu đã đi vào hoạt động (gần 19,8 nghìn ha) và 60 khu đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản.

Các khu công nghiệp tập trung phân bố không đồng đều theo lãnh thổ. Tập trung nhất là ở Đông Nam Bộ (chủ yếu là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu), sau đó đến Đồng bằng sông Hồng (phần lớn ở Hà Nội, Hải Phòng) và Duyên hải miền Trung. Ở các vùng khác, việc hình thành các khu công nghiệp tập trung còn bị hạn chế.

Tại sao các khu công nghiệp tập trung lại phân bố chủ yếu ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung ?

c) Trung tâm công nghiệp

Hãy trình bày những đặc điểm chính của trung tâm công nghiệp.

Trong quá trình công nghiệp hoá ở nước ta, nhiều trung tâm công nghiệp đã được hình thành. Dựa vào vai trò của trung tâm công nghiệp trong sự phân công lao động theo lãnh thổ, có thể phân thành các nhóm sau đây :

- Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia gồm có Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.
- Các trung tâm có ý nghĩa vùng như Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...
- Các trung tâm có ý nghĩa địa phương như Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang...

Còn căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp, có thể chia các trung tâm công nghiệp thành các trung tâm rất lớn (Thành phố Hồ Chí Minh), các trung tâm lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu...), các trung tâm trung bình (Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ...), các trung tâm nhỏ (Quy Nhơn, Nam Định...).

Quan sát bản đồ Công nghiệp chung (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam), hãy xác định các trung tâm công nghiệp rất lớn và lớn, nêu cơ cấu ngành của mỗi trung tâm.

d) Vùng công nghiệp

Trình bày những đặc điểm chính của vùng công nghiệp

Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), cả nước được phân thành 6 vùng công nghiệp :

- Vùng 1 : Các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).
- Vùng 2 : Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.
- Vùng 3 : Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.
- Vùng 4 : Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).
- Vùng 5 : Các tỉnh Đông Nam Bộ và Bình Thuận, Lâm Đồng.
- Vùng 6 : Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu hỏi và bài tập

1. Thế nào là tổ chức lãnh thổ công nghiệp ?
2. So sánh các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.
3. Dựa vào kiến thức đã có, bản đồ Công nghiệp chung (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam), hãy giải thích tại sao Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta.

Thực hành : Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

I. Dựa vào bảng 39.1

Bảng 39.1. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành

(Đơn vị : %)

Nhóm ngành \ Năm	1996	1999	2000	2004	2005
Toàn ngành công nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp khai thác	13,9	14,7	15,8	12,8	11,2
Công nghiệp chế biến	79,9	79,6	78,7	81,3	83,2
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước	6,2	5,7	5,5	5,9	5,6

Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành của nước ta. Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch này.

2. Dựa vào các bảng 39.2 và 39.3.

Bảng 39.2. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (giá thực tế)

(Đơn vị : tỉ đồng)

Thành phần kinh tế \ Năm	1996	2005
Nhà nước	74 161	249 085
Ngoài Nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể)	35 682	308 854
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	39 589	433 110

Bảng 39.3. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng lãnh thổ

(Đơn vị : %)

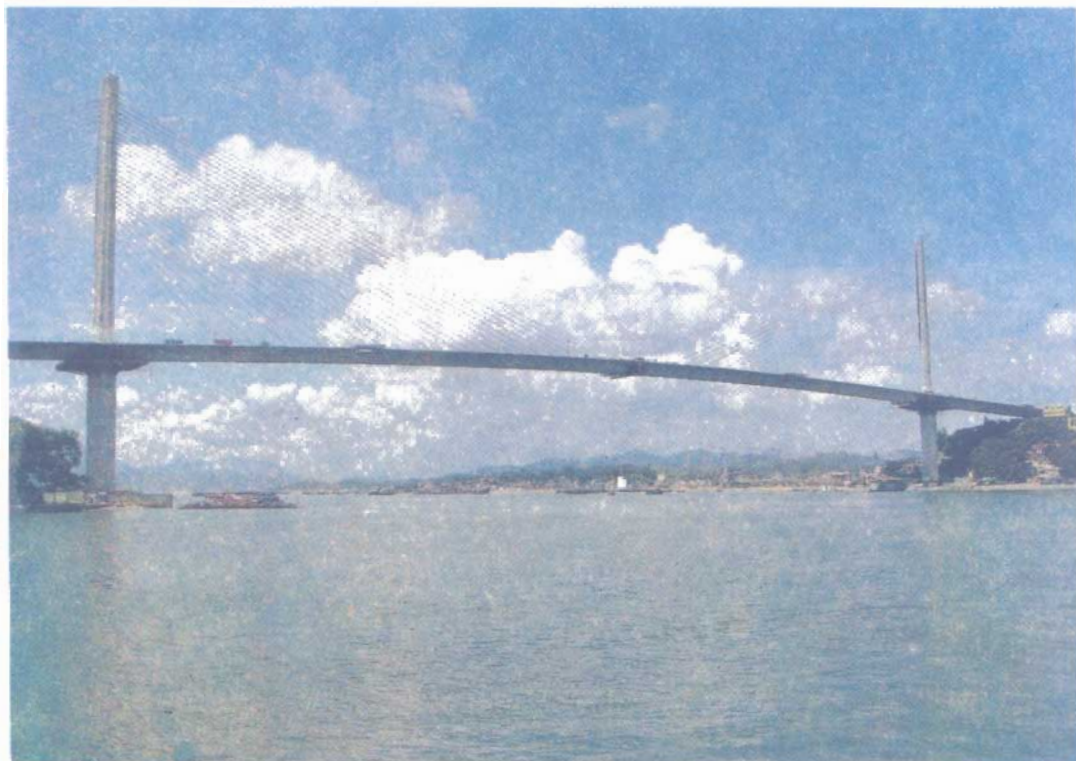
Vùng	Năm	1996	2005
Đồng bằng sông Hồng		17,1	19,7
Trung du và miền núi Bắc Bộ		6,9	4,6
Bắc Trung Bộ		3,2	2,4
Duyên hải Nam Trung Bộ		5,3	4,7
Tây Nguyên		1,3	0,7
Đông Nam Bộ		49,6	55,6
Đồng bằng sông Cửu Long		11,2	8,8
Không xác định		5,4	3,5

Nhận xét về cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế và theo vùng của nước ta.



Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

Cầu Bãi Cháy (Quảng Ninh)



Mạng lưới giao thông vận tải của nước ta phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau.

1. Đường bộ (đường ô tô)

– Sự phát triển :

Trong những năm gần đây, nhờ huy động các nguồn vốn và tập trung đầu tư nên mạng lưới đường bộ đã được mở rộng và hiện đại hoá.

Về cơ bản, mạng lưới đường bộ đã phủ kín các vùng, phương tiện vận tải tăng nhanh và chất lượng xe cũng tốt hơn. Tuy nhiên, mật độ đường bộ của Việt Nam vẫn còn thấp so với một số nước trong khu vực, chất lượng đường cũng còn nhiều hạn chế (tỉ lệ được rải nhựa thấp, khó đường hẹp, nhiều cầu có tải trọng nhỏ...).

So với năm 1990, khối lượng hàng hoá vận chuyển đường bộ của năm 2004 đã tăng 3,6 lần, khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 4,3 lần, khối lượng hành khách vận chuyển tăng 3,5 lần và khối lượng hành khách luân chuyển tăng 2,8 lần.

– Các tuyến đường chính :

Hai trục đường bộ xuyên quốc gia là quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh (đang trong quá trình xây dựng). Quốc lộ 1 chạy suốt từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau) dài 2300 km, là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta, nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

Đường Hồ Chí Minh là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ hai, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía tây đất nước.

Dựa vào hình 40 (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam), hãy kể tên một số quốc lộ quan trọng theo hướng Đông – Tây.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, với các tuyến thuộc mạng Đường bộ xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam, hệ thống đường bộ của nước ta đang được kết nối vào hệ thống đường bộ trong khu vực.

2. Đường sắt

- Sự phát triển :

Tổng chiều dài đường sắt nước ta là 3143 km.

Trước năm 1991, ngành đường sắt phát triển chậm, chất lượng phục vụ còn nhiều hạn chế. Nhờ cải tiến phương thức quản lý, đóng mới và sửa chữa toa xe, duy tu bảo dưỡng đường nên hiện nay hiệu quả và chất lượng phục vụ đã được nâng lên rõ rệt.

Năm 2004 so với năm 1990, khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường sắt đã tăng 3,8 lần, khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 3,2 lần, khối lượng hành khách vận chuyển tăng 1,2 lần và khối lượng hành khách luân chuyển tăng 2,3 lần.

- Các tuyến đường chính :

Đường sắt Thống Nhất (Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh) dài 1726 km, là tuyến đường sắt dài nhất Việt Nam gần như song song với quốc lộ 1, tạo nên một trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc – Nam.

Các tuyến đường chính khác là : Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Thái Nguyên, Hà Nội – Đồng Đăng, Lưu Xá – Kép – Uông Bí – Bãi Cháy.

Các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam đang được xây dựng, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn đường sắt ASEAN.

3. Đường sông

- Sự phát triển :

Nước ta có nhiều sông ngòi nhưng mới chỉ sử dụng 11000 km vào mục đích giao thông. Nhìn chung, mạng lưới đường sông mới được khai thác ở mức độ thấp do hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu lòng lạch.

Các phương tiện vận tải trên sông khá đa dạng nhưng con ít được cải tiến, hiện đại hoá. Cả nước có hàng trăm cảng sông, trong đó có khoảng 30 cảng chính ; tuy nhiên, trang thiết bị của các cảng sông còn nghèo nàn, tổng năng lực bốc xếp chỉ khoảng 100 triệu tấn/năm.

Năm 2004 so với năm 1990, khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường sông tăng 2,2 lần, khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 2,1 lần, khối lượng hành khách vận chuyển tăng 2,3 lần và khối lượng hành khách luân chuyển tăng 2,9 lần.



- Các tuyến đường chính :

Vận tải đường sông chủ yếu tập trung trong một số hệ thống chính :

- + Hệ thống sông Hồng – sông Thái Bình.
- + Hệ thống sông Mê Công – sông Đồng Nai.
- + Một số sông lớn ở miền Trung.

4. Đường biển

- Sự phát triển :

Trong xu thế mở cửa, Việt Nam ngày càng mở rộng quan hệ buôn bán với thế giới, vị thế của giao thông đường biển sẽ càng được nâng cao.

Cả nước có khoảng 120 cảng biển lớn nhỏ, chủ yếu tập trung ở Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Các cảng biển và cụm cảng quan trọng là : Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng – Liên Chiểu – Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn – Vũng Tàu – Thị Vải. Hệ thống cảng biển đang được cải tạo, hiện đại hoá nhằm đưa công suất từ 30 triệu tấn (năm 1995) lên 240 triệu tấn (năm 2010).

Năm 2004 so với năm 1990, khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển tăng 7,2 lần và khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 4,7 lần.

- Các tuyến đường biển chính :

Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng Bắc – Nam. Quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – Thành phố Hồ Chí Minh, dài 1500 km.

Dựa vào hình 40, hãy kể tên một số đường biển của nước ta với quốc tế.

5. Đường hàng không

- Sự phát triển :

Hàng không là ngành non trẻ nhưng có bước tiến rất nhanh nhờ chiến lược phát triển táo bạo và nhanh chóng hiện đại hoá cơ sở vật chất.

Năm 2004 so với năm 1990, khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường hàng không tăng 24,6 lần, khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 57,5 lần, khối lượng hành khách vận chuyển tăng 11,0 lần và khối lượng hành khách luân chuyển tăng 20,5 lần.

Cả nước có 22 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế. Hệ thống sân bay đang được khôi phục, nâng cấp và hoàn thiện từng bước. Đội máy bay không ngừng được đổi mới, chuyển loại. Việc đào tạo đội ngũ phi công, kĩ sư, kĩ thuật viên, tiếp viên được chú trọng.

- Các tuyến hàng không trong nước và quốc tế :

Các tuyến bay trong nước được khai thác trên cơ sở ba đầu mối chủ yếu là : Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Ngoài ra, nước ta đã mở các đường bay đến nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

6. Đường ống

Vận chuyển bằng đường ống ngày càng phát triển, gắn với sự phát triển của ngành dầu khí. Ngoài tuyến đường ống vận chuyển sản phẩm xăng dầu B12 (Bãi Cháy – Hạ Long) tới các tỉnh Đông bằng sông Hồng, một số đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía nam vào đất liền đã được xây dựng và đi vào hoạt động.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nêu vai trò của giao thông vận tải trong sự phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.
2. Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển giao thông vận tải ở nước ta.
3. Phân tích bảng số liệu dưới đây để rút ra nhận xét về cơ cấu vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hoá phân theo loại hình vận tải ở nước ta.

Cơ cấu vận tải năm 2004

(Đơn vị : %)

Loại hình vận tải	Hành khách		Hàng hoá	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
Đường sắt	1,1	9,0	3,0	3,7
Đường bộ	84,4	64,5	66,3	14,1
Đường sông	13,9	7,0	20,0	7,0
Đường biển	0,1	0,3	10,6	74,9
Đường hàng không	0,5	19,2	0,1	0,3

Bài 4I Vấn đề phát triển thông tin liên lạc

Thông tin liên lạc gồm 2 hoạt động chính là bưu chính và viễn thông, với vai trò đảm nhiệm vận chuyển tin tức một cách nhanh chóng, kịp thời, góp phần thực hiện giao lưu giữa các địa phương trong nước cũng như với quốc tế. Vì vậy, thông tin liên lạc có tầm quan trọng đặc biệt trong việc phục vụ đời sống, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

1. Bưu chính

Hoạt động bưu chính góp phần “rút ngắn” khoảng cách giữa các vùng miền, giữa nông thôn và thành thị, giữa nước ta với quốc tế ; đồng thời giúp cho người dân ở các vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, các vùng sâu, vùng xa được tiếp cận với thông tin, chính sách của Nhà nước.

Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính là cơ tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp. Toàn bộ mạng lưới Bưu chính Việt Nam hiện có hơn 300 bưu cục với bán kính phục vụ là 5,85 km/bưu cục, khoảng 18 nghìn điểm phục vụ với mật độ bình quân 2,3 km/điểm và hơn 8 nghìn điểm bưu điện – văn hóa xã.

Hãy kể tên một số loại hình dịch vụ của ngành bưu chính nước ta.

Tuy vậy, hoạt động bưu chính vẫn còn những hạn chế : mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ nhìn chung còn lạc hậu, quy trình nghiệp vụ ở hầu hết các địa phương vẫn mang tính thủ công, chưa tương xứng với chuẩn quốc tế, thiếu lao động có trình độ cao...

Trong giai đoạn tới, ngành bưu chính sẽ phát triển theo hướng cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực ; bên cạnh các hoạt động công ích sẽ đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh để đưa Bưu chính trở thành ngành kinh doanh có hiệu quả.

2. Viễn thông

Ngành viễn thông ở nước ta có đặc điểm nổi bật là tốc độ phát triển nhanh vượt bậc và đơn đầu được các thành tựu kĩ thuật hiện đại.

a) Sự phát triển

Trước thời kì Đổi mới, mạng lưới và thiết bị viễn thông cũ kĩ lạc hậu ; các dịch vụ viễn thông nghèo nàn, chỉ dừng ở mức phục vụ cho các cơ quan, các doanh nghiệp Nhà nước và một số cơ sở sản xuất.

Những năm gần đây, Viễn thông Việt Nam tăng trưởng với tốc độ cao, đạt mức trung bình 30%/năm. Với 5 nhà cung cấp dịch vụ viễn thông (VNPT, Viettel, Saigon Postel, EVN Telecom và Hanoi Telecom), đến năm 2005 Việt Nam đã có trên 15,8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao /100 dân. Điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong toàn quốc.

Công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật, công nghệ mới, hiện đại đang được chú trọng đầu tư. Mạng viễn thông với kĩ thuật analog lạc hậu được thay bằng mạng kĩ thuật số, tự động hoá cao và đa dịch vụ. Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh vừa và cấp quang đã đạt tiêu chuẩn vào loại cao nhất hiện nay. Việt Nam có trên 5000 kênh đi quốc tế qua các hệ thống thông tin vệ tinh và cáp biển hiện đại.

b) Mạng lưới viễn thông

Mạng lưới viễn thông ở nước ta tương đối đa dạng và không ngừng phát triển.

- Mạng điện thoại : bao gồm mạng nội hạt và mạng đường dài, mạng cố định và mạng di động.
- + Mạng điện thoại nội hạt là tổng thể các đài trạm điện thoại, hệ thống truyền dẫn và các máy điện thoại thuê bao trên phạm vi một đơn vị lãnh thổ hành chính. Mạng này đã được tổ chức ở các thành phố, tỉnh lỵ, thị xã và các huyện trong toàn quốc.
- + Mạng điện thoại đường dài là tổng thể các trạm điện thoại đường dài, các nút chuyển mạch tự động kết nối và trung chuyển các cuộc gọi liên tỉnh xuất phát từ các trung tâm chuyển mạch nội hạt thông qua các đường truyền dẫn tiêu chuẩn.

Trên toàn quốc đã hình thành bốn trung tâm thông tin đường dài cấp vùng (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ) và các trung tâm cấp tỉnh, cấp huyện, thị.

Mạng di động hiện nay chủ yếu sử dụng các công nghệ GSM, CDMA cho di động toàn quốc và PHS cho di động nội vùng. Ngoài thông tin thoại, mạng di động còn cung cấp các dịch vụ phi thoại như nhắn tin và Internet.

Vệ điện thoại quốc tế, hiện có 3 cửa chính (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) với nhiều kênh liên lạc trực tiếp đến các nước trên thế giới và trong khu vực thông qua các đường truyền dẫn vệ tinh, cáp quang.

Nhìn chung, mạng điện thoại và số máy điện thoại tăng với tốc độ rất nhanh : trong vòng 15 năm, từ năm 1990 đến năm 2005, số thuê bao điện thoại đã tăng 112 lần ; về kĩ thuật, công nghệ đã được số hóa hoàn toàn. Tuy vậy, vẫn có sự phân bố rất không đều giữa các vùng và các địa phương trong từng vùng.

Bảng 41. Số thuê bao điện thoại theo các vùng, năm 2005

Tên vùng	Số thuê bao	Số thuê bao / 100 dân
Đồng bằng sông Hồng	2 613 927	14,5
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1 117 701	9,4
Bắc Trung Bộ	727 292	6,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	847 036	12,0
Tây Nguyên	328 184	6,9
Đông Nam Bộ	3 110 867	23,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1 576 963	9,1
Không phân được theo địa phương.	5 523 030	

- Mạng phi thoại : đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới, kĩ thuật tiên tiến.

Mạng Faximun (Fax) mới được phát triển từ năm 1988 với hai hình thức : Fax công cộng và Fax thuê bao.

Mạng truyền trang báo trên kênh thông tin đang được sử dụng để cùng lúc có thể in báo ở nhiều nơi, nhằm giảm cước phí vận chuyển, phát hành và đưa nhanh tới độc giả, kể cả các vùng sâu, vùng xa.

- Mạng truyền dẫn : được sử dụng với rất nhiều phương thức khác nhau.
- + Mạng dây trần là phương thức truyền dẫn cổ điển, trước đây sử dụng chủ yếu trong mạng liên tỉnh và nội tỉnh. Sau năm 1990 đã thay thế bằng các phương thức truyền dẫn tiên tiến hơn.
- + Mạng truyền dẫn viba được phát triển mạnh mẽ trong những năm đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX. Năm 1995 tất cả các tỉnh, thành phố đã có viba liên tỉnh xuất phát từ ba nút trung tâm là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, với đường trục băng rộng Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Mạng truyền dẫn cáp sợi quang đã được xây dựng, ban đầu chủ yếu nối liền Hà Nội với Thành phố Hồ Chí Minh và một vài tỉnh khác. Toàn bộ các tỉnh và hầu hết các huyện, nhiều khu vực và xã trong toàn quốc đã có đường truyền dẫn cáp quang.
- + Mạng viễn thông quốc tế ngày càng phát triển mạnh, hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh và cáp biển. Xa lộ thông tin cao cấp Việt Nam với độ dài toàn tuyến là 3600 km, phục vụ đặc lực cho thông tin điện thoại giữa các tỉnh, thành phố ; cho việc truyền in báo, truyền số liệu, truyền thoại, truyền hình và thiết lập nhiều cầu truyền hình. Ngoài ra, nước ta còn hoà mạng thông tin Internet thế giới. Năm 2005, Việt Nam có hơn 7,5 triệu người sử dụng Internet, chiếm 9,0% dân số, thuộc hạng cao ở châu Á.

Hãy nêu vai trò của Internet trong sản xuất và đời sống.

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu vai trò và sự phát triển của ngành bưu chính ở nước ta.
2. Tại sao có thể nói ngành viễn thông ở nước ta có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đã tiếp cận trình độ kĩ thuật tiên tiến của khu vực và thế giới ?

Thực hành : Xác định trên bản đồ một số tuyến đường bộ và đầu mối giao thông chính

Quan sát hình 40 trong sách giao khoa, kết hợp với bản đồ Hành chính Việt Nam hoặc Atlas Địa lí Việt Nam để hoàn thành các bài tập sau :

1. Xác định một số tuyến đường bộ chính ở nước ta và nêu ý nghĩa của từng tuyến

a) Các tuyến đường cần xác định : quốc lộ 1, quốc lộ 6, quốc lộ 5, quốc lộ 279, đường Hồ Chí Minh – quốc lộ 14, quốc lộ 9, quốc lộ 51, quốc lộ 80.

b) Hoàn thành bảng theo mẫu sau :

Tuyến đường	Chạy qua các tỉnh, thành phố	Ý nghĩa
--------------------	-------------------------------------	----------------

Quốc lộ 1

2. Xác định một số đầu mối giao thông chính ở nước ta và nêu ý nghĩa của từng đầu mối

a) Các đầu mối cần xác định : Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Hoàn thành bảng theo mẫu sau :

Đầu mối giao thông	Tập trung các tuyến đường chính	Ý nghĩa
---------------------------	--	----------------

Bài 43 Vấn đề phát triển thương mại

1. Nội thương

a) Tình hình phát triển

Việc buôn bán, trao đổi hàng hoá ở nước ta đã diễn ra từ lâu với sự ra đời và phát triển của một số đô thị như Thăng Long (Hà Nội), Phò Hiến (Hưng Yên), Thanh Ha (Thừa Thiên), Hội An (Quảng Nam), Gia Định (Sài Gòn)...

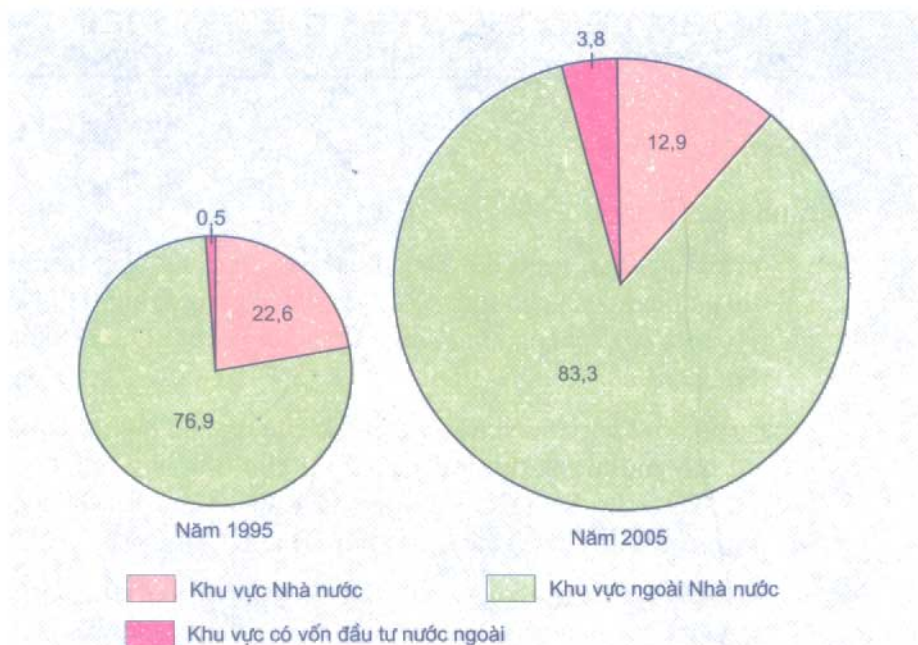
Dưới thời Pháp thuộc, bên cạnh các chợ quê đã hình thành hệ thống chợ với quy mô tương đối lớn và tồn tại cho đến nay như chợ Đồng Xuân (Hà Nội), chợ Sắt (Hải Phòng), chợ Rống (Nam Định), chợ Vinh (Nghệ An), chợ Đồng Ba (Huế), chợ Bến Thành (Sài Gòn)...

Sau khi đất nước thống nhất, đặc biệt từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay, nhờ tác động của các chính sách vì mở, nhất là thay đổi cơ chế quản lí, hoạt động nội thương đã trở nên nhộn nhịp. Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất, Hàng hoá phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

Sự phát triển của nội thương thể hiện rõ rệt qua tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của xã hội ; năm 1995 cả nước đạt gần 121,2 nghìn tỉ đồng tính theo giá thực tế và năm 2005 tăng lên 480,3 nghìn tỉ đồng.



b) Cơ cấu theo thành phần kinh tế



Hình 43.1. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế (%)

Dựa vào hình 43.1, hãy nhận xét và giải thích cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta.

c) Phân bố

Hoạt động nội thương diễn ra không đồng đều theo các vùng lãnh thổ. Nhìn chung, các vùng có nền kinh tế phát triển đồng thời cũng là các vùng buôn bán tập nập. Về tổng mức bán lẻ hàng hoá, dẫn đầu là Đông Nam Bộ, tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất là vùng Tây Bắc.

Các trung tâm buôn bán lớn nhất của cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh (gần 108 nghìn tỉ đồng) và Hà Nội (gần 45 nghìn tỉ đồng) năm 2005.

2. Ngoại thương

a) Tình hình

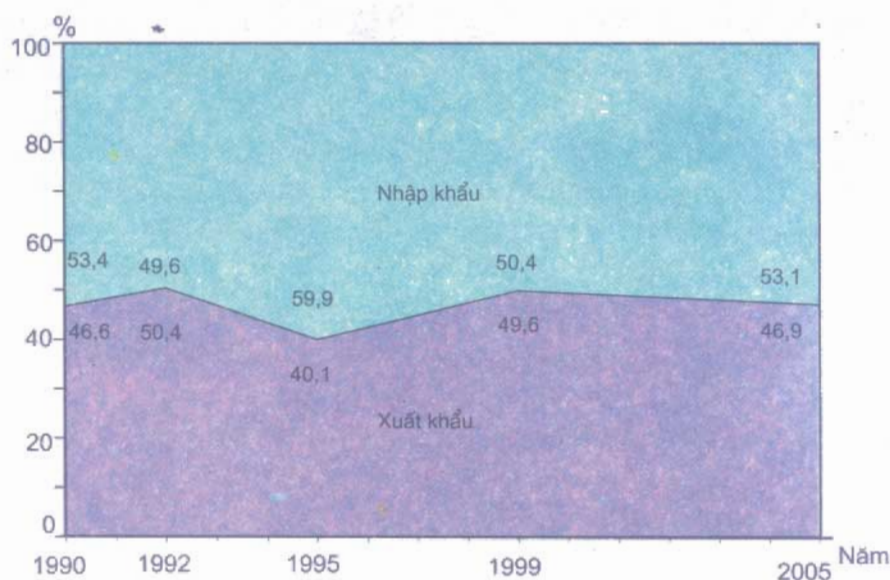
Trong những năm gần đây, hoạt động xuất, nhập khẩu đa cơ nhưng chuyển biến rõ rệt. Sau nhiều năm nhập siêu, vào năm 1992 lần đầu tiên

cán cân xuất, nhập khẩu của nước ta tiến tới sự cân đối. Từ năm 1993 đến nay, nước ta lại tiếp tục nhập siêu, nhưng về bản chất khác xa với nhập siêu thời kì trước Đổi mới.

Thị trường buôn bán ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Ngoài các thị trường truyền thống (Nga và Đông Âu), nước ta đã tiếp cận được nhiều thị trường mới. Hiện nay, Việt Nam có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Trong hoạt động xuất, nhập khẩu có những đổi mới về cơ chế quản lí. Đó là việc mở rộng quyền tự chủ cho các ngành, các doanh nghiệp và các địa phương, xoá bỏ cơ chế tập trung bao cấp và chuyển sang hạch toán kinh doanh, tăng cường sự quản lí thống nhất của Nhà nước bằng luật pháp và chính sách. Chính vì thế, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2005 đã tăng hơn 13 lần so với năm 1990.

Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đây là thời cơ, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức cho quá trình hội nhập của nước ta vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

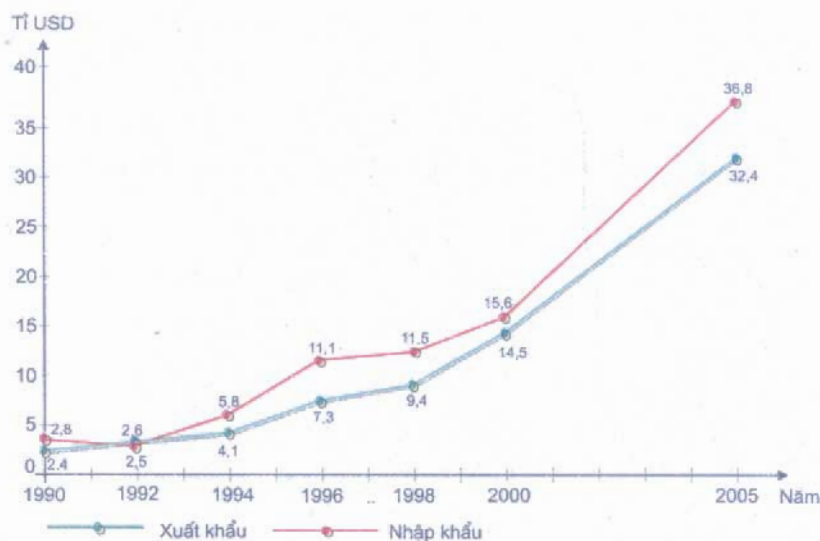


Hình 43.2. Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990 – 2005 (%)

Từ biểu đồ ở hình 43.2, hãy nhận xét về sự thay đổi cơ cấu xuất, nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2005.

b) Xuất khẩu

Nhờ việc mở rộng và đa dạng hoá thị trường, kim ngạch xuất khẩu của nước ta liên tục tăng lên.



Hình 43.3. Giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 1990 – 2005

Dựa vào hình 43.3, hãy nhận xét và giải thích tình hình xuất khẩu của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2005.

Các mặt hàng xuất khẩu ngày càng phong phú, bao gồm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông, lâm, thủy sản. Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu cũng còn nhiều hạn chế. Trong số các mặt hàng chế biến, tỉ trọng hàng gia công còn lớn (90 – 95% hàng dệt – may) hoặc phải nhập nguyên liệu (60% đối với giấy, dệt). Giá thành sản phẩm còn cao và phụ thuộc vào nguyên liệu nhập.

Thị trường xuất khẩu lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ. Sau khi Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ được phê chuẩn (năm 2001), kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng mạnh và đến năm 2005 đã đạt gần 6 tỉ USD. Đây được coi là một trong các nguyên nhân chính làm tăng trưởng xuất khẩu. Hai thị trường lớn tiếp theo là Nhật Bản và Trung Quốc.

c) Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu của nước ta tăng lên khá mạnh. Mức tăng nhập khẩu phản ánh sự phục hồi và phát triển của sản xuất, nhu cầu tiêu dùng cũng như đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

Căn cứ vào hình 43.3, hãy nhận xét tình hình nhập khẩu của nước ta.

Các mặt hàng nhập khẩu bao gồm chủ yếu là tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu), và một phần nhỏ là hàng tiêu dùng.

Bảng 43. Cơ cấu hàng nhập khẩu

(Đơn vị : %)

Mặt hàng \ Năm	1995	2000	2005
Nhóm tư liệu sản xuất	84,8	93,8	91,9
– Máy móc, thiết bị	25,7	30,6	25,3
– Nguyên, nhiên, vật liệu	59,1	63,2	66,6
Nhóm hàng tiêu dùng	15,2	6,2	8,1

Dựa vào bảng số liệu đã cho, hãy nhận xét và giải thích cơ cấu hàng nhập khẩu của nước ta.

Các thị trường nhập khẩu chủ yếu là khu vực châu Á – Thái Bình Dương và châu Âu.

Câu hỏi và bài tập

1. Cho bảng số liệu dưới đây :

Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng của nước ta

(Đơn vị : %)

Nhóm hàng \ Năm	1995	1999	2000	2001	2005
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	31,3	37,2	34,9	36,1
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	28,5	36,8	33,8	35,7	41,0
Hàng nông, lâm, thủy sản	46,2	31,9	29,0	29,4	22,9

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng và nêu nhận xét.

2. Tại sao trong nền kinh tế thị trường, thương mại lại có vai trò đặc biệt quan trọng ?
3. Chứng minh rằng hoạt động xuất, nhập khẩu của nước ta đang có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây.

Bài 44 Văn để phát triển du lịch

1. Tài nguyên du lịch

a) Tài nguyên du lịch tự nhiên

Tài nguyên du lịch tự nhiên của nước ta tương đối phong phú và đa dạng.

Về mặt địa hình, Việt Nam có cả đồi núi, đồng bằng, bờ biển và hải đảo, tạo nên nhiều cảnh quan đẹp. Địa hình cácxtơ với hơn 200 hang động đẹp có khả năng khai thác du lịch. Nhiều thắng cảnh nổi tiếng như vịnh Hạ Long (di sản thiên nhiên thế giới, được công nhận năm 1994), động Phong Nha (trong quần thể di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng, công nhận năm 2003), khu vực Ninh Bình "Hạ Long cạn"... Dọc chiều dài 3260 km đường bờ biển có khoảng 125 bãi biển lớn nhỏ, trong đó nhiều bãi dài tới 15 – 18 km.

Tài nguyên khí hậu của nước ta tương đối thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Sự phân hoá theo vĩ độ, theo mùa và nhất là theo độ cao tạo nên sự đa dạng của khí hậu. Trơ ngại chủ yếu đối với hoạt động du lịch là các thiên tai (bão, lũ lụt...) và sự phân mùa của khí hậu.

Tài nguyên nước cũng có hàng loạt thế mạnh để phát triển du lịch. Nhiều vùng sông nước như hệ thống sông Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể...) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng, Thác Bà...) đã trở thành các điểm tham quan du lịch. Nước ta còn có vài trăm nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức thu hút cao đối với du khách.

Tài nguyên sinh vật có nhiều giá trị trong việc phát triển du lịch. Nước ta hiện có hơn 30 vườn quốc gia, trong đó Cúc Phương là vườn quốc gia đầu tiên, được thành lập năm 1962.

Hãy kể tên các thắng cảnh tiêu biểu của tỉnh em.



b) Tài nguyên du lịch nhân văn

Tài nguyên du lịch nhân văn của nước ta rất phong phú, gắn liền với lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước.

Các di tích văn hoá – lịch sử là loại tài nguyên du lịch nhân văn có giá trị hàng đầu. Trên phạm vi toàn quốc, hiện có khoảng 4 vạn di tích các loại, trong đó hơn 2600 di tích đã được Nhà nước xếp hạng. Tiêu biểu nhất là các di tích đã được công nhận là di sản văn hoá thế giới như quần thể kiến trúc Cố đô Huế (năm 1993), Phố cổ Hội An (năm 1999) và Di tích Mỹ Sơn (năm 1999). Ngoài ra, còn có 2 di sản phi vật thể của thế giới là Nhã nhạc cung đình Huế và Không gian văn hoá Công điền Tây Nguyên.

Các lễ hội diễn ra hầu như trên khắp đất nước và luôn gắn liền với các di tích văn hoá – lịch sử. Phần lớn các lễ hội diễn ra vào những tháng đầu năm âm lịch sau tết Nguyên Đán với thời gian dài, ngắn khác nhau. Trong số này, có ý nghĩa quốc gia là lễ hội Đền Hùng, còn kéo dài nhất là lễ hội chùa Hương, tới ba tháng. Các lễ hội thường gắn với sinh hoạt văn hoá dân gian như hát đối đáp của người Mường, ném con của người Thái, lễ đâm trâu và hát trường ca thần thoại ở Tây Nguyên...

Nước ta còn giàu tiềm năng về văn hoá dân tộc, văn nghệ dân gian và hàng loạt làng nghề truyền thống với những sản phẩm đặc sắc mang tính nghệ thuật cao. Đây cũng là một loại tài nguyên nhân văn có khả năng khai thác để phục vụ mục đích du lịch.

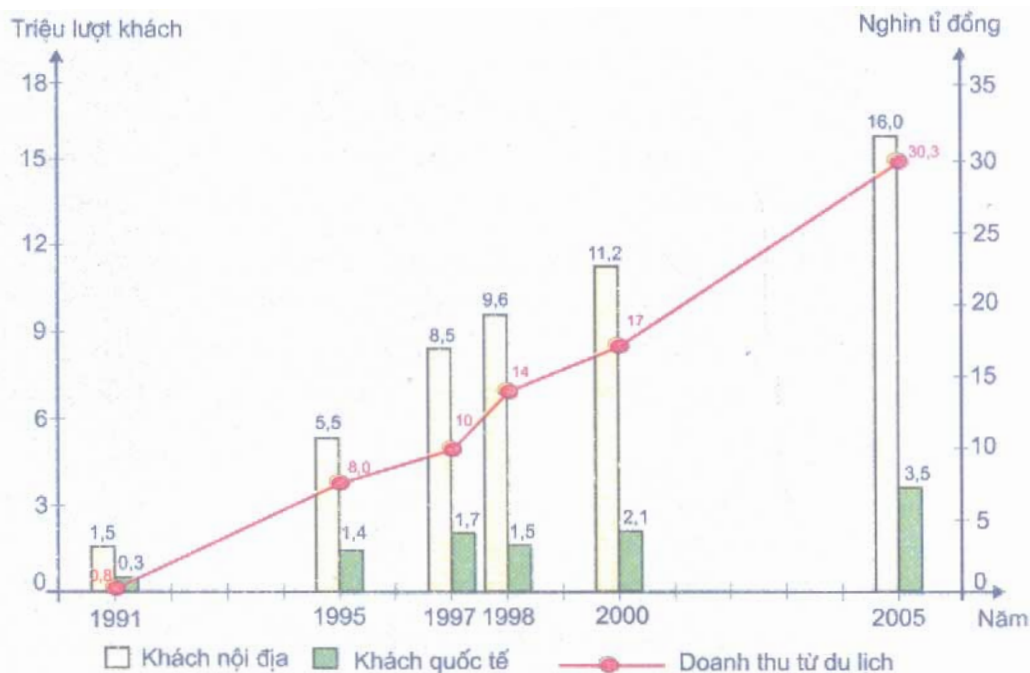
Hãy nêu các di tích văn hoá, lịch sử tiêu biểu của địa phương.

2. Tình hình phát triển du lịch và sự phân hoá theo lãnh thổ

a) Tình hình phát triển

Ngành du lịch nước ta đã có quá trình hoạt động từ những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, du lịch Việt Nam chỉ thật sự phát triển nhanh từ đầu thập kỷ 90 đến nay nhờ chính sách Đổi mới của Nhà nước.

Dựa vào hình 44.2, hãy phân tích và giải thích tình hình phát triển du lịch của nước ta.



Hình 44.2. Số lượt khách và doanh thu từ du lịch của nước ta

b) Sự phân hoá theo lãnh thổ

Về phương diện du lịch, nước ta được chia thành ba vùng : vùng du lịch Bắc Bộ, vùng du lịch Bắc Trung Bộ, vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Các khu vực phát triển hơn cả tập trung ở 2 tam giác tăng trưởng du lịch là Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh – Nha Trang – Đà Lạt và ở dải ven biển.

Các trung tâm du lịch lớn nhất của nước ta là Hà Nội (ở phía Bắc), Thành phố Hồ Chí Minh (ở phía Nam), Huế – Đà Nẵng (ở miền Trung).

Hãy giải thích vì sao Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế – Đà Nẵng lại là những trung tâm du lịch lớn nhất của cả nước.

Ngoài ra, nước ta còn một số trung tâm du lịch quan trọng khác như Hà Long, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ,...

3. Phát triển du lịch bền vững

Ở nước ta, phát triển du lịch bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu của ngành du lịch. Sự bền vững phải được thể hiện ở cả ba góc độ : bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về tài nguyên – môi trường.

Để phát triển du lịch bền vững, cần phải có hàng loạt giải pháp đồng bộ. Trong số này nổi lên một số giải pháp chủ yếu như tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, tôn tạo và bảo vệ tài nguyên – môi trường gắn với lợi ích của cộng đồng, tổ chức thực hiện theo quy hoạch, giáo dục và đào tạo về du lịch...

Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao tài nguyên du lịch lại là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển du lịch ?
2. Hãy phân tích những thế mạnh và hạn chế về tài nguyên du lịch của nước ta (liên hệ với địa phương).
3. Căn cứ vào hình 44.1 và Atlas Địa lí Việt Nam, với tư cách như là một hướng dẫn viên du lịch, hãy giới thiệu tuyến du lịch xuyên Việt (tài nguyên du lịch, các trung tâm du lịch trên tuyến này).

Địa lí các vùng kinh tế ●

Khai thác dầu khí ở thềm lục địa vùng Đông Nam Bộ



I. Khái quát chung

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm các tỉnh :

Điền Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình (thuộc Tây Bắc) ; Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh (thuộc Đông Bắc).

Đây là vùng lãnh thổ có diện tích lớn nhất nước ta (trên 101 nghìn km^2), số dân hơn 12 triệu người (năm 2006), chiếm khoảng 30,5% diện tích và 14,2% số dân cả nước.

Trung du và miền núi Bắc Bộ có vị trí địa lý đặc biệt, lại nhờ có mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư, nâng cấp, nên ngày càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mới.

Hãy chứng minh nhận định trên.

Trung du và miền núi Bắc Bộ có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, có khả năng đa dạng hoá cơ cấu kinh tế, gồm những thế mạnh về công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện, nền nông nghiệp nhiệt đới với các nhóm sản phẩm cận nhiệt và ôn đới, phát triển tổng hợp kinh tế biển, du lịch.

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng thưa dân. Mật độ dân số ở miền núi là 50 – 100 người/ km^2 , ở trung du là 100 – 300 người/ km^2 . Vì vậy, cơ sở hạn chế về thị trường tại chỗ và về lao động, nhất là lao động lành nghề. Đây là vùng có nhiều dân tộc ít người, đồng bào có kinh nghiệm trong sản xuất và chinh phục tự nhiên. Tuy nhiên, tình trạng lạc hậu, nạn đói, đói, di cư... vẫn còn ở một số tộc người.

Đây cũng là vùng căn cứ địa cách mạng trong kháng chiến chống thực dân Pháp và có di tích lịch sử Điện Biên Phủ.

Cơ sở vật chất kỹ thuật đã có nhiều tiến bộ, tuy nhiên ở vùng núi cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo, dễ bị xuống cấp. Ở trung du, cơ sở vật chất kỹ thuật được tập trung nhiều hơn.

2. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta. Các khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì – kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa. Tuy nhiên, việc khai thác đa số các mỏ đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao.

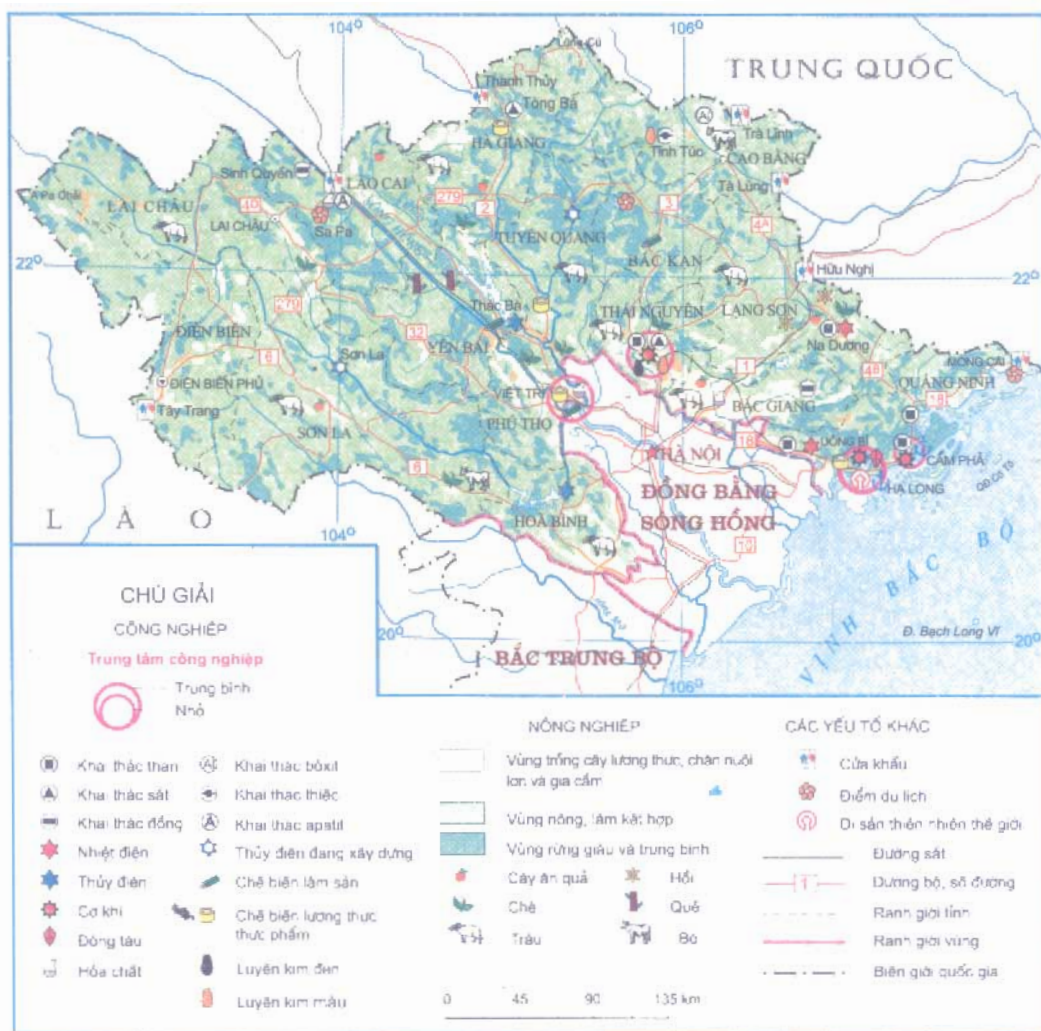
Dựa vào bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam), hãy kể tên các loại khoáng sản chủ yếu và tên các mỏ chính ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (có thể lập thành bảng).

Vùng than Quảng Ninh là vùng than lớn bậc nhất và chất lượng than tốt nhất Đông Nam Á. Hiện nay, sản lượng khai thác đã vượt mức 30 triệu tấn/năm. Nguồn than khai thác được chủ yếu dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện và để xuất khẩu. Trong vùng có nhà máy nhiệt điện Uông Bí (Quảng Ninh) 150 MW, nhiệt điện Uông Bí mở rộng 300 MW, nhiệt điện Cao Ngạn (Thái Nguyên) 116 MW, Na Dương (Lạng Sơn) 110 MW. Trong kế hoạch sẽ xây dựng nhiệt điện Cẩm Pha (Quảng Ninh) 600 MW.

Tây Bắc có một số mỏ khá lớn như mangan – niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu). Ở Đông Bắc có nhiều mỏ kim loại, đáng kể hơn cả là mỏ sắt ở Yên Bái, kẽm – chì ở Chợ Điện (Bắc Kạn), đồng – vàng (Lào Cai), thiếc và bôxít ở Cao Bằng. Mỗi năm vùng sản xuất khoảng 1000 tấn thiếc.

Các khoáng sản phi kim loại đáng kể có apatit (Lào Cai). Mỗi năm khai thác khoảng 600 nghìn tấn quặng để sản xuất phân lân.

Các sông suối có trữ năng thủy điện khá lớn. Hệ thống sông Hồng (11 nghìn MW) chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước. Riêng sông Đà gần 6 nghìn MW. Nguồn thủy năng lớn này đã và đang được khai thác: nhà máy thủy điện Thác Bà trên sông Chảy (110 MW), nhà máy thủy điện Hoà Bình trên sông Đà (1920 MW). Hiện nay, đang triển khai xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà (2400 MW), thủy điện Tuyên Quang trên sông Gâm (342 MW). Nhiều nhà máy thủy điện nhỏ đang được xây dựng trên phụ lưu của các sông. Việc phát triển thủy điện sẽ tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản trên cơ sở nguồn điện rẻ và dồi dào. Nhưng với những công trình kĩ thuật lớn như thế, cần chú ý đến những thay đổi không nhỏ của môi trường.



Hình 45. Khai thác một số thế mạnh chủ yếu của Trung du và miền núi Bắc Bộ

3. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

Trung du và miền núi Bắc Bộ có phần lớn diện tích là đất feralit trên đa phiến, đa vôi và các đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cô (ở trung du), đất phù sa ở dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trung Khanh...

Khi hậu của vùng mang đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện địa hình vùng núi.

Đông Bắc, địa hình tuy không cao, nhưng lại là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc, là khu vực có mùa đông lạnh nhất nước ta. Tây Bắc tuy chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc yếu hơn, nhưng do nền địa hình cao nên mùa đông cũng vẫn lạnh. Bởi vậy, Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể mạnh đặc biệt để phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. Đây chính là vùng chè lớn nhất cả nước, với các loại chè thơm ngon nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang, Sơn La.

Ở các vùng núi giáp biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn, cũng như trên vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, điều kiện khí hậu rất thuận lợi cho việc trồng các cây thuốc quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả...), các cây ăn quả như mận, đào, lê. Ở Sa Pa có thể trồng rau ôn đới và sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu.

Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản và cây ăn quả của Trung du và miền núi Bắc Bộ còn rất lớn, nhưng có khó khăn lớn là hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước về mùa đông. Mạng lưới các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản (nguyên liệu cây công nghiệp) chưa cân xứng với thế mạnh của vùng.

Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản sẽ cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hoá có hiệu quả cao và có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.

4. Chăn nuôi gia súc

Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều đồng cỏ, chủ yếu trên các cao nguyên ở độ cao 600 – 700 m. Các đồng cỏ tuy không lớn, nhưng ở đây có thể phát triển chăn nuôi trâu, bò (lấy thịt và lấy sữa), ngựa, dê. Bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La). Trâu và bò thịt được nuôi rộng rãi, nhất là trâu. Trâu khoẻ hơn, ưa ẩm, chịu rét giỏi hơn bò, dễ thích nghi với điều kiện chăn thả trong rừng. Đàn trâu có 1,7 triệu con, chiếm hơn 1/2 đàn trâu cả nước. Đàn bò có 900 nghìn con, chiếm 16% đàn bò cả nước (năm 2005).

Hiện nay, những khó khăn trong công tác vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ (đồng bằng và đô thị) đã hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng. Thêm vào đó, các đồng cỏ cũng cần được cải tạo, nâng cao năng suất.

Do giai quyết tốt hơn lương thực cho người, nên hoa màu lương thực được dành nhiều hơn cho chăn nuôi đã giúp tăng nhanh đàn lợn trong vùng ; tổng đàn lợn có hơn 5,8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước (năm 2005).

5. Kinh tế biển

Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, thế mạnh này của Trung du và miền núi Bắc Bộ sẽ càng được phát huy. Vùng biển Quảng Ninh là một vùng biển giàu tiềm năng, một vùng đang phát triển năng động cùng với sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Ở đây đang phát triển mạnh đánh bắt hải sản, nhất là đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy sản. Du lịch biển – đảo đang đóng góp đáng kể vào cơ cấu kinh tế ; quán thể du lịch Hạ Long đã được xếp hạng vào danh mục Di sản thiên nhiên thế giới. Cảng Cái Lân (một cảng nước sâu) đang được xây dựng và nâng cấp, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân...

Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao nói việc phát huy các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ có ý nghĩa kinh tế lớn và ý nghĩa chính trị, xã hội sâu sắc ?
2. Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản trong vùng.
3. Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng.
4. Hãy xác định trên bản đồ các mỏ lớn trong vùng và phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng.
5. Hãy xác định trên bản đồ các trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng.

I. Các thế mạnh chủ yếu của vùng

a) Vị trí địa lí

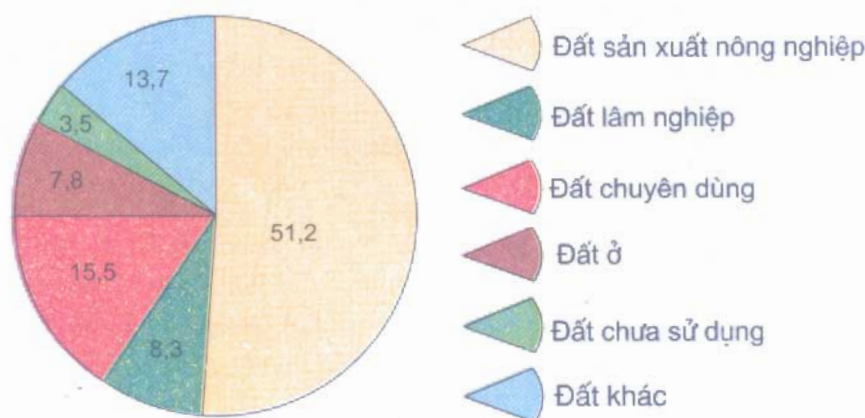
Vùng đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh, thành phố (tương đương cấp tỉnh) với diện tích gần 15 nghìn km² và số dân (năm 2006) là 18,2 triệu người (chiếm 4,5 % diện tích tự nhiên và 21,6% dân số cả nước⁽¹⁾).

Hãy nêu vị trí địa lí của Đồng bằng sông Hồng và ý nghĩa của nó đối với sự phát triển kinh tế.

Kể tên các tỉnh, thành phố (tương đương cấp tỉnh) của vùng.

b) Tài nguyên thiên nhiên

Đất là tài nguyên thiên nhiên có giá trị hàng đầu của đồng bằng. Về mặt chất lượng, khoảng 70% đất nông nghiệp có độ phì cao và trung bình, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.



Hình 46.1. Cơ cấu sử dụng đất ở Đồng bằng sông Hồng, năm 2005 (%)

Dựa vào hình 46.1, hãy phân tích cơ cấu sử dụng đất ở Đồng bằng sông Hồng.

Tài nguyên nước ở Đồng bằng sông Hồng rất phong phú nhờ hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình. Ngoài nước trên mặt, Đồng bằng sông Hồng còn có nguồn nước ngầm tương đối dồi dào với chất lượng

(1) Từ 1-8-2008, toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh (tỉnh Vĩnh Phúc) và 4 xã: Đông Xuân, Tiên Xuân, Yên Bình, Yên Trung (thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình) đã sáp nhập vào thành phố Hà Nội.

tốt. Ở một số nơi (Hải Phòng, Ninh Bình, Thái Bình...) còn có nước khoáng, nước nóng.

Đồng bằng sông Hồng có đường bờ biển dài hơn 400 km. Hầu hết vùng bờ biển có điều kiện để làm muối và nuôi trồng thủy sản; bên cạnh đó là khả năng phát triển giao thông vận tải biển và du lịch.

Về khoáng sản, có giá trị hơn cả là đá vôi (Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình) và sét cao lanh (Hải Dương). Ngoài ra, còn có than nâu và tiềm năng về khí tự nhiên.

c) Điều kiện kinh tế – xã hội

Dân cư và nguồn lao động cũng được coi là một thế mạnh của vùng. Nguồn lao động ở đây dồi dào với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú. Chất lượng nguồn lao động đứng hàng đầu cả nước và tập trung phần lớn ở các đô thị.

Cơ sở hạ tầng ở Đồng bằng sông Hồng vào loại tốt nhất so với các vùng khác trong cả nước. Hàng loạt quốc lộ huyết mạch đã được nâng cấp như 1, 2, 3, 5, 6, 10, 18,... Mạng lưới đường sắt, đường thủy, đường hàng không phát triển mạnh. Khả năng cung cấp điện, nước cho sản xuất và đời sống được đảm bảo.

Cơ sở vật chất – kĩ thuật cho các ngành kinh tế đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện. Đó là hệ thống các công trình thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, các nhà máy, xí nghiệp với năng lực đáng kể...

Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống, các trường đại học, viện nghiên cứu,... Mạng lưới đô thị tương đối phát triển với hai trung tâm kinh tế – xã hội vào loại lớn nhất nước là Hà Nội và Hải Phòng.

Các thế mạnh đã ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng ?

2. Các hạn chế chủ yếu của vùng

- Đồng bằng sông Hồng là vùng có số dân đông nhất nước. Mật độ dân số của vùng lên đến 1 225 người/km² (năm 2006), gấp khoảng 4,8 lần mật độ trung bình của cả nước. Đây là một khó khăn rất lớn đối với việc phát triển kinh tế – xã hội.

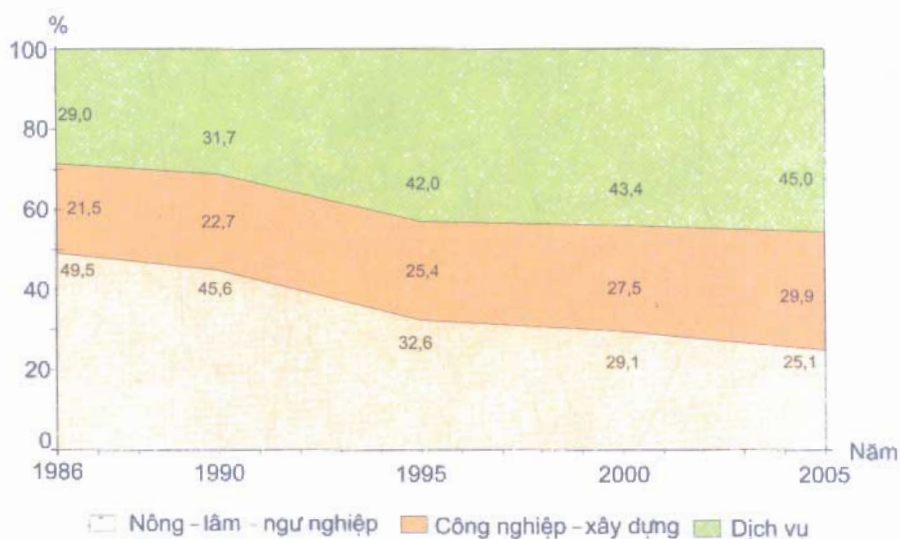
Hãy phân tích sức ép về dân số đến việc phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng.

- Nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Đồng bằng sông Hồng chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán... Việc khai thác quá mức dẫn đến một số loại tài nguyên (như đất, nước trên mặt,...) bị suy thoái. Đây là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp, phần lớn nguyên liệu phải đưa từ vùng khác đến.
- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

Các hạn chế đã ảnh hưởng như thế nào đối với việc phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng ?

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính

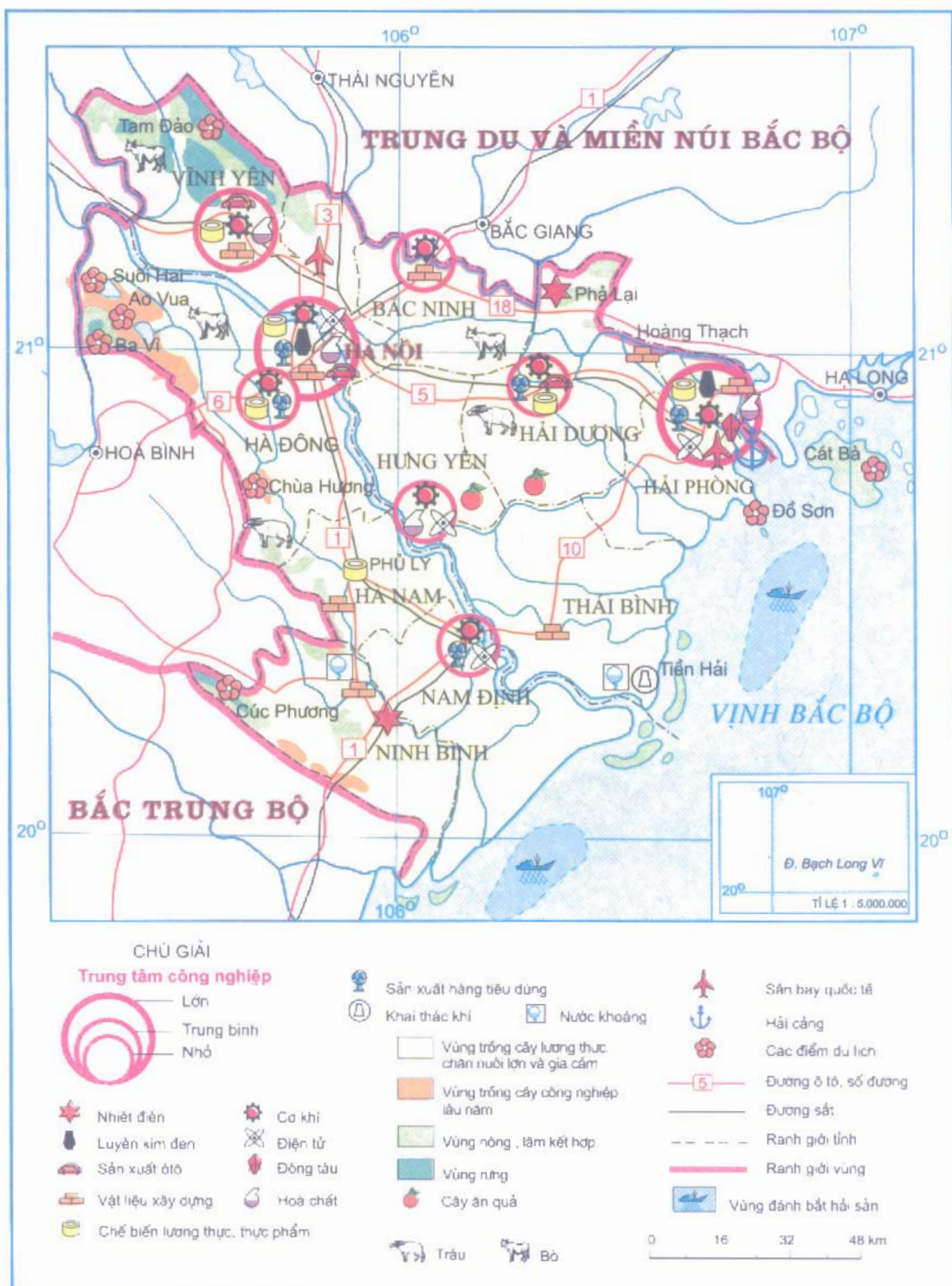
a) Thực trạng



Hình 46.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng

Quan sát biểu đồ, hãy nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.

Cùng với công cuộc Đổi mới diễn ra trên phạm vi cả nước, cơ cấu kinh tế theo ngành của Đồng bằng sông Hồng đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm.



Hình 46.3. Kinh tế Đồng bằng sông Hồng

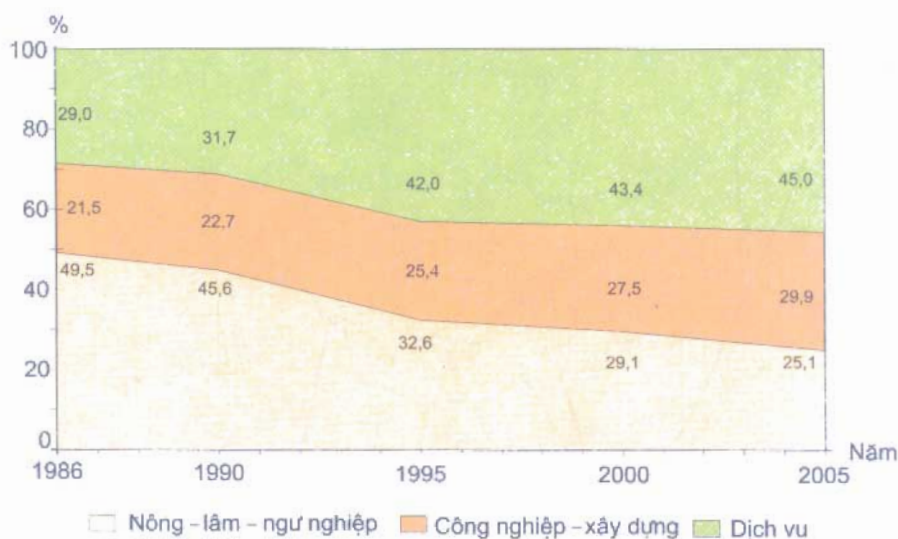
Hãy phân tích sức ép về dân số đến việc phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng.

- Nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, Đồng bằng sông Hồng chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán... Việc khai thác quá mức dẫn đến một số loại tài nguyên (như đất, nước trên mặt,...) bị suy thoái. Đây là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp, phần lớn nguyên liệu phải đưa từ vùng khác đến.
- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

Các hạn chế đã ảnh hưởng như thế nào đối với việc phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng ?

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính

a) Thực trạng



Hình 46.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng

Quan sát biểu đồ, hãy nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.

Cùng với công cuộc Đổi mới diễn ra trên phạm vi cả nước, cơ cấu kinh tế theo ngành của Đồng bằng sông Hồng đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm.

b) Các định hướng chính

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế có vai trò quan trọng ở Đồng bằng sông Hồng. Xu hướng chung là tiếp tục giảm tỉ trọng của khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp), tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Đến năm 2010, tỉ trọng của các khu vực tương ứng sẽ là 20%, 34% và 46%.
- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành có sự khác nhau, nhưng trọng tâm là phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến, trong khi các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.
- + Đối với khu vực I, giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của các ngành chăn nuôi và thủy sản. Riêng trong ngành trồng trọt lại giảm tỉ trọng của cây lương thực và tăng dần tỉ trọng của cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.
- + Đối với khu vực II, quá trình chuyển dịch gắn với việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm để sử dụng có hiệu quả các thế mạnh về tự nhiên và con người của vùng. Đó là các ngành chế biến lương thực – thực phẩm, dệt – may và da – giày, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí – kĩ thuật điện – điện tử.
- + Đối với khu vực III, du lịch là một ngành tiềm năng. Đồng bằng sông Hồng có nhiều thế mạnh về du lịch, đặc biệt ở Hà Nội và vùng phụ cận, Hải Phòng. Trong tương lai, du lịch sẽ có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế của vùng. Các dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, giáo dục – đào tạo... cũng phát triển mạnh nhằm góp phần đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.

Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng ?
2. Hãy phân tích những cơ sở để có thể chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.
3. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng diễn ra như thế nào ? Nêu những định hướng chính trong tương lai.

Thực hành : Phân tích mối quan hệ giữa dân số với sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng

Cho bảng số liệu :

Bảng 47. Số dân, diện tích gieo trồng, sản lượng và bình quân lương thực có hạt theo đầu người của Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong 2 năm 1995 và 2005

Các chỉ số	Đồng bằng sông Hồng		Cả nước	
	1995	2005	1995	2005
Số dân (nghìn người)	16137	18028	71996	83106
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (nghìn ha)	1117	1221	7322	8383
Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	5340	6518	26141	39622
Bình quân lương thực có hạt (kg/người)	331	362	363	477

1. Tính tốc độ tăng trưởng của các chỉ số trong bảng, so sánh tốc độ tăng trưởng của Đồng bằng sông Hồng với cả nước.
2. Tính tỉ trọng của Đồng bằng sông Hồng so với cả nước theo các chỉ số trong bảng và nhận xét.
3. Trên cơ sở số liệu đã được xử lí, hãy phân tích và giải thích mối quan hệ giữa dân số với việc sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.
4. Dựa vào kết quả phân tích, hãy thử đề xuất các phương hướng giải quyết.



Vấn đề phát triển kinh tế – xã hội ở Bắc Trung Bộ

I. Khái quát chung

Vùng Bắc Trung Bộ gồm các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quang Trị, Thừa Thiên – Huế. Dãy núi Bạch Mã được coi là ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Bắc Trung Bộ có diện tích tự nhiên 51,5 nghìn km², số dân 10,6 triệu người (năm 2006), chiếm 15,6% diện tích và 12,7% số dân của cả nước.

Hãy xác định trên bản đồ Hành chính Việt Nam vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ.

Về mặt tự nhiên, Bắc Trung Bộ thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Ở Thanh Hoá và một phần Nghệ An khí hậu có tính chất chuyển tiếp giữa Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ, vẫn còn chịu ảnh hưởng khá mạnh của gió mùa đông bắc về mùa đông. Dãy núi Trường Sơn Bắc, biên giới tự nhiên giữa Việt Nam và Lào với các đèo thấp, làm cho về mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh, nhiều ngày thời tiết nóng và khô. Nhưng ngay sau những ngày hạn hán, bão có thể ập đến đem theo mưa lớn và nước lũ, triều cường gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

Về tài nguyên thiên nhiên, Bắc Trung Bộ có một số tài nguyên khoáng sản có giá trị như crômít, thiếc, sắt, đá vôi và sét làm xi măng, đá quý. Rừng có diện tích tương đối lớn. Các hệ thống sông Mã, sông Cả có giá trị về thủy lợi, giao thông thủy (ở hạ lưu) và tiềm năng thủy điện. Tiềm năng phát triển nông nghiệp có phần hạn chế, do các đồng bằng nhỏ hẹp, chỉ có đồng bằng Thanh – Nghệ – Tĩnh là lớn hơn cả. Với diện tích vùng gò đồi tương đối lớn, Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển kinh tế vườn rừng, chăn nuôi gia súc lớn. Dọc ven biển đều có khả năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Bắc Trung Bộ cũng có tài nguyên du lịch đáng kể, trong đó phải kể đến các bãi tắm nổi tiếng Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Thuận An, Lăng Cô ; Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng ; di sản văn hoá thế giới Di tích cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế.

Về mặt kinh tế – xã hội, mức sống của dân cư còn thấp. Chiến tranh tuy đã lùi xa, nhưng hậu quả vẫn còn để lại, nhất là ở vùng rừng núi. Cơ sở hạ tầng của vùng vẫn còn nghèo, việc thu hút các dự án đầu tư nước ngoài còn hạn chế. Với sự tập trung đầu tư cho vùng, nhất là với sự hình thành và phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trong tương lai gần, kinh tế của Bắc Trung Bộ sẽ có bước phát triển đáng kể.

2. Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp



Hình 48.1. Lát cắt từ Tây sang Đông thể hiện cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp của vùng

Tại sao có thể nói sự hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp của vùng góp phần tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian ?

Ở duyên hải miền Trung nói chung, Bắc Trung Bộ nói riêng, vấn đề hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp có ý nghĩa lớn đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng, vì nó không chỉ góp phần tạo ra cơ cấu ngành, mà còn tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian. So với công nghiệp cả nước, tỉ trọng của Bắc Trung Bộ còn nhỏ bé (chiếm khoảng 2,4% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, năm 2005). Việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi phải phát huy các thế mạnh sẵn có của vùng, trong đó có thế mạnh về nông – lâm – ngư nghiệp.

a) Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp

Diện tích rừng của toàn vùng là 2,46 triệu ha, chiếm khoảng 20% diện tích rừng cả nước. Độ che phủ rừng là 47,8% (năm 2006) chỉ đứng sau

Tây Nguyên. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý (táu, lim, sến, kiến kiến, săng lẻ, lát hoa,...), nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị. Hiện nay, rừng giàu chỉ còn tập trung chủ yếu ở vùng giáp biên giới Việt – Lào, nhiều nhất là ở Nghệ An, Quảng Bình và Thanh Hoá. Đáng chú ý là rừng sản xuất chỉ chiếm khoảng 34% diện tích, còn lại khoảng 50% diện tích là rừng phòng hộ và 16% là rừng đặc dụng. Hàng loạt lâm trường hoạt động chăm lo việc khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng.

Việc bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen của các loài động, thực vật quý hiếm, còn có tác dụng điều hoà nguồn nước, hạn chế tác hại của các cơn lũ đột ngột trên các sông ngấn và dốc. Việc trồng rừng ven biển có tác dụng chắn gió, bão và ngăn không cho cát bay, cát chảy, lấn ruộng đồng, làng mạc.

b) Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển

Vùng đồi trước núi có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc. Đàn trâu có khoảng 750 nghìn con (chiếm 1/4 đàn trâu cả nước), đàn bò có khoảng 1,1 triệu con (chiếm hơn 1/5 đàn bò cả nước). Với diện tích đất badan tuy không lớn, nhưng khá màu mỡ, Bắc Trung Bộ đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cà phê ở Tây Nghệ An, Quảng Trị ; cao su, hồ tiêu ở Quảng Bình, Quảng Trị ; chè ở Tây Nghệ An).

Trên các đồng bằng, đất phần lớn là cát pha, thuận lợi cho việc phát triển các cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...) nhưng không thật thuận lợi cho cây lúa. Ở đây đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm và các vùng lúa thâm canh. Bình quân lương thực theo đầu người vì vậy đã tăng khá (năm 2005 đạt khoảng 348 kg/người).

c) Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp

Mặc dù không có các bãi cá lớn, nổi tiếng, nhưng các tỉnh Bắc Trung Bộ đều có khả năng phát triển nghề cá biển. Nghệ An là tỉnh trọng điểm nghề cá của Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, do phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nên ở nhiều nơi nguồn lợi thủy sản có nguy cơ suy giảm rõ rệt. Hiện nay, việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn được phát triển khá mạnh, đang làm thay đổi khá rõ nét cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

a) Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hoá

Công nghiệp của vùng hiện đang phát triển dựa trên một số tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn, nguồn nguyên liệu của nông, lâm, thủy sản và nguồn lao động dồi dào, tương đối rẻ. Do những hạn chế về điều kiện kĩ thuật, vốn, nên cơ cấu công nghiệp của vùng chưa thật định hình và sẽ có nhiều biến đổi trong những thập kỉ tới. Một số tài nguyên khoáng sản của vùng vẫn ở dạng tiềm năng hoặc được khai thác không đáng kể (crômít, thiếc...). Trong vùng có một số nhà máy xi măng lớn như Bim Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hoá), Hoàng Mai (Nghệ An). Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh (sử dụng quặng sắt Thạch Khê) đã được kí kết xây dựng vào tháng 5 – 2007.

Vấn đề phát triển cơ sở năng lượng (điện) là một ưu tiên trong phát triển công nghiệp của vùng. Do những hạn chế về nguồn nhiên liệu tại chỗ, nên việc giải quyết nhu cầu về điện chủ yếu dựa vào lưới điện quốc gia. Một số nhà máy thủy điện đang được xây dựng như thủy điện Bản Vẽ (320 MW) trên sông Cà (Nghệ An), Cửa Đạt (97 MW) trên sông Chu (Thanh Hóa), Rào Quán (64MW) trên sông Rào Quán (Quảng Trị).

Các trung tâm công nghiệp của vùng là Thanh Hoá – Bim Sơn, Vinh, Huế với các sản phẩm chuyên môn hoá khác nhau. Huế nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sẽ có lợi thế trong phát triển.

b) Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải

Việc đẩy mạnh đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đang tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Cho đến nay, mạng lưới giao thông của vùng chủ yếu gồm : quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất (đường sắt Bắc – Nam) và các tuyến đường ngang là các quốc lộ 7, 8 và 9. Đường Hồ Chí Minh hoàn thành sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các huyện phía tây, phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới. Cùng với phát triển giao thông Đông – Tây, hàng loạt cửa khẩu đã mở ra để tăng cường giao thương với các nước láng giềng, trong đó Lao Bảo là cửa khẩu quốc tế quan trọng. Quốc lộ 1 được nâng cấp, hiện đại hoá,



Hình 48.2. Khai thác một số thế mạnh chủ yếu của vùng Bắc Trung Bộ

đặc biệt là việc làm đường hầm ở tô qua Hoành Sơn, Hải Vân đã làm tăng đáng kể khả năng vận chuyển Bắc – Nam trên tuyến đường huyết mạch này, đồng thời sẽ tạo sức hút lớn cho các luồng vận tải theo quốc lộ 9 tới cảng Đà Nẵng. Một số cảng nước sâu đang được đầu tư xây dựng và hoàn thiện (Nghị Sơn, Vũng Áng, Chân Mây), gắn liền với sự hình thành các khu kinh tế cảng biển. Các sân bay Phú Bai (Huế), Vinh (Nghệ An) được nâng cấp giúp tăng cường thu hút khách du lịch.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ.
2. Tại sao nói việc phát triển cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp góp phần phát triển bền vững ở Bắc Trung Bộ ?
3. Hãy xác định các ngành công nghiệp chủ yếu của các trung tâm công nghiệp Thanh Hoá, Vinh và Huế.
4. Tại sao việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng ?



1. Khái quát chung

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận ; có diện tích tự nhiên gần 44,4 nghìn km², số dân gần 8,9 triệu người, chiếm 13,4% diện tích và 10,5% số dân của cả nước (năm 2006).

Duyên hải Nam Trung Bộ có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa (huyện đảo thuộc thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hoà).

Hãy xác định trên bản đồ Hành chính Việt Nam vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Vị trí địa lí có ảnh hưởng thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng ?

Duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm tự nhiên rất đặc sắc : một dải lãnh thổ hẹp, mà phần phía tây là sườn đông của Trường Sơn Nam, ôm lấy Tây Nguyên rộng lớn, phía đông là Biển Đông. Phía bắc có dãy núi Bạch Mã làm ranh giới tự nhiên với Bắc Trung Bộ, còn phía nam là Đông Nam Bộ. Các nhánh núi án ngữ ra biển đã chia nhỏ phần duyên hải thành các đồng bằng nhỏ hẹp, tạo nên hàng loạt các bán đảo, các vùng vịnh và nhiều bãi biển đẹp. Tiềm năng phát triển nông nghiệp hạn chế hơn so với Bắc Trung Bộ, nhưng bù lại là tiềm năng to lớn về phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản. Khoáng sản không nhiều, chủ yếu là các loại vật liệu xây dựng, đặc biệt là các mỏ cát lam thủy tinh ở tỉnh Khánh Hoà, vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam). Dầu khí đã được khai thác trên thềm lục địa ở cực Nam Trung Bộ. Tiềm năng thủy điện không lớn nhưng có thể xây dựng các nhà máy thủy điện công suất trung bình và nhỏ.

Duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm khí hậu của Đông Trường Sơn : mùa hạ có hiện tượng phơn ; về thu – đông, mưa địa hình và tác động của hội tụ nhiệt đới đem lại mưa lớn ở thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam (nhất là ở thượng nguồn sông Thu Bồn). Tuy nhiên, phía nam Duyên hải Nam Trung Bộ thường ít mưa, khô hạn kéo dài, đặc biệt ở Ninh Thuận và Bình Thuận.

Mùa mưa các dòng sông có lũ lên nhanh, nhưng về mùa khô lại rất cạn ; vì vậy, việc làm các hồ chứa nước là biện pháp thủy lợi rất quan trọng.

Rừng ở Duyên hải Nam Trung Bộ liên một khối với rừng Tây Nguyên, có nhiều loại gỗ, chim và thú quý. Diện tích rừng chỉ hơn 1,77 triệu ha, độ che phủ rừng là 38,9%, nhưng có tới 97% là rừng gỗ, chỉ 2,4% là rừng tre nứa.

Ở đây chỉ có các đồng bằng nhỏ hẹp; đất cát pha và đất cát là chính, nhưng cũng có những đồng bằng màu mỡ nổi tiếng như đồng bằng Tuy Hoà (tỉnh Phú Yên). Các vùng gò đồi thuận lợi cho chăn nuôi bò, dê, cừu.

Về mặt kinh tế – xã hội, trong thời kì chiến tranh Duyên hải Nam Trung Bộ là một vùng chịu nhiều tổn thất về người và của. Đây là vùng có nhiều dân tộc ít người (các nhóm dân tộc ở Trường Sơn - Tây Nguyên, người Chăm). Trong vùng đã có một chuỗi đô thị tương đối lớn như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết. Đây cũng là vùng đang thu hút được các dự án đầu tư của nước ngoài.

Duyên hải Nam Trung Bộ còn có các di sản văn hoá thế giới là Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam). Nhưng di sản này góp phần làm phong phú thêm thể mạnh về du lịch của vùng.

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ được thiên nhiên ban tặng cho nhiều ưu ái trong phát triển kinh tế biển.

a) Nghề cá

Biển miền Trung lắm tôm, cá và các hải sản khác. Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, nhưng lớn nhất là ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa – Trường Sa. Sản lượng thủy sản của vùng năm 2005 đã vượt 624 nghìn tấn, riêng sản lượng cá biển là 420 nghìn tấn, trong đó có nhiều loài cá quý như cá thu, cá ngừ, cá trích, cá nục, cá hồng, cá phen, nhiều loại tôm, mực... Biển có nhiều vùng, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. Việc nuôi tôm hùm, tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh, nhất là ở Phú Yên, Khánh Hoà. Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, phong phú, trong đó nước mắm Phan Thiết ngon nổi tiếng. Trong tương lai, ngành thủy sản sẽ có vai trò lớn hơn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá. Tuy nhiên, vấn đề khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản có ý nghĩa rất cấp bách.

b) Du lịch biển

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều bãi biển nổi tiếng như : Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Nha

Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), mũi Né (Bình Thuận)... Nha Trang đã trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế, là trung tâm du lịch lớn của nước ta. Đà Nẵng cũng là một trung tâm du lịch quan trọng. Việc phát triển du lịch biển gắn liền với du lịch đảo và hàng loạt hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, thể thao khác nhau.

c) Dịch vụ hàng hải

Không ở đâu trên đất nước ta có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu như Duyên hải Nam Trung Bộ. Hiện tại, ở đây đã có các cảng tổng hợp lớn do Trung ương quản lý như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Các cảng nước sâu như Dung Quất đang được xây dựng. Đặc biệt, ở vịnh Vân Phong sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.

d) Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối

Vùng thềm lục địa ở Duyên hải Nam Trung Bộ được khẳng định là có dầu khí. Hiện nay, đã tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (tỉnh Bình Thuận). Việc sản xuất muối cũng rất thuận lợi. Các vùng sản xuất muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh...

Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ so với Bắc Trung Bộ thuận lợi hơn như thế nào ?

3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

- Ở Duyên hải Nam Trung Bộ đã hình thành được chuỗi các trung tâm công nghiệp, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết. Công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng. Sự thu hút đầu tư của nước ngoài đã thúc đẩy hình thành một số khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất. Nhờ thế, công nghiệp của vùng đang khởi sắc.

Duyên hải Nam Trung Bộ rất hạn chế về tài nguyên nhiên liệu, năng lượng. Cơ sở năng lượng (điện) chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp cũng như các hoạt động kinh tế khác của vùng. Vấn đề này đang được giải quyết theo hướng sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500 kV, xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình như Sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), tương đối lớn như Hàm Thuận – Đa Mi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam). Ngoài ra, còn nhà máy thủy điện Đa Nhim và Đại Ninh sử dụng nguồn nước từ Tây Nguyên đưa xuống. Trong tương lai, dự kiến nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của nước ta sẽ được xây dựng ở khu vực này.

CHÚ GIẢI

Trung tâm công nghiệp



☐ Khai thác than ☐ Khai thác cát thủy tinh

☐ Khai thác vàng ☐ Nước khoáng

⚡ Thủy điện

⚡ Thủy điện đang xây dựng

☀️ Cơ khí

🌿 Chế biến lâm sản

🌿 Chế biến lương thực, thực phẩm

☐ Vùng trồng cây lương thực, chăn nuôi lợn và gia cầm

☐ Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm

☐ Vùng nông lâm kết hợp

☐ Vùng rừng giàu và trung bình

☐ Vùng đánh bắt hải sản

🏭 Sản xuất muối

🌾 Bông

🌾 Hồ tiêu

🍎 Cây ăn quả

🐄 Trâu

🐄 Bò

🛣️ Đường sắt

🛣️ Đường ô tô, số đường

✈️ Sân bay quốc tế, nội địa

⚓ Hải cảng

👑 Điểm du lịch

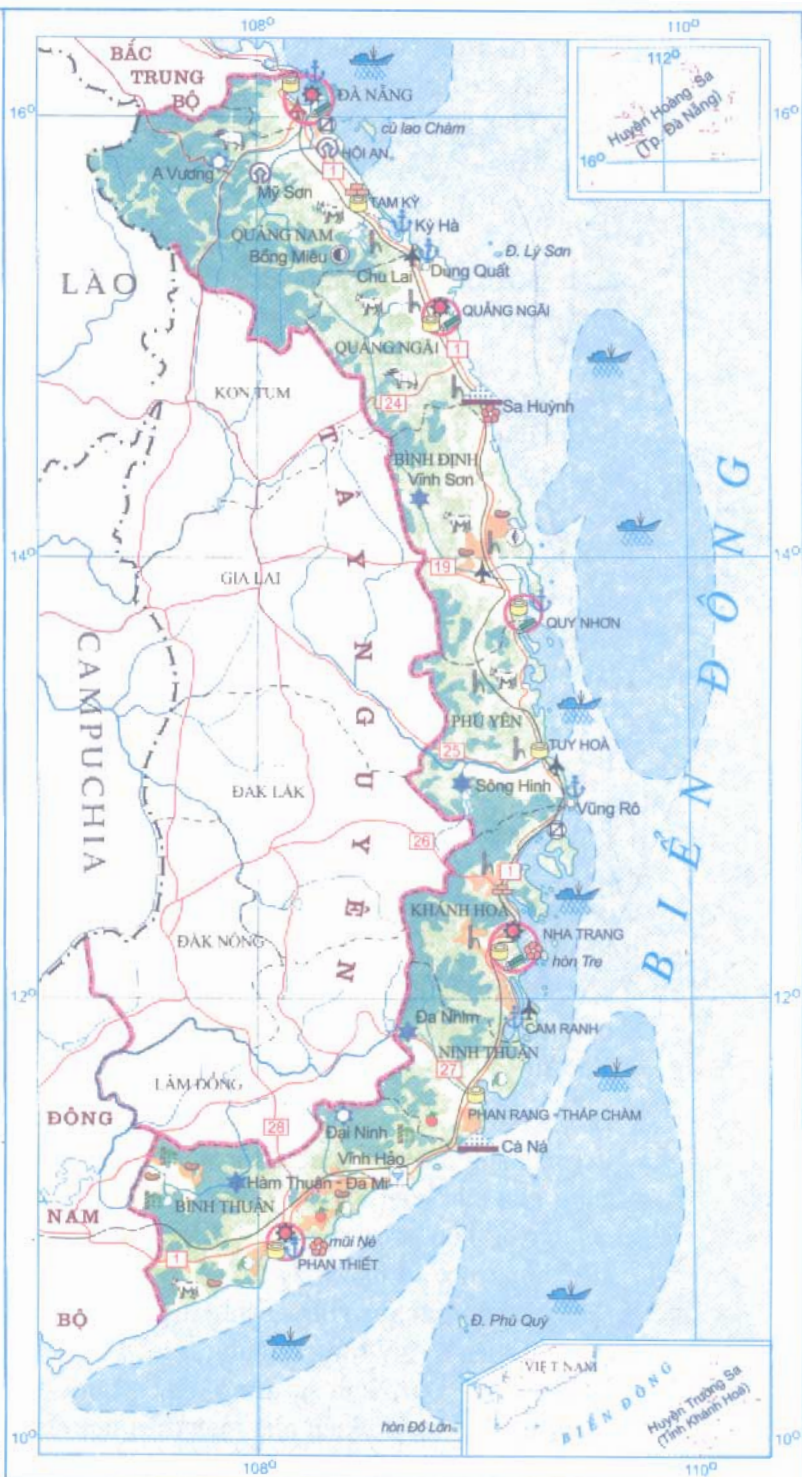
🏛️ Di sản văn hóa thế giới

☐ Ranh giới tỉnh

☐ Ranh giới vùng

☐ Biên giới quốc gia

0 40 80 120 km



Hình 49. Khai thác một số thể mạnh chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ

Trang (Khánh Hoà), Cà Na (Ninh Thuận), mũi Né (Bình Thuận)... Nha Trang đã trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế. là trung tâm du lịch lớn của nước ta. Đà Nẵng cũng là một trung tâm du lịch quan trọng. Việc phát triển du lịch biển gắn liền với du lịch đảo và hàng loạt hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, thể thao khác nhau.

c) Dịch vụ hàng hải

Không ở đâu trên đất nước ta có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu như Duyên hải Nam Trung Bộ. Hiện tại, ở đây đã có các cảng tổng hợp lớn do Trung ương quản lý như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Các cảng nước sâu như Dung Quất đang được xây dựng. Đặc biệt, ở vịnh Vân Phong sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.

d) Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối

Vùng thềm lục địa ở Duyên hải Nam Trung Bộ được khẳng định là có dầu khí. Hiện nay, đã tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (tỉnh Bình Thuận). Việc sản xuất muối cũng rất thuận lợi. Các vùng sản xuất muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh...

Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ so với Bắc Trung Bộ thuận lợi hơn như thế nào ?

3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

- Ở Duyên hải Nam Trung Bộ đã hình thành được chuỗi các trung tâm công nghiệp, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết. Công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng. Sự thu hút đầu tư của nước ngoài đã thúc đẩy hình thành một số khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất. Nhờ thế, công nghiệp của vùng đang khởi sắc.

Duyên hải Nam Trung Bộ rất hạn chế về tài nguyên nhiên liệu, năng lượng. Cơ sở năng lượng (điện) chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp cũng như các hoạt động kinh tế khác của vùng. Vấn đề này đang được giải quyết theo hướng sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500 kV, xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình như Sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), tương đối lớn như Hàm Thuận – Đa Mi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam). Ngoài ra, còn nhà máy thủy điện Đa Nhim và Đại Ninh sử dụng nguồn nước từ Tây Nguyên đưa xuống. Trong tương lai, dự kiến nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của nước ta sẽ được xây dựng ở khu vực này.

Với việc hình thành Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đặc biệt là việc xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất và Khu kinh tế Nhơn Hội, công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ có bước phát triển rõ nét trong những thập kỉ tới.

- Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và cho sự phân công lao động mới. Việc nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Bắc – Nam không chỉ làm tăng vai trò trung chuyển của Duyên hải Nam Trung Bộ, mà còn giúp đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ với thành phố Đà Nẵng (một trung tâm phát triển ở phía bắc của vùng) và với Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, Đông Nam Bộ nói chung. Hệ thống sân bay của vùng đã được khôi phục, hiện đại, gồm sân bay quốc tế Đà Nẵng, các sân bay nội địa như Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh, Tuy Hoà.

Hãy xác định trên hình 49 các tuyến đường bộ, đường sắt chủ yếu, các cảng và sân bay ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Các dự án phát triển các tuyến đường ngang (như các đường 19, 26...) nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu, giúp mở rộng các vùng hậu phương của các cảng này và giúp cho Duyên hải Nam Trung Bộ mở cửa hơn nữa. Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ có vai trò quan trọng hơn trong quan hệ với các tỉnh Tây Nguyên, khu vực Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
2. Vấn đề lương thực, thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào ? Khả năng giải quyết vấn đề này.
3. Dựa vào bản đồ Công nghiệp chung và hình 49, hãy phân tích các nguồn tài nguyên để phát triển công nghiệp, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp trong vùng.
4. Tại sao việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng ?

Thực hành : So sánh sự phát triển ngành thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ

1. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, kiến thức đã học ở bài 32 và bảng 50, hãy viết một báo cáo ngắn so sánh sự phát triển ngành thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ theo dàn ý dưới đây :
 - Các thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản.
 - Những đặc điểm về truyền thống làm nghề biển, về cơ sở vật chất kĩ thuật nghề cá, về thị trường.
 - So sánh về quy mô sản lượng, về những thay đổi trong cơ cấu ngành thủy sản.
 - Kết luận.

Bảng 50. Sản lượng thủy sản phân theo địa phương, năm 1995 và năm 2005

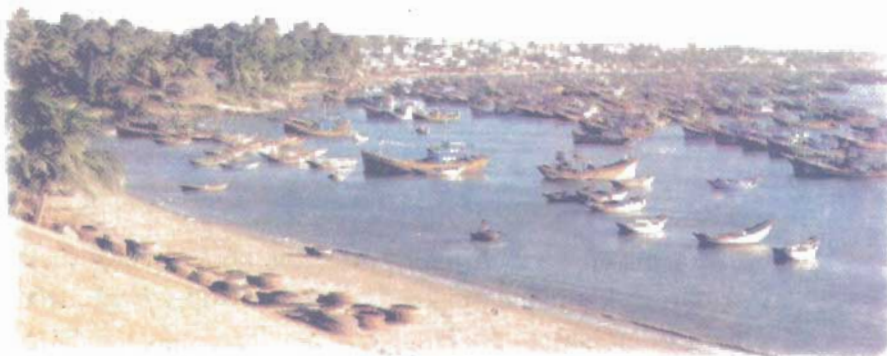
(Đơn vị : nghìn tấn)

Đơn vị hành chính	Sản lượng khai thác		Sản lượng nuôi trồng	
	Năm 1995	Năm 2005	Năm 1995	Năm 2005
Cả nước	1195,3	1987,9	389,0	1477,9
Bắc Trung Bộ	93,1	182,2	15,6	65,5
Thanh Hoá	25,7	54,4	6,3	19,1
Nghệ An	21,0	44,5	5,7	22,1
Hà Tĩnh	15,4	20,1	1,7	9,6
Quảng Bình	12,3	26,2	0,8	5,0
Quảng Trị	7,0	14,9	0,6	3,4
Thừa Thiên – Huế	11,7	22,1	0,5	6,3

Đơn vị hành chính	Sản lượng khai thác		Sản lượng nuôi trồng	
	Năm 1995	Năm 2005	Năm 1995	Năm 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ	331,3	574,9	7,9	48,9
Đà Nẵng	18,6	40,0	0,3	0,5
Quảng Nam	23,7	48,0	1,6	5,2
Quảng Ngãi	38,2	87,4	0,3	3,8
Bình Định	58,6	107,2	1,2	3,2
Phú Yên	21,0	35,4	0,9	3,2
Khánh Hoà	56,5	63,1	2,6	17,5
Ninh Thuận	19,5	44,8	0,7	11,2
Bình Thuận	95,2	148,9	0,4	4,3

2. Trình bày bản báo cáo theo nhóm.

Làng chài (Ninh Thuận)



1. Khái quát chung

Tây Nguyên bao gồm các tỉnh : Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng ; diện tích tự nhiên gần 54,7 nghìn km², số dân gần 4,9 triệu người (năm 2006), chiếm 16,5% diện tích và 5,8% số dân cả nước.

Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển. Khỏi các cao nguyên xếp tầng đồ sộ này nằm sát dải Duyên hải Nam Trung Bộ, lại giáp với miền Ha Lao và Đông Bắc Campuchia, Đông Nam Bộ. Chính vì thế, Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng và xây dựng kinh tế.

Đọc bản đồ Hành chính Việt Nam và bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam, hãy phân tích ý nghĩa vị trí địa lí của Tây Nguyên.

Đất đai màu mỡ, cộng với sự đa dạng của tài nguyên khí hậu, rừng, đem lại cho Tây Nguyên những tiềm năng to lớn về nông nghiệp và lâm nghiệp.

Tây Nguyên không nhiều tài nguyên khoáng sản, chỉ riêng bôxít có trữ lượng lớn hàng tỉ tấn. Trữ năng thủy điện trên các sông Xê Xan, Xrê Pôk và thượng nguồn sông Đồng Nai tương đối lớn.

Tây Nguyên là vùng thưa dân nhất nước ta. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người (Xơđăng, Bana, Giarai, Êđê, Cơho, Ma, Mơnông...) với truyền thống văn hóa độc đáo.

Sở với các vùng khác trong cả nước, điều kiện kinh tế – xã hội của Tây Nguyên còn nhiều khó khăn. Trong vùng còn thiếu lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật. Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ người chưa biết đọc biết viết còn cao. Cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn nhiều, trước hết là mạng lưới đường giao thông, các cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, dịch vụ kĩ thuật. Công nghiệp trong vùng mới trong giai đoạn hình thành, với các trung tâm công nghiệp nhỏ và điểm công nghiệp.

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

Tây Nguyên có tiềm năng to lớn về nông nghiệp và lâm nghiệp. Đất badan và khí hậu cận xích đạo rất phù hợp với việc trồng các cây công nghiệp lâu năm.

Đất badan có tầng phong hoá sâu, giàu chất dinh dưỡng, lại phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn, thuận lợi cho việc thành lập các nông trường và vùng chuyên canh quy mô lớn.

Đọc Atlas Địa lý Việt Nam, hãy xác định các vùng đất badan và đối chiếu với các vùng phân bố cây công nghiệp ở Tây Nguyên.

Khí hậu Tây Nguyên có tính chất cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô kéo dài (có khi 4 – 5 tháng). Về mùa khô, mực nước ngầm hạ thấp, vì thế việc làm thuỷ lợi gặp khó khăn, tốn kém, là trở ngại lớn cho sản xuất và sinh hoạt. Sự đối lập giữa mùa khô kéo dài và mùa mưa trên vùng đất badan vụn vỡ còn đe dọa xói mòn đất nếu lớp phủ thực vật bị phá hoại. Nhưng mùa khô kéo dài lại là điều kiện thuận lợi để phơi sấy, bảo quản sản phẩm. Do ảnh hưởng của độ cao, nên trong khi ở các cao nguyên cao 400 – 500 m khí hậu khá nóng, thì ở các cao nguyên cao trên 1000 m khí hậu lại rất mát mẻ. Vì thế, ở Tây Nguyên có thể trồng các cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu) và cả các cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè,...) khá thuận lợi.

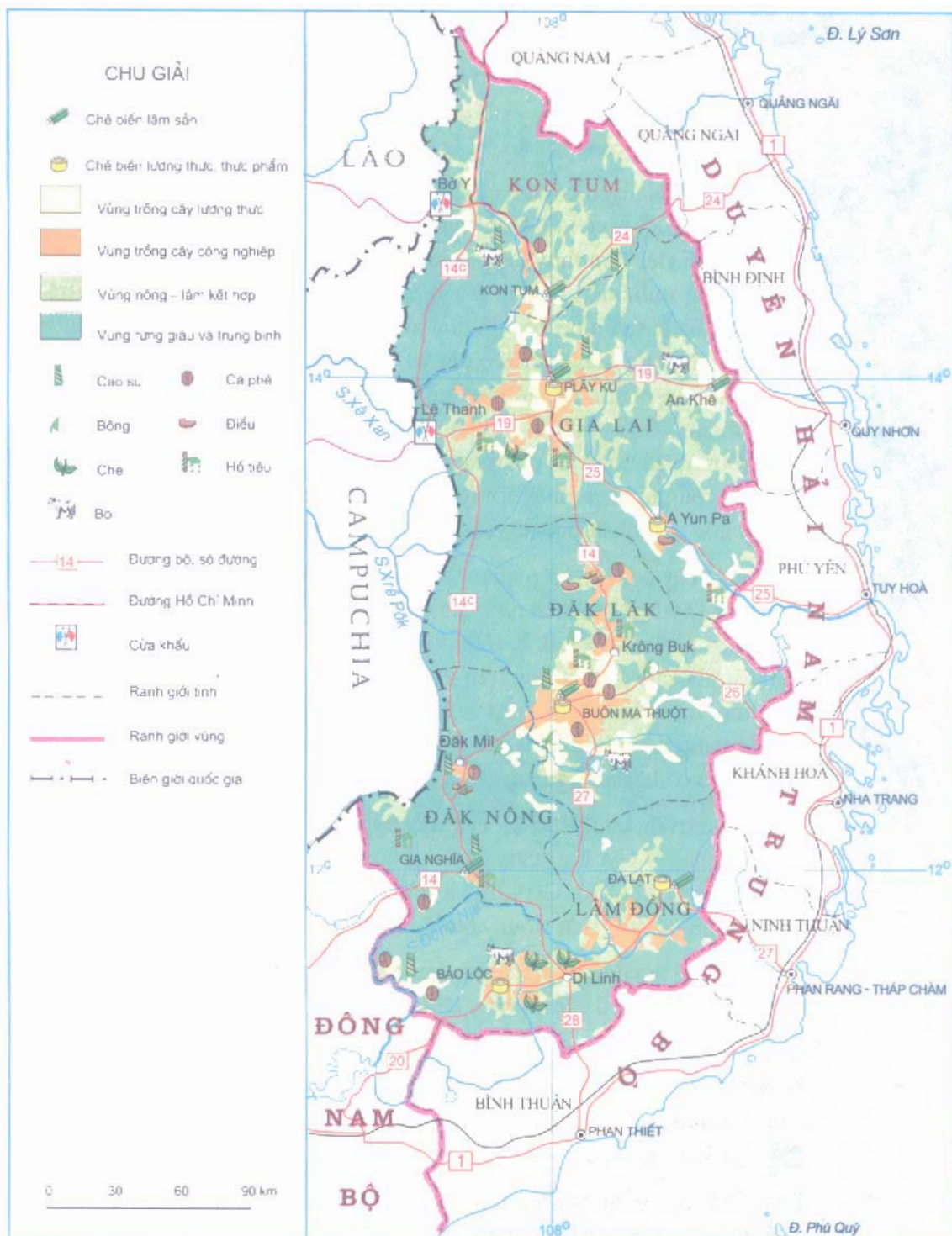
Cà phê là cây công nghiệp quan trọng số một của Tây Nguyên. Diện tích cà phê ở Tây Nguyên hiện nay khoảng 450 nghìn ha, chiếm 4/5 diện tích cà phê cả nước. Đắk Lắk là tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất (259 nghìn ha). Cà phê chè được trồng trên các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát hơn, ở Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng, còn cà phê vối được trồng ở những vùng nóng hơn, chủ yếu ở tỉnh Đắk Lắk. Cà phê Buôn Ma Thuột nổi tiếng có chất lượng cao.

Chè được trồng chủ yếu trên các cao nguyên cao hơn như ở Lâm Đồng và một phần ở Gia Lai. Chè búp thu hoạch được đem chế biến tại các nhà máy chè Biên Hồ (Gia Lai) và Bảo Lộc (Lâm Đồng). Lâm Đồng hiện nay là tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước.

Tây Nguyên là vùng trồng cao su lớn thứ hai, sau Đông Nam Bộ. Cao su được trồng chủ yếu ở các tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk.

Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên đã thu hút về đây hàng vạn lao động từ các vùng khác nhau của đất nước và cũng tạo ra tập quán sản xuất mới cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

Bên cạnh các nông trường quốc doanh trồng tập trung, ở Tây Nguyên hiện nay còn phát triển rộng rãi các mô hình kinh tế vườn trồng cà phê, hồ tiêu...



Hình 51.1. Khai thác một số thể mạnh chủ yếu về nông, lâm nghiệp ở Tây Nguyên

Việc nâng cao hiệu quả kinh tế – xã hội của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên đòi hỏi nhiều giải pháp, trong đó phải kể đến :

- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp ; mở rộng diện tích cây công nghiệp có kế hoạch và có cơ sở khoa học, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.
- Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp, để vừa hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, vừa sử dụng hợp lý tài nguyên.
- Đẩy mạnh khâu chế biến các sản phẩm cây công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

3. Khai thác và chế biến lâm sản

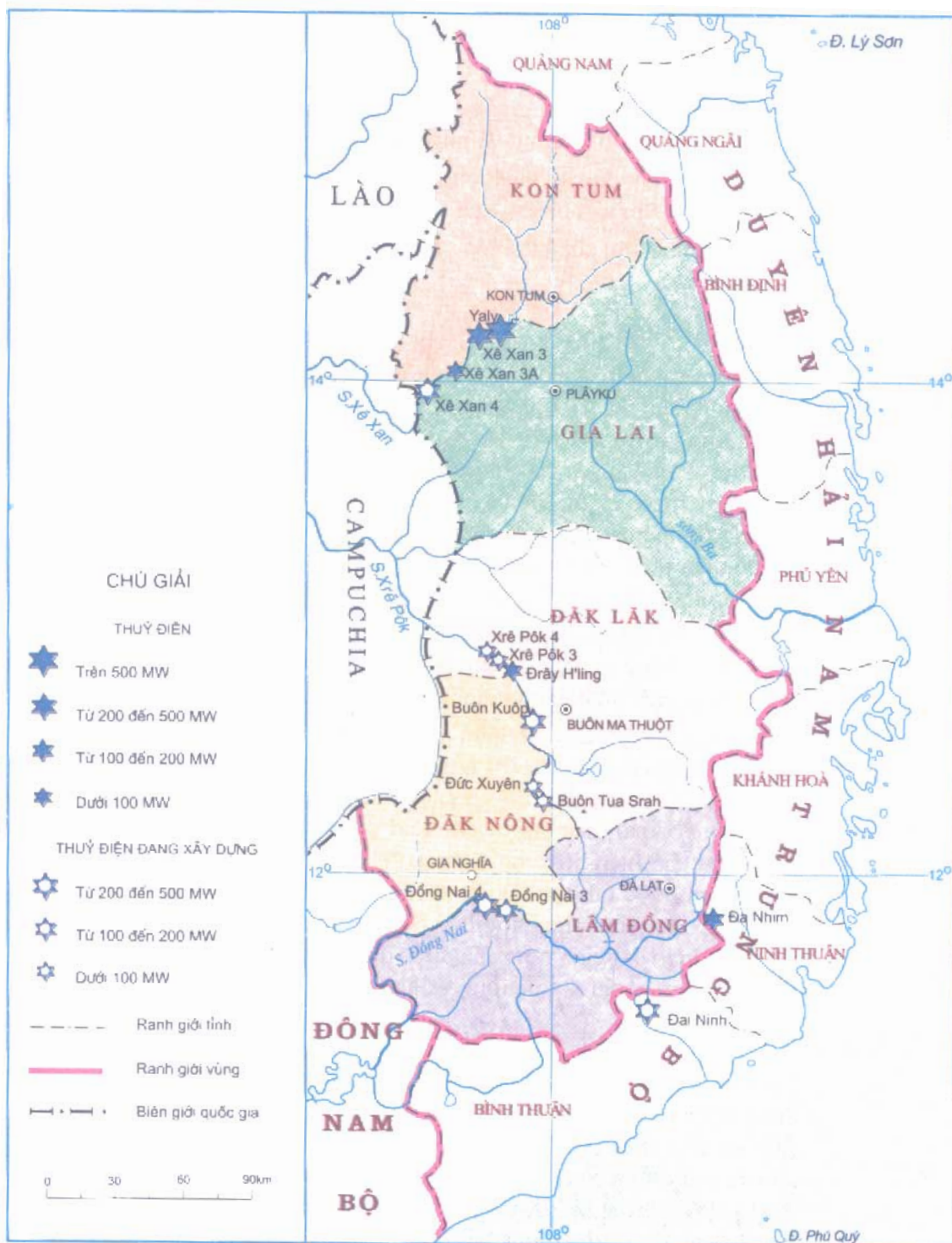
Lâm nghiệp cũng là một thế mạnh nổi bật của Tây Nguyên. Vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, trong khi rừng của nhiều vùng nước ta đang ở tình trạng cạn kiệt, thì ở Tây Nguyên rừng vẫn che phủ 60% diện tích lãnh thổ. Tây Nguyên còn nhiều rừng gỗ quý (cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến), nhiều chim, thú quý (voi, bò tót, gấu...). Vào thời kì đó, rừng Tây Nguyên chiếm tới 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước. Tây Nguyên thực sự là "kho vàng xanh" của nước ta.

Tuy nhiên, sự suy giảm tài nguyên rừng đã khiến sản lượng khai thác gỗ hàng năm không ngừng giảm, từ 600 – 700 nghìn m³ vào cuối thập kỉ 80, thế kỉ XX, nay chỉ còn khoảng 200 – 300 nghìn m³/năm.

Trong những năm gần đây nạn phá rừng gia tăng, làm giảm sút nhanh lớp phủ rừng và giảm sút trữ lượng các loại gỗ quý, đe dọa môi trường sống của các loài chim, thú quý, làm hạ mực nước ngầm về mùa khô. Phần lớn gỗ khai thác được đem xuất ra ngoài vùng dưới dạng gỗ tròn chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế. Một phần đáng kể gỗ cành, ngọn chưa được tận thu. Do vậy, vấn đề đặt ra là phải ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác rừng hợp lý đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới. Công tác giao đất giao rừng cần được đẩy mạnh. Cần đẩy mạnh hơn nữa việc chế biến gỗ tại địa phương và hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

4. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi

Tài nguyên nước của các hệ thống sông Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai... đang được sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn. Trước đây đã xây dựng các nhà máy thủy điện Đa Nhim (160 MW) trên sông Đa Nhim (thượng nguồn sông Đồng Nai), Dray H'ling (12 MW) trên sông Xrê Pôk. Chỉ từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX trở lại đây, hàng loạt công trình thủy điện lớn đã và đang được xây dựng. Theo thời gian, các bậc thang thủy điện sẽ hình thành trên các hệ thống sông nổi tiếng này của Tây Nguyên.



Hình 51.2. Các bậc thang thủy điện trên Tây Nguyên

- Công trình thủy điện Yaly (720 MW) trên hệ thống sông Xê Xan được khánh thành tháng 4 năm 2002. Bốn nhà máy thủy điện khác được xây dựng ngay những năm sau đó là Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4 (ở phía hạ lưu của thủy điện Yaly) và Plây Krông (thượng lưu của Yaly). Khi hoàn thành các nhà máy thủy điện này, thì hệ thống sông Xê Xan sẽ cho tổng công suất khoảng 1500 MW.
- Trên hệ thống sông Xrê Pôk, 6 bậc thang thủy điện đã được quy hoạch, với tổng công suất lắp máy trên 600 MW, trong đó lớn nhất là thủy điện Buôn Kuốp (280 MW) khởi công tháng 12 năm 2003 ; thủy điện Buôn Tua Srah (85 MW), khởi công cuối năm 2004 ; thủy điện Xrê Pôk 3 (137 MW), thủy điện Xrê Pôk 4 (33 MW), thủy điện Đức Xuyên (58 MW). Thủy điện Drây H'ling đã được mở rộng lên 28 MW.
- Trên hệ thống sông Đồng Nai, các công trình thủy điện Đại Ninh (sử dụng nguồn nước từ Tây Nguyên, 300 MW), Đồng Nai 3 (180 MW) và Đồng Nai 4 (340 MW) đang được xây dựng và sẽ đi vào hoạt động trong khoảng thời gian tới.

Với việc xây dựng các công trình thủy điện, các ngành công nghiệp của vùng sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để phát triển, trong đó có việc khai thác và chế biến bột nhôm từ nguồn bôxit rất lớn của Tây Nguyên. Các hồ thủy điện còn đem lại nguồn nước tưới quan trọng cho Tây Nguyên trong mùa khô và có thể khai thác cho mục đích du lịch, nuôi trồng thủy sản.

Câu hỏi và bài tập

1. Điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội có thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế ở Tây Nguyên ?
2. Hãy trình bày các điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội đối với sự phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên. Nêu các khu vực chuyên canh cà phê và các biện pháp để có thể phát triển ổn định cây cà phê ở vùng này.
3. Tại sao trong khai thác tài nguyên rừng ở Tây Nguyên cần hết sức chú trọng khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ vốn rừng ?
4. Hãy chứng minh rằng thế mạnh về thủy điện của Tây Nguyên đang được phát huy và điều này sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

Thực hành : So sánh về cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ

Bài tập 1.

Cho bảng số liệu :

Bảng 52.1. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm, năm 2005

(Đơn vị : nghìn ha)

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm	1633,6	91,0	634,3
Cà phê	497,4	3,3	445,4
Chè	122,5	80,0	27,0
Cao su	482,7	—	109,4
Các cây khác	531,0	7,7	52,5

- Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên năm 2005.
- Dựa vào kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích về những sự giống nhau và khác nhau trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm giữa hai vùng này.

Bài tập 2.

Cho bảng số liệu :

Bảng 52.2. Số lượng trâu và bò, năm 2005

(Đơn vị : nghìn con)

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Trâu	2922,2	1679,5	71,9
Bò	5540,7	899,8	616,9

- a) Hãy tính tỉ trọng của trâu, bò trong tổng đàn trâu bò của cả nước, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
- b) Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam (hoặc bản đồ giao khoa treo tường Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) và các kiến thức đã học, hãy cho biết :
- Tại sao hai vùng trên đều có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn ?
 - Thế mạnh này được thể hiện như thế nào trong tỉ trọng đàn trâu, bò của hai vùng so với cả nước ?
 - Tại sao ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, trâu được nuôi nhiều hơn bò, còn ở Tây Nguyên thì ngược lại ?



Rừng cao su

Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ

1. Khái quát chung

Vùng Đông Nam Bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Đông Nam Bộ có diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác (23,6 nghìn km²), dân số vào loại trung bình (12 triệu người, năm 2006), nhưng lại dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.

Bảng 53. Một số chỉ số của Đông Nam Bộ so với cả nước, năm 2005

Các chỉ số	So với cả nước (%)
Diện tích	7,1
Số dân	14,3
Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	42,0
Giá trị sản xuất công nghiệp	55,6
Số dự án FDI được cấp phép (1988 – 2006)	61,2
Tổng số vốn đăng kí FDI (1988 – 2006)	53,7
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người	Gấp 2,3 lần trung bình cả nước

Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển, cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước. Với những ưu thế về vị trí địa lí, về nguồn lao động lành nghề, cơ sở vật chất kĩ thuật, lại có những chính sách phát triển phù hợp, thu hút được các nguồn đầu tư trong và ngoài nước,

Đông Nam Bộ đang sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.

Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển của vùng. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu được hiểu là việc nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế – xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Các thế mạnh và hạn chế của vùng

a) Vị trí địa lý

Đông Nam Bộ có vị trí địa lý rất thuận lợi cho sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng, nhất là trong điều kiện có mạng lưới giao thông vận tải phát triển.

Hãy xác định trên bản đồ Hành chính Việt Nam vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ. Nêu bật những thuận lợi về vị trí địa lý trong phát triển nền kinh tế mở của vùng.

b) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Các vùng đất badan khá màu mỡ chiếm tới 40% diện tích đất của vùng, nối tiếp với miền đất badan của Nam Tây Nguyên. Đất xám bạc màu trên phù sa cổ chiếm tỉ lệ nhỏ hơn chút ít, phân bố thành vùng lớn ở các tỉnh Tây Ninh và Bình Dương. Đất phù sa cổ tuy nghèo dinh dưỡng hơn đất badan, nhưng thoát nước tốt. Nhờ có khí hậu cận xích đạo và điều kiện thủy lợi được cải thiện, Đông Nam Bộ có tiềm năng to lớn về phát triển các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều, hồ tiêu), cây ăn quả và cả cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương, mía, thuốc lá...) trên quy mô lớn.

Đông Nam Bộ gần các ngư trường lớn là ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu và ngư trường Cà Mau – Kiên Giang. Hơn nữa, ở đây có điều kiện lý tưởng để xây dựng các cảng cá. Ven biển có rừng ngập mặn, thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước lợ.

Tài nguyên rừng của vùng không thật lớn, nhưng đó là nguồn cung cấp gỗ dân dụng và gỗ củi cho Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng bằng sông Cửu Long, nguồn nguyên liệu giấy cho Liên hiệp giấy Đồng Nai. Ở đây có Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai) nổi tiếng còn bảo tồn được nhiều

loài thực vật, thú quý và Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh).

Tài nguyên khoáng sản của vùng nổi bật là dầu khí trên vùng thềm lục địa. Ngoài ra phải kể đến sét cho công nghiệp vật liệu xây dựng và cao lanh cho công nghiệp gốm, sứ.

Hệ thống sông Đồng Nai có tiềm năng thủy điện lớn.

Khó khăn lớn của vùng là do mùa khô kéo dài, tới 4 – 5 tháng (từ cuối tháng XI đến hết tháng IV), nên thường xảy ra tình trạng thiếu nước cho cây trồng, cho sinh hoạt của dân cư và cho công nghiệp (đặc biệt là mực nước trong các hồ thủy điện hạ xuống rất thấp).

c) Điều kiện kinh tế – xã hội

Đông Nam Bộ là địa bàn thu hút mạnh lực lượng lao động có chuyên môn cao, từ công nhân lành nghề tới các kỹ sư, bác sĩ, các nhà khoa học, các nhà kinh doanh. Sự phát triển kinh tế năng động của vùng càng tạo điều kiện cho vùng có được nguồn tài nguyên chất xám lớn. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất cả nước về dân số, đồng thời cũng là trung tâm văn hoá, khoa học, công nghiệp, giao thông vận tải và dịch vụ lớn nhất cả nước.

Đông Nam Bộ là địa bàn có sự tích tụ lớn về vốn và kỹ thuật, lại tiếp tục thu hút đầu tư trong nước và quốc tế. Vùng có cơ sở hạ tầng phát triển tốt, đặc biệt về giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

Nhưng nhân tố nào giúp Đông Nam Bộ tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu trong phân công lao động giữa các vùng trong nước ?

3. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

a) Trong công nghiệp

Hiện nay trong cơ cấu công nghiệp của cả nước, vùng Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất, với vị trí nổi bật của các ngành công nghệ cao như : luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hoá chất, hoá dược, thực phẩm... Việc phát triển công nghiệp của vùng đặt ra nhu cầu rất lớn về năng lượng. Cơ sở năng lượng của vùng đã từng bước được giải quyết nhờ phát triển nguồn điện và mạng lưới điện.

Một số nhà máy thủy điện được xây dựng trên hệ thống sông Đồng Nai như nhà máy thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai (400 MW), thủy điện Thác Mơ (150 MW) và nhà máy thủy điện Cấn Đơn trên sông Bé. Dự án thủy điện Thác Mơ mở rộng (75 MW) dự kiến hoàn thành vào năm 2010.

Từ khi đưa được khí đồng hành và khí tự nhiên vào đất liền, các nhà máy điện tuốc bin khí được xây dựng và mở rộng, gồm Trung tâm điện lực Phú Mỹ (các nhà máy Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2, Phú Mỹ 3 và Phú Mỹ 4), Bà Rịa..., trong đó lớn nhất là Trung tâm điện lực Phú Mỹ, với tổng công suất thiết kế hơn 4000 MW.

Một số nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu phục vụ cho các khu chế xuất được đầu tư xây dựng.

Đường dây siêu cao áp 500 kV Hoà Bình – Phú Lâm (Thành phố Hồ Chí Minh) được đưa vào vận hành từ giữa năm 1994 đã có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng. Các trạm biến áp 500 kV và một số mạch 500 kV được tiếp tục xây dựng như tuyến Phú Mỹ - Nhà Bè, Nhà Bè - Phú Lâm. Hàng loạt công trình 220 kV, các công trình trung thế và hạ thế được xây dựng theo quy hoạch.

Sự phát triển công nghiệp của vùng không tách rời xu thế mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài. Do vậy, những vấn đề về môi trường phải luôn luôn được quan tâm. Sự phát triển của công nghiệp cũng cần tránh làm tổn hại đến ngành du lịch mà vùng có nhiều tiềm năng.

Việc thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài có vai trò như thế nào đối với sự phát triển công nghiệp và dịch vụ của vùng?

b) Trong khu vực dịch vụ

Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng. Cùng với việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng. Đó là các hoạt động dịch vụ thương mại, ngân hàng, tín dụng, thông tin, hàng hải, du lịch... Vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

c) Trong nông, lâm nghiệp

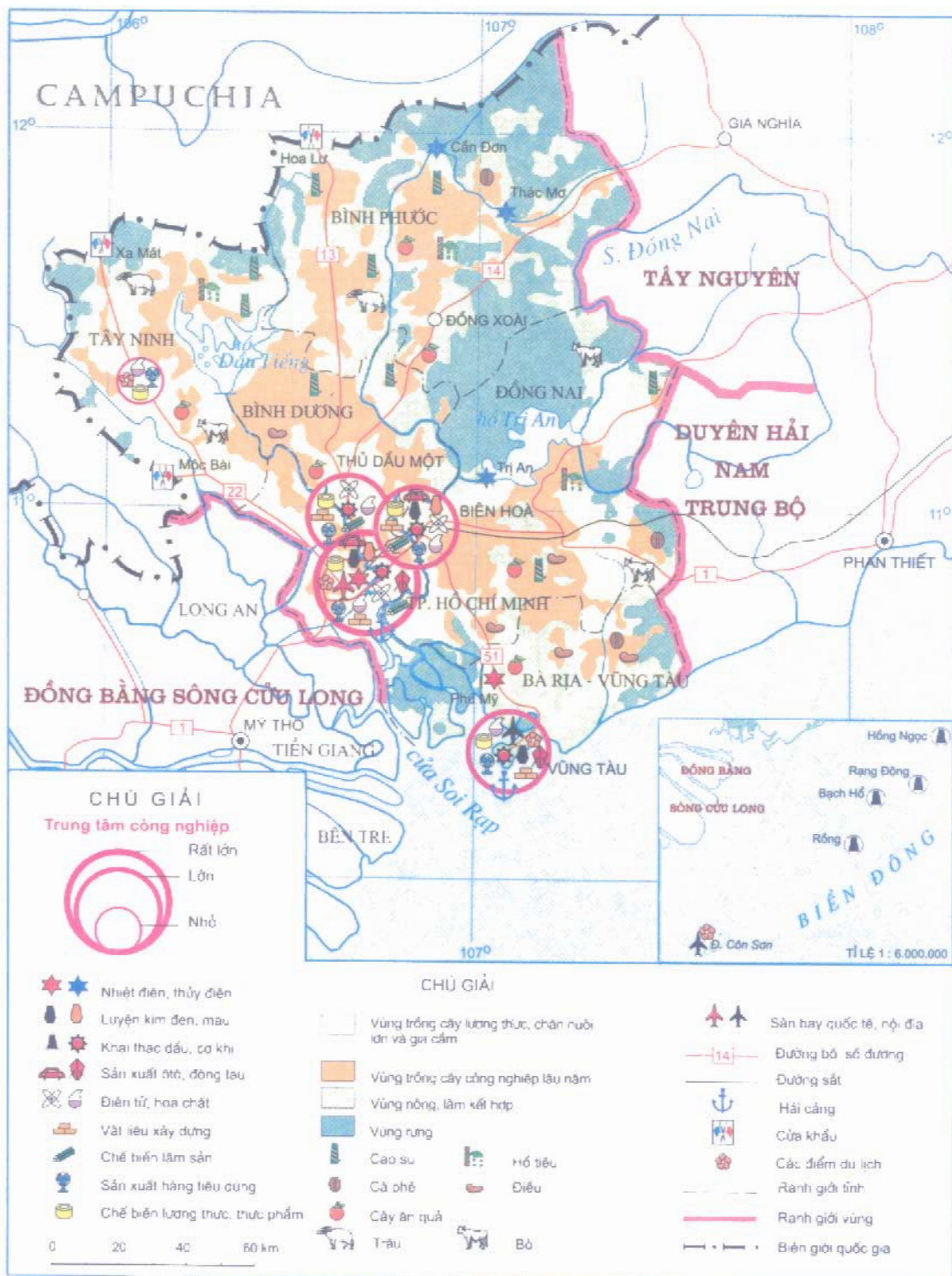
Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu. Nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng. Công trình thủy lợi Dầu Tiếng trên thượng lưu sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh) là công trình thủy lợi lớn nhất của nước ta hiện nay. Hồ Dầu Tiếng rộng 270 km², chứa 1,5 tỉ m³, bảo đảm tưới tiêu cho hơn 170 nghìn ha đất thường xuyên bị thiếu nước về mùa khô của tỉnh Tây Ninh và của huyện Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh). Dự án thủy lợi Phước Hoà (Bình Dương – Bình Phước) được thực hiện sẽ giúp chia một phần nước của sông Bé cho sông Sài Gòn, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất. Việc giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn về mùa khô và tiêu nước cho các vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà, sẽ làm tăng diện tích đất trồng trọt, tăng hệ số sử dụng đất trồng hàng năm và khả năng bảo đảm lương thực, thực phẩm của vùng cũng khá hơn.

Việc thay đổi cơ cấu cây trồng đang nâng cao hơn vị trí của vùng như là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước. Những vườn cây cao su già cỗi, năng suất mù thấp, được thay thế bằng các giống cao su cho năng suất cao và ứng dụng công nghệ trồng mới, nhờ thế mà sản lượng cao su của vùng không ngừng tăng lên. Đồng Nam Bộ cũng đang trở thành vùng sản xuất chủ yếu cà phê, hồ tiêu, điều. Cây mía và đậu tương vẫn chiếm vị trí hàng đầu trong các cây công nghiệp ngắn ngày.

Cần bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các sông để tránh mất nước ở các hồ chứa, giữ được mực nước ngầm. Cần cứu các vùng rừng ngập mặn đang bị triệt phá do lấy than củi và do nuôi thủy sản không có quy hoạch tốt. Các vườn quốc gia cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

d) Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển

Vùng biển và bờ biển Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển : khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển và giao thông vận tải biển. Việc phát hiện dầu khí ở vùng thềm lục địa nam Biển Đông của nước ta và việc khai thác dầu khí (từ năm 1986) với quy mô ngày càng lớn, có sự hợp tác đầu tư của nhiều nước, đã tác động mạnh đến sự phát triển của vùng, nhất là ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vũng Tàu là nơi nghỉ mát lý tưởng cho vùng Đông Nam Bộ và cả nước, nay còn là cơ sở dịch vụ lớn về khai thác dầu khí.



Hình 53. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ

Việc phát triển công nghiệp lọc, hoá dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hoá lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ.

Câu hỏi và Bài tập

1. Hãy nêu các thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế.
2. Hãy trình bày một số phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của vùng.
3. Chứng minh rằng việc xây dựng các công trình thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên nông nghiệp của vùng.
4. Lấy ví dụ chứng minh rằng sự phát triển tổng hợp kinh tế biển có thể làm thay đổi mạnh mẽ bộ mặt kinh tế của vùng. Thử nêu một số phương hướng khai thác tổng hợp tài nguyên biển và thềm lục địa.

Bài tập 1.

Cho bảng số liệu :

Bảng 54.1. Sản lượng dầu thô khai thác qua một số năm

Năm	Sản lượng (nghìn tấn)
1986	40
1988	688
1990	2700
1992	5500
1995	7700
1998	12500
2000	16291
2002	16863
2005	18519

Dựa vào bảng số liệu và các tài liệu do học sinh sưu tầm và giáo viên cung cấp, hãy viết một báo cáo ngắn về sự phát triển của công nghiệp dầu khí ở vùng Đông Nam Bộ theo dàn ý :

- Tiềm năng dầu khí của vùng.
- Sự phát triển của công nghiệp khai thác dầu khí.
- Tác động của công nghiệp khai thác dầu khí đến sự phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ.



Bài tập 2.

Cho bảng số liệu :

Bảng 54.2. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (giá so sánh 1994) của Đông Nam Bộ

(Đơn vị : tỉ đồng)

Giá trị sản xuất công nghiệp	Năm	1995	2005
Tổng số		50508	199622
Khu vực Nhà nước		19607	48058
Khu vực ngoài Nhà nước		9942	46738
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		20959	104826

Vẽ biểu đồ thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của vùng Đông Nam Bộ qua các năm 1995, 2005. Nêu nhận xét.

1. Các bộ phận hợp thành Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành phố (tương đương cấp tỉnh) với diện tích hơn 40 nghìn km², chiếm 12% diện tích toàn quốc và số dân là hơn 17,4 triệu người (năm 2006), chiếm 20,7% dân số cả nước.

Hãy kể tên 13 tỉnh, thành phố (tương đương cấp tỉnh) ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta ; bao gồm phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu (thượng và hạ châu thổ) và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động đó.

Phần thượng châu thổ là khu vực tương đối cao (2 – 4m so với mực nước biển), nhưng vẫn bị ngập nước vào mùa mưa. Phần lớn bề mặt ở đây có nhiều vùng trũng rộng lớn. Vào mùa mưa, các vùng trũng này ngập sâu dưới nước, còn về mùa khô chỉ là những vùng nước tù đọng.

Phần hạ châu thổ thấp hơn, thường xuyên chịu tác động của thủy triều và sóng biển. Mực nước ở các cửa sông lên xuống rất nhanh và những lưới mặn ngấm dần vào trong đất. Trên bề mặt với độ cao 1 – 2 m, ngoài các giống đất ở hai bên bờ sông và các cồn cát duyên hải, còn có các vùng trũng ngập nước vào mùa mưa và các bãi bồi bên sông.

Phần đất còn lại tuy nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền và sông Hậu nhưng vẫn được cấu tạo bởi phù sa sông (như đồng bằng Cà Mau).

2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu

a) Thế mạnh

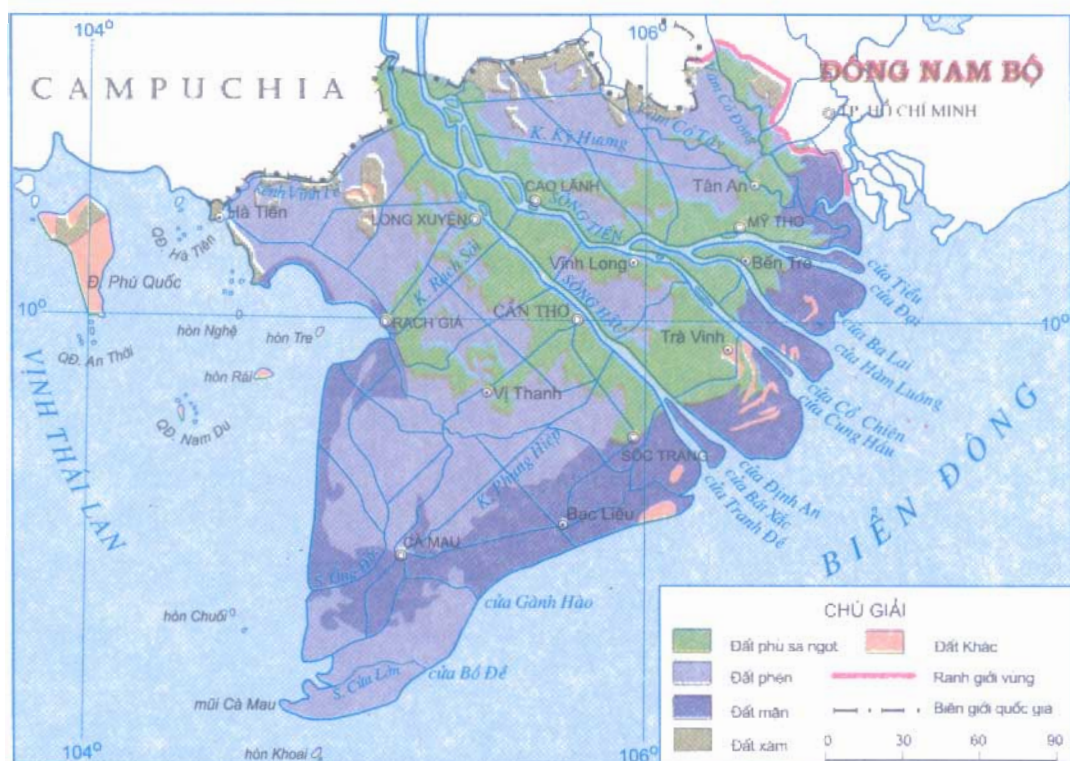
Đất là tài nguyên quan trọng hàng đầu của Đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù là đất phù sa, nhưng tính chất của nó tương đối phức tạp.

Dựa vào hình 55.1, hãy nêu các nhóm đất chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long và sự phân bố của chúng.

Ở Đồng bằng sông Cửu Long có 3 nhóm đất chính :

- Nhóm đất phù sa ngọt có diện tích 1,2 triệu ha (chiếm hơn 30% diện tích tự nhiên của đồng bằng), phân bố thành một dải dọc sông Tiền, sông Hậu. Đây là loại đất tốt nhất, độ phì tương đối cao, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.
- Nhóm đất phèn có diện tích lớn nhất với hơn 1,6 triệu ha (chiếm 41% diện tích tự nhiên của đồng bằng), bao gồm đất phèn nhiều (0,55 triệu ha), đất phèn ít và trung bình (1,05 triệu ha). Nhóm này phân bố tập trung ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên và vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.
- Nhóm đất mặn với gần 75 vạn ha (chiếm 19% diện tích tự nhiên của đồng bằng) phân bố thành vành đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Ngoài ra ở Đồng bằng sông Cửu Long còn một vài loại đất khác, nhưng diện tích không đáng kể.



Hình 55.1. Các loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long

Trên nền nhiệt đới ẩm, khí hậu của đồng bằng thể hiện rõ rệt tính chất cận xích đạo, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Tổng số

giờ nắng trung bình năm là 2200 – 2700 giờ. Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm 25 – 27°C. Lượng mưa hàng năm lớn (1300 – 2000mm), tập trung vào các tháng mùa mưa (từ tháng V đến tháng XI).

Tên gọi của đồng bằng đã phản nào phản ánh vai trò của hệ thống sông Cửu Long. Thực chất, đây là phần hạ lưu của sông Mê Công, khi vào nước ta được chia thành hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang để từ đó đổ ra biển bằng 9 cửa sông. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt cắt xẻ châu thổ, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt.

Sinh vật cũng là nguồn tài nguyên có giá trị ở Đồng bằng sông Cửu Long. Thảm thực vật chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu...) và rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp,...). Về động vật, có giá trị hơn cả là cá và chim.

Tài nguyên biển ở đây hết sức phong phú với nhiều bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Các loại khoáng sản chủ yếu là đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương) và than bùn (U Minh, Tứ giác Long Xuyên...). Ngoài ra, còn có dầu khí ở thềm lục địa, bước đầu đã được khai thác.

b) Hạn chế

Đồng bằng sông Cửu Long có mùa khô kéo dài từ tháng XII đến tháng IV năm sau. Vì thế, nước mặn xâm nhập vào đất liền, làm tăng độ chua và chua mặn trong đất. Ngoài ra, còn có những thiên tai khác đôi khi xảy ra.

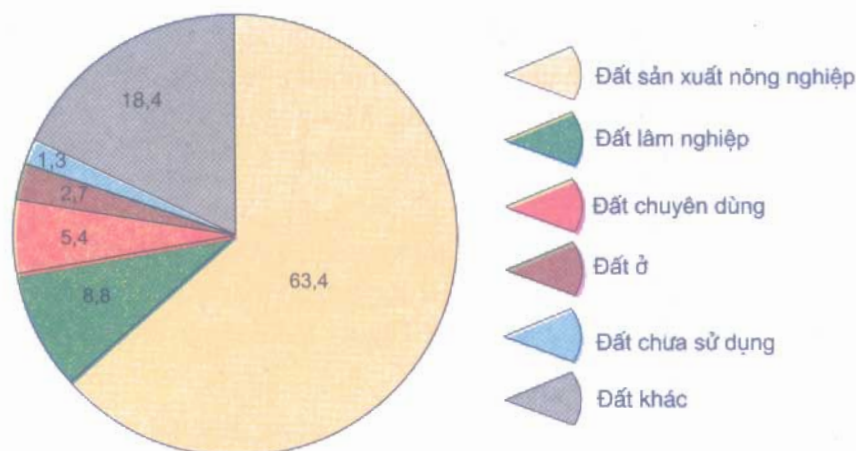
Phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn ; cùng với sự thiếu nước trong mùa khô đã làm cho việc sử dụng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, một vài loại đất lại thiếu dinh dưỡng, đặc biệt là các nguyên tố vi lượng hoặc quá chặt, khó thoát nước.

Tài nguyên khoáng sản hạn chế, gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế – xã hội của đồng bằng.

Hạn chế lớn nhất về mặt tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long là gì ? Tại sao ?

3. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

- So với Đồng bằng sông Hồng, thiên nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều ưu thế hơn và đang được khai thác mạnh mẽ trong những năm gần đây.



Hình 55.2. Cơ cấu sử dụng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2005 (%)

Dựa vào các hình 55.2 và 46.1, so sánh cơ cấu sử dụng đất giữa Đồng bằng sông Cửu Long với Đồng bằng sông Hồng.

Tuy vậy, ở Đồng bằng sông Cửu Long việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên lại trở thành vấn đề cấp bách nhằm biến nơi đây thành một khu vực kinh tế quan trọng của đất nước trên cơ sở phát triển bền vững.

Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Tại sao ở đồng bằng này, vào mùa khô nước ngọt lại là vấn đề quan trọng hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lý đất đai ?

Để đối phó với sự khô hạn làm bốc phen và bốc mặn trong đất, nguồn nước ngọt của các dòng sông và nước dưới đất có giá trị đặc biệt. Vào mùa khô rất thiếu nước ngọt. Nhân dân địa phương đã có nhiều kinh nghiệm thau chua, rửa mặn. Cách làm phổ biến là chia ruộng thành các ô nhỏ để có đủ nước thau chua, rửa mặn ; đồng thời kết hợp với việc tạo ra các giồng lúa chịu phèn, chịu mặn trong điều kiện tưới nước bình thường.

Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên là những vùng đất phèn đang dần dần được sử dụng. Ở Tứ giác Long Xuyên, biện pháp hàng đầu để cải tạo đất là dùng nước ngọt từ sông Hậu đổ về rửa phèn thông qua kênh Vĩnh Tế, ...

- Đối với khu vực có rừng, cần phải duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên này. Trong những năm gần đây, diện tích rừng bị giám sát do nhu cầu tăng diện tích đất nông nghiệp thông qua các chương trình di dân khai khẩn đất hoang hoá, phát triển nuôi tôm và cả do cháy rừng. Rừng là nhân tố quan trọng nhất để đảm bảo cân bằng sinh thái. Vì thế, rừng cần được bảo vệ và phát triển trong mọi dự án khai thác.

Khu vực rừng ngập mặn phía nam và tây nam đồng bằng có thể được sử dụng trong chừng mực nhất định vào việc nuôi tôm, trồng đước, sú, vet, kết hợp với việc bảo vệ môi trường sinh thái, cải tạo dần diện tích đất mặn, đất phèn thành các vùng đất phù sa mới để trồng coi, lúa, cây ăn quả.

- Việc sử dụng và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long không tách khỏi hoạt động kinh tế của con người. Điều đó đòi hỏi phải chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.

Ở vùng biển, hướng chính trong việc khai thác kinh tế là kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.

Trong đời sống, cần chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước, đồng thời khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long ?
2. Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên và ảnh hưởng của nó đối với việc phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long.
3. Để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long, cần phải giải quyết những vấn đề chủ yếu nào ? Tại sao ?

1. Vai trò sản xuất lương thực, thực phẩm của Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất và cũng là vùng sản xuất thực phẩm hàng đầu của nước ta. Việc giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm ở đây có ý nghĩa không chỉ trong vùng, mà còn trong phạm vi cả nước và quốc tế.

Trong xu thế hội nhập, nước ta đã tạo được một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Sản lượng gạo xuất khẩu gần đây dao động trong khoảng 3 – 4 triệu tấn/năm (đạt gần 5,3 triệu tấn, năm 2005). Kim ngạch xuất khẩu thủy sản vượt quá 3 tỉ USD/năm. Đồng bằng sông Cửu Long chiếm ưu thế đối với hai mặt hàng chủ lực này.

2. Khả năng và thực trạng sản xuất lương thực**a) Khả năng**

Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất của nước ta.

- Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích tự nhiên hơn 4 triệu ha, trong đó đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp khoảng 3 triệu ha. Không một vùng nào ở nước ta có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn đến như vậy, cả về số liệu tuyệt đối lẫn tỉ lệ. Nó chiếm tới 3/4 diện tích tự nhiên của vùng và gần 1/3 diện tích đất sản xuất nông nghiệp của cả nước.

Được phù sa bồi đắp, lại không bị con người can thiệp quá sớm (như đắp đê) nên đất đai nhìn chung màu mỡ, nhất là dải đất phù sa ngọt có diện tích 1,2 triệu ha dọc sông Tiền và sông Hậu.

Các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khác như khí hậu, nguồn nước về cơ bản thích hợp với việc phát triển ngành trồng lúa.

- Trắc ngại lớn nhất của vùng là sự nhiễm phèn, nhiễm mặn của đất, trong lúc nước ngọt lại không đủ vào mùa khô. Ngoài ra, tình trạng chậm phát triển của một số ngành kinh tế khác cũng ảnh hưởng tới việc sản xuất lương thực của vùng.

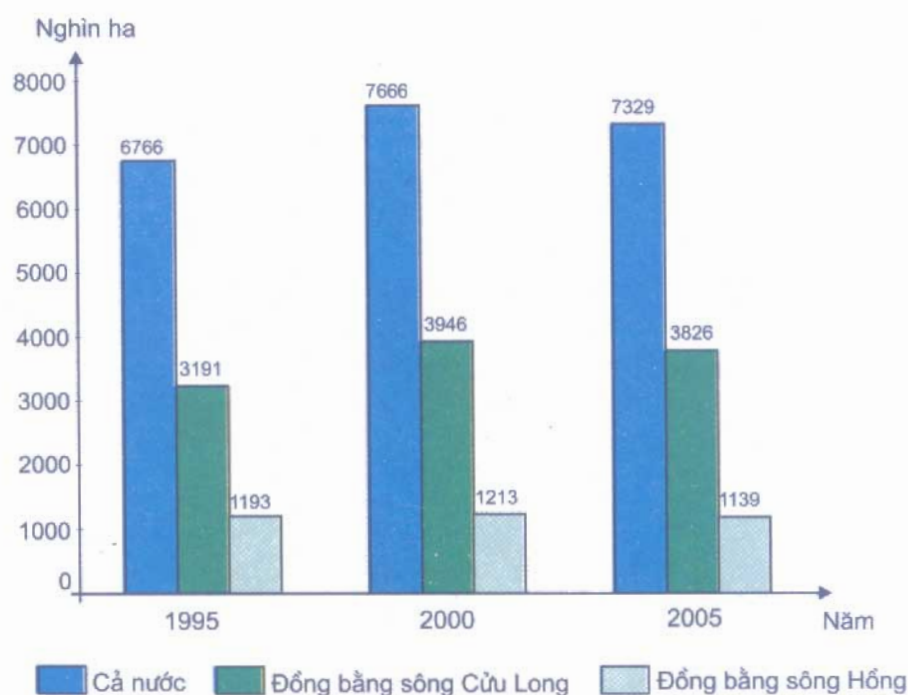
b) Thực trạng

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước.

- Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt của vùng đạt gần 4 triệu ha, chiếm hơn 46% diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt của cả nước.

Trong cơ cấu diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt, lúa chiếm ưu thế tuyệt đối với hơn 99%. Diện tích gieo trồng lúa hàng năm dao động trong khoảng 3,7 – 3,9 triệu ha, chiếm tới gần 51% của cả nước.

Về cơ cấu mùa vụ, có hai vụ chính trong năm là vụ lúa hè thu và vụ lúa đông xuân. Riêng vụ lúa mùa có vai trò không đáng kể với xu hướng diện tích ngày càng giảm.



Hình 56.1. Diện tích gieo trồng lúa cả năm của cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng

Hãy nhận xét về diện tích gieo trồng lúa cả năm của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước và so với Đồng bằng sông Hồng.

Nhìn chung diện tích lúa phân bố tương đối đồng đều. Các tỉnh trồng nhiều lúa nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và của cả nước nói chung là Kiên Giang (gần 60 vạn ha), An Giang (hơn 50 vạn ha), Đồng Tháp và Long An.

Năng suất lúa cả năm của Đồng bằng sông Cửu Long tương đương với năng suất trung bình của cả nước và đứng thứ hai sau Đồng bằng sông Hồng.

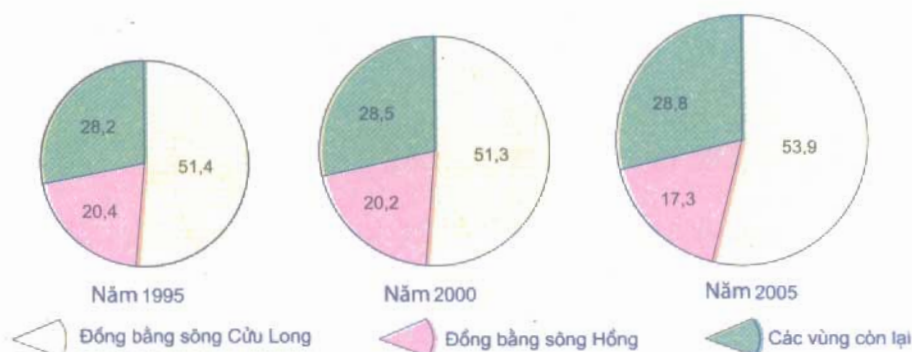
Bảng 56. Năng suất lúa cả năm của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long

(Đơn vị : tạ / ha)

Năm	Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
1995	36,9	44,4	40,2
2000	42,4	55,2	42,3
2005	48,9	54,3	50,4

Hãy giải thích vì sao Đồng bằng sông Cửu Long có đất đai màu mỡ, nhưng năng suất lúa lại thấp hơn Đồng bằng sông Hồng.

- Nhờ ưu thế về diện tích, Đồng bằng sông Cửu Long thật sự là vựa lúa lớn nhất của nước ta. Trong những năm gần đây, sản lượng lúa của vùng luôn vượt quá 1/2 sản lượng lúa của toàn quốc và đạt trung bình 17 – 19 triệu tấn/năm. Kết quả là bình quân lương thực có hạt hàng năm theo đầu người lên đến hơn 1000 kg, gấp hơn hai lần mức trung bình của cả nước.



Hình 56.2. Cơ cấu sản lượng lúa cả năm của nước ta phân theo các vùng (%)

Quan sát hình 56.2, nhận xét về tỉ trọng của Đồng bằng sông Cửu Long trong cơ cấu sản lượng lúa cả năm của nước ta.

Các tỉnh trồng nhiều lúa nhất đồng thời cũng là các tỉnh có sản lượng lúa cao nhất. Đó là Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp và Long An.

- Mặc dù đã là vựa lúa lớn nhất của nước ta, nhưng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn chưa khai thác hết tiềm năng cho việc sản xuất lương thực.

Hiện nay, hệ số sử dụng ruộng đất còn thấp, phần lớn diện tích mới gieo trồng một vụ ; ruộng gieo trồng hai vụ, ba vụ còn ít. Nếu giải quyết tốt vấn đề thủy lợi, diện tích gieo trồng sẽ tăng lên đáng kể.

Ở Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn đất hoang hoá. Tuy nhiên, việc khai thác đất hoang đòi hỏi phải có đầu tư lớn.

Những định hướng lớn đối với vùng này trong những năm tới tập trung vào việc thâm canh, tăng vụ kết hợp với khai hoang, chuyển dịch cơ cấu cây trồng và đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

3. Khả năng và thực trạng sản xuất thực phẩm

a) Khả năng

Dựa vào kiến thức đã học và vào Atlas Địa lí Việt Nam (hoặc bản đồ giáo khoa treo tường Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản), hãy phân tích các thế mạnh của vùng đối với việc sản xuất thực phẩm.

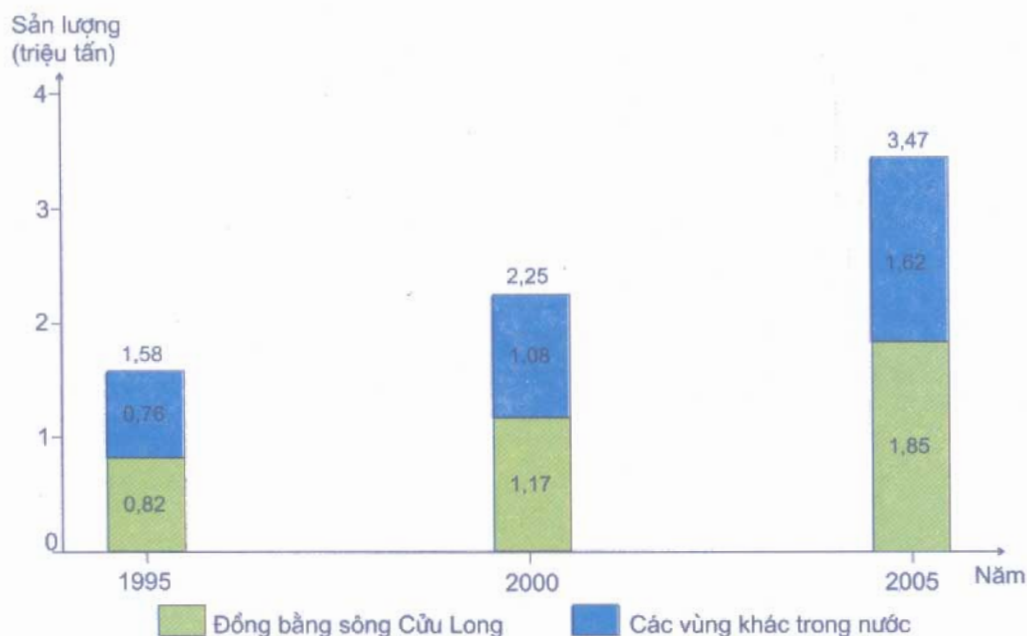
- Đồng bằng sông Cửu Long có vùng biển giàu tiềm năng thuộc Biển Đông và vịnh Thái Lan với trên 700 km đường bờ biển. Ở vùng biển phía đông, trữ lượng cá lên tới trên dưới 90 – 100 vạn tấn với khả năng khai thác 42 vạn tấn vào thời gian từ tháng V đến tháng IX . Trữ lượng ở vùng biển phía tây là 43 vạn tấn, với khả năng khai thác 19 vạn tấn vào mùa vụ từ tháng XI đến tháng IV.

Ở vùng này còn có 25 cửa sông, luống lạch cùng vùng bãi triều rộng khoảng 48 vạn ha, trong đó gần 30 vạn ha có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ. Ngoài ra còn 1500 km sông ngòi, kênh rạch có thể nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Đồng bằng sông Cửu Long có những thuận lợi nhất định đối với việc phát triển ngành chăn nuôi, nhất là chăn nuôi lợn và gia cầm (vịt).

b) Thực trạng

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất thực phẩm lớn nhất nước ta, đặc biệt là thủy sản nước ngọt.



Hình 56.3. Sản lượng thủy sản của cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long

- Sản lượng thủy sản của vùng trong những năm gần đây đạt 1,7 – 1,8 triệu tấn và luôn chiếm hơn 1/2 sản lượng của cả nước.

Quan sát hình 56.3, hãy nhận xét về sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong những năm gần đây, việc nuôi cá, tôm phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long. Cá, tôm đông lạnh của vùng trở thành mặt hàng được ưa chuộng trên thị trường trong nước và quốc tế.

Các tỉnh có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn nhất của vùng cũng như của cả nước năm 2005 là Kiên Giang (hơn 35 vạn tấn), Cà Mau (hơn 25 vạn tấn), An Giang (hơn 23 vạn tấn).

- Các sản phẩm của ngành chăn nuôi cũng góp phần làm phong phú thêm nguồn thực phẩm của Đồng bằng sông Cửu Long. Đáng chú ý hơn cả là đàn lợn (3,7 – 3,8 triệu con, phân bố tương đối đều theo các tỉnh).

đàn bò (hơn 50 vạn con, tập trung ở Trà Vinh, Bến Tre, An Giang), đàn vịt rất đông đúc cũng là một nguồn thực phẩm quan trọng của vùng.

- Do nhu cầu về cá, nhất là tôm tăng nhanh nên diện tích nuôi trồng ngày càng được mở rộng. Điều đó dẫn đến nguy cơ làm giảm diện tích rừng ngập mặn. Vì vậy, cùng với việc mở rộng diện tích mặt nước cần phải có những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường sinh thái.

Câu hỏi và bài tập

1. Chứng minh rằng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất của cả nước.
2. Phân tích mối quan hệ giữa vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên với vấn đề sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.
3. Vì sao ngành thủy sản lại được phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

I. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên**a) Nước ta có vùng biển rộng lớn**

Dựa vào kiến thức đã học, hãy cho biết vùng biển nước ta bao gồm những bộ phận nào? Tại sao kinh tế biển có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế của nước ta?

b) Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển

- Nguồn lợi sinh vật : Biển nước ta có độ sâu trung bình, vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan là các vùng biển nông. Biển nhiệt đới ẩm quanh năm, nhiều ánh sáng, giàu ôxi, độ muối trung bình khoảng 30 – 33‰, sinh vật biển phong phú, nhất là giàu thành phần loài. Nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Một số loài quý hiếm, cần phải bảo vệ đặc biệt. Ngoài nguồn lợi cá, tôm, cua, mực..., biển nước ta còn nhiều đặc sản khác như đồi mồi, vich, hải sâm, bào ngư, sò huyết... Đặc biệt là trên các đảo đá ven bờ Nam Trung Bộ có nhiều chim yến. Tổ yến (yến sào) là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

Hãy kể tên các ngư trường trọng điểm của nước ta và xác định các ngư trường này trên bản đồ giáo khoa treo tường Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam).

- Tài nguyên khoáng, dầu mỏ và khí tự nhiên : Biển nước ta là nguồn muối vô tận. Dọc bờ biển, nhiều vùng có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối. Hàng năm các cánh đồng muối cung cấp khoảng 900 nghìn tấn muối.

Vùng biển nước ta có nhiều sa khoáng với trữ lượng công nghiệp. Một số mỏ sa khoáng ôxit titan có giá trị xuất khẩu. Cát trắng ở các đảo thuộc Quảng Ninh, Khánh Hoà là nguyên liệu quý để làm thủy tinh, pha lê.

Vùng thềm lục địa nước ta có các tích tụ dầu khí, với nhiều mỏ tiếp tục được phát hiện, thăm dò và khai thác.

Hãy xác định trên bản đồ Công nghiệp chung (Atlas Địa lí Việt Nam) bốn mỏ dầu thuộc vùng thềm lục địa Cửu Long.

- Vùng biển nước ta có điều kiện phát triển giao thông vận tải biển, do nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông. Dọc bờ biển lại có nhiều vịnh biển kín thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu. Nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho xây dựng cảng.
- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển – đảo. Suốt từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt, thuận lợi cho phát triển du lịch và an dưỡng. Nhiều hoạt động du lịch thể thao dưới nước có thể phát triển. Du lịch biển – đảo đang là loại hình du lịch thu hút nhiều nhất du khách trong nước và quốc tế.

2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển

a) Thuộc vùng biển nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ

Vùng biển nước ta có những đảo đông dân như Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc. Có những nơi, đảo cụm lại thành quần đảo như Vân Đồn, Cò Tô, Cát Bà, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, quần đảo Côn Đảo (còn gọi là quần đảo Côn Sơn), quần đảo Nam Du, quần đảo Thổ Chu.

Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.

Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

Tìm trên bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam) các đảo và quần đảo sau đây :

- Đảo Cái Bầu, quần đảo Cò Tô.
- Đảo Cát Bà, đảo Bạch Long Vĩ.
- Đảo Hòn Mê, đảo Hòn Mất, đảo Côn Cò.
- Đảo Lý Sơn, đảo Phú Quý, đảo Côn Sơn.
- Đảo Phú Quốc, đảo Hòn Khoai, quần đảo Nam Du.
- Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

b) Các huyện đảo ở nước ta

Đến năm 2006, nước ta có các huyện đảo sau :

- Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cò Tô (tỉnh Quảng Ninh).
- Huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng).
- Huyện đảo Côn Cò (tỉnh Quảng Trị).
- Huyện đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng).
- Huyện đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi).
- Huyện đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa).
- Huyện đảo Phú Quý (tỉnh Bình Thuận).
- Huyện đảo Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).
- Huyện đảo Kiên Hải và huyện đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang).

3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo

a) Tại sao phải khai thác tổng hợp

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng : đánh bắt và nuôi trồng hải sản, khai thác các đặc sản, khai thác khoáng sản trong nước biển và trong lòng đất, du lịch biển và giao thông vận tải biển. Chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.
- Môi trường biển là không chia cắt được. Bởi vậy, một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, cho các vùng nước và đảo xung quanh.
- Môi trường đảo, do sự biệt lập nhất định của nó, không giống như trên đất liền, lại do có diện tích nhỏ, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người. Chẳng hạn, việc chặt phá rừng và lớp phủ thực vật có thể làm mất đi vịnh biển nguồn nước ngọt, biến đảo thành nơi con người không thể cư trú được.

b) Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo

Trong tình hình phát triển hiện nay của ngành thủy sản, cần tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ, tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao, cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất huỷ diệt nguồn lợi.

Việc phát triển đánh bắt xa bờ không những giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, mà còn giúp bảo vệ vùng trời, vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta.

c) Khai thác tài nguyên khoáng sản

Nghề làm muối là nghề truyền thống, phát triển mạnh ở nhiều địa phương của nước ta, nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Hiện nay, việc sản xuất muối công nghiệp đã được tiến hành và đem lại năng suất cao.

Công tác thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa đã được đẩy mạnh cùng với việc mở rộng các dự án liên doanh với nước ngoài. Việc khai thác các mỏ khí tự nhiên và thu hồi khí đồng hành, đưa vào đất liền đã mở ra bước phát triển mới cho công nghiệp làm khí hoá lỏng, làm phân bón và sản xuất điện. Trong tương lai, các nhà máy lọc, hoá dầu được xây dựng và đi vào hoạt động sẽ nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế của công nghiệp dầu khí. Một vấn đề đặt ra là phải hết sức tránh để xảy ra các sự cố môi trường trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

d) Phát triển du lịch biển

Cùng với sự phát triển khá mạnh của ngành du lịch trong những năm gần đây, các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp, nhiều vùng biển, đảo mới được đưa vào khai thác. Đáng chú ý là các khu du lịch Hạ Long – Cát Bà – Đồ Sơn (ở Quảng Ninh và Hải Phòng), Nha Trang (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu)...

e) Giao thông vận tải biển

Để tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải và cho nền kinh tế cả nước nói chung, hàng loạt hải cảng hàng hoá lớn đã được cải tạo, nâng cấp như cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Hải Phòng, cụm cảng Quảng Ninh, cụm cảng Đà Nẵng... Một số cảng nước sâu đã được xây dựng như cảng Cái Lân (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hoá), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu)... Hàng loạt cảng nhỏ hơn đã được xây dựng. Hầu hết các tỉnh ven biển đều có cảng.

Các tuyến vận tải hàng hoá và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế – xã hội ở các tuyến đảo.

Dựa vào kiến thức đã học, hãy xác định một số tỉnh ở nước ta đang phát triển mạnh kinh tế biển.

4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa

Biển Đông là biển chung giữa Việt Nam và nhiều nước láng giềng. Vì vậy, việc tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan sẽ là nhân tố tạo ra sự phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ được lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân ta, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.

Việt Nam là nước Đông Nam Á lục địa có nhiều lợi ích nhất ở Biển Đông. Vì vậy, mỗi công dân Việt Nam đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước, cho hôm nay và cho các thế hệ mai sau.

Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao nói : Sự phát triển kinh tế – xã hội ở các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của nước ta hiện tại cũng như trong tương lai.
2. Tại sao việc giữ vững chủ quyền của mỗi hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn ?
3. Hãy chọn và phân tích một khía cạnh của việc khai thác tổng hợp các tài nguyên biển mà em cho là tiêu biểu.

Bài tập 1.

Đọc Atlas Địa lí Việt Nam và dựa vào kiến thức đã học, các thông tin bổ sung từ sách báo và các phương tiện thông tin đại chúng, hãy cho biết :

- Đặc điểm phân bố nguồn lợi hải sản ở nước ta.
- Các tỉnh có điều kiện phát triển nuôi trồng hải sản (nước mặn, nước lợ) chủ yếu.
- Sự phân bố các trung tâm và các điểm du lịch biển nổi tiếng.
- Sự phân bố các cảng lớn.
- Các mỏ dầu, khí đang khai thác trên thềm lục địa.

Bài tập 2.

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày vai trò của kinh tế biển đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của một trong các vùng sau đây :

- Trung du và miền núi Bắc Bộ ;
- Đồng bằng sông Hồng ;
- Bắc Trung Bộ ;
- Duyên hải Nam Trung Bộ ;
- Đông Nam Bộ ;
- Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài 59 Các vùng kinh tế trọng điểm

1. Đặc điểm

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế của cả nước.

Lãnh thổ được coi là vùng kinh tế trọng điểm phải có một số đặc điểm chủ yếu sau đây :

- Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.
- Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư.
- Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.
- Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

2. Quá trình hình thành và thực trạng phát triển

a) Quá trình hình thành

Bảng 59.1. Thời gian hình thành và phạm vi lãnh thổ các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta

Vùng kinh tế trọng điểm	Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX	Sau năm 2000
Phía Bắc	Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh	Thêm 3 tỉnh : Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh
Miền Trung	Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi	Thêm tỉnh Bình Định
Phía Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương	Thêm 4 tỉnh : Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.

b) Thực trạng phát triển kinh tế

Bảng 59.2. Một số chỉ số kinh tế của ba vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta, năm 2005

Chỉ số	Ba vùng	Trong đó		
		Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam
Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm giai đoạn 2001– 2005 (%)	11,7	11,2	10,7	11,9
% GDP so với cả nước	66,9	18,9	5,3	42,7
Cơ cấu GDP (%) phân theo ngành	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông – lâm – ngư nghiệp	10,5	12,6	25,0	7,8
Công nghiệp – xây dựng	52,5	42,2	36,6	59,0
Dịch vụ	37,0	45,2	38,4	33,2
% kim ngạch xuất khẩu so với cả nước	64,5	27,0	2,2	35,3

Căn cứ vào số liệu của bảng thống kê, hãy phân tích thực trạng phát triển kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm.

3. Ba vùng kinh tế trọng điểm

a) Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

Vùng này có diện tích gần 15,3 nghìn km² (4,7% diện tích tự nhiên cả nước) với số dân hơn 13,7 triệu người, năm 2006 (16,3% số dân cả nước), gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu thuộc Đồng bằng sông Hồng.

Trong vùng hội tụ tương đối đầy đủ các thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội.

Hãy phân tích các thế mạnh đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Vị trí địa lý của vùng thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và quốc tế. Hà Nội là thủ đô, đồng thời cũng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa

thuộc loại lớn nhất của cả nước. Hai quốc lộ 5 và 18 là hai tuyến giao thông huyết mạch gắn kết cả Bắc Bộ nối chung với cụm cảng Hải Phòng – Cái Lân.

Một trong những tiềm năng nổi bật của vùng là nguồn lao động với số lượng lớn, chất lượng vào loại hàng đầu của cả nước. Ngoài ra, đây còn là vùng có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta với nền văn minh lúa nước. Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm và nhiều ngành có ý nghĩa toàn quốc nhờ các lợi thế về gần nguồn nguyên, nhiên liệu, khoáng sản, về nguồn lao động và thị trường tiêu thụ. Các ngành dịch vụ, du lịch có nhiều điều kiện để phát triển dựa trên cơ sở các thế mạnh vốn có của vùng.

Để Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có vị thế xứng đáng hơn trong nền kinh tế của cả nước, cần phải tập trung giải quyết một số vấn đề chủ yếu liên quan đến các ngành kinh tế : Về công nghiệp, đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm, nhanh chóng phát triển các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường, tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường đồng thời với việc phát triển các khu công nghiệp tập trung. Về dịch vụ, chú trọng đến thương mại và các hoạt động dịch vụ khác, nhất là du lịch. Về nông nghiệp, cần chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hoá có chất lượng cao.

b) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

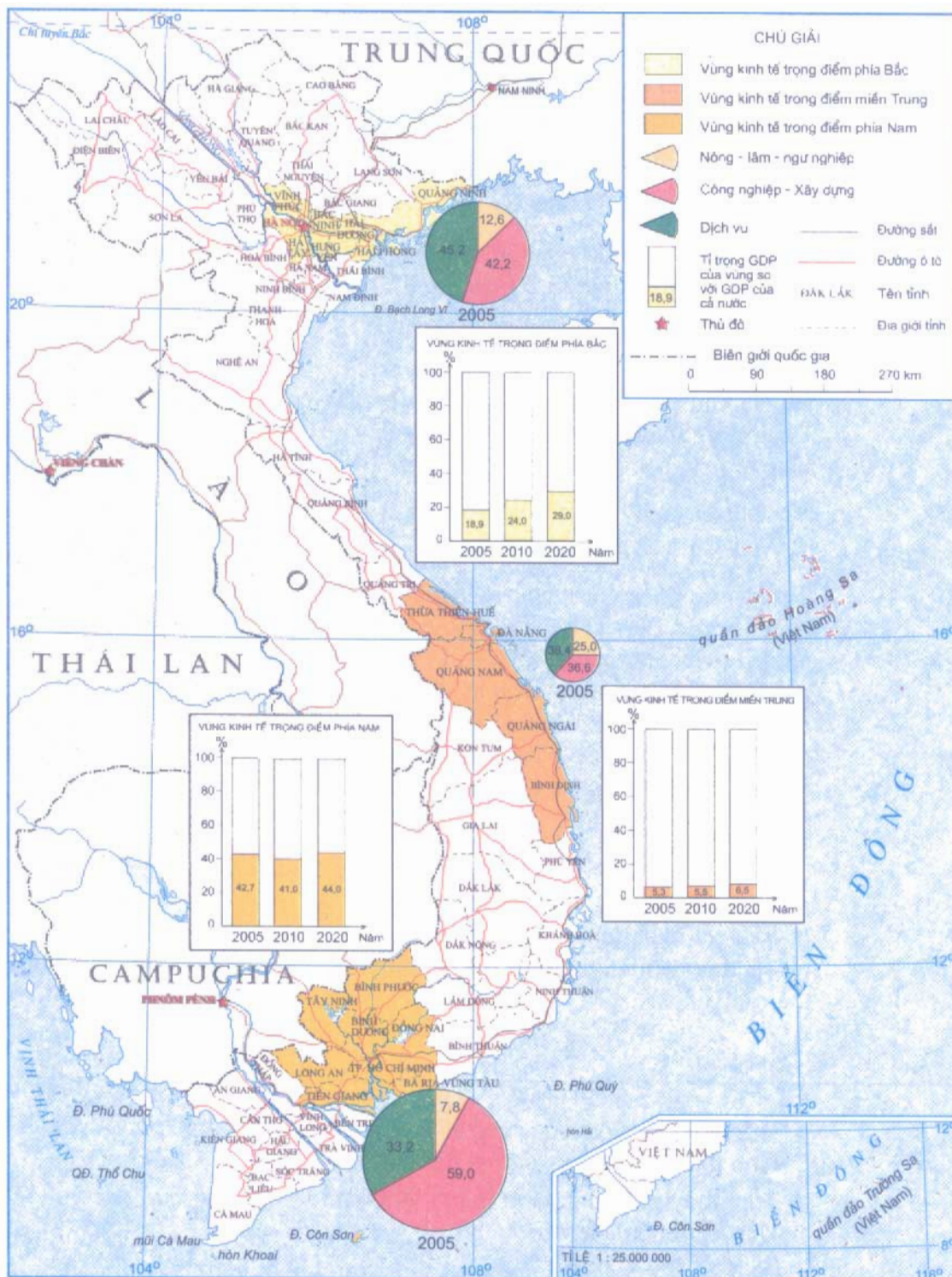
Vùng nay trải dài trên diện tích gần 28 nghìn km² (8,5% diện tích tự nhiên cả nước) với số dân 6,3 triệu người, năm 2006 (7,4% số dân cả nước), gồm 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ Thừa Thiên – Huế đến Bình Định.

Trong vùng có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, mặc dù việc khai thác hiện nay chưa tương xứng với tiềm năng.

Phân tích các thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía bắc và phía nam qua quốc lộ 1 và tuyến đường sắt Thống Nhất, có các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai và là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và Nam Lào, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có nhiều thuận lợi đối với việc phát triển kinh tế và giao lưu hàng hoá.

Thế mạnh hàng đầu của vùng là khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng để phát triển dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản và một số ngành khác nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.



Hình 59. Các vùng kinh tế trọng điểm

Trên lãnh thổ của vùng hiện nay đang triển khai những dự án lớn có tầm cỡ quốc gia. Trong tương lai sẽ hình thành các ngành công nghiệp trong điểm có lợi thế về tài nguyên và thị trường ; phát triển các vùng chuyên sản xuất hàng hoá nông nghiệp, thủy sản và các ngành thương mại, dịch vụ du lịch.

c) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Vùng này có diện tích gần 30,6 nghìn km² (hơn 9,2% diện tích tự nhiên cả nước) với số dân 15,2 triệu người, năm 2006 (18,1% số dân toàn quốc), bao gồm 8 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu thuộc Đông Nam Bộ.

Đây là khu vực bán lẻ giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung đầy đủ các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế – xã hội.

Hãy trình bày các thế mạnh đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu của vùng là các mỏ dầu khí ở thềm lục địa. Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có chất lượng cũng như cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt và đồng bộ. Hơn nữa, vùng này tập trung tiềm lực kinh tế mạnh nhất và có trình độ phát triển kinh tế cao nhất so với các vùng khác trong cả nước. Về cơ bản, các thế mạnh đó đã và đang được khai thác mạnh mẽ và được minh chứng thông qua một số chỉ tiêu kinh tế cụ thể của vùng.

Trong những năm tới, công nghiệp vẫn sẽ là động lực của vùng với các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao và hình thành hàng loạt khu công nghiệp tập trung để thu hút đầu tư ở trong và ngoài nước. Cùng với công nghiệp, tiếp tục đẩy mạnh các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch, cho tương xứng với vị thế của vùng...

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nêu đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm. Tại sao nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm ?
2. Trình bày quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm.
3. Hãy so sánh các thế mạnh và thực trạng phát triển kinh tế của ba vùng kinh tế trọng điểm.

ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

Cột nước



Chuẩn bị và viết báo cáo về địa lí tỉnh hoặc thành phố

I. Phân nhóm nghiên cứu về địa lí tỉnh hoặc thành phố

- Trong một lớp nên chia thành nhiều nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một vấn đề sao cho bao quát hết các nội dung cần nghiên cứu về địa lí tỉnh hoặc thành phố.
- Gợi ý về các chủ đề nghiên cứu về địa lí tỉnh hoặc thành phố.
 - + Chủ đề 1 : Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính.
 - + Chủ đề 2 : Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh hoặc thành phố.
 - + Chủ đề 3 : Đặc điểm dân cư và lao động của tỉnh hoặc thành phố.
 - + Chủ đề 4 : Đặc điểm kinh tế – xã hội của tỉnh hoặc thành phố.
 - + Chủ đề 5 : Địa lí một số ngành kinh tế chính.

2. Thu thập, xử lí tài liệu

a) Thu thập tài liệu

- Phác thảo đề cương.
- Xác định các nguồn thu thập tài liệu.
 - + Sách, báo, tạp chí, tranh ảnh... trong đó quan trọng nhất là tài liệu địa lí địa phương.
 - + Niên giám thống kê của tỉnh hoặc thành phố.
 - + Các kết quả điều tra về tự nhiên, dân cư, kinh tế.
 - + Các báo cáo về tự nhiên, dân cư, kinh tế và phương hướng phát triển kinh tế của các cơ quan có thẩm quyền.
- Phân công trách nhiệm cho các cá nhân hoặc nhóm chuẩn bị tài liệu.

b) Xử lí tài liệu

- Đối chiếu, so sánh, xử lí các tài liệu thu thập được từ các nguồn để chọn ra cái chung mang tính thống nhất về đối tượng nghiên cứu.
- Tính toán các số liệu thống kê, chuẩn hoá tài liệu lập sơ đồ, biểu bảng...

3. Viết báo cáo

a) Các bước tiến hành

- Xây dựng đề cương chi tiết.
- Viết báo cáo theo đề cương, chú ý làm rõ các vấn đề chính của chủ đề được phân công.

Trong báo cáo, ngoài phần bài viết, nên có thêm các tranh ảnh, sơ đồ, biểu đồ, bảng thống kê, lược đồ để minh họa cho các nhận định của mình.

b) Gợi ý nội dung viết báo cáo

Chủ đề 1 : Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ : Ở vùng nào ? Giáp những đâu ? Diện tích của tỉnh/thành phố thuộc loại lớn hay nhỏ ?
- Gồm các huyện/quận nào ? Vị trí, giới hạn của các quận (huyện).
- Ý nghĩa của vị trí, lãnh thổ đối với phát triển kinh tế – xã hội.

Chủ đề 2 : Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh hoặc thành phố

- Các đặc điểm nổi bật nhất về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- Những thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với đời sống và sản xuất.
- Vấn đề bảo vệ môi trường.

Chủ đề 3 : Đặc điểm dân cư và lao động của tỉnh hoặc thành phố

- Đặc điểm chính về dân cư và lao động.
- Những thuận lợi và khó khăn của dân cư và lao động đối với phát triển kinh tế – xã hội.
- Hướng giải quyết các vấn đề về dân cư và lao động.

Chủ đề 4 : Đặc điểm kinh tế – xã hội của tỉnh hoặc thành phố

- Những đặc điểm nổi bật về kinh tế – xã hội :
 - + Sơ lược quá trình phát triển kinh tế, trình độ phát triển kinh tế.
 - + Vị trí về kinh tế của tỉnh/thành phố so với cả nước.
 - + Cơ cấu kinh tế.
- Thế mạnh về kinh tế.
- Hướng phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh hoặc thành phố.

Chủ đề 5 : Địa lí một số ngành kinh tế chính

- Điều kiện phát triển.
- Tình hình phát triển và phân bố của một số ngành kinh tế chính.
 - + Các ngành của trung ương đóng tại tỉnh hoặc thành phố.
 - + Các ngành của địa phương.
- Hướng phát triển một số ngành kinh tế.

Xây dựng bản tổng hợp về địa lí tỉnh hoặc thành phố**1. Nội dung bản tổng hợp về địa lí tỉnh hoặc thành phố**

Bản tổng hợp căn cứ nội dung sau :

- a) Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính
- b) Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên
- c) Đặc điểm dân cư và lao động
- d) Đặc điểm kinh tế – xã hội
- e) Địa lí một số ngành kinh tế chính

2. Cách tiến hành

- a) Mỗi nhóm cử một học sinh lên trình bày vấn đề đã lựa chọn
- b) Cả lớp thảo luận để xây dựng thành một bản tổng hợp về địa lí tỉnh hoặc thành phố
- c) Tổng kết, đánh giá về phương pháp tiến hành, nội dung và kết quả của các vấn đề đã được nghiên cứu và trình bày của từng nhóm

Xây dựng bản tổng hợp về địa lí tỉnh hoặc thành phố

Chủ đề 1 : Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính

Chủ đề 2 : Đặc điểm tự nhiên

Chủ đề 3 : Đặc điểm dân cư và lao động

Chủ đề 4 : Đặc điểm kinh tế xã hội

Chủ đề 5 : Địa lí một số ngành kinh tế chính.

MỤC LỤC

	Trang
Địa lí Việt Nam	3
Bài 1. Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập	6
Địa lí tự nhiên	
Vị trí địa lí và lịch sử phát triển lãnh thổ	11
Bài 2. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	12
Bài 3. Thực hành : Vẽ lược đồ Việt Nam	17
Bài 4. Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ	19
Bài 5. Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ (tiếp theo)	23
Bài 6. Thực hành : Các giai đoạn trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ	27
Đặc điểm chung của tự nhiên	28
Bài 7. Đất nước nhiều đồi núi	29
Bài 8. Đất nước nhiều đồi núi (tiếp theo)	33
Bài 9. Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển	36
Bài 10. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	40
Bài 11. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa (tiếp theo)	45
Bài 12. Thực hành : Vẽ biểu đồ khí hậu thể hiện tương quan nhiệt ẩm. Nhận xét sự phân hoá khí hậu	48
Bài 13. Thiên nhiên phân hoá đa dạng	51
Bài 14. Thiên nhiên phân hoá đa dạng (tiếp theo)	54
Bài 15. Thiên nhiên phân hoá đa dạng (tiếp theo)	58
Bài 16. Thực hành : Đọc bản đồ địa hình, điền vào lược đồ trống một số dãy núi và đỉnh núi	62
Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên	63
Bài 17. Sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường	64
Bài 18. Sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường (tiếp theo)	68
Bài 19. Thực hành : Tìm hiểu biến động rừng ở nước ta, nguyên nhân suy giảm và hậu quả	72
Bài 20. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống	73
	253

Địa lí dân cư	76
Bài 21. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư ở nước ta	77
Bài 22. Lao động và việc làm	83
Bài 23. Đô thị hoá	87
Bài 24. Chất lượng cuộc sống	91
Bài 25. Thực hành : Vẽ biểu đồ và phân tích sự phân hoá về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng	96
Địa lí kinh tế	97
Bài 26. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	98
Bài 27. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (tiếp theo)	101
Địa lí các ngành kinh tế	
Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp	105
Bài 28. Vốn đất và sử dụng vốn đất	106
Bài 29. Đặc điểm nền nông nghiệp nước ta	112
Bài 30. Vấn đề phát triển nông nghiệp	118
Bài 31. Thực hành : Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt	123
Bài 32. Vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp	125
Bài 33. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	131
Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp	138
Bài 34. Cơ cấu ngành công nghiệp	139
Bài 35. Vấn đề phát triển công nghiệp năng lượng	144
Bài 36. Vấn đề phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản	150
Bài 37. Vấn đề phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng	155
Bài 38. Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp	159
Bài 39. Thực hành : Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp	162
Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ	164
Bài 40. Vấn đề phát triển ngành giao thông vận tải	165
Bài 41. Vấn đề phát triển thông tin liên lạc	170
Bài 42. Thực hành : Xác định trên bản đồ một số tuyến đường bộ và đầu mối giao thông chính	174
Bài 43. Vấn đề phát triển thương mại	175
Bài 44. Vấn đề phát triển du lịch	180

Địa lí các vùng kinh tế	185
Bài 45. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	186
Bài 46. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng	191
Bài 47. Thực hành : Phân tích mối quan hệ giữa dân số với sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng	196
Bài 48. Vấn đề phát triển kinh tế – xã hội ở Bắc Trung Bộ	197
Bài 49. Vấn đề phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ	203
Bài 50. Thực hành : So sánh sự phát triển ngành thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	208
Bài 51. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên	210
Bài 52. Thực hành : So sánh về cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ	216
Bài 53. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ	218
Bài 54. Thực hành : Phân tích tình hình phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ	225
Bài 55. Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long	227
Bài 56. Vấn đề lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long	232
Bài 57. Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	238
Bài 58. Thực hành : Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, phân tích đặc điểm phân bố tài nguyên biển và các ngành kinh tế biển	243
Bài 59. Các vùng kinh tế trọng điểm	244
Địa lí địa phương	249
Bài 60. Tìm hiểu địa lí tỉnh, thành phố	250
Bài 61. Tìm hiểu địa lí tỉnh, thành phố (tiếp theo)	252
Bài 62. Tìm hiểu địa lí tỉnh, thành phố (tiếp theo)	252

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Biên tập lần đầu : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC – TRẦN NGỌC DIỆP**

Biên tập tái bản : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC**

Trình bày bìa : **NGUYỄN KIM DUNG**

Thiết kế sách : **TRẦN NGHĨA DŨNG**

Biên tập mỹ thuật : **LUƠNG QUỐC HIỆP**

Biên vẽ bản đồ : **CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC**

Sửa bản in : **PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)**

Chế bản : **CTCP MỸ THUẬT & TRUYỀN THÔNG**

Trong sách có sử dụng một số tư liệu ảnh của TTX Việt Nam

ĐỊA LÍ 12 - NÂNG CAO

Mã số : NH216T9

In 16.000cuốn (QĐ3), khổ 17 x 24cm.

In tại Công ty In & Văn hóa phẩm.

Số in: 240/2. Số xuất bản: 01-2009/CXB/561-1718/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2009.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12

- | | |
|----------------------------------|--------------------------------------|
| 1. TOÁN HỌC | 7. ĐỊA LÍ 12 |
| • GIẢI TÍCH 12 | 8. TIN HỌC 12 |
| • HÌNH HỌC 12 | 9. CÔNG NGHỆ 12 |
| 2. VẬT LÍ 12 | 10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 12 |
| 3. HOÁ HỌC 12 | 11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 12 |
| 4. SINH HỌC 12 | 12. NGOẠI NGỮ |
| 5. NGỮ VĂN 12 (tập một, tập hai) | • TIẾNG ANH 12 • TIẾNG PHÁP 12 |
| 6. LỊCH SỬ 12 | • TIẾNG NGA 12 • TIẾNG TRUNG QUỐC 12 |

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 - NÂNG CAO

- | | |
|-----------------------------------|---|
| Ban Khoa học Tự nhiên : | • TOÁN HỌC (GIẢI TÍCH 12, HÌNH HỌC 12) |
| | • VẬT LÍ 12 • HOÁ HỌC 12 • SINH HỌC 12 |
| Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn : | • NGỮ VĂN 12 (tập một, tập hai) |
| | • LỊCH SỬ 12 • ĐỊA LÍ 12 |
| | • NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 12, TIẾNG PHÁP 12,
TIẾNG NGA 12, TIẾNG TRUNG QUỐC 12) |



8 934980 905616



Giá: 15.600đ